

MANUEL DE LITTÉRATURE ANNAMITE

VIỆT - VĂN
GIÁO KHOA THƯ

thuongmaivuong.vn

Manuel de littérature Annamite

du Cycle primaire supérieur indochinois
(3^e et 4^e années)

VIỆT-VĂN GIÁO-KHOA THU

Bậc Cao - đẳng tiểu - học Đông - Pháp
(Năm thứ ba và thứ tư)

thuongmaitruongxua.vn

NOTICE HISTORIQUE DE VĂN-MIẾU

Le Văn-Miếu ou Temple de la littérature fut édifié à Hanoi par Lê Thái-Tổ (1428-1433).

Il est classé comme « monument historique ».

Parmi les bâtiments qui le composent, le plus beau est le Khue-Von-Cac, ou « Classe de la splendeur », à laquelle préside la constellation zodiacale Khue.

À l'est et à l'ouest d'un vaste bassin qu'entoure une balustrade à jour se sont alignées sur deux rangs les salles commémorant les divers examens littéraires qui eurent lieu à Hanoi depuis le début du XV^e jusqu'à la fin du XVIII^e siècle. La plus ancienne est située à l'est, au milieu de la deuxième rangée ; elle contient de nombreux renseignements sur le début des examens littéraires en Annam.

TRÍCH-LỤC BẢN CHƯƠNG-TRÌNH KHOA VIỆT-VĂN
Ở BỰC CAO-ĐẲNG TIÊU-HỌC

(Nghị-định ngày 3 Février 1938)

NĂM THỨ BA

Giảng văn.

1- Các thể văn (các thể lớn):

- a) Nói vè;
- b) Truyện, ngâm;
- c) Thơ thất ngôn;
- d) Thơ ngũ ngôn;
- e) Thơ mới.

Phép-tác thuộc về mỗi thể ấy. Các lối thuộc về cách đặt các câu thơ. Các lối thơ: Đường luật, cổ phong, liên hoàn, yết hậu, thuận nghịch dọc, lục bát, song thất lục bát, ca-trú, v. v.

2- Các tác-giả:

Đoàn thị Điểm, Lê Thánh-tôn, vua Tự-đức, Hồ Xuân-Hương, Dương Bá-Trắc, Nguyễn Khuyến, Chính phủ ngâm, Nguyễn Đình-Chiều (Lục Văn-Tiến).

NĂM THỨ TƯ

Giảng văn.

1- Các thể văn:

- a) Đối liên;
- b) Văn sách;
- c) Kinh nghĩa;
- d) Văn tế;
- e) Năm nhà trò;
- g) Hai nói.

2- Các tác-giả:

Hoàng Cao-Khải, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Công-Trứ, Phan văn Ái, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá-Học, Nguyễn Khắc-Hiếu.

Trích-lục Công oán ngâm-khúc và truyện Kim Vân Kiều.

Viết-văn hợp-tuyển giảng nghĩa của Lê Thánh-Ý, Nguyễn Hữu-Tiến và Quốc-văn trích điểm của Dương Quảng-Hàm.

BIÊN-TẬP ĐẠI-Y

Cuốn sách này, soạn theo chương-trình khoa giảng Việt-văn ở năm thứ ba và thứ tư ban Cao-đẳng tiểu-học do nghị-dịnh ngày 3 Février 1938 đã qui-dịnh, gồm có hai phần :

Phần thứ nhất : Phép-tác các thể văn ;

Phần thứ nhì : Trích lục các bài văn để giảng nghĩa.

Phép - tác các thể văn. — Đánh rằng trong các thể văn cũ của ta, có mấy thể (như kinh nghĩa, văn sách) sau này ít dùng đến, lại đánh rằng mục đích khoa giảng Việt-văn trong bậc Cao-đẳng tiểu-học không phải là cốt dạy học trò làm các thể văn văn (như thơ, phú, hát nói, v. v.), nhưng vì có nhiều bài văn hay của các bậc tiền-bối viết theo các thể ấy, vậy muốn hiểu rõ và thưởng-thức các bài ấy, học trò cần phải thiếp-liếp các phép-tác chính về các thể văn cũ của ta. Trong phần thứ nhất, chúng tôi đã theo chương-trình giải-thích một cách gán-ước, rõ-ràng những điều cốt-yếu về qui-cử các thể văn (thơ, phú, lục bát, song thất, hát nói, xẩm, vè) và các thể biên-văn (câu đối, kinh nghĩa, văn sách) của ta.

Tiêu-truyện các tác - giả. — Trong phần thứ nhì, các bài văn cùng một tác-giả đều họp lại với nhau, trên đầu có một tiêu-truyện lược thuật thân-thể của tác-giả và nói qua về tác-phẩm của nhà ấy (trừ các tác-giả đương-thời còn sống). Các tác-giả lại sắp theo thứ-tự trong thời-gian đề học trò, khi đọc các tiêu-truyện ấy, có thể hình-hội được những điều đại-cương trong văn-học sử nước ta.

Việc lựa chọn các bài văn. — Trong việc lựa chọn, chúng tôi lưu ý đến hai điều : 1° Bài văn trích lục phải có giá-trị về đường tư-tưởng để giúp cho sự mở mang trí-thức của học trò và về

đường văn-từ để làm mẫu mực cho học trò theo. 2. Bài văn ấy có thể tiêu-hiễn cho một tác-phẩm hoặc một tác-giả nghĩa là có những đặc-tính của tác-phẩm hoặc tác-giả ấy, về phần ý-tưởng và về các viết văn.

Khi nào trích nhiều bài ở một tác-phẩm ra, chúng tôi lựa những bài có tính-cách khác nhau về văn-loại hoặc về văn-ly, và trên cơ đoạn văn trích lục ấy, có một bài phân-tích tác-phẩm ấy nói rõ chủ- và lược thuật các tinh-tiết trong sách để học trò hiểu qua đại-ý củ toàn-thiên trước khi giảng nghĩa các đoạn văn trích ở đây ra.

Ở cuối cuốn sách này, sau khi đã trích lục những tác-phẩm củ các tác-giả có liệt kê trong chương-trình và theo lời chỉ-thị củ quan Đông-Pháp Học-chánh Tổng-trưởng (thư số 992c ngày 9 Ma 1938), chúng tôi có thêm nhiều bài văn xuôi của các tác-giả đương thời và những bài khảo về khoa-học để học trò xem đây hiểu được hiện-tình quốc-văn thế nào và biết được những danh-từ mới củ khoa-học đã dùng trong tiếng ta.

Việc chú-thích các bài văn — Muốn giúp việc soạn bài giảng nghĩa cho các bậc giáo-sư, chúng tôi có chú-thích các chữ khó. Đối với các bài văn văn cũ có dùng nhiều điển và lấy nhiều chữ ở các sách cổ, thì sự chú-thích ấy rất kỹ-lưỡng. Dĩ có người cho rằng sự chú-thích ấy khi nhiều và dài quá, nhưng vì củ sách phải tra-cứu (trong đó có nhiều sách chữ nhỏ) để hiểu rõ củ điển và các chữ ấy thường là sách hiếm, chỉ ở các thư-viện lớn mới có, nên chúng tôi tưởng nên chú-thích cho đủ và rõ để tiện việc giảng nghĩa củ các bậc giáo-sư. Khi gặp những từ-ngữ khó gở ở chữ nhỏ, chúng tôi có chừa chữ nhỏ bên cạnh và thích nghĩa củ các chữ ấy để học trò hiểu rõ nghĩa từng chữ và tránh sự dùng lẫn những chữ nhỏ đồng-âm dị-nghĩa.

Phương-pháp giảng nghĩa. — Chúng tôi tưởng không cần phải giải bày ra đây cái phương-pháp giảng nghĩa, vì cái phương-pháp ấy cố-nhiên là cái phương-pháp đã dạy ở khoa sư-phạm củ các bậc giáo-sư vẫn ứng-dụng trong việc giảng các bài Pháp-văn. Ta chỉ nên nhận rằng chữ nhỏ trong văn ta cũng có cái công-dụng na-như chữ la-tanh trong văn Pháp, nên gặp những chữ nhỏ, cần phải giảng rõ nghĩa cho học trò hiểu thấu và tránh sự dùng lẫn. Những

tiếng trừu-tượng, những tiếng nhà nghề, những thành-ngữ, tục-ngữ, những tiếng dùng theo nghĩa bóng, cũng cần bắt học trò định nghĩa cho xác-đáng. Văn nôm cũ củ ta, thứ nhất là văn vần, có nhiều câu hàm-súc, ít lời mà nhiều ý, lại có nhiều chỗ đặt câu-ký đảo-diễn, nên ông thầy cần phải xét xem học trò củ hiểu rõ đại-ý củ câu, củ đoạn sau khi chúng củ hiểu rõ nghĩa những chữ khó trong câu. Có nhiều câu hoặc nhiều bài ngụ một ẩn-nghĩa ở trong, ta cũng cần giảng cho học trò hiểu củ nghĩa ấy, nhưng chớ nên biện-nạn, đến nỗi nói sai hoặc nói quá nguyên-ý củ tác-giả.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1939.

D. Q. H.

PHẦN THỨ NHẤT

thuongmaitruongxua.vn PHÉP TÁC CÁC THỂ VĂN

BAI DẪN ĐẦU

1. Các thể văn. — Văn-chương nước ta có nhiều thể, nhưng thể chia ra làm ba loại lớn:

1. *Văn vần* 韻文 (vân: vần) tức là loại văn có vần;

2. *Biền văn* 駢文 (biền: hai con ngựa đi song nhau) tức là loại văn không có vần mà có đối;

3. *Tán văn* 散文 (tán: không kiềm-thúc, tự do) hoặc *văn xuôi* là loại văn không có vần mà cũng không đối.

Trước khi nói về các thể văn liệt kê trong chương-trình, ta phải nói sơ lược về các thể văn. Như thế, khi ta học phép-lưu-trong của mỗi thể, mới dễ hiểu được.

2. Thanh. — Tiếng an-nam là một thứ tiếng đơn-âm 單音 (ơn: một), nghĩa là mỗi tiếng chỉ có một âm. Nhưng mỗi tiếng có nhiều thanh.

Thanh là cách phát âm hoặc cao hoặc thấp, hoặc bằng hoặc trầm.

A. Tám thanh trong tiếng an-nam. — Tiếng an-nam, thực ra, tám thanh. Có tiếng đủ tám thanh; có tiếng chỉ có sáu thanh.

Những tiếng có tám thanh là những tiếng, khi viết, có một dấu hai phụ-âm (consonnes) ở đằng sau. Thí dụ:

Tiếng *thiên* có 8 thanh này: thiên — thiên — thiên — thiên — thiên — thiên — thiết — thiết;

Tiếng *tinh* có 8 thanh này: tinh — tinh — tinh — tinh — tinh — tinh — tích — tích.

Những tiếng có sáu thanh là những tiếng, khi viết, có một hoặc nhiều *nguyên-âm* (voyelles) ở đằng sau. Thí dụ:

tiếng *ma* có sáu thanh này: ma — mà — mã — mả — má — mạ;

tiếng *đôi* có sáu thanh này: đôi — đời — dôi — dỏi — dối — đội;

tiếng *muối* có sáu thanh này: muối — muôi — muỗi — muồi — muối — muội.

Vì chữ quốc-ngữ dùng để viết tiếng ta chỉ có năm dấu (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) cùng với những chữ không đánh dấu, nên có nhiều người thường cho là tiếng ta chỉ có sáu thanh. Nhưng nếu ta so sánh tiếng *tinh* với tiếng *tích*, tiếng *lạnh* với tiếng *lịch*, thì ta thấy tuy hai tiếng trên cùng một dấu sắc, hai tiếng dưới cùng một dấu nặng, mà thanh khác hẳn nhau, bởi vậy ta cần phải phân-biệt ra. Vả chẳng chính tiếng Tàu và chữ nho cũng phân-biệt những thanh ấy: những chữ như *tinh*, *lạnh* là thuộc về khứ thanh, mà những tiếng như *tích*, *lịch* là thuộc về nhập thanh.

B. *Tên các thanh*. — Nếu chữ quốc-ngữ có đủ tám dấu để chỉ tám thanh ấy, thì sự tiên nhất là lấy tên tám dấu ấy để gọi thanh. Nhưng vì chữ quốc-ngữ chỉ có năm dấu, mà xưa nay trong tiếng ta không có tên sẵn để gọi tám thanh ấy, vậy ta phải mượn danh-từ chữ nho để gọi.

Tiếng Tàu chỉ có bốn thanh (từ thanh 平聲) là bình, thượng, khứ, nhập (1). Bốn thanh ấy có thể đối-chiếu với tám thanh của ta như vậy:

1. Bình thanh 平聲 đối với những tiếng của ta không có dấu, hoặc có dấu (ˊ);

2. Thượng thanh 上聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˇ) hoặc (ˊ);

3. Khứ thanh 去聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˋ) hoặc (ˊ);

4. Nhập thanh 入聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˊ) hoặc (ˋ) mà đằng sau có một trong các phụ-âm: c, ch, p, t.

(1) Bình nghĩa là bằng phẳng; thượng là lên; khứ là đi; nhập là vào.

Thí dụ:

Bình thanh: 東 (đông), 同 (đồng).

Thượng thanh: 僑 (đồng), 董 (đồng).

Khứ thanh: 凍 (đông), 洞 (động).

Nhập thanh: 篤 (đốc), 讀 (độc).

Nem đó thì biết mỗi thanh của Tàu gồm có hai thanh của ta. Vậy ta có thể mượn bốn danh-từ ấy để gọi tám thanh của ta. Muốn phân-biệt hai thanh của ta trong mỗi thanh của Tàu, ta có thể xét cái bậc cao thấp của hai thanh ấy: thanh nào cao thì thêm tiếng *phủ* (bổng), thanh nào thấp thì thêm tiếng *trầm* (chìm) (1). Theo sự xét nhận ấy, ta có thể gọi tám thanh trong tiếng ta như sau:

1. Phủ-bình thanh gồm những tiếng không có dấu;

2. Trầm-bình thanh gồm những tiếng có đánh dấu huyền (ˊ);

3. Phủ-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu ngã (ˊ);

4. Trầm-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu hỏi (ˊ);

5. Phủ-khứ thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (ˊ);

6. Trầm-khứ thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (ˊ);

7. Phủ-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (ˊ) mà đằng sau có c, ch, p, t;

8. Trầm-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (ˊ) mà đằng sau có c, ch, p, t.

3. *Bằng, trắc*. — Tám thanh chia ra làm hai loại: bằng và trắc. *Bằng* (chữ nho là bình 平) là những thanh lúc phát ra bằng-phẳng đều-dều, *Trắc* 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những thanh khi phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp.

Bằng có hai thanh: phủ-bình và trầm-bình.

Trắc có sáu thanh: phủ-thượng, trầm-thượng, phủ-khứ, trầm-khứ, phủ-nhập, trầm-nhập.

(1) Có lý ra, ta cũng có thể dùng hai tiếng *thượng*, *hạ* để gọi hai thanh cao, thấp khác nhau ấy như người Tàu đã thường chia *bình thanh* ra làm *thượng bình* và *hạ bình*. Nhưng vì tiếng « *thượng* » đã dùng để chỉ một thanh trong bốn thanh của Tàu, nên muốn cho khỏi lẫn, ta nên dùng hai tiếng *phủ*, *trầm*.

Sự chia các tiếng ra tiếng bằng và tiếng trắc là một điều rất quan-trọng trong phép làm văn của ta. Muốn phân-biệt tiếng bằng tiếng trắc, phải biết *cách đánh thanh*. Cách ấy làm như vậy: Như tiếng *tâm* thì nói *tâm*, *tâm* bằng; *tâm*, *tâm* (hoặc *tâm* *tâm*) trắc. Như thế biết tiếng *tâm* là bằng.

Nay theo cách viết chữ quốc-ngữ thì những tiếng nào, khi viết, *không* đánh dấu hoặc đánh dấu *huyền* là bằng, còn những tiếng nào đánh một trong các dấu *sắc*, *hỏi*, *ngã*, *nhặng* là trắc. Vậy ta có thể đối-chiếu các thanh bằng trắc với các dấu chữ quốc-ngữ trong cái biểu sau này:

LOẠI THANH	CÁC THANH	DẤU CHỈ THANH	CHỮA THÊM
Bằng	Phủ-bình Trầm-bình	Không có dấu Huyền (˘)	
Trắc	Phủ-thượng Trầm-thượng Phủ-khứ Trầm-khứ Phủ-nhập Trầm-nhập	Ngã (ˊ) Hỏi (ˇ) Sắc (ˊ) Nhặng (ˋ) Sắc (ˊ) Nhặng (ˋ)	Riêng cho các tiếng <i>đang</i> sau có phụ-âm c, ch, p, t.

4. Văn. — Văn (chữ nho là văn 文) là những tiếng thanh âm hòa-hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hướng ứng nhau.

A. Văn chỉnh (chánh) và văn thông. — Văn có thể chia ra làm văn chỉnh và văn thông.

1- **Văn chỉnh.** — Văn chỉnh là những văn cả thanh lẫn âm đều hiệp nhau theo các điều-kiện sau này:

a) **Thanh.** — Tám thanh của ta hiệp với nhau như vậy:

1) Hai thanh phủ-bình và trầm-bình hiệp với nhau, tức là *văn bằng*;

2) Bốn thanh phủ-thượng, trầm-thượng, phủ-khứ, trầm-khứ hiệp với nhau thành ra *văn trắc*;

3) Hai thanh phủ-nhập và trầm-nhập hiệp với nhau, cũng thành ra *văn trắc*.

b) **Âm.** — Hiệp âm là chọn hai hoặc nhiều tiếng cùng một *khẩu âm*, không kể cái phụ-âm đứng trên giống nhau hoặc khác nhau. Như *mai* và *khai* vần với nhau vì cùng một âm *i*, *danh* với *tranh* vần với nhau vì cùng một âm *anh*. Cái khẩu âm giống nhau ấy có thể do một hoặc nhiều nguyên-tổ hợp lại mà thành như vậy:

1) Một nguyên-âm như a, i, o, u, v. v. ;

2) Hai hoặc ba nguyên-âm liên-kết lại như ai, ay, oi, oa, oe, oai, uoi, v. v. ;

3) Một hoặc hai nguyên-âm ghép với một hoặc hai phụ-âm như am, at, anh, uênh, oach, vân vân.

Theo cách hiệp thanh âm ấy, ta có thể dẫn mấy cái thí-lu sau này:

Một nguyên-âm	ba — cha — tha — da	: 2 thanh bình hiệp lại	: văn bằng
liêng nhau	bã — chã — đã — tạ	: 4 thanh thượng, khứ hiệp lại	: văn trắc
Hai nguyên-âm	tay — may — cây — này	: 2 thanh bình hiệp lại	: văn bằng
liêng nhau	dây — chầy — mây — lầy	: 4 thanh thượng, khứ hiệp lại	: văn trắc
Một nguyên-âm	anh — canh — lảnh — mành	: 2 thanh bình hiệp lại	: văn bằng
liêng với hai phụ-âm	lãnh — cãnh — đảnh — mãnh	: 4 thanh thượng, khứ hiệp lại	: văn trắc
	bách — cạch — lạch — mạch	: 2 thanh nhập hiệp lại	: văn trắc

2- **Văn thông.** — Văn thông là những văn chỉ hiệp nhau về thanh, còn âm thì tương-tự chứ không hiệp hẳn. Trong việc làm văn, sự tìm vần cho cả thanh và âm thật hiệp rất khó, nên các nhà làm văn nhiều khi phải chọn những tiếng tuy âm không giống nhau hẳn nhưng cũng tương-tự để ghép vần với nhau. Bởi vậy ta lấy các thi-sĩ thường ghép những vần có những âm này với nhau:

o với ô	Thí-du: nhỏ với nhỏ
anh — ình	chanh — chinh
ấp — áp	lấp — lấp
ong — ông	bong — bống
uc — ưc	lúc — lức
uong — ương	chuông — chương, v. v.

B. Địa-vị của vần trong câu văn. — Tùy từng thể văn, vần có thể đặt ở cuối câu (như trong thể thơ, thể phú), hoặc ở trong câu như trong các thể hát nói, song thất, lục bát, v. v.). Chính cái địa-

vị chữ vần ấy làm cho ta phân-biệt được thể văn vần nào ta là thuộc của Tàn và thể nào là riêng của ta, vì trong các thể của Tàn (như thơ, phú, từ khúc), bao giờ vần cũng đặt ở cuối câu; còn trong các thể của ta (như song thất, lục bát, và hát nói, phong-dục, xẩm, lý, v. v.), vần có thể đặt ở trong câu được.

Vần đặt ở cuối câu gọi là *chước-vần* 脚韻 (chước : chân); và đặt ở trong câu gọi là *yêu-vần* 腰韻 (yêu : lưng).

5. ĐỐI. — A. *Thể nào là đối?* — Đối là đặt hai câu đối song đối cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý, vừa phải đối chữ.

1- *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng gì cân nhau mà đặt thành hai câu song nhau. Như trong bài thơ « Đèo Ba dọi » của bà Hồ Xuân-Hương (Xem bài số 26), hai câu 5-6 đem hai cảnh cân xứng nhau đặt thành hai câu đối nhau: một bên là cảnh cảnh thông rung động vì có gió thổi, một bên là cảnh lá liễu ướt đầm vì có sương xuống.

2- *Đối chữ* thì phải xét về hai phương-diện: thanh của chữ và loại của chữ.

a) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tùy từ văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ) có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

b) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực-tư* hay *chữ nặng* như trời, đất, cây, cỏ và *hư-tư* hay *chữ nhẹ* như thì, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tư phải đối với thực-tư, hư-tư phải đối với hư-tư.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-tây mà chia các chữ trong tiếng ra thành tự-loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải cùng thuộc về một tự-loại, như cũng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (classificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbes) v. v. Thí-dụ: Trong hai câu thơ của bà Hồ Xuân-Hương nói trên:

Lất-lẻo cành thông con gió giật,

Đầm-dia lá liễu sương gieo,

lất-lẻo và *đầm-dia* đều là trạng-từ đối với nhau; *cành* và *lá*, *thông* và *liễu*, *gió* và *sương* đều là danh-từ đối với nhau; *con* là loại-

loại đối với *hạt* cũng là loại-từ; *giật* là động-từ lại đối với *gieo* cũng là động-từ.

Nếu có đặt *chữ nho* thì phải chữ nho đối với chữ nho, như *vân-chương* đối với *hồ-thỉ* trong hai câu 3-4 ở bài thơ « Khóc ông phủ Vĩnh-lương » của bà Hồ Xuân-Hương (xem bài số 24).

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt song nhau thì là *chỉnh đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v. v. thì gọi là *đối chọi*.

B. *Phép đối trong văn ta.* — Phép đối là một cái đặc-tính của văn Tàn và văn ta và có công-dụng rất lớn trong sự viết văn. Không những hai câu đối nhau, mà nhiều khi trong một câu cũng có hai câu đối nhau. Không những trong các thể văn-vần và biến-văn phải dùng phép ấy, mà ngay trong văn xuôi, tuy không cần và không nên miên-cường đối từng câu từng chữ khiến cho lời hại đến ý, nhưng nhiều khi cũng phải dùng đến thì câu văn mới được cân và

BÀI THỨ NHẤT

Về

6. **Về là gì ?** — Về là một thể văn vần có tính-cách trào-phúng cốt để chỉ-trích một nhân-vật nào hoặc một thói-rữm nết xấu nào.

7. **Số chữ trong câu về.** — Số chữ của về không nhất-định, từ bốn chữ đến tám chữ. Các câu trong một bài có khi đều nhau một số chữ, cũng có khi dài ngắn khác nhau, nhưng thường hai câu đi đôi với nhau cùng một số chữ. Lối thông-dụng nhất là lối về lẻ tự, từ đầu đến cuối đều đặt câu bốn chữ.

8. **Cách gieo vần trong thể về.** — Trong thể về, chữ cuối câu chẵn phải vần với chữ cuối câu lẻ tiếp liền sau, nghĩa là câu 2 vần với câu 3, câu 4 vần với câu 5, câu 6 vần với câu 7, v. v. Thế là cứ hai câu lại đối vần, mà mỗi khi đối vần thì phải chuyển vần bằng sang vần trắc, hoặc vần trắc sang vần bằng; tỉ như hai câu 2-3 đồng vần bằng thì hai câu 4-5 phải dùng vần trắc, rồi đến hai câu 6-7 lại dùng vần bằng, v. v.

Thí-du : Về đánh bạc (trích mấy câu đầu) :

(v là vần ; b là bằng ; t là trắc)

- CÂU 1 : Nghe về nghe về,
2 : Nghe về đánh bạc (v t).
3 : Đầu hóm xao-xác (v t),
4 : Bạc tốt như tiền (v b),
5 : Đêm khuya không tiền (v b),
6 : Bạc như chim cù (v t).
7 : Cái đầu su-su (v t),
8 : Con mắt trôm-lơ (v b).
9 : Hình di phất-phơ (v b),

- 10 : Như con chó *đôi* (v t).
 11 : Chân đi cà *khôi* (v t).
 12 : Dao xém dao *làng* (v b).
 13 : Quần rách lang-*thang* (v b).
 14 : Lấy tay mà *lúm* (v t)...

9. Luật bằng trắc trong thể vè.

A. Câu vè bốn chữ. — Lối câu này phải theo hai lệ :

1- Chữ cuối của hai câu đi đôi với nhau (nhiều khi cả chữ thì hai nữa) phải *đối thanh*, nghĩa là bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2- Trong mỗi câu, chữ thứ nhì phải *khác thanh* với chữ cuối nghĩa là nếu chữ cuối là tiếng bằng thì chữ thứ nhì phải là tiếng trắc, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ : Vườn mai (b) rang tổ (t),

Cụm liêu (t) giao nhành (b).

(Vè con cò)

B. Câu vè dài hơn bốn chữ. — Câu vè dài hơn bốn chữ có thể chia ra làm hai ba đoạn con, mỗi đoạn có hai ba chữ. Luật bằng trắc của những câu ấy phải theo hai lệ sau này :

1- Trong hai câu đi đôi với nhau, chữ cuối câu và chữ cuối của đoạn con phải *đối thanh* : bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2- Trong mỗi câu, những chữ cuối các đoạn con phải lần-lượt *đối thanh*, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là tiếng bằng thì chữ cuối đoạn thứ hai là tiếng trắc, rồi chữ cuối đoạn thứ ba lại là tiếng bằng, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ :

Chồng mừng vợ (t) như phụng loan (b) kết cánh (t),

Vợ mừng chồng (b) như cụm liêu (t) giao nhành (b).

(Vè con cò)

10. Phép đối trong thể vè. — Các câu vè không bắt buộc phải đối ; nếu đối được càng hay. Thường thường hai câu vè thì không đối câu từng chữ, nhưng đại-thể cũng đối nhau.

Thí-dụ :

Thấy hương nhỏ đôi cưa ầu bóng,
 Kiếm mồi ăn ngày tháng nuôi nhau. { không đối

Cưa cái bèn mình lột chịu đau,
 Cưa đực lại toan bẻ dưỡng dục. { đại-thể đối.

Cưa cái bèn ngũ tạng khỏe lành,
 Cưa đực lại tứ chi chuyển lột. { chỉnh đối.

Tay chân yếu muốn phần còn một,
 Xương thịt mòn muốn mạch đều không. { chỉnh đối.

(Vè con cò)

11. Một đoạn văn làm mẫu.

GIỚI CHỒNG CẦU PHONG

Lại truyền ra khắp hết bốn phương,
 Dem bằng dân chư châu thiên-hạ.
 Gai nỏ đánh dạ,
 Mả gột dăng chông.
 Chém lấy đầu đem nộp bệ rồng,
 Vua phong chức Hoàng-tôn quận-chúa.
 Có một nàng Nữ-Tổ,
 Thột là gái vô song.
 Nghe lệnh truyền, như hỏa ngọ phong,
 Thấy bằng dân, đương ngư đắc thủy.
 Lòng bạc-ác như con Đắc-kỷ,
 Đa gian-hùng chẳng khác họ Hàng.
 Cáo chín đuôi, sao dám sánh gan,
 Hùm ba miệng, vừa đương xừng sức.
 Lính gươm báu, về nhà ngồi chực,
 Tay cầm gươm, tại cửa đứng sông.
 Nghe tiếng chồng than thở trong phòng,
 Thấy con trẻ u-ơ trên chiếu.
 Một con nhỏ tuổi còn thơ yếu,
 Không mẹ nhà khát sữa triu cha.
 Đã bồng vào, thôi lại ẵm ra,
 Trông chẳng thấy một khuya một vắng.

Con buồn ngủ khóc thối đã quăn,
 Cha dỗ con vừa nhấp giấc nồng.
 Nữ-Tổ bèn bước đến phòng trung,
 Thấy chồng ngủ, cầm guơm giết thác.
 Lòng đã nên bạc-ác,
 Đa gian-hung tham của hại người.
 Trên chầng kiềng trời chín dất mười,
 Dưới chầng kẻ hằng năm đạo sáu.
 Mạch còn tuôn máu,
 Lá nữ rơi nhánh.
 Đao tạo khang nữ dứt cho danh.
 Nghĩa kinh bố nữ hoài sao đáng.
 Con đẻ vậy không hề động dưng,
 Xách đầu chồng đem nạp bệ rồng.
 Trên dưới đều xem thấy hải hùng,
 Trong ngoài cũng chau mày rơi lụy.
 Lệnh truyền giao quân sĩ,
 Bắt Nữ-Tổ gia hình.
 Phán thây nâng tử hải vang danh,
 Xẻ thịt gĩa muôn đời tiếng nghị.

(Về con cua)

BAI THỨ HAI

Truyện

12. Lục bát và biến - thể lục bát. — Truyện là tiểu-thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể : 1. lục bát ; 2. biến-thể lục bát. Hai thể này đều có vần và không đối nhau.

I. — Thể lục bát

13. Số chữ trong thể lục bát. — « Lục bát » 六八 nghĩa đen là « sáu, tám », vì theo thể này cứ lần lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám chữ.

14. Cách gieo vần trong thể lục bát. — Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ đầu câu dưới, và mỗi hai câu mỗi đối vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu phải vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám ấy lại phải vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần : một vần là chữ thứ sáu ở lưng-chữ câu, tức là *giữa-vần* ; một vần nữa là chữ thứ tám ở cuối câu, tức là *cước-vần*. Thí-du (y. v. = yên-vần ; e. v. = cước-vần) :

Câu 6 : Trăm năm trong cõi người ta,

— 8 : Chữ tài chữ mệnh khéo là (y. v.) ghét nhau (c. v.).

— 6 : Trái qua một cuộc bể dâu,

— 8 : Những điều trông thấy mà đau (y. v.) đớn lòng (c. v.).

(Truyện Thúy-Kiều)

15. Luật bằng trắc trong thể lục bát. — Nếu lấy chữ b thay cho tiếng bằng và chữ t thay cho tiếng trắc thì luật bằng trắc của thể lục bát phải theo thứ-tự này :

Câu 6 : b b t t b b

— 8 : b b t t b b t b

Nói tóm lại, cả hai câu đều bắt đầu hai tiếng bằng, rồi lần lượt

đến hai tiếng trắc, lại đến hai tiếng bằng, v. v. Trừ có tiếng cuối của tám đứng trắc lại đổi làm bằng, vì tiếng ấy là tiếng vần.

Lời chú. — I — Trong câu tám, tuy hai chữ thứ sáu và tám đều là tiếng bằng, nhưng không được cùng một thanh, vì có thanh âm-diệu mới êm-ái dễ nghe. Nếu chữ thứ sáu thuộc thanh ph bình thì chữ thứ tám phải thuộc thanh trầm-bình, hoặc trái lại là

Thí-du :

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

(tài : thanh trầm-bình; nhau : thanh phù-bình).

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

(đau : thanh phù-bình; lòng : thanh trầm-bình).

II. — Luật bằng trắc tuy định như vậy, nhưng chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm nếu theo đúng được thì càng hay, bằng không theo đúng được cũng không hề gì. Cái lệ ấy gọi là « nhất, tam, ngũ bất luận » 一三五不論, nghĩa là chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không kể.

Thí-du :

Trăm năm trong cõi người ta (Truyện Kiều).
(chữ thứ ba đáng lẽ là tiếng trắc, đây đổi làm tiếng bằng là trong).

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (Truyện Kiều).
(chữ thứ nhất và chữ thứ năm đáng lẽ là tiếng bằng, đây đổi làm tiếng trắc là chữ và khéo).

III. — Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau thì chữ thứ nhì có thể đổi bằng ra trắc được.

Thí-du :

Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (Truyện Kiều).

Đau đớn thay phận đàn bà (Truyện Kiều).

Khi tựa gối, khi cúi đầu (Truyện Kiều).

II. — Biến - thể lục bát.

16. Biến-thể lục bát. — « Biến-thể » 變體 nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thuyển-thoán có xen vào một ít câu mà cách gieo vần và luật bằng trắc không giống như thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính-cách bình-dân như Quan thế âm, Phạm-Công Cúc-Hoa, Lý-công, v. v.

17. Cách gieo vần trong lối biến-thể lục bát. — Nay trích mấy câu trong truyện Lý-công làm mẫu :

CÂU 6 : Vừa ra đến chợ một khi,

8 : Thấy rồng che phủ tứ vi một người.

6 : Nguyên nàng sở lý nghề nôi,

8 : Dưới đất trên trời, thuộc hết mọi phương.

6 : Khoan-khoan chân bước lên đường.

8 : Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mây.

6 : Dầu thời đội nón cổ may,

8 : Mặt võ mình gầy cùm sách giờ lâu.

Xét làm câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng hợp-lệ thể lục bát, còn bốn câu in chữ ngã là thuộc về biến-thể lục bát.

Một điều biến đổi là ở cách gieo vần : chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chữ không vần với chữ thứ sáu như thể lục bát thường.

18. Luật bằng trắc trong lối biến - thể lục bát. — Một điều biến đổi nữa là luật bằng trắc : vì chữ yếu-vần trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng, thì trong thể này lại bắt đầu bằng trắc, rồi đến bằng bằng, để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt hợp tiếng bằng. Luật cả câu ấy là :

t t b b t t b b

Lời chú. — Trong các truyện viết theo thể này, không những câu tám thay đổi luật bằng trắc như vừa nói trên, nhiều khi câu sáu cũng không theo đúng luật bằng trắc của thể lục bát thường.

Thí-du :

Thuở ấy có vua Bảo-vương,

hình ra công-chúa phi-phương lạ lùng.

(Lý-công)

Này sự con vua Thủy-thần,

thái-tử đi tuần đội lốt lý ngư.

(Quan thế âm)

BÀI THỨ BA

Ngâm

19. Song thất lục bát. — Ngâm 吟 là một bài văn vần tả tình-cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, u, đau, thương. Các ngâm-khúc trong văn ta thường làm theo thể song thất lục bát, thường gọi tắt là song thất. Thể này cũng một thể văn có vần mà không có đối.

20. Số chữ trong câu của thể song thất. — « Song thất lục bát » 雙七六八 nghĩa đen là « hai bảy, sáu, tám ». Phép đặt câu song thất này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, rồi một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt lại ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là « lục bát gián thất » 六八間七 nghĩa là câu sáu chữ tám câu vào hai câu bảy.

21. Cách gieo vần trong thể song thất. — Chữ cuối câu bảy trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần: một chữ yêu-vần và một chữ cước-vần.

Thí-dụ: Tám câu đầu trong *Cung oán ngâm-khúc*:

Số chữ 1 2 3 4 5 6 7 8

7 Trái vách quế gió vàng hiu hắt,

c.v.tr

7 Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng.

y.v.tr

c.v.b.

6 Oán chi những khách tiêu phòng,

c.v.b.

8 Mà xui phận bạc nằm trong má đào.

y.v.b.

c.v.b.

- 7 Duyên đã may có sao lại rủi?
y.v.b. (1) c.v.b. (2)
- 7 Nghĩ nguồn cơn dở đối sao đang.
y.v.b. (2) c.v.b. (3)
- 6 Vì đâu nên nỗi dở dang?
c.v.b. (3)
- 8 Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình.
y.v.b. (3) c.v.b. (4)

22. Luật bằng trắc trong thể song thất. — Hai câu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy, thì trừ chữ thứ nhất không kể muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy trên thì đoạn đầu *trắc trắc*, đến câu bảy dưới thì luật trái lại: đoạn đầu *bằng bằng*. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất lục bát theo thứ-tự này:

(Dấu O chỉ chữ đầu câu bảy là chữ gác ra ngoài khỏi câu bảy; chữ i chỉ chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đặt luật theo cái lệ « nhất, tam, ngũ bất luận » đã nói trước).

Câu bảy trên: O t t b b t t
 bảy dưới: O b b t t b b
 — sáu : b b t t b b
 — tám : b b t t b b t b

Lời chú. — Đoạn đầu (hai chữ 2, 3) câu bảy trên theo luật bằng trắc, nhưng nhiều khi ta thấy đổi làm bằng trắc, nhất là khi hai câu bảy đặt đối nhau. Thí-dụ:

Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
 Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.
 (Chinh phụ ngâm)

Chốn Hàm-đương chàng còn ngoảnh lại,
 Bến Tiều-Tương thiếp hãy trông sang.
 (Chinh phụ ngâm)

23. Phép đối trong thể song thất. — Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu bảy đối nhau nên cũng đặt đối nhau. Thí-dụ:

Mỗi phù qui dư láng xa-mã,
 Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.

(Cung oán ngâm khúc)

BÀI THƠ TƯ

Thơ Đường-luật

24. Thơ — Chữ « thơ » của ta bởi chữ « thi » 詩 mà ra. Theo nghĩa rộng thì thơ là một thể văn có thanh, có vận, có thể ngâm đọc được.

25. Ngũ ngôn và thất ngôn. — Theo số chữ trong câu, thơ

1. ngũ ngôn 五言, mỗi câu năm chữ;

2. thất ngôn 七言, mỗi câu bảy chữ.

26. Cổ-phong và Đường-luật. — Theo cách làm, thì thơ chia làm hai thể:

1. Cổ-phong 古風 hay cổ thể 古體 (cổ-phong: lẽ thời xưa; cổ-thể: thể-cách xưa) là thể thơ có trước đời nhà Đường bên Tàu, không có luật lệ nhất-định.

2. Đường-luật. — 唐律 hay cận-thể 近體 (Đường-luật: luật nhà Đường; cận-thể: thể-cách đời gần đây) là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618 — 907) bên Tàu, phải theo luật-lệ nhất-định.

Thơ Đường-luật là thể chính, vậy ta hãy xét phép-tác thể thơ trong bài này, trước khi nói về các thể khác.

27. Tứ tuyệt và bát cú. — Theo số câu trong bài, thơ Đường-luật chia ra làm hai lối:

1. tứ tuyệt 四絕 (bốn [câu] ngắt [lại]), mỗi bài bốn câu;

2. bát cú 八句 (tám câu), mỗi bài tám câu.

Trong hai lối ấy, lối bát cú là lối chính, vậy ta hãy xét phép-tác của lối ấy trước.

I. — BÁT CÚ

A. — Văn

28. Cách gieo vần trong lối thơ bát cú. — Thơ Đường luật thường dùng vần bằng, gián-hoặc mới dùng vần trắc. Suốt thơ chỉ gieo một vần gọi là *độc vận* (độc : một).

Trong một bài bát cú có năm vần gieo ở cuối câu đầu và câu chẵn, nghĩa là ở cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8.

29. Lạc vận và cưỡng áp. — Làm thơ phải hiệp vần ở cuối. Nếu gieo sai hẳn vần như *cây* mà đi với *hoa* là *lạc vận* (lạc : rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp lắm thì gọi là *cưỡng áp* (cưỡng : gượng ; áp : dặt). Hai cách ấy đều không được.

B. — Đối

30. Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú. — Trong bài thơ bát cú, trừ hai câu đầu, hai câu cuối, còn bốn câu giữa hai câu đối nhau : 3 với 4 ; 5 với 6.

C. — Luật

31. Luật bằng và luật trắc. — Luật thơ là cách sắp xếp tiếng bằng tiếng trắc trong các câu của một bài thơ. Luật ấy nhất-định, các nhà làm thơ phải theo đúng đấy mà đặt.

Thơ có thể làm theo hai luật :

1. Luật bằng là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng ;
2. Luật trắc là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

32. Các luật thơ. Nay lấy chữ b thay tiếng bằng, chữ t thay tiếng trắc và chữ v thay tiếng vần mà kê rõ các luật thơ như sau :

I. — Luật bằng

A. Văn bằng

I. Ngũ ngôn bát cú

1 : b b t t b (v)

2 : t t t b b (v)

II. — Luật trắc

A. — Văn bằng

I. Ngũ ngôn bát cú

t t t b b (v)

b b t t b (v)

3 : t t b b t

4 : b b t t b (v)

5 : b b b t t

6 : t t t b b (v)

7 : t t b b t

8 : b b t t b (v)

2. Thất ngôn bát cú.

1 : b b t t t b b (v)

2 : t t b b t t b (v)

3 : t t b b b t t

4 : b b t t t b b (v)

5 : b b t t b b t

6 : t t b b t t b (v)

7 : t t b b b t t

8 : b b t t t b b (v)

B. — Văn trắc.

Ngũ ngôn bát cú

1 : b b b t t (v)

2 : t t b b t (v)

3 : t t t b b

4 : b b b t t (v)

5 : b b t t b

6 : t t b b t (v)

7 : t t t b b

8 : b b b t t (v)

Lời chú. — Trong các biểu kê trên này, những chữ nào in chữ beo là phải theo đúng luật ; còn những chữ in lối chữ thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được gọi là « bất luận » nói sau.

33. Bất luận. — Nếu theo đúng luật bằng trắc như trên đã nói, thì nhiều khi bó buộc quá, nên các thi-gia đặt ra lệ *bất luận* (không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1. Trong bài thơ ngũ ngôn thì chữ *thứ nhất* và chữ *thứ ba* không cần phải đúng luật : thế gọi là « nhất, tam, bất luận ».

b b b t t

t t t b b (v)

t t b b t

b b t t b (v)

b b b t t

t t t b b (v)

2. Thất ngôn bát cú

t t b b t t b (v)

b b t t t b b (v)

b b t t b b t

t t b b t t b (v)

t t b b b t t

b b t t t b b (v)

b b t t b b t

t t b b t t b (v)

B. — Văn trắc.

Thất ngôn bát cú.

t t b b b t t (v)

b b t t b b t (v)

b b t t t b b

t t b b b t t (v)

t t b b t t b

b b t t b b t (v)

b b t t t b b

t t b b b t t (v)

2. Trong bài thơ thất ngôn thì chữ *thứ nhất*, *thứ ba*, *thứ năm* không cần phải đúng luật: thế gọi là « nhất, tam, ngũ bất luận ».

34. Khô đọc. — *Khô đọc* 苦讀 nghĩa là khô đọc, đọc trùc-trắc, không được êm tai. Tuy theo lệ « bất luận » có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì, trong vài trường-hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ khô đọc, không được. Những trường-hợp ấy là:

1. Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ *thứ nhất* các câu chẵn chữ *thứ ba* của cả các câu đứng là bằng mà đổi ra trắc là khô đọc.
2. Trong bài thơ thất ngôn, chữ *thứ ba* các câu chẵn và câu là đề, thực, luận và kết.

35. Thất luật. — Trong một câu thơ, chữ nào đáng đặt tiếng bằng mà đặt tiếng trắc, hoặc đáng đặt tiếng trắc mà đặt tiếng bằng, thì gọi là *thất luật* 失律 (sai luật thơ), không được.

D. Niêm

36. Niêm. — *Niêm* 粘 (nghĩa đen là dính với nhau) là sự liên lạc về âm luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường-luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào hai chữ đầu câu cùng theo một luật, hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bài thơ niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Trong một bài thơ bát ngôn những câu sau này niêm với nhau (Đây lấy một bài thơ bát ngôn luật bằng vần bằng làm thí-du):

câu 1 niêm với câu 8:	1: b b t t t b b
câu 2 niêm với câu 3	2: t t b b t t b
	3: t t b b b t t
câu 4 niêm với câu 5	4: b b t t t b b
	5: b b t t b b t
câu 6 niêm với câu 7	6: t t b b t t b
	7: t t b b b t t
câu 8 niêm với câu 1:	8: b b t t t b b

37. Thất niêm. — Trong một bài thơ, nếu cả câu thơ đặt sai như đáng bắt đầu bằng bằng mà đặt làm trắc trắc hoặc lại thế, làm cho các câu thơ trong bài không niêm với nhau thì gọi là *thất niêm* 失粘 (mất sự dính liền) không được.

E. — Các bộ-phận trong bài thơ

38. Cách bố cục một bài thơ bát cú. — Một bài thơ bát cú cũng như một bức tranh. Trong cái khung-khổ đã nhất định, 8 câu 56 chữ, làm sao vẽ thành một bức tranh hoàn-toàn, hài-harmonious, thể hiện được ngoại-cảnh của tạo-vật, hoặc nội-cảnh trong tâm-tâm của người thi sĩ. Bởi vậy phải sắp-đặt các bộ-phận cho khéo. Có bốn bộ-phận:

1. Đề thi có phá đề 破題 (câu 1) là câu mở bài nói lung-lung về ý nghĩa trong bài và thừa đề 承題 (câu 2) là câu nối câu phá mà nói đến đầu bài.

2. Thực 實 hoặc trạng 狀 (câu 3-4) là giải thích đầu bài cho rõ ràng. Nếu là thơ tả cảnh thì chọn các cảnh-sắc xinh đẹp đặc-biệt để tả. Nếu là thơ tỏ tình thì đem các tình-tự mà giải thích. Nếu là thơ vịnh sử thì lấy công-trạng đức-hạnh của người mình muốn vịnh mà kể ra.

3. Luận 論 (câu 5-6) là bàn-bạc. Như tả cảnh thì nói cảnh ấy đẹp thế nào, cảm-xúc người ta thế nào; vịnh sử thì hoặc khen hoặc chê, hoặc so sánh người ấy, việc ấy với người khác việc khác.

4. Kết 結 (câu 7-8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thắt lại cho mạnh mẽ ràng-rỏi.

II. — TỨ TUYẾT

39. Sao gọi là tứ tuyết. — Tứ nghĩa là bốn; tuyết nghĩa là tuyết, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyết là ngắt lấy 4 câu trong bài thơ bát cú mà thành.

40. Các cách làm thơ tứ tuyết. — Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyết:

1. Ngắt bốn câu trên, thành ra bài thơ ba vần, hai câu trên vần đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí-du:

Dệt vải (Thất ngôn luật bằng)

Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương,
 Vây phải lên ngôi gối mỗi giường,
 Tay ngọc lần đưa thoi nhứt nguyệt,
 Gót vàng giậm đạp mây âm dương. } đối nhau

Lê TRÁNH-TÔN

2. Ngắt bốn câu dưới, thành ra bài thơ 2 vắn, hai câu trên nhau, hai câu dưới không đối. Thí-dụ :

Đề chùa Vô-vi

(So sánh với biểu Ngũ ngôn luật bằng vần bằng ở trên)

Vất-vèo sườn non Trao,
 Lơ-thơ mấy ngọn chùa. } đối nhau

Hỏi ai là chủ đó ?
 Cô bán, tờ xin mua.

VÔ DANH

3. Ngắt bốn câu giữa, thành ra bài thơ 2 vắn, cả bốn câu nhau. Thí-dụ :

Khóm gừng tôi

(So sánh với biểu Ngũ ngôn luật bằng vần bằng ở trên.)

Lôm-chôm gừng vài khóm, } đối nhau
 Lơ-thơ tôi mấy hàng.
 Vè chi là cảnh mọn, } đối nhau
 Mà cũng đến tang thương.

Ôs - nưc nưc

4. Ngắt hai câu đầu với hai câu cuối, thành ra bài thơ ba vắn, cả bốn câu không đối. Thí-dụ :

Chừa rượu

(So sánh với biểu thất ngôn luật trắc vần bằng ở trên)

Những lúc say sưa, cũng muốn chừa,
 Muốn chừa, nhưng tỉnh lại hay ưa.
 Hay ưa, nên nỗi không chừa được,
 Chừa được, nhưng mà cũng chẳng chừa.

NGUYỄN KIỆT

5. Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6, thành ra bài thơ ba vắn, câu cuối đối nhau. Thí-dụ :

Con cóc

(So sánh với biểu thất ngôn luật trắc vần bằng ở trên)

Bà mẹ sinh ra vốn áo sồi,
 Chồn nghiêm thâm-thăm một mình ngồi.
 Tép miệng năm ba con kiến giở,
 Nghiến răng chuyễn-đong bốn phương trời. } đối nhau

LÊ TRÁNH-TÔN

thuongmaitruongxua.vn

BÀI THỨ NĂM

Thơ cổ-phong và các lối thơ riêng

I. — THƠ CỔ-PHONG

41. Số chữ và số câu trong lối thơ cổ - phong. — Thơ cổ-phong hay cổ-thể là lối thơ có trước đời nhà Đường.

Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất-dịnh (hoặc ngũ-ngôn hoặc thất-ngô); ngoài ra, không phải theo thể-lệ chặt-chẽ như lối Đường-luật, nghĩa là không có *niêm*, *luật*, không phải đối (mỗi đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu: cứ từ bốn câu giở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi-gia thường làm hay làm mỗi bài bốn câu (*tứ tuyệt*) hoặc tám câu (*bát cú*), hoặc mười hai câu hoặc mười sáu câu hoặc mười tám câu. Những bài thất ngôn nào dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là *trường thiên* 長篇 (thiên dài) hoặc *hành* 行 (chạy dài).

42. Cách gieo vần trong lối thơ cổ-phong. — Lối thơ cổ phong có thể cả bài dùng nguyên một vần (*độc vận* 獨韻) như lối thơ Đường luật, hoặc dùng nhiều vần (*liên vận* 連韻). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đôi vần (lối này phải dùng vần liên châu 連珠, mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đôi dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đôi dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đổi vần, câu thơ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được (khi nào dùng vần trắc thì thường không gieo). Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng vừa vần trắc cũng được.

43. Những bài thơ cổ-phong làm mẫu

Ngũ ngôn tứ tuyệt bốn bài: Về đi cây.

I

Hàn-tự, chẳng biết Hán,

Tây-tự, chẳng biết Tây,

Quốc-ngũ cũng lịt-mít:
Thôi đi về đi cây!

II

Giồng ngô và giồng đậu,
Cây chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã ông Tây mua.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cuỗi trâu.
Cuỗi trâu thể mà vững,
Cò ngà cũng không đau.

IV

Ăn lương hàm Chính-thất,
Thôi thôi thế cũng xong!
Vi bằng Nhà-nước dung,
Phải lẽ tòa Canh-nông.
Tấn Tế-Xuena

Ngũ ngôn bát cú: Đêm mùa hạ.
Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi-ả!
Tiếng dế kêu thiết-tha,
Đàn muỗi bay lả-lả.
Nổi ấy biết cùng ai?
Cảnh này buồn cả đả!
Biếng nhấp nháy cánh chầy.
Gà dả sớm giục-giã.

Narrxê Kuevêx

Ngũ ngôn 12 câu, liên vận (cứ 4 câu đối vận):

Vui cảnh lâm ruộng,
Năm ngoái ruộng được mùa,
Nhà ta bỗng có thóc.

An tiên hãy còn thừa,
Đàn cho con đi học.
Năm nay trời hạn-hán,
Mười phần thu được ba.
An tiên đừng lo thiếu,
May ra được mùa cà.
Con học không có tiền,
Bố phải đi vay nợ.
Nhà nghèo con học được,
Con hơn tiền chôn lỗ.

Vô Danh

Thất ngôn 10 câu, liên vận (văn liên châu, cứ 2 câu đối vận)

Cảnh tạo-hóa.

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời quang mây tạnh gió hiu-hiu,
Mọi cảnh vật đều như yên?
Mọi vật hóa công tay khéo vẽ,
Không mực không thước mà đủ vẽ.
Tay người điểm-xuyết ra nước non,
Thế cận non bờ nhỏ con con.
Sao bằng tiêu-dao cũng tạo-hóa.
Hồn mùa phong-cảnh thật không giữ.

Vô Danh

Thất ngôn tràng đoản, độc vận: Phong cảnh Vạn-kiếp.

Trời nam riêng một cõi doanh hồng,
Non thủy thiên-nhiên cảnh la-lùng.
Bầu-dầu, Nam-tao chia tử hữu,
Huyền-dương trăm ngọn đá chông-vóng.
Mây chom cỏ thu hồng sầm-uất,
Môi đây cao phong thế trập-trùng.
Hải-nội sè-sè hình hươu kiếm,
Nước trong leo-lẻo một dòng sông.
Vào-von vườn hột trên đầu núi,

Lác-dắc hươn ăn dưới rừng thông.
Ráng tỏa chiều hôm chim riu-rít,
Mây tuôn ban sớm khói mặt-mùng.
Phong quang bốn mặt đẹp như vẽ,
Một tọa lâu-đài cao sát không.
Rèm ngọc sáng choang mây núi bắc,
Gác hoa bông lớn sóng chiều đông.
Đại-vương khi nhân rờ trượng trúc,
Theo sau một vài gã tiểu-dồng.
Khí đeo bầu rượu qua sườn núi,
Lúc dạo cung đàn bơi giữa dòng.
Thung-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
Ung-dung ngăm vịnh lúc giăng trong.
Nghĩ mình thú hưởng vui ngày sớm,
Ngắm cảnh non sông thỏa tức lòng.
Tuổi già, cảnh thú, công danh trọn.
Than ôi! Đại-vương thực anh-hùng.

PHAN KẾ-BÌNH (Hưng-dạo vương)

Thất ngôn trắng thiên, liên vận (cứ 4 câu đối vận): Thể mà cũ bên đường (Xem Phần thứ nhì, bài số 62).

II. — CÁC LỐI THƠ RIÊNG

44. Các lối thơ riêng. — Trừ hai lối Đường-luật và phong vừa kể trên là những lối thông-dụng nhất, còn có lối thơ riêng một đôi khi các thi-gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt kê sau đây thì năm lối trên ta bắt chước của Tàu, ba lối sau riêng của ta có. Còn hai thể cuối, vận và liên ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là cách làm thơ dễ vui chơi của các thi-gia Tàu và ta.

Cả các lối ấy đều có thể làm theo Đường-luật hoặc cổ-pho được cả.

45. Thủ vĩ ngâm. — Thủ vĩ ngâm 首尾吟 (thủ: đầu; vĩ: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau. Thí dụ: Khóc ông Phủ Vĩnh-tường (Xem Phần thứ nhì, bài số 24).

46. Liên hoàn. — Liên hoàn 連環 (liên: liền; hoàn: vòng) là thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên đem làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới. Thí dụ:

Than nghèo 4 bài.

I

Chưa chán ru mà quấy mãi đây,
Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
Quần-lũ lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lần-thần mấy thu chầy.
Đủ lòng tâm gói ơn mưa móc,
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Hàng còn mỗi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất, xử, thường hai lối,
Mãi thế, rồi ta sẽ tính đây.

III

Mãi thế, rồi ta sẽ tính đây,
Điều viên thủ nợ vẫn xưa nay.
Mang hồ hạn lũ câu tan hợp,
Tung cò anh em cuộc tính say.
Tua đã Khương-công đối khóm trúc,
An xuân Nghiêm-tô một vai cày.
Thái-hình vũ-tru càng thông-thủ,
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.

IV

Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
 Chẳng ai phiên luy, chẳng ai rầy.
 Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
 Trong thú yên-hà mặt tỉnh say.
 Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
 Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.
 Cửa trời trăng gió kho vô tận,
 Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.

Nguyễn Công-Trứ

TỰ THUẬT

(Tất cả 10 bài liên hoàn, đây trích lục 2 bài làm thí-dụ)

I

Giang sơn ba tỉnh bấy còn đây,
 Trời đất chi xui đến nỗi này?
 Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
 Mây tuôn đen kịt khói tằm bay.
 Xăng-văng chậm tình thương đôi chỗ,
 Khấp-khởi riêng lo biết những ngày.
 Miệng cộp, hàm rồng, chưa dễ chọc;
 Khuyên đàn con trẻ chờ *thầy-lay*.

II

Thầy-lay lại chác lấy danh nhờ.
 Ai mượn mình lo việc bà-vợ?
 Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nở;
 Đàng xa, ngày tối, tuổi khôn chờ.
 Áo xiêm sẽ thấy xăn tay thợ,
 Xe ngựa nào lo gỡ cuộc cờ.
 May rủi, rủi may, đâu đã chắc.
 Miệng lẩn, lưỡi mồi, hãy *tai nga*.

Tôn Thọ-Tường

47. Thuận nghịch đọc. — Thuận nghịch đọc 順逆讀 (thuận: xuôi; nghịch: ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành

lời có nghĩa cả; có khi đọc xuôi thành thơ nôm mà đọc ngược thành thơ chữ nho. Thí-dụ:

CẢNH HỒ TÂY

(Bài đọc xuôi)

Đây vui thực lạ cảnh Tây-hồ!
 Trước tư trời kia khéo vẽ đồ.
 Mây lặn nước xanh màu tở ngọc,
 Nguyệt lồng hoa thắm vẽ in châu.
 Cây la, tán rợp, từng cao thấp;
 Sông gợn, cầm tâu, dịp nhỏ to.
 Bầy khéo thú vui non nước đủ;
 Tây-hồ giá ấy dễ đau so.

(Bài đọc ngược)

So đau dễ ấy giá Hồ Tây,
 Dủ nước, non: vui thú khéo bày.
 Bầy như díp tâu cầm gợn sóng,
 Tháp cao từng rợp tán la cây.
 Chân in vẽ thắm hoa lồng nguyệt,
 Ngọc tở màu xanh nước lộn mây.
 Đồ vẽ khéo kia trời tự trước;
 Hồ Tây cảnh lạ thực vui đây.

VÔ DANH

48. Yết hậu. — Yết hậu 歇後 (yết: nghỉ; hậu: sau) là lối thơ có bốn câu thì ba câu trên đủ chữ, còn câu dưới chỉ có một chữ. Thí-dụ:

ANH NHÈ

Sống ở nhân-gian đánh chén nhè.
 Tháo về âm-phủ cặp kẻ nhè.
 Diêm-vương mới hỏi: «Mang gì đây?»
 — Be! o

VÔ DANH

49. Lục ngôn thể. — Lục ngôn thể 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào vài câu chỉ có sáu chữ. Lối thơ này ở nước ta

về đời Trần, Lê hay dùng. Trong *Bách vận am thi tập* của cụ Nguyễn Bính-Khuê có nhiều bài làm theo thể này. Thí dụ:

Thế sự

Chưa dễ ai là Phật Thích-ca.
Mọi niềm nhân ngã nhẩn thì qua.
Lòng vô sự, trăng in nước.
Của thăng-lai, gió thổi hoa. } *lục ngôn*
Kìa khách xuân xanh khi trẻ,
Mấy người đần bạc tuổi già.
Thanh-nhân ấy ắt là tiên-khách.
Được thú ta, đã có thú ta.

Nguyễn Bính-Khuê

50. Tiết hạ. — Tiết hạ 戩下 (tiết: ngắt; hạ: dưới) là lối thơ câu nào cũng bỏ lửng như bị ngắt bặt ở cuối, nhưng ý nghĩ rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ:

Thác bực rơm chân chợt thấy mồi...
Chẳng hay người ngọc có hay đa...
Nét thu dọn sông hình như thể...
Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là...
Khuôn-khở ra chiều người ở chốn...
Nét-na xem phải thói con nhà...
Dở-dang nhẵn gửi xin thời hãy...
Tình ngẩn tình dài chát nữa ta...

Vô Danh

51. Vĩ tam thanh. — Vĩ tam thanh 尾三聲 (vĩ: đuôi; tam: ba; thanh: tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ:

Tại nghe gà gáy tẽ tẽ te.
Bóng ác vừa lên hể hể he.
Non một chông cao von vọt vọt,
Hoa năm sắc nở lổ lổ to.
Chim, tình bầu bạn kìa kìa kìa,
Ông, nghĩa vua tôi nhẹ nhẽ nhẽ.

Thanh lợi mặc người tí tí tí.
Ngủ trưa chưa dậy khỏe khỏe khoe.

Vô Danh

52. Song điệp. — Song điệp 雙疊 (song: đôi; điệp: trùng) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai điệp-từ (chữ lặp lại). Thí dụ:

Vất-vất, vơ-vơ cũng nực cười!
Cầm-cầm, cũi-cũi có hơn ai?
Nay còn chỉ chệ, anh anh đó;
Mãi đã ông ông, mụ mụ rồi.
Cò cò, không không lo hết kiếp;
Khôn khôn, đại đại chết xong đời.
Chi bằng lão lão, lơ lơ vậy.
Ngủ ngủ, ăn ăn nói chuyện chơi.

Vô Danh

53. Hoa vận. — Hoa vận 和韻 (hoa: hòa theo; vận: vần) là lối thơ giữ nguyên các chữ vần của bài trước — tức là bài song 唱 (hát lên) — để đáp lại ý nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng ý, hoặc phản-đối lại. Thí dụ:

Bài xướng: HỎI THĂM BẠN MẮT CƯỚP.

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại lòi ông đến giữa đồng.
Lấy của, bắt người, quân tặc nhĩ!
Xương già, da cóc, có đau không?
Đầy giờ chót đã xảy đa tràn,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông.
Thôi cũng đừng nên ky-cóp nữa,
Kẻo mang tiếng đại với phường ngông,

Bài họa: Trả lời.

Ông thăm, tôi cũng già ơn ông.
Nà có lòi tôi đến giữa đồng.
Cũng tưởng vun thu phòng lúc thiếu,
Nào ngờ ky-cóp lại như không.

Chém cha thăng quỷ đen tai mắt,
 Chẳng nề ông già bạc tóc lông,
 Ông hỏi thăm tôi, tôi cũng biết;
 Thương ông tuổi tác châu thời ngông.

(Yên-dô thi tập)

54. Liên ngâm hoặc liên cú. — Liên ngâm 聯吟 hoặc cú 聯句 (liên: liên; ngâm: đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu liên-tiếp thành bài. Thi-đự:

CẢNH HỒ TÂY

(Bài này là bà Liễu-Hạnh cùng với ông Phùng Khắc-Khoan ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi thuyền ở Hồ Tây ngâm mà thành)

Liễu : Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời,
 Lý : Bát-ngát tư mùa rộng mắt coi.
 Cổ ngọc xanh-xanh sóng của thuyền.
 Phùng : Trầu vàng kiềng-biểu nước vánh khơi,
 Che mưa nhà lợp và gian cỏ.
 Ngô : Chèo gió ai bơi một chiếc chài.
 Rượu thũng chó đua đàn sữa tiếng,
 Lý : Trời hôm bếp thời khói tuôn hơi.
 Mơ-mơ tay lái con chèo quế.
 Phùng : Nân-sạt mình đeo chiếc áo toi.
 Thuyền Phàm phát-phơ chơi bề rộng.
 Ngô : Bè Trương thấp-thoảng thả sóng trời.
 Đò đưa bãi lác tại đồn-đũ,
 Lý : Giọng hát bờ lau tiếng thánh-thời.
 Cò xuống đua qua vùng cát đầu.
 Phùng : Diều bay sẽ liệng đám mây chơi.
 Khúc ca trong đục ăm bến nước.
 Ngô : Quảng mắt xanh đen sạch bụi đời.
 Đầu gối lọng hà lai-lãng chuyện,
 Lý : Tay soi tiền giáp lá-loi cười.
 Trốc sen ngả nón chứa rau búp,

Phùng : Đáy nước chìm phao bắt cá tươi.
 Có lúc kẻ hoa bày tiệc rượu,
 Ngô : Hoa khi tựa bóng đứng đầu mũi.
 Say rồi, cỏi áo quăng dòng mát,
 Lý : Tầm đoạn, xoay quần hồng gió phoi.
 Trẻ mục Yên-hòa bày tiệc rượu,
 Phùng : Lũ tiều Thương-uyên hẹn lời dai.
 Bắt cò cứ vững ngồi rình bụi,
 Ngô : Mỏ ngọc khen ai khéo lặn ngòi.
 Tay lưới thể thần khôn mắc vương
 Lý : Lưỡi câu danh lợi nhẹ tham mồi.
 Hạ rồi bến mát còn yên nãi,
 Phùng : Đồng hết thành xuân chưa thấy mai.
 Thú cảnh yên-hà sang dễ độ,
 Ngô : Sóng lòng trần-tục dạ hồ vui.
 Xe săn Vị-thủy tha hồ hỏi,
 Lý : Thuyền tới Đào-nguyên mặc sức bơi.
 Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó,
 Ngô : Trống trưa xui một bóng liên thôi.

(Nguyên văn chữ nho trong *Truyện Liễu-chiều* — PHẠM KẾ-BÍNH dịch nôm).

BÀI THƠ SÀU

Thơ mới

85. **Tại sao có phong - trào thơ mới.** — Vì thơ cũ — thơ hát là lối thơ Đường-luật — có những lệ chặt-chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần, luật bằng trắc và phép đối, nên các thi-ta gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá, nhiều khi luật lệ nghiêm-khắc có hại đến thi-hứng thi-tử, khiến họ tình ý không thể diễn đạt được tự-nhiên; lại nhiều khi các nhà thơ thơ chỉ gượng gạo các câu thơ cho có niêm luật và hình đối, đọc lên rất kêu mà không có tình ý gì hay, thành ra thơ chỉ có xác mà không có hồn. Bởi vậy các thi-gia mới muốn phá bỏ các luật lệ nghiêm ngặt ấy để được tự-do diễn đạt tình ý. Nhân đây mà có phong-trào thơ mới.

86. **Thơ mới là gì?** — Vậy thơ mới là thể thơ không theo qui-cử của lối Đường-luật, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần và điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh-danh là « thơ mới », ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy, vì những bài ấy chỉ làm theo các lối đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường-luật. Có nhiều bài làm theo thể cổ-phong, hoặc bài trắng thiên, hoặc lối tứ tuyệt có nhiều bài liên-tiếp nhau.

Vậy dưới đây ta chỉ xét những bài nào thể-cách thực là khác thơ cũ.

87. **Nguồn gốc của lối thơ mới.** — Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng họ Pháp không có hạn định số câu, số chữ, không có niêm luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể-cách rộng-rãi ấy ứng-dụng trong thơ ta. Vậy

ta cần phải nói qua phép-tắc của thơ Pháp trước khi xét thể-cách thơ mới.

Trong thơ của người Pháp, chỉ có mấy lối thơ định-thể (poésies à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn-định số câu và cách hiệp vần, còn đều theo các cách-thức rộng sau này:

A. — Số câu trong bài không nhất-định, tùy nhà làm muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Có bài đặt liền đầu đến cuối, có bài chia ra làm nhiều khổ (strophes, stances) mỗi khổ có từ 4 đến 10 câu, thường là 6 hoặc 8 câu.

B. — Số vắn trong câu cũng không nhất-định, từ 1 đến 10 vắn (pieds). Những lối câu thông-dụng nhất là lối 6, 8 và 10 vắn. Có bài từ đầu đến cuối đặt theo một lối câu. Có bài câu dài câu ngắn đáp đối nhau (thí-dụ: câu 12 vắn, rồi đến câu 6 vắn, v. v.). Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn khác nhau (thí-dụ: khổ nào cũng đặt những câu: 12 + 12 + 12 + 12 + 12 + 12 + 8 vắn — hoặc: 12 + 12 + 12 + 6 vắn). Lại có bài dùng những câu dài ngắn khác nhau sắp-đặt không có thứ-tự nhất-định, lối thơ ấy gọi là thơ tự-do (thí-dụ: các bài ngụ-ngôn của FONTAINE).

C. — Cách hiệp vần. — Thơ Pháp phân-biệt dương-vần và âm-vần. Dương-vần (rimes masculines) là những vần đứng sau âm-kêu (như retour với jour). Âm-vần (rimes féminines) là những vần đứng sau có âm-câm (như rivage với âge). Trong thơ Pháp câu nào cũng gieo vần.

Hiệp vần có nhiều cách:

1° Vần liên-tiếp (rimes plates ou suivies), cứ hiệp hai dương-vần lại đến hai âm-vần, hoặc trái lại thế. Thí-dụ: chose, pose, — discours, cours.

2° Vần gián-cách (rimes croisées ou alternées) cứ lần-lượt một dương-vần lại đến một âm-vần. Thí-dụ: rivage — retour, âge — jour.

3° Vần ôm nhau (rimes embrassées): ở giữa hai dương-vần, hoặc hai âm-vần, hoặc trái lại thế. Thí-dụ: granit — allume, début — finit.

4° Vần trùng-điệp (rimes redoublées): một âm-vần hoặc một dương-vần nhắc lại ít ra cũng ba lần. Thí-dụ:

matin — lointain — incertain — empire.

colorer — colorer — expirer — expirer

5° Vần hỗn-tạp (rimes mêlées): âm-vần và dương-vần đặt lẫn-lộn không theo thứ-tự nào.

Một điều ta nên nhắc là về số vắn trong câu thì có thể thơ tự-do và về cách hiệp vần thì có lối vần hỗn-tạp là không bó buộc gì, còn các cách đặt câu hiệp vần kia cũng có lệ nhất-định.

Trong các cách đặt câu hiệp vần kể trên, các thi-sĩ Pháp thường theo những cách có lệ nhất-định.

88. Chủ-ý các nhà làm thơ mới. — Cứ theo các nhà làm thơ mới thì chủ-ý là đổi mới về hai phương-diện:

a) Về nội-dung: các nhà này cho rằng thơ cũ thường ngâm-ngẫm những đề-mục cũ, những ý-tưởng sáo, nên muốn đem các đề-mới và hết thảy các cảm-hứng, các cảnh-vật, các tình-tự nên diễn-diễn ra.

b) Về hình-thức: bỏ các khuôn-khổ phép-tắc chặt-chẽ của lối thơ cũ, thường-luật để cho sự diễn-diễn các tình-ý được dễ-dàng và tự-nhiên hơn. Về phương-diện này, có hai cách thực-hành:

a) Hoặc là vẫn giữ khuôn-khổ lối thơ cũ: nghĩa là số câu vẫn giữ lối từ tuyệt hoặc bát cú (thường đặt thành nhiều bài kế-tiếp nhau), số chữ vẫn dùng lối ngũ ngôn hoặc thất ngôn; nhưng không tuân-luật bằng-trắc (cũng như lối cổ-phong) và thay đổi cách hiệp vần và cách ngắt câu thơ ra từng đoạn.

b) Hoặc là thoát-li hẳn khuôn-khổ phép-tắc lối thơ cũ về hết thảy các phương-diện: số câu, số chữ, luật bằng-trắc, cách hiệp vần, ngắt câu.

89. Thể-cách lối thơ mới. — Nay theo các tác-phẩm đã xuất-hiện mà nhận thể-cách lối thơ mới như sau:

A. — **Số câu trong bài và trong khổ.** — Số câu trong khổ không nhất-dịnh. Có khi đặt các câu liên-tiếp nhau từ đầu đến cuối, có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ. Số câu trong khổ cũng không nhất-dịnh: hoặc 4 câu (xem bài *Hoài xuân ở dưới*), hoặc 6 câu (xem bài *Hoa nở ở dưới*), hoặc 8 câu (xem bài *Cùng mặt trời ở dưới*); cũng có khi các khổ trong một bài dài ngắn khác nhau (xem bài *Mùa thu ở dưới*).

B. — **Số chữ trong câu.** — Số chữ trong câu cũng không nhất-dịnh, ngắn từ 2 chữ, dài đến 12 chữ.

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt theo thứ-tự nhất-dịnh. Thí-dụ: *Tiếng trúc tuyệt vời* (xem ở dưới).

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau. Thí-dụ: trong bài *Cùng mặt trời* trích lục một khổ dưới đây, khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+8+4+4+10 chữ.

CÙNG MẶT TRỜI (khổ thứ 3)

- 8 chữ: Khi trời biếc bị mây tối phủ che,
- 8 * Ta ôm đàn, lằng-lặng lắng tai nghe,
- 8 * Trên trời đen nghịt vang-lừng sấm động;
- 8 * Chớp nhoáng sấm mây. Rừng âm-ỹ rỗng,
- 8 * Gió điên cuồng gọi sóng sấm lên bờ,
- 4 * Dưới ánh sáng mờ,
- 4 * Mặc cho sét nổ,
- 10 * Người trên cao, ôi mặt trời! nhạo cợt giông tố.

HUY-TRƯỜNG (trong *Phong-hóa*, số 65, trang 3).

c) Nhưng phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất-dịnh. Những lối câu thường dùng là những lối này:

1. Lối câu 5 chữ. Thí-dụ:

MÙA THU

Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thẩn-thức?

Em không nghe rạo-rực,
Hình-ảnh kẻ chinh-phu
Trong lòng người cô-phu?

Em không nghe rừng thu,
Là thu kêu xào-xạc:
Con nai vàng ngơ-ngác
Đạp trên lá vàng khô?

LIU TRUÔNG-LV

(trong *Những áng thơ hay* — Văn-ngệ tùng-thư, Hải-dương)

2. Lối câu 7 chữ. Thí-dụ:

SÔNG (khổ thứ 5)

Dù đường trần khe-khát, hiềm-nghèo,
Dù gặp-gheñh, dù lắm hùm beo,
Cứ quả-quyết đường-hoàng ta tiến:
Đời thâm-dạm, ta càng vinh-hiến!

HUY-TRƯỜNG (trong *Phong-hóa*, số 62, trang 3)

3. Lối câu 8 chữ. Thí-dụ: *Hoài xuân* (xem ở dưới).

4. Lối câu 10 chữ. Thí-dụ: *Trên đường về* (xem ở dưới).

5) Có bài cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí-dụ:

NƠI RỪNG (khổ thứ 3)

- 8 chữ: Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
- 8 — Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan;
- 10 — Đâu những ngày mưa chuyển động bốn phương ngàn,
- 10 — Ta lặng ngắm cảnh giang-sơn ta đổi mới?
- 9 — Đâu những buổi bình-minh cây xanh nắng gọi,
- 8 — Tiếng chim ca giấc ngủ ta trơ-hững?
- 9 — Đâu những buổi chiều lành-láng máu sau rừng
- 8 — Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay-gắt
- 8 — Để chiêm lấy phần tối-tăm bí-mật?
- 8 — Than ôi! Thôi oanh-liệt nay còn đâu?

TUẾ-LÊ (trong *Phong-hóa*, số 95, trang 3)

6. **Cách hiệp vần.** — a) Có hai sự thay đổi trong cách hiệp vần:

1- Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy cũng có bài có câu không có vần.

2- Các câu trong bài thơ mới hiệp theo nhiều vần vừa bằng vừa trắc (như lối liên-vận trong thể thơ cổ-phong truyền thiên), chứ không hiệp theo một vần và dùng một loại vần như thơ Đường-luật.

b) Cách hiệp vần thì các thi-gia mới cũng phỏng theo hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là :

1- *Vân liên-liếp*: hai vần bằng rồi đến hai vần trắc, trái lại thế. Thí dụ :

TRÊN ĐƯỜNG VỀ (4 câu đầu)

10 chữ: Chiều thu. Sau rừng tre xa, mặt trời khuất bóng.

10 — Ánh vàng còn rải-rác trên cánh đồng xanh rộng.

10 — Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân trời.

10 — Từ xa lại, gió thu làm man-mác lòng người...

Nguyễn Văn Kiên (Trung Phụng báo số 64, 1947)

2. *Vần gián-cách*: một vần bằng rồi đến một vần trắc. Thi-

HOÀI XUÂN (khổ thứ 1)

8 chữ: Tiếng ve ran trong bóng cây râm mát; v. t.

8 — Giọng chim khuyên ca ánh sáng mặt trời, v. b.

8 — Gió nồm reo trên hồ sen rào-rạt. v. t.

8 — — Mùa xuân còn, hết? Khách đa tình ơi! v. b

Tuế-Lũ (trong *Phong-học*, số 68, trang 8)

3. *Vân ôm nhau*: giữa hai vân trắc xen vào hai vân lã hoặc trái lã thế. Thí dụ:

HỒN XUA (khổ thứ 1)

Lặng lẽ trên đường lá rung mưa bay v. b.

« Như kêu gọi nỗi nhớ-nhung thương **tiếc** » v. l.

Những cảnh với những người đã chết v. l.

Tự hào giờ còn phảng-phất dấu đây! v. b.

Vũ Đình Liên (trong *Những áng thơ hay* — Văn nghệ tổng thư, Hải-dương)

(*Văn hỗn tạp*: các văn bản trắc không theo thứ-tự nhất-
định. Ví dụ:

TIẾNG TRÚC TUYỆT VỜI (khổ thứ 1)

Đ. chú: Tiếng địch thổi dân đây, v. b.

Cờ sao nghe rỏ-rất?

Lo-hùng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt. v. 1.

0 Mây bay... gió quyến, mây bay... v. b.

Tiếng vi-vút như khuyên van, như diu-dặt v. t.

Như hũ-hiêu cũng hơi gió heo may. v. b.

Tuế-Lữ (trong *Phong-hóa*, số 69, trang 3)

HOA NGỮ (khiêu thứ 1)

Cổa dầm bí xanh dầm-đĩa hạt móc v. t.

Lông-la lông - lạnh dưới bóng vừng ở v. b

Chân trời vừa mọc, v. l.

Trong đám bướm vàng bay lượn nhấp-nhò v. b.

Và bên dưới chim liu-lô,

...như hòn ngọc! v. l.

NGUYỄN VĂN KIỆT (trong *Phong-hào*, số 83, trang 3)

1) = **Điều thơ**. — Điều (tức là chữ «điều» 調) đọc theo ngữ âm) nghĩa đen là cung bậc của âm-nhạc. Nói về thơ thì là cách sắp đặt và phân-phô các tiếng trong câu thơ sao cho âm thanh và tiết-tấu được êm-ái dễ nghe và hợp với tình ý câu. Chính cái điều ấy, khi dịu-dàng, khi mạnh-mẽ, khi trầm, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều-hòa như một khúc nhạc.

Điều là một phần tử cốt yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi ở chỗ nó phải chỉ ở vần, mà thứ nhất là ở điệu nữa.

Điền do hai nguyên-tố hợp lại mà thành : 1· âm thanh ; 2· tiết-

1. Âm thanh. — Về âm thanh, lối thơ Đường-luật phải theo những luật nhất-định để sắp-đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy luật ấy làm cho câu thơ êm-ái, nhưng vì phải bó buộc theo luật bằng trắc nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các từ cho âm-thưởng câu thơ hợp với tình ý đã diễn đạt ra.

Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các ấy, nên dễ lựa chọn các âm các thanh cho phù-hợp với ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm thanh nhẹ để diễn những tình-cảm êm-dềm, những tiếng có âm thanh nặng để diễn những tình-cảm mãnh-liệt, v. v. Thí-du: Mấy câu thơ này tả cái oai-lực dũng-mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng (in nghiêng) đọc lên có giọng mạnh-mẽ:

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thửa *tung hoành, hống hách* những ngày xưa.
Nhớ cội *son-lâm*, bóng cả cây già
Với tiếng gió *gào* ngàn, với giọng nguồn *hét* núi,
Với khi *thét* khúc trường ca *dữ-dội*,
Ta bước chân lên, *dũng-dạc*, *đường-hoàng*.

Tuế-Lữ. *Nhà rừng* (trong *Phong-hổ*, số 95, trang 100).

2. *Tiết-tấu*. — Tiết-tấu 節奏 nghĩa là nhịp-nhàng. Tiết-tấu là cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn khác nhau mà th

Trong lối thơ cũ thì câu thơ ngắt ở cuối câu, dưới 4 chữ, 2 chữ dưới 3 chữ, gián-hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4 hoặc 4 dưới 1. Thí-du:

Khóm cừng tôi

Lớn-nhôm | gừng vài khóm,
Lơ-thơ | tôi mấy hàng.
Vẻ chi | là cảnh mon,
Thế mà | cũng tang-thương.

Ôn-nưc hử

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt: 1. trên 4 dưới 3; 2. trên 2 dưới 5. Thí-du:

QUA ĐÈO NGANG

Bước tới Đèo Ngang, | bóng đã tà,
Cỏ cây chen đá, | lá chen hoa.
Lom-khom dưới núi, | tiều vài chú,
Lác-đạc bên sông, | chợ mấy nhà.

Nhớ nước | đau lòng con quốc-quốc,
Thương nhà | mỗi miệng cái gia-gia.
Dừng chân đứng lại: | trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, | ta với ta.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ. Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ xưa mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn ngắn khác nhau không theo lệ định trước. Lại dùng lối xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lộn nghĩa câu trên (còn *enjambement*) để làm cho người đọc phải chú ý đến mấy ấy. Thí-du:

Hãy lâu nay | xuôi ngược trên đường đời.
Anh thấy chăng? | Tôi chỉ hát, | chỉ cười
Như vui sống mãi | trong vòng sung-sướng.
Là vì tôi muốn | để cho lòng tôi tưởng
Không bao giờ | còn thấy bóng mây sầu →
Vương vít nữa. — | Bạn ơi! | nào có được.

Tuế-Lữ. *Bóng mây sầu*, 7 câu đầu (*Phong-hổ*, số 100, trang 3).

BÀI THỨ BẢY

Câu đối

00. Câu đối. — Câu đối là những câu văn đi đôi với nhau thế cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng nhau (xem tại *Mục số 5*).

01. Về câu đối. — Một đôi câu đối có hai câu đi song nhau, 1 câu là một *vế*. Nếu đôi câu đối ấy tự mình làm ra, thì một vế là *vế trên*, một vế gọi là *vế dưới*. Nếu một người nghĩ ra một vế người khác làm vế kia, thì vế người nghĩ ra trước là *vế ra* mà vế người làm ra sau là *vế đối*.

Lời chú. — Khi nào một đôi câu đối do một người làm ra cả thì câu dưới vế trên phải là tiếng *trắc* mà chữ cuối vế dưới là tiếng *bằng*. Khi treo câu đối thì phải treo vế trên bên *tay* trái, vế dưới bên *tay* phải (bên phải, bên trái của người đứng ở mặt trong vào trong nhà).

02. Số chữ trong câu đối và các thể câu đối. — Số chữ trong câu đối không nhất-định, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được.

Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra làm các loại này :

1. **Câu tiền đối** là những câu từ 4 chữ giở xuống. Thí dụ :

 Còn nhân độ thế.
 Khuyến thiện trường dân.

2. **Câu đối thơ** là những câu làm theo lối đặt câu của thể thơ 5 ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Thí dụ :

 Áo đỏ lấm phân trâu.
 Đỏ xanh che dải ngựa.

- { Ba vạn anh-hùng đè xuống dưới.
- { Chín lần thiên-tử đội lên trên.

3. *Câu đối phú* là những câu làm theo các lối đặt câu của phú:

a) lối câu *song quan* là những câu tự 6 chữ giở lên, 9 chữ xuống đặt thành một đoạn liền. Thí dụ:

- { Con ruồi đầu mâm xôi đậu.
- { Cái kiến bỏ đĩa thịt bò.

b) lối câu *cách cú* là những câu mỗi vế chia làm hai đoạn, đoạn ngắn một đoạn dài, hoặc đoạn ngắn đặt trên, hoặc đoạn dài đặt trên. Thí dụ:

- { Đắt chẳng phải chồng, | đem gửi thịt xương sao động?
- { Trời mà chết vợ, | thử xem gan ruột mần răng?
- { Nghìn năm bia đá bằng vàng, | tiếc thay người ấy!
- { Trăm tuổi răng long đầu bạc, | khổ lắm con ơi!

c) lối câu *gổ hạc* hay *hạc tất* là những câu mỗi vế có một đoạn giở lên. Thí dụ:

- { Trên quan dưới dân, | sao cho trên thuận dưới
lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét.
- { Ngoài làng trong họ, | qui hồ ngoài êm trong ấm,
câu nhin là chín câu lành.

63. **Luật bằng trắc trong câu đối.** — Luật bằng trắc theo các lệ sau này:

1. *Câu tiểu đối.* — Những câu tiểu đối nếu đặt được bên với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí dụ:

Tôi tôi với.	Bác bác trùng.
b b b	t t t

Bằng không đối được thế, thì ít nào cũng phải cho luật cuối vế trên trái với luật tiếng cuối vế dưới. Thí dụ:

Ô ! quạ tha gà (b) !	Xà ! rắn bắt ngóc (t) !
----------------------	-------------------------

1. *Câu đối thơ.* — Những câu đối thơ phải theo đúng luật bằng của hai câu *thực* hoặc hai câu *luyện* trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn (xem lại Mục số 32).

Lời chú. — Có khi câu đối 5 chữ hoặc 7 chữ không theo luật ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí dụ:

- { Thủ-thị chén đầu lợn.
- { Hung-hồ vỗ bụng hùm.
- { Nước trong leo-lẻo cá nuốt cá.
- { Trời nắng chang-chang người trời người.

Những câu ấy theo luật bằng trắc của thể câu đối phú.

2. *Câu đối phú.* — Chữ cuối mỗi vế và chữ cuối mỗi đoạn đối bằng đối với trắc, hoặc trắc đối với bằng. Khi nào mỗi vế có từ hai đoạn giở lên thì nếu chữ cuối vế là trắc, các chữ cuối các đoạn trên phải là bằng hoặc trái lại thế. Nếu mỗi vế chỉ có một đoạn giở lên thì nếu chữ cuối đoạn trên có đúng 7 chữ, thì đoạn ấy thường theo luật thất ngôn. Thí dụ:

- { Thanh-lô báo Thanh-lôn ra mở nước (t).
- { Thần-hồn nát thần-tinh chạy về nhà (b).

Nên nhận chữ cuối vế trên *trắc* đối với chữ cuối vế dưới *bằng*.

- { Ngồi đỏ lớp nghê (b), | lớp trên dè lớp dưới (t).
- { Đá xanh xây cổng (t), | hòn dưới nổng hòn trên (b).

Nên nhận: chữ cuối vế trên *trắc* thì chữ cuối đoạn trên vế ấy *trắc*. Trái lại, chữ cuối vế dưới *bằng* thì chữ cuối đoạn trên vế ấy *bằng*.

Quan chẳng quan thì dân (b), | chiếu trung đình ngất-ngưỡng ngồi trên (b); | nào linh, nào cả, nào bán ba (b), | xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao (b); | thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt (t).

Già chẳng già thì trẻ (t), | dân tiều-tửu nháp-nhó đứng trước (t); | này phú, này thơ, này đoạn một (t), | bằng là thế, trắc là thế, lẽ lối là thế (t); | mất gà đeo mãi mãi bên tai (b).

Nên nhận : 1- Các chữ cuối đoạn (*dân, trên, ba, sao*) ở vế trên là tiếng *bằng* thì chữ cuối vế ấy (*mắt*) là tiếng *trắc*. Trong các chữ cuối đoạn (*tre, trước, một, thể*) ở vế dưới là tiếng *trắc* thì chữ cuối vế ấy (*ta*) là tiếng *bằng*.

2- Hai đoạn cuối của hai vế câu đối này (*thủ lợn nư* *trơ cả mắt — mắt gà đeo mắt mỗi bên tai*) theo đúng luật *thực* của hai thơ thất ngôn luật bằng vần bằng.

64. Các loại câu đối. — Theo ý nghĩa, câu đối có thể chia làm các loại sau đây :

1- *Câu đối mừng* làm *tiệc* tặng người khác trong những vui mừng, như mừng thọ, mừng thi đỗ, mừng đám cưới, nhà mới, v. v. *Thí dụ* :

Câu đối mừng một người chánh-tổng trước bị cách, sang được phục sự và làm nhà mới (NGUYỄN KHUYẾN):

{ Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa khả phong giã
{ Sống ở làng, sang ở nước, mừng ông nay lại về nhà

2- *Câu đối phúng* làm *đề* viếng một người chết. *Thí dụ* :

Câu đối khóc vợ (NGUYỄN KHUYẾN):

{ Nhà chín rất nghèo thay, nhờ được bà hay làm hay
thất lưng bó que, sẵn vậy quai cồng, tất-tưởi
nam chân chiêu, vì tớ đồ dân trong mọi việc.
{ Bà đi dâu vội mấy, để cho lão vất-vơ vất-vườn
tóc củ hành, buồng quần lá tọa, gặt-gù tay da
chén, cùng ai kể-lẽ truyền trăm năm.

3- *Câu đối tết* làm *đề* dán nhà, cửa, đèn, chùa về *đ* nguyên-dân. *Thí dụ* :

Câu đối làm vào dịp tết lúc còn hàn-vi (NGUYỄN CÔNG-TRU):

{ Chiều ba mươi, nọ hỏi tít-mù, eo căng đập thẳng Bần n
{ Sáng mồng một, rượu say túy-lý, giờ tay bỗng ông
vào nhà.

4- *Câu đối thờ* là những câu tán tụng công-dức tổ-tiên thần thánh làm *đề* dán hoặc treo ở chỗ ban thờ ông vải hoặc các đình chùa, miếu, điện. *Thí dụ* :

Câu đối dán chỗ ban thờ ông vải, làm hộ một người hàng xóm (NGUYỄN KHUYẾN):

{ Kiểm một coi giàu thừa với cu.
{ Xin đôi câu đối đề thờ ông.

Câu đối tự thuật là những câu kể chí-ý sự-nghiệp của mình hay dân hoặc treo ở chỗ ngồi chơi. *Thí dụ* :

Câu đối tự thuật (NGUYỄN CÔNG-TRU):

{ Chị em ơi ! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông, tây, nam, bắc
hồn phương trời, dầu cũng lừng danh công-tử xác.
{ Trời đất nhẽ ! gắng một phen này nữa, xếp cung, kiếm, cầm,
thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng trượng-phu kèn.

Câu đối đề tặng là những câu làm *đề* đề vào chỗ nào hoặc tặng người nào. *Thí dụ* :

Câu đối đề hàng bán giầu nước (LÊ THÁNH-TÓN):

{ Nếp giầu quen thói kinh coi, con cháu nường nhờ vì ẩm.
{ Nếp nước ra tay chuyên bát, bắc nam dầu dấy lại hàng.

Câu đối tức cảnh là những câu tả ngay cái cảnh ở trước mắt. *Thí dụ* :

Tức cảnh trượt chân ngã xoạc cẳng (HỒ XUÂN-HƯƠNG):

{ Giơ tay với thử trời cao, thấp.
{ Xoạc cẳng do xem đất vẫn, dài.

Câu đối chiết-tự (chiết: bẻ gãy, phân-tách; tự: chữ) là những câu do sự tách chữ ra từng nét hoặc từng phần mà đặt thành câu. *Thí dụ* :

Tự 子 là chữ, cật giăng đàn, chữ *tử* 子 là con, con ai con ấy?

Tự 丁 là chông, bỏ ngang lưng, chữ *đinh* 丁 là dứa, dứa nào dứa ấy?

Câu đối trào phúng là những câu làm *đề* chế giễu châm-bác một người nào. *Thí dụ* :

{ Trông một người chột mắt mới đồ khoa thi võ, có ý trào phúng:
{ Cung kiếm ra tay, thiên-ba đồ đồn hai mắt lại.
{ Hồng mây gặp hội, anh-hùng chỉ có một người thôi.

10. *Câu đối tập cú* là những câu lấy chữ sẵn ở trong hoặc ở tục-ngữ, ca-dao. Thi-du:

- Gái có chồng như rồng có vảy, gái không chồng như
xay không ngồng.
- Con có cha như nhà có nóc, con không cha như nòng
đứt đuôi.

11. Trừ các loại ấy ra, người ta còn nghĩ ra những vế câu oái-oăm câu-kỳ, rồi người ta tự đối lấy, hoặc ra cho người đối. Thi-du:

Câu đối trong có bốn chữ «cóc cách cộc cách» đối với chữ «công kênh cồng kênh»:

- Con cóc leo cây vọng-cách, nó rơi xuống cộc, nó
đến già.
- Con công đi qua chùa Kênh, nó nghe thấy cồng, nó
cỏ lại.

Một vế câu đối khó đối:

Cha con thầy thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương,

(Vế này khó đối vì hai từ-ngữ «hồi hương» và «pho từ» và tên hai vị thuốc bắc, vừa có nghĩa là «về quê» và «cha con

BAI THỨ TÁM

Văn sách

00. **Văn sách.** — Sách 策 nghĩa là mưu hoạch. Văn sách là bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài đề tổ kiến-huê và mưu-hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết theo thể văn xuôi cũng được. Văn sách là một thể văn dùng trong khoa-cử của ta xưa.

01. **Văn sách mục và văn sách đạo.** — Theo cách ra đầu bài khi xưa, thì văn sách chia ra làm hai loại:

1. **Văn sách mục.** — Đầu bài ra thật dài, hoặc đem một vấn-đề mà phân chia ra nhiều vấn-đề nhỏ mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ-huật bao quát cả ý-nghĩa trong đầu bài gọi là đề-án 題案 (đề: đầu bài; án: xét, định); rồi ở dưới dẫn các câu trong kinh truyện và các thư trong lịch-sử có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về thời-sự cũng thuộc về đề-mục ấy.

2. **Văn sách đạo.** — Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

02. **Cách làm bài văn sách.** — Lúc làm bài văn đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý dẫn chứng, giải thích sao cho rõ-ràng gãy-gọn.

Làm khi đầu bài ra lằng-lu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì cứ làm bài hoặc theo thứ-tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống, theo cách mà gỡ lằng-lu từng mỗi từng cớ, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng dùng thừa ý.

03. **Những câu lễ-lời trong trường qui.** — Làm văn sách tuy được tùy ý mình sắp-dặt, nhưng trong các khoa thi hồi xưa, thì phải theo một vài câu lễ-lời đã định trong trường qui. Bắt đầu bài mỗi chữ: «*Đối sĩ văn*» 對士問 (thưa, tôi nghe); thì Hội thi đối

chữ « sĩ » làm chữ « sinh » 生; thì Đình thì viết « Thân đối thân vàn » 臣對臣聞 (thần thưa, thần nghe). Hết đoạn mở bài phải đặt câu « Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi » 茲承策問而略陳之 (nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra). Đầu câu đáp, phải viết hai chữ « Thiết vị » 竊謂 (trộm nghĩ rằng). Cuối cùng bài, viết mấy câu này « Sĩ già, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quản kiến nhĩ tư, vị tri khả phủ, nguyên chấp sự kỳ trách nhi tiến chi. Sĩ cần đồ 士也, 幸逢盛世, 從事文場, 管見如茲, 未知可否, 願執事其擇之. 士謹對. (Nay tôi, may gặp đời thịnh, theo việc trường văn, kiến thức hẹp-hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin quan coi việc lựa chọn mà dâng lên cho. Tôi cần thưa).

69. Một bài văn sách nôm làm mẫu.

ĐẦU BÀI

Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang-diềm má hồng răng đen.

Tục-ngữ có câu rằng : « Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham cái bút cái nghiên anh đồ ». Phủ anh đồ « dài lưng tốn vải, ăn lại nằm », tăng kiến ư thời nhàn chi sở tiểu ; bất tri hà sở thủ quyền-luyện ư anh đồ ru ?

BÀI LÀM

Thưa em nghe : Sen ngó đào tơ, may gặp hội hôn-nhân phải lứa ; chủ chim com trắng, vẫn là mong giải-cầu chi tốt đời. Chọn mặt gửi vàng, dầu ý ai cũng vậy.

Nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra.

Trộm nghĩ rằng : Rồng bay còn đợi đám mây, bần binh tu phải đợi tay anh-hùng. Lấy chồng em chi má đỏ hồng-hồng, răng đen nhưng-nhức, chẳng những muốn có tử đi nhơ chi dự, vẫn mong chồng loan vợ phụng chi chung-tính. Nếu mà củ đậu củ mai, thời công trang-diềm chẳng hoài lắm ru ? Vậy nên sớm gửi duyên, ai là chẳng ngọc đá, vàng thau chi lựa lọc.

Nay xét phương-ngôn chị em bạn gái nói chuyện rằng :

« Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ ».

Ý trộm nghĩ rằng : Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lặn thau. Cây gỗ lùn chìm, quyết chẳng nở mang làm cọc giậu ; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam đường với quả quít hời, cũng cần nhắc ư ba đồng một, một đồng đôi chi giá.

Thứ ngó coi : Ruộng sâu ao cả, chẳng nông kia chi trọc phủ ruộng khoe giàu ; song Vương Khải, Thạch Sùng đã từng dấu phủ, rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bứt cây, anh đồ nọ chi da văn không ngại khổ ; kìa Mã-Thần, Mông-Chính có lẽ trang hàn, rồi cũng bồng cánh hồng ư bỉ cực thái lai chi hội.

Nông nhĩ sĩ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ-phu chi cục-kịch, lấy tiền thăm chi đào chi tha-thướt, giá thể má mang bầu xách lọ. Vạn dặm con buôn, anh đồ nọ chi ngọc đá ngầu vầy.

Miệng vàng dạ gấm, anh đồ là quân-tử chi diệu-dàng, lấy môi son má phấn chi nhỡn-nhờ, giá thể má sửa tui nâng khăn, thì mới đáng cảnh ngó cho phụng đầu.

Vậy có thơ rằng :

Đầu có bạc vàng trăm vạn lạng.

Chẳng bằng kinh sử một vài pho.

Lại có thơ rằng :

Trời chi dễ tay phàm tuốt,

Hồn nguyệt sao cho đĩa tục mai.

Vả : Tiếng tằm con gái, nết-na học-trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự-nghiệp. Đền sinh một ngọn, ăn tuyết ân-cần, quyền vàng mấy con, cửa huỳnh giông giá.

Còn trong trần-lụy, anh đồ là vị vũ chi giao-long, may khoa thi mà kìm bằng đề danh, tức hôm nọ chi hàn nhơ mà hôm nay đã hàng-nhờ, Thâm-hoa chi đài các, em phỏng có duyên ư

là thắm, thời trước voi anh, sau vồng thiếp, cũng thỏa đòi
vồng lọng chi nghênh-ngang.

Đương thuở hàn-vi, anh đồ là tai sơn chi hồ báo, gặp
thái mà thanh vân đặc lộ, tức bữa tè chi tiện sĩ, mà bữa ni
Thương-thư, Đò-đốc chi phong-lưu; em phỏng như phận đẹp
hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư
xe chi dửng-dĩnh.

Huống chi: Kinh sử lâu thông, anh đồ chi tài học, đã
tay kinh-tế; tuy có dài lưng tốn vải, bây giờ đã dài vàng
gấm chi bảnh-bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên phận, gặp được
long vân; tuy có ăn no lại nếm, bây giờ đã cơm chưa
đào chi chênh-chện.

Gương trời vằng-vặc, sáng soi nhà vàng gác tia chi linh-lu
Lộc nước miên-miên, sức-tích gấm cuốn vàng càn chi ban-c

Như thế thì: Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng kh
nhất thế chi thần tiên; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế m
thỏa tam sinh chi hương hỏa. Khởi vớ

Vậy nèn: Yếm trắng nước hồ, vớ đi vớ lại, chỉ mong anh n
sĩ chi yêu-dương. Miệng ông lưỡi én, uốn ngược nồn xuôi, c
mặc giọng thể-gian chi mai-mĩa.

Em nay: Tuổi mới trăng tròn, tiết vừa hoa nở, vàng
sách hỏi, giải hết niềm đơn. Em cần thưa.

Lê Quy-Đôn (?)

BÀI THỨ CHÍN

Kinh-nghĩa

70. **Kinh-nghĩa.** — Kinh 經 nghĩa đen là sách, đây chỉ chín
của người Tàu, tức là «ngũ kinh» (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-
) và «tứ thư» (Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngữ, Mạnh-tử).
nghĩa là một bài văn thích nghĩa kinh truyện, vì thường trích
vài câu trong kinh truyện ra làm đầu bài, mình phải thay
người xưa mà giải thích cho rõ ràng. Bởi thế cũng gọi là
nghĩa 精義 (tinh: làm cho rõ).

Phép làm kinh-nghĩa theo lối «bát cổ». — Lối kinh-
thông-dụng nhất là lối bát cổ 八股 (tám vế). Lối này là
lối biên-văn không có văn mà có đối. Các đoạn mạch một
kinh-nghĩa làm theo lối bát cổ như sau này:

- | | |
|---|--------------------------------------|
| 1. Phá đề : mở bài, 2 câu. | } Lối mình nói;
} Không phải đối. |
| 2. Thừa đề : nối theo câu phá, vài ba câu.
(Từ đoạn sau giờ đi, phải thay lời người xưa mà nói). | |
| 3. Khởi giảng : nói khai-mào đại-ý của đề-mục (Đối hay không đối). | |
| (Cuối đoạn này có một vài câu tiếp với đoạn trên đề dẫn xuống đoạn dưới, gọi là <i>lĩnh mạch</i> , không phải đối). | |
| 4. Khai giảng : mở ý đầu bài (có 2 vế đối nhau). | |
| (Cuối đoạn này có một câu <i>hoàn đề</i> nhắc lại câu đầu bài). | |
| 5. Trung cổ : thích thực rõ nghĩa đầu bài (có 2 vế đối nhau). | |
| 6. Hạ cổ : nghị luận rộng ý đầu bài (có 2 vế đối nhau). | |
| 7. Kết cổ hoặc kết tỷ : đóng ý đầu bài lại (có 2 vế đối nhau). | |
| (Cuối đoạn này có một vài câu thắt đầu bài lại, gọi là <i>thức đề</i> hay <i>thức kết</i> , không phải đối). | |

72. Một bài kinh-nghĩa làm mẫu.

ĐẦU BÀI

Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời cha mẹ.
(Chữ kinh Lễ: Vãng chi nữ gia, tất kính tất giới, vô vi phạ học chi những tuồng đi-thỏa, mà hoặc đây mờ-rẽ má chỉ-lời-thối.

BÀI LÀM

(Phá đề) — Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đến lắm vậy.

(Thơ đề) — Phủ con đại cái mang, lễ xưa nay vốn
Khuyên con phải kính trọng chồng, bà chẳng phải đạo làm ru.

(Khởi giảng) — Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng: Trong
định ba giường dao cả, thực là muốn hóa chi theo ra; mà
nhân hai họ giao vui, há dễ một lời chỉ trách đến.

(Lĩnh mạch) — Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ.

(Khải giảng, về trên) — Con, con mẹ, mà dâu, dâu người
Hoặc lời ăn lời nói chỉ ra tuồng, tức lạnh đồn xa, dữ đồn xa,
rằng con chỉ còn nhỏ.

(Khải giảng, về dưới) — Dâu, dâu người, mà con, con mẹ
Hoặc trong cửa trong nhà chỉ có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét
xấu, rồi ra trách mẹ chỉ không răn.

(Hoàn đề) — Về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ có trái
chồng, con nhé.

(Trung cổ, về trên) — Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà
nhờ chồng nhờ con nhé. Khôn chẳng qua lễ, khôn chẳng qua
chớ bắt chước người đời xô chân lỗ mũi chi lãng-nhãng. Nhủ
con, nhủ này con: đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà việc cửa
siêng năng; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ cha cho phải lễ.
lấy đấy! Răn lấy đấy! Liệu học ăn, học nói, học gói, học mở;
anh nó hoặc ra xô-xát chỉ lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui
chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cả con kẻ chi kẻ-lẽ.

(Trung cổ, về dưới) — Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà
dâu là con nhé. Khôn cho người rảnh, đại cho người thương, chớ
chước người thế mặc áo qua đầu chỉ khùng-khỉnh. Nghe chưa

chưa con: ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn nết ở cho ra tuồng;
thì da, bảo thì vàng, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kính vậy
! Hân vậy thay! Chớ cây khôn, cây khéo, cây duyên, cây tài;
học chi những tuồng đi-thỏa, mà hoặc đây mờ-rẽ má chỉ-lời-thối.

(Hồi cổ, về trên) — Đời có kẻ xem chồng như đĩa ăn đĩa ở,
đến điều mày tớ chỉ khinh. Chẳng biết rằng: ngu si cũng thể
ta, dầu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy chẳng
lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hồ ai
! Mẹ khuyên con giữ đạo cương-thường, khôn hèn cũng chịu,
đều cũng đánh, chớ hoặc sinh vênh-vênh chỉ môi; khi anh nó
qua sinh xằng, mẹ con ắt phải mặc bèo trôi chi tiếng.

(Hồi cổ, về dưới) — Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh
thậm đến điều mày tao chỉ quá. Chẳng biết rằng: khôn ngoan
thờ dân bà, tuy rằng vung đại cũng là dân ông. Bà ăn bà nói,
điều mứa riu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ
! Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yếu
cũng nhờ, chớ hoặc lộ xăm-xăm chỉ mặt; khi anh nó nói
thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cộc chi cười.

(Hồi cổ) — Con ơi. Nhập gia tùy tục, mẹ nhủ cho đạo vợ chi
! Xuất gia tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép.

(Thức đề) — Thôi mẹ về.

LÊ QUÍ-ĐƠN (?)

BÀI THỪ MUỜI

Văn tế

Văn tế. — Văn tế (chữ nho là *tế văn* 祭文) là một bài văn tế một người chết để kể tình nết công-dức của người đã khuất lòng kính trọng thương tiếc của mình. Ta cũng呼 « văn tế » để gọi những bài văn đọc khi tế thần (văn tế hoàng, văn tế tơn hồng, v. v.), nhưng thực ra những bài ấy không là văn chúc mới đúng.

Các lối văn tế. — Văn tế có thể làm theo nhiều lối:

Lối văn xuôi. Thí dụ: Bài văn tế chị của Nguyễn Hữu

Lối văn vần (1). mỗi câu bốn, năm chữ, có vần, đối nhau không đối nhau. Thí dụ: Bài văn tế một vị công-chúa của nhà Lê (2) (xem ở dưới).

Lối phú cổ-thể 古體 (thể cũ) hoặc *lưu thủy* 流水 (nước chảy) có vần mà không đối nhau.

Lối phú Đường luật, có vần và có đối. Lối này là lối dùng nhất.

Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo lối song thất. Thí dụ: Bài văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường phú. — Lối này phải theo cách thức như sau:

Cách hiệp vần. — Văn tế thường dùng *độc vận*, nghĩa là từ đầu cuối dùng nguyên một vần. Lối Đường phú bao giờ cũng có câu đối nhau gọi là *hai vế*, thì vần gieo ở cuối vế dưới.

(1) *Tên* (nghĩa là khen) là một bài văn vần làm để khen ngợi phẩm-hạnh hay một người nào hoặc để tự tả tình-khí cảnh-ngộ của mình.

2. Cách đặt câu. — Đường phú có mấy cách đặt câu

a) *Câu tứ tự* 四字 (bốn chữ): mỗi vế bốn chữ. Thí-
 { Tĩnh dưới viên mao;
 { Phận trong giới trụ.

b) *Câu bát tự* 八字 (tám chữ): mỗi vế có tám chữ.
 { Rắn thân cho nước, son sắt một lòng;
 { Nổi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

c) *Câu song quan* 雙關 (hai cái cửa): mỗi vế có từ 8 chữ lên, 8, 9 chữ giở xuống đặt thành một đoạn liên.
 { Phận truy tùy nghĩ lại cũng cơ duyên;
 { Trường chiến đấu biết đâu là mệnh số.

d) *Câu cách cú* 隔句 (cách: ngăn ra; cú: câu): mỗi vế câu, thường một câu ngắn một câu dài. Trong lối này, đối nhau bao giờ cũng có một câu khác xen vào giữa làm câu ra, nên gọi là « cách cú ». Có thể hình-dung lối câu ấy như

$\left\{ \begin{array}{|c|c|} \hline a & b \\ \hline a' & b' \\ \hline \end{array} \right\}$ hoặc $\left\{ \begin{array}{|c|c|} \hline a & b \\ \hline a' & b' \\ \hline \end{array} \right\}$

Thí-du :

{ Dưới trường nức mũi chung đỉnh, sực nhớ k
 { rượu rót đầu ghềnh;
 { Trong nhà rở về áo xiêm, chạnh nghĩ buổi
 { vung trước gió.

e) *Câu gối hạc* hay *hạc tất* 鶴膝 (hạc: chim hạc; tất: tất: mỗi vế có ba đoạn. Vì đoạn giữa thường ngắt xen vào g đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc, là « gối hạc ». Thí-du :

{ Đã biết rằng anh-hùng thì chẳng quản, trăm tr
 { trường oanh liệt, cái sinh không cái tử cũng là
 { Nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô tình, nghìn năm
 { tạo-phùng, phận thủy có phận chung sao ch

(Giở lên, những câu dẫn làm thí-dụ đều trích ở bài Văn song tương sĩ).

luật bằng trắc. — Về luật bằng trắc, chỉ kể những chữ cuối những chữ cuối đoạn gọi là *chữ đầu câu*.

Nếu mỗi vế chỉ có một đoạn (tứ tự, song quan thì bề vế trên là bằng, chữ cuối vế dưới phải là trắc, hoặc thể, tùy theo câu ấy gieo vần trắc hoặc vần bằng. Thí-du :

{ Vàng việc biên-phòng (b);
 { Chạnh niềm viễn-thú (l).

Nếu mỗi vế có nhiều đoạn (bát cú, cách cú, gối hạc) thì ở vế chữ cuối vế là bằng, các chữ đầu câu phải là trắc; đến vế chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng.

{ Doái là tiếc xương đồng da sắt (l), | thanh bảo kiếm đã trăm
 { rèn mới có (l), | nợ áo com phải trả đến hình-hải (b);
 { Những là khen đá đá gan vàng (b), | bóng bạch cầu xem
 { nửa phút như không (b), | ơn dày đội cũng cam trong
 { phế-phủ (l).

{ nhân: ở vế trên, hai chữ đầu câu (sắt, có) là trắc thì chữ
 { cuối là bằng; trái lại, ở vế dưới, hai chữ đầu câu (vàng,
 {) là bằng thì chữ cuối vế (phủ) là trắc.

Các đoạn mạch trong bài văn tế. — Một bài văn tế thường có các đoạn sau này :

{ Đoạn mở bài (bắt đầu bằng hai chữ « than ôi ! » hay « than
 { » hay « thương ôi ! » : trước đặt một câu cách cú hoặc gối
 { hạc đến một câu song quan là hết.

{ Đoạn kể đức tính, công nghiệp người chết (thường bắt đầu
 { mấy chữ « Nhớ cha xưa », hoặc « Nhớ bạn xưa », v. v.) :
 { đặt vài câu tứ tự hoặc bát tự, rồi đến những câu cách cú,
 { song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

{ Đoạn than tiếc người mất (thường bắt đầu bằng tiếng « ôi ! » :
 { sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

{ Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế (thường bắt đầu
 { mấy chữ « Con nay », hoặc « Bản chức nay », v. v.) : cách sắp
 { đặt câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ
 { « mong hưởng » 尚冀 (ước mong hưởng cho) là hết.

76. Các bài văn tế làm mẫu.

1. Một bài văn tế làm theo lối văn xuôi :

Văn tế chị (1)

Than ôi ! Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đông-hải chăng ? Hồn phách chị ở đâu, biết có về Đông-hải vậy chăng, là nơi bằng hồ lũng uyên, hay là nơi từ-phủ thanh-dô, ao vùn thẳm, biết là thăng giáng ở nơi nào ; búi còn một chút hờn đưa về đất cố-hương, muôn nước nghìn non, xa khơi cách-ta kiếp nhân-sinh là thế, như bóng đèn, như mây nổi, như lửa dục chiếm bao, giây phút nên không, dù nhân trăm năm cũng chẳng

Thương thay chị, mới hai mươi chín tuổi, cũng là kiếp sinh. Gửi mình vào tài-tử mười ba năm, đã dốc một lời song cay đắng có nhau, mà vinh-hiến bao giờ chưa được thấy máu ở nhân-gian năm bảy bận, chỉ còn hai chút gái ; và sấm nhường ấy, dù trường-thành ngày khác cũng rằng không.

Ôi ! Tạo-vật làm sao, còn người thế mà đến đến dập dềnh trên biển, bên trời góc bể, thân cô có ai, đất khách quê người, búi một em, đã hình đơn bóng chềch.

Bát-ngát thay ! cảnh hoa trôi nước, chiếc nhạn về nam thi chén đất vàng từ đây, năm cỏ xanh từ đây, muôn nghìn cũng từ đây, thăm-thăm biết bao giờ lại thấy vậy chăng ?

Giang đình một lá, quả-biệt đôi nơi. Chín suối là đầu linh xin hưởng.

Nguyễn Hữu-Chính

2. Một bài văn tế làm theo lối tán :

Văn tế một vị công-chúa

Thanh thiên nhất đoá vân,
Hồng lô nhất điểm tuyết,
Thượng uyên nhất chi hoa,

(1) Chị ông Nguyễn Hữu-Chính lấy ông Phạm Nguyễn-Du (tức Phạm Khiêm) thi đỗ tiến-sĩ, ở về cuối đời Hậu Lê.

Đao tri nhất phiến nguyệt.

Y ! Vân tán, tuyết tiêu,

Hoa tàn, nguyệt khuyết (1).

Lê Quý-Đôn (?)

Một bài văn tế làm theo lối Đường phú :

Văn tế trần vong tướng sĩ.

(Hoàn mở bài)

Than ôi !

Trời Đông-phổ vùn ra Súc-cảnh, trải bao phen gian-hiểm có ngày nay ; nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang, nghĩ kẻ diêu-linh những từ thuở nọ.

Ghò hay sinh là kỹ mà tử là qui ; mới biết mệnh ấy yếu mà anh ấy thọ.

(Đoạn kể đức tính công nghiệp người chết)

Xót thay !

Đinh dùi viên mao ; phân trong giới tru.

Hai nghìn hợp của em đất Bái, cung tên ngang dọc chỉ nam ; hai trăm vẩy bờ cõi non Kỳ, cùm áo nặng dày ơn cụ-chủ.

Giần thân cho nước, son sắt một lòng ; nổi nghĩa cùng thầy, một sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ-dịch chạy sang miền khách-dịa, hăm-bờ mái chèo giữa vớt, chỉ non tây thề chẳng đội trời chung ; kẻ thời viết mao trở lại chốn sơ-cơ, dập-diu vền cánh nương vẫy, lòng cỡi Bắc quyết thu về đất cũ.

Năm gai nếm mật, chung nỗi ân ưu ; mở suối bắc cầu, riêng lau khổ.

Trước từng trải Xiêm-la, Cao-miên về Gia-dinh mới dẫn ra binh, Thuận, đã mấy buổi sơn-phong hải-lễ, trời Cao, Quang là lo tảo kiên-trinh ; rồi lại từ Đồ-bàn, Nam, Ngải lấy Phú-lâm mà thẳng tới Thăng-long, biết bao phen vũ pháo vùn thê, ở Lũng, Thục lẫn vào nơi hiểm cố.

(1) Dịch nghĩa : Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, cảnh hoa ở vườn nhà vua, một vầng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi ! Mây tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết.

Phận truy tùy, gấm lại cũng cơ-duyên; đường tranh
biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giết cò trong trận, xót
vàng mà mệnh bạc, năm lông hồng theo đạn lạc tên bay;
thời bất mũi thuyền loan cướp giáo giữa dòng, thương
phép trọng đề thân khinh, phong đà ngựa mặc bèo trôi sóng.

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc, mịt-mù gió lốc,
dấu tha-hương; mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lo
chơi, soi chừng cò-độ.

(Đoạn than liếc người mất)

Ôi!

Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoản tu; nửa cuộc công
chia phần kim cò.

Đoài là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo kiếm đã trăm
mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình hài: những là kẻ
đá gan vàng, bóng bạch cầu xem nửa phút, không
đội cũng cam trong phế phủ.

Phận dù không gác khỏi đài mây; danh đã dậy ngàn cây

Thiết vì theo cò trước gió, thân chẳng quản muôn sương
giá, những chờ xem cao thấp bức cầu thương; tiếc cho
bước giữa dòng, kiếp về đã cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít

Vàng thượng đức hồi loan thàng trước, đoàn ứng nghĩa
Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh cũng vậy, giới ân-quang gieo
xuống dèo Ngang; mà những người từng thượng trận ngày
đáp tấu công từ ngo, vị, thân, đến đến giờ, treo tính tự đề
trong là sò.

Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui; dịp trống dồn hoa,

Đã biết rằng anh-hùng thì chẳng quản, trăm trận
trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không; nh
tiếc cho tạo-hóa khéo vô tình, ngàn năm một hồi tao-ph
phận thủy có, phận chung sao chẳng có.

(Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng lẻ)

hân chức này:

Vàng việc biên phòng; chạnh niềm viễn thú.

Dưới trường nước mũi chung đỉnh, sự nhớ khi chén rượu
dầu ghềnh; trong nhà rở về áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tắm
vung trước gió.

Hàng-khuất kẻ khuất với người còn; tướng-tượng thầy
thì tỏ đó.

Nền phủ-định tới đây còn xốc-nổi, vu lòng một lẽ, chén rượu
vàng; chữ tương đồng ngấm lại vốn đỉnh-ninh, khắp mặt
quân, cò đào nòn đồ.

Cò cảm thông thì tới đó khuyên mời; dù linh thỉnh hãy nghe
độn đồ.

Thuôi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chờ nề kẻ
người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu
cho; hội thăng-bình đứng có nghĩ rằng không, dù ai còn
đá gan vàng, bóng bạch cầu xem nửa phút, không
đội cũng cam trong phế phủ.

Cơ huyền-diệu hoặc thàng trăm chưa rõ, thiếng thời về cò
dễ hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền-
niềm tôn thân dù sinh tử chờ nề, linh thời hộ hoàng-
cho bề lạng sóng trong, duy vạn kỷ chưa rời ngôi bảo-tộ.

Thượng hương.

BAI THỨ MƯỜI MỘT

Xăm nhà trò

17. Xăm. — Xăm là một lối hát thường do những người mù để kiếm kế sinh nhai. Khi nào chính người xăm hát thì gọi là *xăm*. Còn khi ả-dào hát thì gọi là *xăm nhà trò*. Tuy tên gọi khác nhau, nhưng thể-cách bài hát cũng giống nhau, chỉ khác ở sự thôi.

Hát xăm là biến-thể của lối lục bát : bởi vậy thể-cách hát xăm chỉ khác ở chỗ đặt chữ ở lối lục bát mà ra.

18. Số câu và cách đặt câu trong lối xăm. — Số câu trong xăm cũng như số câu trong lục bát, cũng sáu chữ và tám chữ, nhưng có thể đặt dài hơn cũng được. Bao giờ câu cuối cùng cũng là câu đặt 6 hoặc 7 chữ.

19. Cách gieo vần trong lối xăm. — Cũng như lối lục bát (xem Mục số 14), bao giờ cũng dùng vần bằng và cũng có gieo vần trắc-vần. Câu lẻ chỉ có vần-trắc; câu chẵn vừa có vần-bằng vừa có vần-trắc. Ở những câu chẵn có đúng tám chữ thì vần-trắc gieo vào chữ thứ sáu; nhưng nếu câu chẵn đặt dài hơn thì gieo vào chữ cuối đoạn thứ ba (về sự chia đoạn, sẽ nói rõ sau).

20. Luật bằng trắc trong lối xăm. — Luật bằng trắc đại-dụng theo như lối lục bát (xem lại Mục số 15). Khi nào câu đặt 6 và 8 chữ thì theo đúng như lối lục bát. Nếu câu đặt dài hơn câu lẻ chia làm ba đoạn, câu chẵn chia làm bốn đoạn, mỗi đoạn hai chữ hoặc nhiều chữ hơn; nhưng dù nhiều hơn, cũng phải hai chữ dưới là phải theo luật. Tuy vậy, một đôi khi có câu không theo đúng luật cũng được.

Cũng như lối lục bát, chữ yên-vận và chữ cước-vận trong câu chẵn tuy đều là *tiếng bằng*, nhưng *thanh phải khác nhau*. Nếu chữ yên-vận thuộc phủ-bình-thanh thì chữ cước-vận thuộc trâm-bình-thanh, hoặc trái lại thế.

81. Những bài hát xẩm làm mẫu.

Xẩm chợ

Số câu Số chữ (c. v. = cước vận; y. v. = yên vận)

- | | | |
|------|---|--|
| I | 6 | Sông kia nước chảy đôi dòng (c. v.). |
| II | 8 | Đèn khêu đôi ngọn, ánh trông (y. v.) ngọn nào |
| III | 7 | Muốn tâm mát lên ngọn sông Đào (c. v.). |
| IV | 8 | Muốn ăn sim chín thì vào (y. v.) rừng xanh |
| V | 6 | Đôi tay vin cả đôi cành (c. v.). |
| VI | 8 | Quả chín thì hái, quả xanh (y. v.) thì đừng (c. v.). |
| VII | 7 | Ba bốn năm nay anh ăn ở trên rừng (c. v.). |
| VIII | 9 | Chim kêu vượn hót anh nửa mừng (y. v.). |
| IX | 6 | Sa chân lữ bước xuống đò (c. v.). |
| X | 8 | Gieo mình xuống sập con lo (y. v.) nổi gì (c. v.). |
| XI | 6 | Gặp nhau thiên tài nhất tài (c. v.). |

Vô danh

Nên nhận: 1. Những câu 6 chữ và 8 chữ (câu 1-2, 5) theo đúng luật bằng trắc và cách gieo vần của lối lục bát.

2. Những câu lẻ có quá 6 chữ (câu 3-7) đều chia làm hai chữ cuối mỗi đoạn theo luật bằng trắc, trừ đoạn đầu ba không theo đúng luật.

3. Câu chẵn có quá 8 chữ (câu 8) chia làm bốn đoạn; cuối mỗi đoạn theo luật bằng trắc.

4. Trong những câu chẵn, chữ yên-vận và chữ cước khác thanh nhau (p b t = phủ-bình-thanh; t b t = trâm-bình-thanh).

- Câu 2: ... trông (p b t) ngọn nào (t b t).
 * 4: ... vào (t b t) rừng xanh (p b t).
 * 6: ... xanh (p b t) thì đừng (t b t).
 * 8: ... mừng (t b t) nửa lo (p b t).
 * 10: ... lo (p b t) nổi gì (t b t).

Xẩm nhà trò

Số câu Số chữ

- | | | |
|-----|----|--|
| I | 7 | Chúng anh xưa cũng kiếp học trò (c. v.); |
| II | 13 | Bây giờ dốt nát anh mới nằm co (y. v.) trong
cái chỗ xô rừng (c. v.). |
| III | 7 | Văn không hay chẳng đỗ thi đình (c. v.); |
| IV | 11 | Gió mưa mà khỏi chết, nửa mừng (y. v.) anh
lại nửa thương (c. v.). |
| V | 9 | Cải nghiệp bát nghìn cay đắng đủ trăm đường
(c. v.); |
| VI | 9 | Bảng vàng mũ bạc thôi anh nhường (y. v.) mặc
ai (c. v.). |
| VII | 7 | Muốn lên bà khó lắm, em ơi (c. v.)! |

Nguyễn Khắc-Hiếu (Khởi tình con. Quyền thơ nhất).

thuongmaitrangxua.vn

BÀI THỨ MƯỜI HAI

Hát nói

82. **Hát nói.** — Hát nói là một lối trong các lối hát ả-đào hay đào-nương ca (1). Hát ả-đào gồm những lối ca-trù 歌謠 do đào-nương (hoặc cô-đào) hát, đối với lối hát trai hay Hà-nam do lớp-công (hoặc kép) hát.

Hát ả-đào kể có nhiều lối như dâng hương, gởi trống, gởi thư, thết nhạc, v. v. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông dụng nhất và có văn-chương lý-thú nhất. Các bậc danh-sĩ lừng soạn ra bài hát nói, nhiều bài có thể coi là những áng kiệt-tác trong văn nôm ta.

83. **Đủ khổ, đôi khổ và thiếu khổ.** — Mỗi bài hát nói chia ra làm nhiều đoạn gọi là khổ bài. Mỗi khổ có 4 câu, trừ khổ cuối

Theo số khổ, hát nói chia ra làm ba thể :

1. **Đủ khổ** là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính-thức.
2. **Đôi khổ** là những bài có hơn ba khổ (khổ đôi ra là khổ giữa).
3. **Thiếu khổ** là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

Hai thể sau là biến-thức.

A. — Đủ khổ.

84. **Các câu trong bài đủ khổ.** — Theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là :

khổ đầu	câu 1	khổ giữa	câu 5	khổ xếp	câu 9: đồn		
	— 2		— 6		— 10: xếp		
	— 3		— 7		— 11: kéo		
	— 4		— 8				
	lẻ đầu		lẻ				
	xuyên thưa		xuyên mau				

(1) Đào-nương 陶娘: nàng Đào. Xưa có người dân-hò họ Đào bắt đầu hát ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào-nương. Đào hay cô-đào, thường đọc tranh là cô đầu (Việt Nam tự điển).

85. Số chữ trong câu hát nói. — Số chữ trong câu hát nói *không nhất-định*. Thường đặt những câu 7, 8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4, 5 chữ hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có câu cuối bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu nếu đặt thành hai câu thơ thì phải theo thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so-le cũng được. Thí-dụ (hai câu 5-6 trong bài « Rõ mặt tu mi » của cụ NGUYỄN CÔNG-TRỞ):

Đố kỵ sá chi con Tào,

Nợ tang bồng quyết trả cho xong.

86. Cách gieo vần trong bài hát nói. — Cách gieo vần phải theo các lệ sau này:

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần: vần bằng và vần trắc. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thể, thì vừa có *giao-vận* và *cước-vận*. Những câu ấy là các câu *chấn*, trừ câu thứ sáu là câu *thứ* bắt đầu *cước-vận* thôi.

2. Trong mỗi khổ, *cước-vận* của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc*, *cước-vận* của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng*. *Vận* của câu thứ hai dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.

3. *Yêu-vận* gieo vào chữ cuối đoạn thứ nhì (về sự chia đôi xem rõ ở Mục sau).

87. Luật bằng trắc trong bài hát nói. — Đại-khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những câu *in nghiêng* không cần phải theo đúng luật theo lệ nhất, tam, ngũ bất luận):

Câu 1: *t t b b t t*

— 2: *b b t t b b*

— 3: *b b t t b b*

— 4: *t t b b t t*

Nên nhận: Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú. — 1. Khổ xếp chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu kể trên.

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói nếu đặt thành câu thơ thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những câu 6 chữ theo đúng luật kể trên. Còn những câu dài hơn 6 chữ, thì đối với việc ứng-dụng luật ấy, phải chia ra làm ba đoạn con, mỗi đoạn hoặc 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ kể hai chữ cuối là phải theo luật bằng trắc, còn những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4. Những câu 4, 5 chữ chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí-dụ: Câu đầu bài « Lai gặp tình-nhân » (DƯƠNG KƯƠ):

Hồng Hồng, | Tuyệt Tuyệt.

— — | b b | t t

Câu đầu bài « Cánh thông có lúc » (NGUYỄN CÔNG-TRỞ):

Tang bồng | là cái nợ.

— — | b b | o t t

5. Những câu lấy chữ *sẵn* không theo đúng luật bằng trắc. Thí-dụ: Câu thứ ba trong bài « Cánh thông có lúc »:

Phú quý tương-di hậu ngộ sinh, bản-liên tương-di ngọc ngộ thành.

Câu thứ bảy trong bài « Vui chơi trời đất » (VÔ DANH):

Vân sương-sương hề, thủy ương-ương.

88. Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu:

Gặp người quen (DƯƠNG KƯƠ).

(O = chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; v = vần; } hết một đoạn).

đọc thơ câu thơ	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hết t	ước t	lục o	thất b	niên b	tiền t	str. t (vt)		
2	Trái o	trắng b	hoa b	chưa o	trả t	nợ t (vt)	gương b	nguyên. b (vb)	
3	Đến o	bây b	giờ b	lại t	gặp t	người b	quen. b (vb)		
4	Hỏi o	lưu t	lạc t	sự o	ghét b	ghen b (vb)	là o	thờ t	thờ t (vt)
5	Thiếp t	tự t	thần b	khinh. b	lang b	vị t	khí. t (vt)	(theo luật thơ)	
6	Thần b	tuy b	tội t	trọng. t	đó t	đo b	liên. b (vb)		
7	Can o	chỉ b	mà b	túi t	phận t	hờn b	duyên. b (vb)		
8	Bổ o	son t	phấn t	đàn b	em b (vb)	thèm o	khắc t	khích. t (vt)	
9	? o	trung b	nhân b	tự t	khé t	trẻ o	trẻ t (vt)		
10	Thôi o	búi b	ngiên b	đàn t	phách t (vt)	càng o	đều b	sai. b (vb)	
11	Trông b	nhau b	nói t	nói t	cười b	cười b (vb)			

B. — Đôi khổ.

89. Cách làm bài hát nói đôi khổ. — Trong những bài đôi khổ, khổ đầu vần ở trên, khổ xếp vần ở dưới, còn khổ giữa thì làm đôi ra thành 2, 3 khổ hoặc nhiều thêm nữa tùy ý.

Trong những khổ đôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí-dự:

Đôi một khổ: Chỉ làm trai (Nguyễn Công-Trở).

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chỉ làm trai nam, bắc, đông, tây.

Cho phí sức vầy-vùng trong bốn bể.

Nhân sinh tự cổ thay vô từ,

人生自古誰無死

Lưu thủ đan tâm chiến hãn thanh.

留取丹心照汗青

Đã hãn rằng ai nhục, ai vinh,

Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ?

Khô đôi { Cũng có lúc mưu đồn, sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
Chỉ những toan xé núi lấp sông,
Làm nên tiếng phi-thường dân dấy tỏ.

Đường mây rộng thành-thành cử bộ,

Nợ tang bồng trang-trắng vỗ tay reo.

Thành thời thơ túi, rượu bầu.

Đôi hai khổ: Của đôi người thế (Vô Danh).

Phu sinh nhược mộng.

浮生若夢

Đuốc đèn hoa mấy cuộc rồi-rào,

Tình đôi tay, ngày tháng có là bao?

Chợt chớp mắt, bóng câu đã xốc-xảo!

Tiền trừ niên thiếu, hậu trừ lão,

前年少年後除老

Duy hữu trung gian tam thập niên.

唯有中間三十年

Đàn một cung, cờ một cuộc, thơ một túi, rượu một bầu.

Đu-dắt được bao nhiêu là lãi đó.

Khô đôi I { Kho vô tận dầy lại với, không lại có,
Cuộc cờ kim, kim cờ đó mà chi,
Của trời chung, trời lại lấy đi,
Chơi cũng hết, chẳng chơi thì cũng hết.

Khô đôi II { Ngã bản tình, bấy suy cho kiệt,
Chớ như ai làm đũa giữ tiền chung,
Kia bấy xem Vương Khải, Thạch Sùng,
Thôi cũng chớ tình lạng, suy đồng chi bớt-rút.

Còn nhiều ít, hãy tiêu cho hết tất,
Sổ phong-lưu trời đất lại dành cho.
Can chi giữ lấy bo-bo.

C. — Thiệu khổ

90. Những bài thiệu khổ. — Một đôi khi bài hát nói thiệu khổ, đôi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu. Thi - dụ :

Chú Mán (TRẦN TẾ-XƯƠNG)

Phong-lưu nhất ai bằng chú Mán,
Trong anh em chúng bạn kém thua xa.
Buổi loan ly bốn bề không nhà,
Răng không nhuộm, vợ không lấy, lua-là không mặc.

Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vãi,
Khi cà-phê, khi nước đá, khi thuốc là, khi dùng dính ngồi xe.
Sợ đời, Mán chẳng buồn nghe.

D. — Phá cách

91. Những bài phá cách. — Lối hát nói không phải là một lối văn có luật lệ chặt chẽ. Bởi vậy có nhà văn lúc làm bài hát nói, vượt hẳn ra ngoài khuôn khổ thường, không theo đúng phép gieo vần và luật bằng trắc, miễn là câu đặt có thể hát được lư-loát thì thôi. Thi - dụ :

Làm câu đối Tết (TRẦN TẾ-XƯƠNG)

Nhập thế cục, bất khả vô văn-tự,
Chẳng hay-ho, cũng húng-hắng lấy một vài.
Hưởng thân danh đã đồ tù-tái,
Ngày tết đến, cũng phải thở một hai câu đối.

Hồi rằng :

Cực nhân gian chi phẩm-giá, phong nguyệt tinh hoài;

極人間之品價風月情懷

Tối thế thượng chi phong-lưu, giang hồ khí cốt.

最世上之風流江湖氣骨

Viết vào giấy, dán ngay lên cột.

Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?

— Thừa rằng : Hay thực là hay.
Chẳng hay sao lại đồ ngay Tú-tài ?
Xưa nay, tôi vẫn chịu Ngải...

Nên nhận : Câu thứ 1, thứ 4 và thứ 5 không có cước-vận như một bài chính-thức (những chữ in nghiêng trong bài là những chữ vần). Về luật bằng trắc thì những câu 1, 7, 8 và 9 đều không theo đúng.

MUỖ U

92. Muỗu. — Muỗu là những câu đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên (muỗu đầu), hoặc ở dưới (muỗu hậu).

Không phải bài hát nói nào cũng có muỗu ; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có muỗu đầu hoặc muỗu hậu ; có bài có cả muỗu đầu và muỗu hậu.

93. Muỗu làm theo thể văn gì ? — Muỗu làm theo thể văn lục bát. Cách gieo vần và luật bằng trắc theo đúng như thể văn ấy. Những câu muỗu hoặc tự tác-giả đặt ra, hoặc trích lấy những câu có sẵn.

A. — Muỗu đầu

94. Muỗu đơn và muỗu kép. — Muỗu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (một câu lục và một câu bát) : như thế gọi là muỗu đơn ; lại có thể đặt hai cặp câu lục bát : như thế gọi là muỗu kép.

Những câu muỗu đầu bao giờ cũng đặt trùn trên bài hát nói. Vần câu muỗu cuối không phải hiệp với vần câu đầu bài hát nói. Thi - dụ :

Muỗu đơn : Mang tiếng anh-hào (NGUYỄN CÔNG-TRỞ).
Việc đời đã chắc-chắn đầu,
Ởm-ở con Tào một màu trên người.

Hóa-nhĩ đa hi lộng.

化兒多戲弄

Đúc chuốt ra, rồi bắt bẻ lăm sao.

Khéo gán phần những việc đầu đầu,

Biết là mấy phần hiên bàn thác.

Sơ sinh bất hạnh thành đầu giặc,
初生不幸成賊首

Vạn lý ứng nan tích vũ mao.

萬里應難積羽毛

Trót da mang một tiếng anh-hào,
Lại muốn chuốc cuộc nhàn sao phải.

Mặc xui khiến, dám nghĩ đầu thành bại,
Đem thông-minh mà đền lại Hóa-quân.
Thử xem cơ Tao xoay vần.

Mưỡu kép : Phổng đĩ (Phan Văn Ái).

Non thúy khéo đác nên người,
Trông chừng sinh-sổ khác loài trần gian.
Trái bao gió mùi mưa ngàn,
Đã già già sức, lại gan gan lì.

Gan lì, già sức,

Há non chi mà sợ cóc chi ai !

Người là người, tớ cũng là người,
Ngâm cho kỹ, vẫn chạnh-vanh đầu dốc.

Tương tri, tăng thức năng công ngọc,

相知曾識能攻玉

Mặc luyên, như hà khả hồ thiên ?

莫驀如何可補天

Thôi mặc ai răng trắng, răng đen,

Thế như thế, cũng ngồi yên như thế vậy.

Còn trời đất, hãy còn tai mắt ấy,

Lặng mà coi, họa thấy lúc nào chăng ?

Hùng về già gạo ba trắng.

B. — Mưỡu hậu

95. Cách đặt những câu mưỡu hậu. — Mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn (một cặp câu lục bát).

Hai câu mưỡu hậu thường đặt ở giữa câu xếp và câu keo ; cũng có khi đặt ở dưới câu keo, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói.

Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, câu lục phải ăn vần với câu xếp của bài hát nói ở trên mà câu bát phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí dụ :

Mẹ Mốc (Nguyễn Khuyến)

Sơ danh-giá ai bằng mẹ Mốc !

Ngoài hình-hải, gấm vóc cũng thêm ra.

Tắm hồng-nhan đem bôi lấm xóa nhòa.

Làm thế để cho qua mắt tục.

Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc,

外貌不求如美玉

Thân trung thường thủ tự kiên kim.

身中常守似堅金

Nước thì ngọc muốn đắm sa tìm,

Giữ sơn sắt êm-dềm một tiết.

Sạch như nước, trắng như ngà, trắng như tuyết,

Mảnh gương Trinh vằng-vặc quyết không nhợt.

Đáp tại ngành mặt làm ngọc,

Ràng khôn cũng kệ, ràng khó cũng thay.

Khôn em để bán đại này.

96. Một bài hát nói có vừa mưỡu đầu vừa mưỡu hậu. —

Đưa chồng đi thú (Nguyễn Công-Tat)

Cái cô lộn lộn bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ-non.

Lộ diệc vũ-trùng trung chi nhất,

露亦羽虫中之一

Thương cái cò lặn-lội bờ sông.
Tiếng nỉ-non gánh gạo đưa chồng.
Ngoài nghìn dặm, một trời, một nước.

Trông bóng nhạn băng-khuông từng bước,
Nghe tiếng quỳên khắc-khoải năm canh.
Phân tẻp-tôm ai nỡ dứt tình,
Ơn thủy-thổ phải đền cho vẹn sông.

Trưởng tên, đàn, xin chẳng bảo trọng,
Thiếp lui về nuôi cái cũng con.
Cao-bằng cách trở nước non,
Mình trong trắng, cớ quý thân a-hộ.

Sức hay nhảy một phen năng-nỗ,
Đá Yên-nhiên còn đó chẳng mòn.

*Đồng hươu rừng chép thể son,
Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ-trung.
Yêu nhau không-khút dải đồng.*

PHÂN THỨ NHÌ

TIÊU - TRUYỆN CÁC TÁC - GIẢ

và

THƠ VĂN LỰA CHON ĐỀ GIẢNG NGHĨA

thuongmaitrungxua.vn

Vua Thánh-tôn là một bậc anh quân đời nhà Lê. Ngài trị-vi từ năm 1460 đến năm 1497. Trong đời ngài, không những ngài sửa sang việc chánh-trị, ngài lại mở mang việc văn-học nữa. Ngài họp những người văn-thần thành một hội văn-học gọi (kêu) là *Tao đàn nhi tập bát tử* (28 ngôi sao ở đàn thơ văn) mà chính ngài thì làm nguyên-súc (soái) để cùng nhau xướng họa. Ngài lại sai bọn ông PHÂN NHÂN-TRUNG, ĐỖ NHUẬN, v. v. soạn ra bộ *Thiên nam dư-hạ tập* 天南餘暇集 (thiên nam = cõi trời nam; dư-hạ = nhàn rỗi; tập = tập thơ văn) để ghi chép chánh-trị, luật-lệ và thơ văn trong đời ngài. Bộ ấy có tất cả 100 quyển, nhưng đến nay thất lạc nhiều, thật đáng tiếc, vì xem bộ ấy chắc ta có thể biết rõ tình-hình nước Nam về đời ngài là đời vua thịnh-trị nhất trong triều nhà Hậu-Lê.

Ngài có soạn nhiều tập thơ chữ Hán chép trong bộ *Thiên nam dư-hạ tập* Quỳnh uyển cửu ca 瓊苑九歌 (quỳnh uyển = vườn tiên; cửu ca = chín khúc hát). Ngài cũng làm nhiều thơ nôm hiện nay cũng còn truyền lại ít bài. Ngài lại hay đi chơi những nơi phong-cảnh đẹp, nên có nhiều tập thơ nôm ở đây.

1. — ĐÈ MIẾU BÀ TRƯỞNG

Miếu bà Trương ở trên bờ sông Hoàng-giang, thuộc làng Vũ-diên, huyện Nam-xang (nay là phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam). Nguyên bà này lấy chồng họ Trương, được nửa năm chồng phải đi lính. Lúc chồng đi, bà đã có thai, sau sinh được một đứa con trai đặt tên là Đản. Khi chồng đi vắng, ban đêm bà ngồi chơi với con, thường tro vào bóng mình mà nói dối con là cha nó đấy. Ba năm sau chồng về, đứa bé đã biết nói. Khi gọi (kêu) nó, nó lấy làm lạ hỏi: « Ông cũng là cha tôi ư? Sao nay lại biết nói? Trước cha tôi không biết nói, cứ tôi thì thấy đến, mẹ tôi ngồi thì ngồi, mẹ tôi đi thì đi ». Người chồng thấy con nói thế, sinh lòng ngờ vực vợ, rồi càng nghiễm sĩ nhục vợ, đến nỗi người vợ phải đâm đầu xuống sông Hoàng-giang tự tử.

Sau đấy, một hôm buổi tối, chồng ngồi với con, bỗng đưa con ra vào (vó) bóng cha ở vách nói: « Kia cha Đản lại đến kia. » Người chồng bấy giờ mới nghĩ ra, biết nói oan của vợ mình, bèn

lập dân ở bờ sông để giải oan cho nàng. Dân vùng ấy sau
miếu thờ bà ấy ở trên bờ sông. Sau vua Lê Thánh-tôn nhân đi
đấy, vịnh bài thơ này :

Nghi ngút dầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chỉ cho luy đến nàng.
Chứng quả (1) có đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chỉ mượn đến dân-trang.
Qua đây mới biết nguồn-con ấy,
Khả trách chàng Trương khéo phũ-phàng !

Chú-thích. — (1) *Chứng quả* : soi xét đến lòng thành, đến lòng trinh bạch.

2. — THẮNG NỖ (SEO)

Mỗ này cả tiếng lui dãi hơi,
Mấn cân (1) ra tay chẳng phải chơi.
Mộc dục (2) vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh (3) rền-rĩ khắp đôi nơi (4).
Trẻ già chốn chốn đều nghe lệnh,
Làng nước ai ai phải cút lời.
Trên dưới quyền hành tay cắt đặt,
Một mình một chiếu thánh-thời ngồi.

Chú-thích. — (1) *Mấn cân* : nhanh nhẹn giỏi giang. — (2) *Mộc dục* : mô tả
gỗ. — (3) *Kim thanh* : tiếng kêu như tiếng loại kim (đồng, vàng). — (4) *Đôi nơi* :
nhiều nơi. *Hơi* là tiếng cô nghệ là nhiều.

3. — CẢI CHỒI

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc giải (1),
Cho làm lệnh-tướng (2) quét trần ai (3).
Một tay vung vẩy trời tung gió,
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.
Ngày văng rù mây (4) cung Bắc Hàn (5),
Đêm thanh dựa nguyệt (6) chốn lầu đài.
Ôm lòng gốc rễ lân cang giải,
Mòn mỏi lưng còn một cái dai.

Chú-thích. — (1) *Ngọc giải* : thêm ngọc, chỉ thêm như vua ; đây nói thêm nhà.
(2) *Lệnh tướng* : ông tướng giỏi. — (3) *Trần ai* : bụi bặm ; nghĩa bóng là thế
— (4) : *Rù mây* : nói cái chổi, lúc để yên một chỗ, rù tua xuống như rù
vây. — (5) *Cung Bắc Hàn* : không rõ hẳn là cung nào : cung nhà Hán
Bắc (Tàu) chăng ? Đây chỉ ngôi nhà đẹp đẽ. — (6) *Dựa nguyệt* : nguyệt
mặt trăng ; cái chổi người ta tựa vào chỗ có bóng mặt trăng chiếu
nên nói « dựa nguyệt ».

4. — CON CỐC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi (1),
Chốn nghiêm (2) thăm-thăm một mình ngồi.
Nghĩen rằng ba liêng cơ trời đóng (3),
Tắc lưỡi vãi hể chúng kiến lui (4).

Bản chép khác. — Hai câu 3-4 có bản chép :

Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghĩen rằng chuyển động bốn phương trời.

Chú-thích. — (1) *Áo sồi* : áo dệt bằng tơ gố hoặc sợi xâu có nhiều
đây nói da cóc xù-xì. — (2) *Chốn nghiêm* : chỗ nghiêm trang như
— (3) *Cần thứ ba* : nghĩen
ý nói cóc đen. Ta thường nói : Hễ cóc nghĩen rằng thì trời sắp
mưa. Cái đó cũng có lý, vì cóc giống vật như kiến, chuồn-chuồn.
— (4) *Cần thứ tư* :
cóc con cóc thấy kiến, thò lưỡi bắt, tép miệng ăn, làm cho đàn kiến
phải tránh xa.

ĐOÀN THỊ-ĐIỂM 段氏黥

Bà hiệu là Hồng hà, người làng Hiếu-phạm, huyện Văn-giang,
tỉnh Kinh-bắc (Bắc-ninh). Bà là em gái ông giám-sinh Đoàn Luân
輪 và sống vào khoảng đầu thế-kỷ thứ mười tám.

Bà thiên-tư rất thông-minh. Năm sáu tuổi học đã giỏi. Mười
tuổi, văn-chương đã nổi tiếng, các tay danh sĩ đời bấy giờ
như ông Đặng Trần-Côn cũng phải chịu tài.

Năm ngoài ba mươi tuổi, bà lấy lễ ông Nguyễn Kiêu 阮翹
là Hạo-hiến 浩軒, người huyện Từ-liêm xứ Sơn-tây (nay là
phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-dông), đỗ tiến-sĩ năm 1715, làm quan tới
thực-binh-bộ tả thị-lang.

Bà thường dạy học ở chốn kinh-thành, học trò theo bà cũng đông. Bà thọ 70 tuổi.

Bà có soạn quyển *Thục truyện kỳ* 蜀傳奇 (nhất danh là *Trung kỳ tân phá* 傳奇新譜) bằng chữ nho và diễn nôm khúc *Chợ phụ ngâm*.

Chính phụ ngâm 征婦吟

Nguyên văn khúc này viết bằng chữ nho do ông Đặng Trĩ Côn 鄧陳琨 soạn ra. Ông người làng Nhân-mục, huyện Thanh tri (nay thuộc tỉnh Hà-dông), đầu hương-cống (cử-nhân), làm quan tới chức Ngự-sử đài chiếu-khám. Lúc đầu niên-hiệu Lê Cảnh-hung nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian, mới soạn ra khúc này. Các bậc danh sĩ đời bấy giờ như ông Neo Tái-Sĩ đều khâm phục là hay. Nhiều người như ông Phan Huy-ích, bà Thị Diễm đều dịch ra lời nôm, nhưng bản dịch của bà Thị Diễm hay hơn nên còn truyền đến giờ.

Đề-mục khúc này là một đề-mục cho thi sĩ nước Tàu mà ta thường đem ra ngâm vịnh, tức là các lời than vãn của người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Nỗi ly-biệt, tình nhớ thương, phần lo cho chồng phải sống pha trần mạc, phần tủi nỗi mình phải phận ử nhĩ tân, ý ý thâm, lời lời thiết-tha, thật tả rõ tình-cảnh một người thiếu phụ vắng chồng mà biết thủ-tiết, kết lại cái ý rằng mong cho chồng lập nên công-danh và chóng trở về để lại được sum vầy như xưa.

Lời văn khúc này (tất cả có 412 câu) thật là êm-dềm, rõ ra giọng một người đàn bà hiền hậu, nhưng có vẻ thanh lương hơn là đau đớn, không đến nỗi róc-rát sâu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Nhiều đoạn ở theo thể *liên hoàn*: những chữ cuối câu trên lấy lại làm đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, cũng thành một giọng riêng và đọc lên nghe cũng có một vẻ hay riêng.

5. — LƯC BIỆT-LY

25. Ngoài cầu nước trong như lọc.
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.

Sớm lại chiều, rồi-rồi nương sông.

Nương sông luống ngẩn-ngơ lòng,
Vắng chàng, điểm phấn trang hồng với ai?

237. Biếng trang-diễm, lòng người sâu tủi,
Xót nỗi chàng ngoài cõi giang băng (7).
Khắc gì á Chức (8), chi Hằng (9),
Bến Ngân sùi-sụt, cung trăng chốc mòng (10).

Bản chép khác. — Câu 212: ...đàng-đàng... — Câu 216: *Cành*
ay hương dót... — Câu 221-224: *Màn trong cửa sổ gió xuyên,*
trăng lay hoa bóng soi lên trườe rêm.

Chú thích. — (1) Non Yên: núi Yên-nhiên ở Ngoại Mông-cổ. Đây chỉ nơi xa-thủy xa-xôi. — (2) *Tiếng tràng*: tiếng sáo kêu. — (3) *Ngô*: cây ngô-đồng, một thứ cây thân thẳng, cao hơn ba trượng, lá hình bàn tay, hoa nhỏ và đỏ, gỗ dùng đóng đồ được. — (4) *Ôc*: nhà. — (5) *Nữ-công, phụ-sảo*: nữ-công là công việc của người con gái; phụ-sảo là nghề khéo của người đàn bà. — (6) Câu 237: ý nói: vì nghĩ đến thân phận mình lẻ-lai mà thẹn không muốn dệt lụa chằm oanh đi đôi và ngại không muốn theo hình con bướm đi đôi. — (7) *Giang băng*: nước đóng lại thành băng ở sông; cõi giang băng chỉ nơi xa-thủy xa-xôi. Chữ *ngang băng* nhiều bản quốc-ngữ chép là «giang lang» là sai, vì các bản nôm chép chữ bằng *đét* cả. — (8) *Á Chức*: tức là Chức-nữ trong điển «Ngưu-lang, Chức-nữ». Chức-nữ (nghĩa đen là người con gái dệt lụa) và Ngưu-lang hoặc Khiên ngưu (nghĩa đen là gà giết trâu) là tên hai vị thần sao ở trên trời, chằm trên ở phía đông sông Ngân-hà, chằm dưới ở phía tây, mỗi năm chỉ có một lần là ta trông thấy được cả hai chòm. Thần thể bên Tân mới có câu truyện cổ-tích này: Chức-nữ vốn là con đực thiên-đế (vua trên trời), chằm-chỉ dệt gấm dệt may áo cho Trời. Trời thương phải lẻ-lai một mình, mới gả cho Ngưu-lang. Nhưng từ khi lấy nhau phải lẻ-lai một mình, mới gả cho Ngưu-lang. Nhưng từ khi lấy nhau, sinh ra lưới biếng, bỏ cả dệt cũ. Thiên-đế giận, lại bắt về chỗ cũ ở phía đông sông Ngân-hà và mỗi năm chỉ cho gặp Ngưu-lang có một lần là tối hôm mùng bảy tháng bảy. Chữ «ngưu» đọc chệch ra chữ «ngưu», bởi thế ta thường gọi nôm là «Ông Ngưu, bà Ngưu». — (9) *Chi Hằng*: tức là Hằng-ngà là vợ Hậu Nghệ, Hậu Nghệ được bà Tây Vương-mẫu cho thuốc tiên, nhưng Hằng-ngà lấy trộm rồi trốn lên cung trăng. — (10) *Chốc mòng*: chốc mòng.

Ôn-như hầu NGUYỄN GIA-THIỆU 溫如侯阮嘉瑤
(1741-1798)

Ông người làng Liễu-ngân, tổng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại, xứ Kinh-bắc (nay thuộc phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Ông là con ông Đạt-vũ hầu Nguyễn Gia-Cư và một bà công-chu, con gái chúa Trịnh.

Năm mười chín tuổi, ông được cung chức hiệu-uy; sau đánh giặc có công, được thăng tổng-binh đồng-trì và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa trong ít lâu.

Ông tuy sinh ở nơi quyền-quí, mà không ham công danh phú quý; ngay đang khi làm quan, thường xin về nghỉ ở Tây-hồ (Hà-nội), nghiên-cứu đạo tiên đạo phật, lại cùng với các bạn danh-sĩ đương thời kết làm bạn thơ bạn rượu để vui chơi. Khi gặp loạn Tây-sơn, ông đi ẩn ở miền thượng-du. Chua Tây-sơn sai đi tìm, bắt-đặc-dĩ ông phải về Bắc-thành (Hà-nội), nhưng ông không chịu nhận quan-chức của nhà Tây-sơn, chỉ uống rượu giả cuồng, chúa Tây-sơn biết không ép nổi ông, phải cho ông về quê.

Thơ chữ nho của ông có *Tiền, Hậu thi tập* 前後詩集.

Về quốc-văn thì có *Tây-hồ thi tập* 西湖詩集, *Tứ trai thi tập* 四齋集 và *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲.

Ông Lý văn Phúc, một văn-sĩ về đời nhà Nguyễn, đã khen tài văn nôm của ông rằng: « Ôn-như hầu rất giỏi về quốc-văn. Thơ ông có hai phép: một là ứng khẩu thành bài thi câu nào cũng nghe được; một là điều-luyện công-phu thi câu nào cũng phải kinh ».

8. — SAI ĐẦY-TƠ

Cam (1), chóng ra thắm gốc hải-duơng,

Hải hoa vẽ để kết làm tràng (2).

Những cành mới nhành (3) đừng vịn nặng,

Mấy đóa còn xanh chờ biệt quàng.

Vội lại tây-hiên tìm liễn xa,

Rời sang đông-viên lấy bình hương.

Mà về cho chóng, đừng thơ-thẩn,

Kẻo lại rằng chưa dặn kỹ-càng.

Bản chép khác. — Câu 1: Cam, tởc... — Câu 4: ...chờ biệt quàng.

Chú thích. — (1) Cam: tên dưa đầy-tơ. — (2) Tràng: chuỗi, xâu (tràng, tràng hạt). Nghĩa ở đây: chuỗi có nhiều hoa kết lại. — (3) Nhành: cành cây mới đâm ra; cành mới nhành là cành mới nảy ra, còn non.

9. — VỊNH KHÓM GỪNG TÔI BỊ MƯA GIÓ BỎ.

Lỡm-nhờm vãi hàng tôi,

Lơ-thơ mấy khóm gừng.

Về chỉ là cảnh mon,

Mà cũng đến tang thương (1).

Bản chép khác. — Câu 1: ...gừng vãi khóm. — Câu 2: ...tôi mảy mảy.

Chú thích. — (1) Tang thương: tức là « tang điền 桑田 » (ruộng dâu) và « thương hải 滄海 » (biển xanh), thường dịch nôm là « bể dâu ». Trong *Thần tiên truyện* có câu rằng: « Đã thấy bể đông ba lần biến làm ruộng dâu », câu mượn chữ ấy để chỉ cuộc biến đổi ở trên đời.

Cung oán ngâm khúc

Khúc này là lời của một người cung-phi có tài sắc mà phải bị chán bỏ thâu thơ về số phận mình. Khúc này làm theo thể thất lục bát, tất cả có 356 câu, có thể chia ra làm năm đoạn, đại ý nói rằng:

I. — (Câu 1-44) Kiếp má hồng thường hay phải mệnh (mạng) bạc. Mình nguyên là một người con gái đủ cả tài sắc làm cho vua cũng phải mê một ngập nghe, chắc là duyên phận mình may mắn sung sướng đến đâu.

II. — (Câu 45-116) Nhưng nghĩ đến kiếp người thì như bóng phù-du, như giấc chiêm bao, nghĩ đến cuộc đời thì như bến mê, như biển khô, trăm chiều cay đắng, nghìn nỗi xót-sa. Nghĩ đến thế, nên không muốn vào cuộc đời làm gì cho nhọc-nhân tâm thân, đau khổ tấm lòng, thà rằng nương cảnh phật tu hành cho thân được nhàn-ba, lòng được thanh-thời.

III. — (Câu 117-192) Nào ngờ trời lại không dễ cho yên! Lại phải kén làm cung-phi: thói thì cung dân tiếng địch, gối phượng thần loan, thật (thiệt) là phi nguyên đẹp duyên, bỏ công trang điểm.

IV. — (Câu 193-288) Nhưng không bao lâu vua đam-mê nơi khác, không nhìn-nhớ gì đến mình, để đến nỗi chán đơn gối chiếc, ăn mặc sần rêu, nỗi buồn bực kẻ sao cho xiết.

Vi. — (Câu 289-356) Thấy thế, trong lòng chán-nản, chỉ thà thân trách phận. Sợ đến khi vua có lòng nghĩ lại, thì giữ làm cho được cái sắc đẹp như xưa.

10. — LƯC ĐƯỢC TUYỂN LÀM CUNG-PHI

133 Tay Nguyệt-lão (1) *khờ* sao có mặt.

Bồng tơ tình vương gót cung-phí.

Cái đêm hôm ấy đêm gì?

Bóng dương lồng bóng dô-mi tráp-trưng (2).

137 *Chờ* thược-được mơ-mòng thuy vũ (3).

Đóa hải-duơng thức ngủ xuân tiếu (4).

Cảnh xuân hoa chum-chim chào.

Giờ đông (5) thời đã *cọt* đào ghẹo mai.

141 Niêm nghề (6) nọ lả-lơi trước gió.

Áo vũ (7) kia lấp-ló trong trăng.

Sinh ca (8) mấy khúc vang lưng.

Cái thân Tây-tử lên chường điện Tò (9).

145 Đêm hồng thuy (10) thơm tho môi ba.

Bóng bội hoàn (11) lấp-ló trắng thanh.

Mây mưa mấy giọt chung tình (12).

Đình trầm, xuân khóa một cảnh mâu-đơn (13).

149 *Tiếng* thánh-thót cung đàn thuy dịch (14).

Giọng nỉ-nơn ngọn dịch đàn chi (15).

Càng đàn, càng dịch, càng mê,

Càng gay-gắt điệu, càng lả-tai long!

153 Mây ngời lần một rờng lữ-lộ (16).

Sấp song-song đôi nỏ nhân duyên.

Hoa thơm muốn đội ơn trên.

Cam công mang tiếng thuyền quyền (17) với đời!

Bản chép khác. — Câu 133: ...*ơ*... — Câu 137: *Liều*... — Câu

140: ... *trên* đào *cọt* mai. — Câu 148: Đình trầm - *huơng*... — Câu

149: *Gầy* khúc *phương*... — Câu 150: *Thời* hơi *kim*... — Câu 154:

lừa hoặc *dừa*...

Chú-thích. — (1) *Nguyệt-lão* (nguyệt: mặt trăng; lão: ông cụ già): ông cụ già ngồi dưới bóng trăng, chủ về việc hôn-nhân. Tích cũ: Đời nhà Đường, có

người Vi Cổ đi kèn vợ, gặp một ông cụ ngồi dưới trăng xem sách dưới bóng trăng. Anh ta hỏi, thì ông cụ bảo sách ấy là sách chép tên những người lấy vợ và tới ấy dựng những sự chỉ hồng (xích-thằng) để hoặc chẵn hai người lấy nhau, không sao gờ ra được nữa. Anh ta hỏi phải lấy ai, thì ông cụ đưa một đĩa bẻ lên ba tuổi ở trong tay một người đàn bà chột mắt đem rau bán ở chợ mà bảo đó là vợ Vi Cổ. Cổ giận, sai người đem con bé ấy, nhưng chỉ bị thương thôi. Cách mười bốn năm sau, quả nhiên Vi Cổ lấy người con gái ấy. — Chữ « nguyệt-lão » ta thường dịch nôm là « trăng già ». Hai chữ « ông To », « bà Nguyệt » cũng bắt tích ấy mà ra. — (2) *Câu 136*: *Bóng dương* là bóng mặt trời, đây chỉ nhà vua; *dô-mi* là tên một thứ hoa sắc trắng nở về đầu mùa hạ, đây chỉ người đàn bà đẹp. Cả câu ý nói: người đẹp được vua yêu. Nguyên chữ 茶靡 chính âm phải đọc là « đồ-mi », nhưng vì chữ « đồ » trong các bản nôm khác thiếu một nét, thành ra chữ 茶, nên ta cứ quen gọi là *trà-mi*. — (3) *Câu 137*: *Thược-được* là tên một thứ hoa, sắc hoặc trắng hoặc đỏ về đầu mùa hạ, đây ví với người đàn bà đẹp; *thuy vũ* là hạt mưa tốt nhất, đây ví với lòng yêu của nhà vua. — (4) *Câu 138*: *Hải-duơng* là tên một thứ hoa sắc hồng nở về mùa xuân. *Xuân tiếu* là đêm mùa xuân. Vua Đường Minh-hoàng bảo nàng Dương Quý-phí rằng: « Hoa hải-duơng ngủ chưa đủ ư? » thì người cung-phí tự ví mình như nàng Dương Quý-phí ngày xưa được vua yêu quý. — (5) *Giờ đông*: giờ từ phương đông lui, tức là giờ mùa xuân. — (6) *Niêm nghề* (xiêm: cái váy; nghề: cầu vòng): cái xiêm có đủ các màu của cầu vòng. — (7) *Áo vũ*: áo lấm bằng lông. — (8) *Sinh ca*: *Sinh* là thứ sáo có 13 cái lỗ, *ca* là loại nhạc cổ, hai tay này chơi chung các điệu nhạc khác hát. — (9) *Câu 144*: *Tây-thi* là Tây Thi, một người con gái rất đẹp ở nước Việt về đời vua Thu. Vua Câu Tiễn nước Việt bị vua nước Ngô là Phù Sai đánh thua, bắt dâng nàng Tây Thi cho vua nước ấy. Vua Phù Sai bèn làm *điện Tò* (điện ở trên trời) cho nàng ấy ở. Sau vua Phù Sai mất nước vì nàng ấy. Câu này ý nói: người cung-phí tự sánh mình như nàng Tây Thi ngày xưa được vua yêu dấu ở nơi cung điện nguy-nga. — (10) *Hồng thuy*: hồng là con ngỗng trời; thuy là chim sủ (bối cá); người ta lấy lông hai con này để làm đệm. — (11) *Bội hoàn*: bội là một đồ trang-sức bằng ngọc đeo ở dây lưng; hoàn là tên một thứ ngọc, lại có nghĩa là vòng đeo (*kiềng*). Hai chữ này nói chung các đồ vòng đeo của đàn bà đeo. — (12) *Mây mưa*: nghĩa bóng nói sự trai gái gặp gỡ nhau. — (13) *Đình trầm*: đình là *trầm* (trầm: chìm; trầm: chìm); đình là tên một thứ nhạc, tên một cái đình. Vua Đường Minh-hoàng cũng nâng Dương Quý-phí như một đóa hoa thược-được ở đây. — (14) *Thuy dịch* (thuy: sâu; dịch: bên cạnh): người thâm-nghiêm làm ở bên cạnh cung vua; chỗ cung-phí ở. — (15) *Đàn chi* (đàn: son, đồ; chi: thêm): thêm son son, thêm nhà vua. — (16) *Mây ngời*:

lông mày như con ngài nằm; chỉ người đàn bà đẹp. — *Mặt rồng*: dịch «long nhan»; chỉ mặt nhà vua. — (17) *Thuyền duyên*: hai chữ ý đều là đẹp; thường nói về người đàn bà đẹp.

11. — LỤC BỊ NHÀ VUA CHÁN BỎ

- 209 Trong cung quế (1) âm-thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần-lần.
Khoảnh làm chi bấy chùa xuân!
Chơi hoa cho rửa nhĩ dần lại thời.
- 213 Lầu đài nguyệt, đứng ngồi dạ vũ,
Gác thừa lương, thừ, ngủ thu phong.
Phòng tiêu (2) lạnh ngắt như đồng,
Gương loan (3) bể nửa, dải đồng (4) xé đôi.
- 217 Chiều ủ-dột giấc mai (5) trưa sớm,
Vẽ bâng-khuâng hồn bướm (6) vờn-vờ,
Thăm khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo.
- 221 Ngấn phượng liễn (7) chòm râu liễu,
Dấu dương xa (8) dăm cỏ quanh-cô.
Lầu Tần, chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan (9) tuyết đông, chán củ (10) giả đồng.
- 225 Ngày sáu khắc tin mong nhận (11) vắng,
Đêm năm canh tiếng lẳng chuông rền.
Lạnh lũng thay, giấc cô miên (12)!
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thắm-u.
- 229 Tranh biếng ngấm trong đồ tổ nữ,
Mặt buồn trông trong cửa nghiêm lâu (13),
Một mình đứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt lại rầu với hoa!
- 233 Buồn mọi nỗi, lòng đã khắc-khoài,
Ngàn trẩm chiều, bước lại ngàn-ngơ.
Hoa này bướm nở thờ-ơ.
Bể gầy bóng thắm, đề xơ nhĩ vàng!
- 237 Đêm năm canh lần hương vách quế,
Cái buồn này ai dễ giết nhau.

Giết nhau chẳng cái lưu-cầu (14),
Giết nhau bằng cái u-sầu, độc chưa!

- 241 Tay nguyệt lão (15) chẳng xe thì chớ!
Xe thế này có đồ-dang không?
Đang tay muốn dứt tơ hồng (15),
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!

Bản chép khác. — Câu 210: *Suối...* — Câu 222: *...đang cổ...* — Câu 223: *Cung đình...* — Câu 225: *...nhận lẳng...* — Câu 230: *...trên...* (nhưng chữ «gác» không ăn vần với chữ «nữ» ở câu trên. — Câu 232: *Những...* — Câu 241: *...khéo xe chẳng chớ!*

Chú thích. — (1) *Cung quế*: cung của phi tần ở. Dịch chữ «quế cung», là một cái cung của vua Trần Hậu-chủ làm ra cho nàng Trương Lệ-Hoa ở, cửa hình tròn như mặt trăng mà ngoài sân chỉ giống một cây quế. — (2) *Phòng tiêu*: phòng của cung-phi ở. Dịch chữ «tiêu phòng», tên một cái lầu về đời nhà Hán để cho hoàng-hậu ở; tường chất hồ-tiêu cho ẩm. — (3) *Gương loan*: Loan là con cái của chim phượng. Loan phượng là biểu tượng cho tình vợ chồng. Gương loan là gương hai vợ chồng soi chung. — (4) *Dải đồng*: dải đồng-cầm. Vua Tây-Dương-đế sai tết dải lụa lại gọi (kén) «đồng tâm kết», đưa cho phu-nhân. — (5) *Giấc mai*: giấc ngủ mơ màng đến người yêu. Do câu thơ cổ: 相思一夜梅花發，忽到窗前疑是君. (Tương tư nhất dạ mai hoa phát, Hốt đáo song tiền nghi thị quân. «Nhớ nhau một đêm hoa mai nở, Phất phơ ở trước cửa sổ ngỡ là tình-quân».) — (6) *Hồn bướm*: linh-hồn mơ màng về điều gì. Do tích ông Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa ra con bướm. — (7) *Phượng liễn*: (phượng: chim phượng; liễn: xe: xe của vua đi, có trạm hình chim phượng. — (8) *Dương xa*: xe kéo. Vua Tần Vũ-đế ban đêm đi xe dè kéo ở trong cung, mặc nó muốn vào đâu thì vào. Các cung-nhân mới lấy lá dâu cắm ở ngoài cửa và đồ nước muối xuống đất để dè thêm ăn kéo xe vua vào. — (9) *Gối loan*: gối có hình chim loan (Xem chữ «gương loan» ở trên). — (10) *Chán củ*: chán bồng-lông con cũ-lần. — (11) *Nhận*: chữ «tin nhận» chỉ tin tức một người. Do tích ông Tô Vũ đớt Hán sang xứ Hung-nô, phải đầy ra Bắc-hải bán dê. Sau khi nhà Hán đã hòa với Hung-nô, cho sứ-giã sang đòi bọn ấy về. Vua Hung-nô nói dối rằng bọn ông Tô Vũ đã chết. Có người sứ-giã nói với vua Hung-nô rằng: «Vua nhà Hán đi bắn ở trong rừng, bị được con nhạn, ở chân có buộc một bức thư bằng lụa nói rõ bọn Tô Vũ ở trong trẩm mỗ». Sứ-giã cứ thế nói, vua Hung-nô sợ, phải tạ tội. — (12) *Cô miên*: nằm ngủ một mình. — (13) *Nghiêm lâu*: nhà lầu thẳm-nhiêm, chỗ vua ở. — (14) *Lưu cầu*: một thứ binh khí ngày xưa. — (15) *Nguyệt lão* — *Tơ hồng*: Xem câu chú-thích (1) ở bài số 10.

12. — NỖI OÁN-HẬN, CẢNH BUỒN-RẦU

- 329 Tay tạo-hóa cơ sao mà độc?
Buộc mình vào kim ốc (1) mà chơi!
Chống tay ngồi ngẫm sự đời,
Muốn kêu một tiếng cho dài, kéo cãm.
- 333 Nơi lạnh-lẽo, nơi xem gần-gần,
Há phai son nhạt phấn ru mà.
Trên người chỉ bấy, trắng già!
Sao con chỉ thắm (2) mà ra tơ mảnh? (3)
- 337 Lòng ngán-ngẫm buồn-rãnh mọi nỗi,
Khúc sầu tràng (4) bối-rối dường tơ.
Ngọn đèn phòng động (5) đêm xưa,
Chòm hoa tình để (6) tro-tơ chưa tàn.
- 341 Mà lượng thánh đa đoan (7) kíp bấy!
Bồng ra lòng rún-rẩy vì đâu?
Bồ già (8) tỏ nỗi xưa sau,
Chẳng đem nỗi ấy mà tau ngư cũng.
- 345 Đêm phong vũ lạnh-lùng có một,
Giọt ba-tiên (9) thánh-thốt cầm canh (10).
Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh (11),
Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ.
- 349 Mất chưa nhắp, đồng-hồ (12) đã cạn,
Cảnh tiêu-diêu ngao-ngán dường bao!
Buồn này mới gọi buồn sao!
Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình!
- 353 Bóng câu (13) thoảng bên mảnh mấy nỗi,
Những hương sầu phấn tũ cho xong.
Phòng khi động đến cửu trùng (14),
Giữ sao cho trọn má hồng như xưa.

Bản chép khác. — Câu 338: *Mối...* — Câu 340: *Đài...* — Câu 348: *...hót gió...* — Câu 353: *...thoảng...* — Câu 354: *...bao xong.* — Câu 356: *...được...*

Chú thích. — (1) Kim ốc: nhà vàng. (Vua Hán Vũ-đế, lúc còn làm thái tử nói với cô rằng: « Nếu được A Kiều (con gái người cô), thì nên làm nhà vàng »).

đang để cho ở ». — (2) *Cải thắm*: như chữ « cải hồng » (Xem câu chú-thích ở (1) ở bài số 10). — (3) *Tơ mảnh*: sợi tơ mảnh nhỏ. — (4) *Sầu tràng* (sầu: buồn; tràng: ruột): lòng buồn rầu. — (5) *Phòng động*: dịch chữ « động phòng »: phòng kin-đào, buồng của hai vợ chồng mới cưới. Do câu: « 洞房花燭夜, 初夜動房花 », (Cái đêm đốt đuốc hoa trong phòng kin-đào), tức là cái đêm hôm mới cưới. — (6) *Chòm hoa tình để* (tình: cũng: để: buồng hoa): chòm hoa cùng chung một buồng. — (7) *Đa đoan*: nhiều nỗi; đây ý nói thay đổi không thường. — (8) *Bồ già*: bồ là tiếng gọi những cây-tơ đã già; đây chỉ những người thất-giảm già hầu-hạ trong cung vua. — (9) *Ba-tiên*: cây chuối. — (10) *Cầm canh*: Ta nói « trống cầm canh » là tiếng trống đánh để chỉ số canh trong ban đêm, cứ chốc chốc lại đánh. Đây là tiếng nước mưa tự tủa lá chuối cứ chốc chốc lại rơi xuống như tiếng trống cầm canh vậy. — (11) *Huỳnh*: con đom-đóm. — (12) *Đồng hồ* 銅壺 (đồng: đồng, loại kim; hồ: bình): một thứ đồ xưa dùng để đo thì giờ. Bên có tượng người bằng đồng, dưới có bình đựng nước, bình có lỗ nhỏ, nước ở trong bình rỉ dần ra, xem mực nước biết được thời khắc. Nay ta dùng chữ « đồng hồ » để gọi cái máy chỉ thì giờ. — (13) *Bóng câu* (câu: loài ngựa tốt và non): nghĩa bóng là thì giờ đi nhanh. Do câu: « 人生一世間, 如白駒過隙 ». Nhân sinh nhất thế gian, như bạch cừu quá khích. (Khoảng một đời người nhanh như bóng con ngựa non lướt chạy qua khe cửa) (Sở ký). — (14) *Cửu trùng*: chín lần cao; nói về ngôi vua, đây chỉ nhà vua.

NGUYỄN DU 阮攸 (1765-1820)

Cụ tự là Tổ-như 素如, hiệu là Thanh-hiến 淸軒, người làng Tiền-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tổ tiên nhà cụ đời-dời làm quan với nhà Hậu-Lê. Cụ có khí tiết: sau khi Tây-sơn dứt nhà Lê, cụ không chịu ra làm quan, chỉ lấy chơi bời săn bắn làm vui, trong chín mươi chín ngọn núi Hồng-sơn (ở vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh) không chỗ nào chân cụ không đi tới.

Năm Gia-long nguyên niên (1802), cụ được triệu ra làm tri-huyện huyện Phù-dục (nay thuộc tỉnh Thái-bình), rồi được ít lâu thăng tri-phủ Thường-tín (Hà-dông). Năm thứ tám (1809), cụ ra làm cai-ba tỉnh Quảng-bình. Năm thứ mười hai (1813), thăng Cầm-chánh điện học-sĩ, sung làm chánh-sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về, thăng Lễ-bộ hữu tham-tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), lại có mệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa kịp đi thì cụ mất, thọ 56 tuổi.

Cụ học rộng xem nhiều, không những tinh-thâm nho học, lại thông-đạt cả đạo Phật, đạo Lão. Cụ làm nhiều thơ văn và sách vở

bằng chữ nhỏ, như *Thanh hiền tiền hậu tập* 清軒前後集, *Bắc hành thi tập* 北行詩集, *Nam trung tạp ngâm* 南中雜吟, *Lê quý kỷ sự* 李紀事.

Cụ lại có biệt tài về văn nôm. Khi đi sứ Tàu về, cụ có soạn quyển truyện *Thủy-Kiều* mà nguyên lúc đầu tác-giả đặt nhan là *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 (đoạn trường: đứt ruột; tân thanh: tiếng mới).

Truyện Thủy-Kiều

Truyện Thủy-Kiều nguyên cụ Nguyễn Du phỏng theo một bản tiền-thuyết Tàu mà làm ra. Song cụ chỉ lấy cái cốt truyện của Tàu còn cách kết-cấu, cách thuật các tình tiết, tả các nhân vật đều thuộc đôi châm-chước cho hợp với tâm tính và phong tục người Nam.

Chữ-ý của tác-giả là cốt gửi tâm-sự mình vào trong cuốn truyện cụ vốn tự coi mình như một cụ-thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể trọn chữ trung với Lê hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Cảnh-ngộ thật không khác gì Thủy-Kiều đã đính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho người khác, không giữ được chữ trinh với tình-quân. Bởi vậy cụ mượn chuyện của Kiều để học hạch tâm-sự của cụ. Trong truyện cụ lại khéo mô-tả thái nhân tình, thật là rạch-ròi chỉ lý.

Lại thêm lời văn rất hay: từ đầu đến cuối, không câu nào nào không chữ nào ép, thứ nhất là những câu chuyện thì thật là thanh tình. Các lối văn như tả cảnh, tả tình, vẽ người, kể việc đều đủ mà lối nào cũng khéo. Kể cả các truyện nôm của ta, không cuốn nào được hoàn-toàn như cuốn ấy.

Lược truyện. — *Đoạn mở bài* (Câu 1-38). — Tác-giả đem câu thuyết « tài mệnh tương đố » (tài và mệnh ghét nhau) nêu lên làm luận-dề cuốn truyện. Rồi tác-giả nói gia-thế và tả tài sắc hai chị em Thủy-Kiều.

I. — *Thủy-Kiều và Kim-Trọng đính ước với nhau* (Câu 39-528). — Thủy-Kiều cùng hai em là Thủy-Vân và Vương Quan, nhân chơi thanh-minh, gặp mã Đạm Tiên là một người kỹ nữ xưa có tài sắc mà số mệnh không ra gì. Lúc sắp về, lại gặp Kim-Trọng, hai bên bắt đầu yên nhau. Kiều về nhà, nghĩ đến thân thế Đạm Tiên mà thương cho hậu-vận mình; lại nhớ đến Kim-Trọng, không biết duyên phận

ra thế nào. Kim-Trọng từ khi biết Kiều cũng đem lòng tưởng nhớ, rồi tìm đến ở cạnh nhà Kiều, nhân thế mà hai bên lại gặp nhau và thế duyên gắn bó với nhau.

II. — *Vương-ông mắc oan, Thủy-Kiều bán mình* (Câu 529-864). — Sau khi Kim-Trọng từ biệt Kiều về hộ tang chú thì Vương-ông bị hàng bán tơ vu oan phải bắt. Kiều muốn có tiền để chuộc tội cha, phải bán mình cho Mã Giám-sinh và theo hắn về Lâm-chí.

III. — *Kiều ở thanh-lâu* (Câu 865-1274). — Mã Giám-sinh nói dối là mua Kiều làm thiếp; thực ra, hắn chỉ là tay sai của Tú-bà, một cụ giàu chủ một ngôi hàng thanh-lâu. Khi đến Lâm-chí, Kiều biết mình bị lừa, toan bề tự-tấn. Tú-bà mới dỗ ngọt cho Kiều ở nhà Ngưng-bích nghỉ ngơi, hứa sẽ tìm nơi xứng-dáng gả cho. Tú-bà còn lập mưu sai Sở Khanh làm ra mặt nghĩa-hiệp rủ Kiều đi trốn. Đến nửa đường, Sở Khanh bỏ Kiều. Kiều bị Tú-bà bắt về, ép phải tiếp khách.

IV. — *Kiều vào tay Hoạn-thư* (Câu 1275-1992). — Kiều ở thanh-lâu ba năm. Sau gặp một người làng chơi là Thúc-sinh lấy Kiều làm vợ. Nhưng vì có Thúc-sinh là Hoạn-thư được tin, nổi ghen, sai người, nhân khi Thúc-sinh về quê vắng, đến bắt Thủy-Kiều đem về nhà hành-hạ khổ sở.

V. — *Kiều lấy Từ Hải* (Câu 1993-2736). — Kiều bỏ nhà Hoạn-thư trốn đi, đến ở chùa bà vãi Giác Duyên. Được ít lâu, bà cho Kiều sang ở nhà một người dân bà thường đến lễ chùa là Bạc-bà. Không ngờ Bạc-bà cũng một phường với Tú-bà, giả làm lễ cưới Kiều cho cháu mình là Bạc-Hạnh để đem bán Kiều cho một ngôi hàng thanh-lâu ở Châu Thai. Thế là Kiều lại phải vào (vỏ) thanh-lâu lần thứ hai. Được ít lâu, Kiều gặp một người tướng giặc là Từ Hải lấy làm vợ. Kiều nhân dịp báo oán xưa, trả oán cũ. Nhưng không bao lâu Từ Hải mắc lừa bị giết chết. Kiều bèn dấn đầu xuống sông Tiền-đường, nhưng nhờ có bà vãi Giác Duyên vớt lên đem đến ở trong am của bà.

VI. — *Kim, Kiều tái hợp* (Câu 2737-3210). — Kim-Trọng, sau khi về hộ tang chú, trở lại tìm Kiều; nghe tin Kiều phải bán mình, mới nghe lời Kiều dặn lúc ra đi, lấy Thủy-Vân. Sau, cùng với Vương Quan đi thi đỗ, được bổ làm quan, mới dò-la tin-tức Kiều, rồi gặp bà vãi Giác Duyên đưa đến chỗ Kiều ở. Hai bên lại được đoàn-tu cùng nhau.

Đoạn kết (Câu 3241-3254). — Tác-giả nhắc lại thuyết « tài mệnh tương đố » mà khuyên người ta giữ lấy « thiện tâm ».

13. — KIM TRỌNG, THÚY-KIỀU GẶP NHAU

- 133 Dừng-dâng nửa ở nửa về,
Nhạc vàng đầu đã tiếng nghe gần-gần.
135 Trông chừng thấy một văn-nhân,
Lông huống tay khâu (1), bước lần dặm bằng (2).
Đề huề lưng túi gió trăng (3).
Sau chân theo một vài thằng con-con.
Tuyết in sắc ngựa câu (4) dòn,
140 Cỏ pha mùi áo ruộm non da trời.
Nẻo xa mới tỏ mặt người.
Khách đà xuống ngựa, tới nơi tự tình;
Hải vãn (5) lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh, cành giao (6).
145 Chàng Vương quen mặt ra chào.
Hai kiêu (7) e-lệ nép vào dưới hoa.
Nguyên người quanh-quất đầu xa,
Họ Kim, tên Trọng, vốn nhà trăm anh (8);
Nền phú quý, bạc tài danh,
150 Văn-chương nổi đất (9), thông-minh tính trời;
Phong tư tài mao tốt vôi,
Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa.
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Vội Vương Quan, trước vẫn là đồng thân (10).
155 Trộm nghe thơm nước hương-lân,
Một nền Đồng tước, khóa xuân hai kiêu (11);
Nước non cách mấy buổi thên.
Những là trộm nhỏ thăm yêu chốc mộng.
May thay giải cứu tương phùng (12),
160 Gặp tuần đố lá, thỏa lòng tìm hoa (13).
Bóng hồng nhắc thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặn-mà cả hai.
Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.

- 165 Cháp-chờn con tính, con mè,
Rõn ngời chẳng tiện, dứt về chín khôn (14).
Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.
Dưới cầu nước chảy trong veo,
170 Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.

Bản chép khác. — Câu 151: *Thiên tư dung mạo khác vời.*
Hoặc: *Phong tư tài mao tuyệt vời.* — Câu 153: *Vãn...* — Câu 169:
Dưới dòng nước chảy... Hoặc: *Dưới cầu đầy nước...*

Chú-thích. — (1) *Lông huống tay khâu*: Khâu 紬, theo tự-diện chữ nhỏ, nghĩa là kéo con ngựa lại, không cho nó tiến lên. Đây tác-giả dùng chữ này theo nghĩa cầm cương ngựa. *Lông huống tay khâu* nghĩa là cầm lông cương cho ngựa đi thong thả. — (2) *Dặm bằng*: Dặm nghĩa đen là một con đường dài 135 trượng; nghĩa rộng là một con đường dài. Bằng là nước cấp lạnh đông lại. Cả hai chữ ấy chỉ một con đường dài và phẳng như một bằng vậy. — (3) *Lưng túi gió trăng* (lưng: voi): dịch câu « bán nang lưng nguyệt 半囊風月 » (nửa túi gió trăng), nói về cách đi chơi của người phong lưu, chỉ đem xấp trăng đi, tức là đi tay không. — (4) *Câu*: xem chú-thích số (13) ở bài 12. — (5) *Hải vãn* (hải: giấy): giấy của người văn-nhân đi. — (6) *Câu 144: Quỳnh, giao 瓊瑤* là tên hai thứ ngọc. Cả câu ý nói: Kim Trọng đi trên đường mà nhờ cái dáng đẹp đẹp-dẽ của chàng, cây cối cả vùng ấy sáng vẻ đẹp lên, tưởng chừng cảnh là đều như ngọc. — (7) *Kiêu 嬌*: người con gái đẹp. *Hai kiêu* đây chỉ Thúy-Kiều và Vân-Văn. — (8) *Trăm anh 百兄*: trăm là cái kim cái mũi vào tóc, anh là cái mũi. Hai thứ ấy là đồ dùng của các quan, nên gọi nhà thế-gia là nhà trăm anh. — (9) *Văn-chương nổi đất*: con nhà dòng dõi văn-chương. Ta cho nhà nào đời đời có người học giỏi thì đó là nhà được đất. — (10) *Đồng thân 同親*: đây cũng nghĩa như chữ « đồng song 同儕 » (đồng: cùng: song: cùng số), nghĩa là « bạn » học cùng ngồi đọc sách ở cửa sổ. — (11) *Câu 156: Đồng tước 同雀* là chim sẻ bằng đồng; *hai kiêu* là hai người con gái đẹp. Tích này ở truyện *Tam quốc*: Tào Thào đào sông Chương-hà, bắt được con chim sẻ bằng đồng, mới làm một ngôi đền đặt tên là « Đồng tước », định bắt vợ Tôn Sách và vợ Chu Du giam vào đấy. Cả câu ý nói: hai chị em Thúy-Kiều vẫn ở nhà, không ra ngoài, nên Kim Trọng tuy nghe tiếng đã lâu mà không được gặp. — (12) *Giải cứu tương phùng 邂逅相逢*: tình cờ mà gặp nhau. — (13) *Câu 160: Đố lá* là thi các cây đẹp. Người đi tìm hoa, lại gặp cuộc đố lá, còn may mắn gì bằng! — (14) *Chín khôn*: vốn là khó.

14. — THÚY-KIỀU LẤY LỜI LỄ ĐOAN-CHÁNH KHUYẾN KIM-TRỌNG

- 497 Hoa đèn càng tỏ thức hồng,
Đầu mây cuối mắt càng nồng tấm yêu.
Sóng tình nhường đã xiêu-xiêu,
500 Xem trong âu-yếm có chiều lả-loi.
Thưa rằng: «Đừng lấy làm chơi,
Để cho thừa hết một lời đã nao.
«Về chi một đóa yêu đào (1),
«Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh?
505 «Đã cho vào bậc bậc kinh (2),
«Đạo tông phu, lấy chữ trinh làm đầu.
«Ra tuồng trên Bộc, trong đầu (3),
«Thì con người ấy ai cầu làm chi?
«Phải điều ấn xôi ở thi,
510 «Tiết trăm năm nữ bỏ đi một ngày.
«Ngắm duyên kỳ ngộ xưa nay.
«Lừa dối ai lại đẹp tây Thôi, Trương (4).
«Mây mưa (5) đánh đổ đá vàng (6).
«Quá chiều nên đã chán-chường yên anh;
515 «Trong khi chấp cánh liền cành (7),
«Mà lòng rẽ-rúng đã dành một bên.
«Mái tây để lạnh hương nguyên,
«Cho duyên đâm-thấm ra duyên bề-bàng.
«Gieo thoi (8) trước chẳng giữ giàng.
524 «Đề sau nên thẹn cũng chẳng bởi ai?
«Vội chi liễu ép hoa nài?
«Còn thân ất cũng đền bồi có khi.»
Thấy lời đoan-chánh dễ nghe,
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân.

Bản chép khác. — Câu 497: Hoa *huong*... — Câu 522: Còn *thân* còn một...

Chú-thích. — (1) *Yêu đào*: cây đào còn non, vì với người con gái còn trẻ. Ta thường dịch nhầm là «đào tơ». Chữ lấy ở trong *Kinh thi* (thơ Yêu đào) «Đào chi yêu-yêu 桃之夭夭» (cây đào mơn-mơn đương tơ). — (2) *Bổ kinh*

là bổ quần 布裙, quần bằng vải; kinh là kinh thoa 荆钗 trâm bằng gỗ. Nghĩa bóng là người vợ hiền. Do tích vợ Larong Hồng là nàng Mạnh Thường thường mặc quần vải, cài trâm gai, tỏ ra một người vợ hiền có tiết kiệm. — (3) *Trên Bộc, trong đầu*: Bộc: tên một con sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu, xưa thuộc về địa phận nước Trịnh, là một nơi trai gái hay hò nhau. *Trong đầu*: chữ lấy trong *Kinh thi* (thơ Tang trung): Kỳ ngộ ở tang trung 期我乎桑中» (hẹn ta ở trong bụi dâu). Cả hai thành-cửu ấy đều dùng để chỉ thói dâm-bôn. — (4) *Thôi, Trương*: tức là nàng Thôi Oanh-Oanh và chàng Trương Cung, hai vai chính trong truyện *Tây-phương*. Hai người cùng tốt đôi lứa lứa, phải lòng nhau, mà về sau không được nhau. — (5) *Mây mưa*: xem câu chú-thích số (12) ở bài 10. — (6) *Đá vàng*: nghĩa bóng là lời thề nguyện bền như đá và vàng. — (7) *Chấp cánh liền cành*: nghĩa bóng là sum họp không rời nhau. Do câu của vua Đường Huyền-tôn và Dương Quí-phi nguyện với nhau rằng: «Ở trên trời làm chim liền cánh, ở dưới đất xin làm cây liền cành». — (8) *Gieo thoi*: nghĩa bóng là cự tuyệt cái thói hờm-xom. Do tích Tạ Côn ghẹo một người con gái đang dệt vải, bị người ấy cầm thoi quăng vào mặt gây đứt hai cái răng.

15. — MÃ GIÁM-SINH ĐẾN MUA KIỀU

- 521 «Sợ lòng ngổ-vớ bằng-nhân (1),
Tin sương (2) đồn-dại xa gần xôn-xao.
Gần miền có một mụ nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.
625 Hỏi tên, rằng: «Mã Giám-sinh»,
Hỏi quê, rằng: «Huyện Lâm-thanh cũng gần».
Quá niên (3) trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao;
Trước thầy, sau tớ lao-xao,
630 Nhà bưng (1) dựa mối, rước vào lầu trang;
Ghế trên ngồi tót sỗ-sàng,
Buồng trong, mối đã giục nàng kíp ra.
Nổi mình thêm tức nổi nhà,
Thèm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.
635 Ngại ngừng *giợn* (4) gió e sương,
Ngừng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
Mối càng vên tóc, bắt tay,
Nét buồn như cúc, *mình* gãy như mai (5).
Đắn đo cân sắc cân tài,

- 640 Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng, khách mới tùy cơ dặt diu.
Rằng : « Mua ngọc đến Lam-kiều (6),
« Sinh nghi (7) xin dạy bao nhiêu cho lường ».
645 Mỗi rằng : « Đàng giá nghìn vàng,
« Dớp nhà (8), nhờ lượng người thương dám nài »,
Cò-kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá (9) văng ngoài bốn trăm.
Một lời thuyền đã êm giã (10),
650 Hãy đưa canh thiếp (11), trước cầm làm ghi.
Định ngày nạp thái, vu qui (12),
Tiền lưng (13) đã có, việc gì chẳng xong.

Bản chép khác. — Câu 629 : ...lao-xao. — Câu 633 : ...đau
tức... — Câu 634 : ...châu sa mấy hàng. — Câu 635 : ...dín gió... — Câu
636 : Xem hoa... Hoặc : Nhìn hoa... Hoặc : Trông hoa... soi gương...
Câu 638 : ...điều gầy... — Câu 644 : ...vàng dạy bao nhiêu để trình...
Câu 648 : ...xin ngoài bốn trăm. — Câu 652 : ...đi sau.

Chú-thích. — (1) *Bằng nhân* 冰人 (bằng : nước gặp lạnh đông lại ; nhân : người) : người làm mối. Theo tích chép ở *Tân thư* : Lệnh Hồ-Sách năm mốt thấy mình đứng trên băng nói chuyện với một người ở dưới băng. Ngự đoán mộng nói : « Trên, dưới là âm, dương ; băng theo chữ trong Kinh Thi nói về việc cưới ; nói chuyện là làm mối ». Quả nhiên, được ít lâu thì ông làm Bao nhô Sách làm mối hỏi con gái ông Trương Công-Trung cho con trai ông. — Chữ *Nhà băng* cũng nghĩa ấy. — (2) *Tin sương* : dịch chữ « sương tin » 霜信. Phương Bắc có giống nhận trắng, hễ nó đến là sương xuống, bởi thế người cho nó là báo tin có sương. Chữ « tin sương » dùng theo nghĩa rộng để chung về một cái tin tức nào. — (3) *Quá niên* 過年 : đã đứng tuổi. — (4) *Cần sự*. — (5) *Câu 638* : Câu này đặt theo câu chữ nôm : « Dung đậm như cúc, sắc sảo như mai 容淡如菊 色度如梅 » (Dung-dập nhạt như cúc, sắc-sảo gầy như mai) tả cái vẻ người đàn bà đẹp trong lúc buồn rầu. — (6) *Lam-kiều* : ở Lam, tên một cái cầu ở huyện Lam-diễn, tỉnh Thiểm-tây bên Tàu ; huyện Lam-diễn là nơi sản ngọc quý (Ấm, sao hạt ngọc Lam-diễn mới đáng, *Truyện Kiều* câu 3204). Cả câu ý Mĩ Giám-sinh muốn nói : Tôi đến đây cốt để mua người đẹp. — (7) *Sinh nghi* 器儀 : đồ dẫn cưới. — (8) *Dớp* : vận đen. — (9) *Ngã giá* : mang cả thành giá. — (10) *Thuyền đã êm giã* (giã : mài chèo nhỏ) nghĩa bóng là giũ-cả đã định xong. Người nhà thuyền, khi khách đã mang

g, để yên cái mái chèo cho thuyền đứng lại để khách xuống. — (11) *Canh* 帖 (canh : tuổi ; thiếp : mảnh giấy) : cái thiếp biên năm, tháng, ngày, sinh của hai bên trao lẫn cho nhau để so đôi tuổi. — (12) *Nạp thái vu qui* : nạp thái 納采 (nạp : nộp ; thái : kén chọn), theo cổ lễ của Tàu, là đem đồ lễ đến nhà người con gái để tỏ ý mình định chọn người ấy làm vợ. Vu qui : về nhà chồng. Chữ lấy trong *Kinh Thi* (thơ Đào yểu) : « Chi tử vu qui 之子于歸 » (người kia đi về nhà chồng). — (13) *Lưng* : vốn. Ta thường nói « lưng vốn ».

16. — KIỀU MẮC LẶN SỞ KHANH

- 1091 Chìm hòm thoi-thoi về rừng,
Đóa trà-mi đã ngậm trăng nửa vành ;
Tường đông lay động bóng cành,
Đầy song đã thấy Sở Khanh lên vào.
1095 Sượng-sùng đánh đàn ra chào,
Lay thoi nâng mới rí tráo ân-cần ;
Rằng : « Tôi bèo bọt chút thân,
« Lạc đàn mang lấy nợ-nần yén anh.
Dám nhờ cốt nhục tử sinh (1),
« Con nết kẻ cô, ngậm vành (2) về sau. »
Lặng ngồi, lăm nhăm gặt đầu :
« Ta đây, phải mượn ai đầu mà rằng,
« Nàng đã biết đến ta chẳng ?
« Bề trâm luân (3) lấp cho bằng mới thôi. »
1105 Nàng rằng : « Muôn sự ơn người,
« Thế nào xin quyết một bài cho xong. »
Rằng : « Ta cò ngựa truy phong (4),
« Có tên dưới trường (5), vốn đồng kiện nhi (6).
« Thừa cơ lên bước ra đi,
1110 « Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ? (7)
« Dù khi gió kếp mưa đơn,
« Có ta đây, cũng chẳng cơn có gì. »
Nghe lời, nàng đã sinh nghi,
Song đã quá đổi, quản gì được thán.
1115 Cũng liều nhâm mất đưa chân,
Mà xem con Tào xonx vắn đến đầu.
Cùng nhau lên bước xuống lầu,
Song-song ngựa trước, ngựa sau một đoàn.

Đem thâu khắc lậu canh tàn (8),

1120 Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.

Lối mòn, cỏ nhạt màu sương,

Lông què đi một bước đường một đau.

Tiếng gà xao-xác gây mau,

Tiếng người dẫu đã mất sau đây-dàng.

1125 Nàng càng thôn-thức gan vàng,

Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào.

Một mình khôn biết làm sao,

Dậm rừng bước thấp, bước cao hải-hùng.

Bản chép khác. — Câu 1091 : ... *nhao nhúc* ... — Câu 1094 : ... *lên vào*. Hoặc : *Giữa song* ... *bước vào*. — Câu 1102 : Ta dẫu ... *phải* ... — Câu 1119 : ... *khắc ạoi* ...

Chú-thích. — (1) *Cốt nhục, tử sinh* : *Cốt nhục* 骨肉 : xương và thịt ; *sinh* 生 : sống. Ta thường nói : chết sống có nhau. Ý nói gần đó. Đây 8 chữ muốn nói : nhờ Sở Khanh dùm học che chở cho. (2) *Tội lỗi* 罪孽 : nghĩa bóng là báo oán. Chữ « kết cỏ » do tích chép ở *Đông-Chu liệt quốc* : Ngụy Thu, người nước Tấn, có một người vợ lẽ đẹp và trẻ. Khi Thù gần chết, để con là Ngụy Khôa phải chôn chung người vợ lẽ vào một áo quan. Thù chết rồi, Khôa không chôn, cho người thiếp về. Sau Khôa đánh nhau với tướng của Tấn là Đỗ Hồi ở trên một bãi cỏ xanh. Tự nhiên Hồi vương chân ngựa, bị Khôa đâm chết. Đêm hôm ấy, Khôa chiêm bao thấy cha người thiếp Ngụy Thu lên tạ ơn nói rằng : « Ta cảm cái ơn ông không chôn sống con ta, nên kết cỏ quấn vào chân Đỗ Hồi cho nó ngã. » Chữ « ngậm vành » do tích sau này. Dương Bảo, người đời Đông Hán, đi chơi thấy một con chim sẻ vàng bị chó cắn đánh ngã xuống đất, bắt lấy đem về nuôi ; đến khi nó khỏe mạnh, thả cho bay đi. Sau bỗng có đứa trẻ mặc áo vàng, cầm bốn cái vành ngọc, đến tạ ơn nói rằng : « Tôi cảm ơn ông có bụng cứu tôi, nên đem ngọc này đến tạ, ông được ngọc này thì con cháu đời đời làm quan vinh hiển. » Con cháu ông Dương Bảo quả nhiên được bốn đời làm tam công. — (3) *Bể trầm luân* : *trầm luân* 沉淪 là chìm đắm ; *bể trầm luân* là bể khổ làm chìm đắm người ta. — (4) *Ngựa trao phong* : ngựa đuổi theo được gió, tức là ngựa chạy nhanh. — (5) *Tên người nhà* : tên người nhà, tên thủ hạ. — (6) *Kiến nhi* 健兒 : đứa có sức khỏe. — (7) *Câu 1119* : Chước chạy là hơn. Theo câu của *Đàn-công*, người đời Nam Bắc triều, bảo Vương Kinh-Tắc : « Ba mươi sáu kế, chạy là chước hơn cả. » — (8) *Khắc lậu canh tàn* : *Khắc lậu* 刻漏 (khắc : khắc thành độ số ; lậu : rỉ nước ra) : chỉ cái đồng-hồ đời xưa có một cái bình đựng nước, trong bình cắm một

que có khắc độ số, nước chảy dần ra, xem độ số biết được thời khắc. Xem chữ « đồng-hồ » ở câu chú-thích số (12) ở bài 12. — *Canh tàn* : canh tàn gần hết, tức là trời gần sáng.

17. — NỖI BUỒN CỦA KIỀU HHI Ở THANH-LÂU

1233 Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,

Giật mình, mình lại thương mình xót-xa.

1235 Khi sao phong gấm rủ là ?

Giờ sao tan-lác như hoa giữa đường ?

Mặt sao đầy gió dạn sương ?

Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân ?

Một người mưa Sở mây Tần (1),

1240 Những mình, nào biết có xuân là gì !

Đôi phen gió tựa hoa kề,

Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (2).

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu ?

Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ !

1245 Đôi phen nết vẽ câu thơ,

Chung đôi môi cười nguyệt, nước cờ dưới hoa (3).

Vui là vui gương kéo là,

Ai tri âm đó, mặn-mà với ai ?

Thờ-ơ gió trúc mưa mai (4).

1250 Ngàn-ngờ trăm nỗi, gửi mài một thân.

Ôm lòng đôi đoạn xa gần,

Chẳng vô mà rồi, chẳng dần mà đau !

Nhớ ơn chín chữ cao sâu (5),

Một ngày một ngả bóng dàu tà-là ;

1255 Dậm nghìn nước thăm non xa,

Nghĩ dẫu thân phận con ra thế này !

Sân hóc (6), đôi chút thơ ngây,

Trần cam (7), ai kẻ đỡ thay việc mình ?

Nhờ lời nguyện ước há sinh,

1260 Xa-xôi, ai có thấu tình chàng ai ?

Khi về hồi liễu Chương-dài (8).

Cảnh xuân đã bỏ cho người chuyển tay !

Tình sâu, mong trả nghĩa đây,

Hoa kia đã chấp cảnh này cho chưa ?

- 1265 Mỗi tình đời đoạn vô tơ,
Giắc hương quan (9) lưỡng luyến mơ canh dài !
Song sa (10) vô-vô phương trời,
Nay hoàng-hôn đã, lại mai-hôn-hoàng (11) !

Bản chép khác. — Câu 1238 : ... *mấy thân*. — Câu 1247 : ... *mà*. — Câu 1253 : *Nhớ ơn*... — Câu 1264 : ... *cối* này cho chưa. *Hoàng hôn* này cho chưa. — Câu 1266 : ... *mãn-mơ* canh dài.

Chú thích. — (1) *Mưa Sở mây Tần* : Mây mưa : xem câu chú-thích số 1 ở bài 10. *Sở, Tần* : tên hai nước về đời Chiến quốc bên Tàu. Đây mưa và tên ấy để nói ý nơi này nơi nọ. — (2) *Câu 1241-1242* : hai câu này tả cảnh : phong, hoa, tuyết, nguyệt. — (3) *Câu 1243-1246* : hai câu này nói bốn cuộc tiêu-khiên : cầm, kỳ, thi, họa. — (4) *Tri âm 知音* (tri : biết ; âm : tiếng) : người biết thưởng-thức tiếng đàn của mình ; nghĩa rộng là hiểu thấu tâm-sự mình. — (5) *Chín chữ cao sâu* : chín chữ trong *Kinh Thi* (thơ kinh) nói về công ơn cao sâu của cha mẹ. Chín chữ ấy là : sinh 生 (đẻ), nuôi 哺 (cho bú), phò 拊 (lăm), súc 畜 (cho ăn), trưởng 長 (trưởng cho ta lớn), dạy 育 (nuôi), cổ 顧 (trông nom), phục 復 (sản-số), phúc 腹 (mang nịu). — *Sơn hộc* : ông Vương Hộc đời nhà Tống, trước là chủ tịch trong chủ ý mong cho con sau này làm đến chức tam công (Về đời nhà Tống chỗ các quan hội họp có ba cây hộc chỉ chỗ của ba vị tam công) và quả nhiên con ông là Vương Đán làm tới chức ấy. — (7) *Trân cam 珍珍* (trân : ngon ; cam : ngọt) : nói chung của ngon ngọt dâng lên cha mẹ xơi. — (8) *Liễu Chương-dài* : nghĩa bóng là tình nhân. Lấy chữ trong *Tiễn sử* ở bài thư của Hàn Hủ gửi cho Liễu thị « Cây liễu Chương-dài, cây liễu Chương-dài ! Ngày trước xanh xanh, nay còn không ? Tầng sớ cành dài rủ xuống cũ, hẳn đã vào tay người khác bẽ x. — (9) *Hương quan 鄉關* : cũng là chỉ quê hương. Giắc hương quan là giắc ngủ mơ màng đến quê hương. — (10) *Song sa* : cửa sổ che màn bằng sa. — (11) *Câu 1268* : Hoàng hôn 黃昏 (hoàng : vàng ; hôn : tối) : lúc nhà-nhem tối. Chữ « hôn hoàng » cũng nghĩa ấy. Cả câu ý nói : ngày nay hết, lại ngày mai hết.

18. — KIỀU KHUYẾN THỨC-SINH VỀ NHÀ THẨM HOẠN-THƯ

- 1473 Mừng vui rượu sớm, cờ trưa,
Đào đà phai thắm, sen vừa nảy xanh.
1475 Trừng hồ (1) vắng-về đêm thanh,
E tình, nàng mới bày tình riêng chung :
« Phận bồ (2) từ vẹn chữ « tòng » (3),

- « Đổi thay nhan yến đã hồng đầy niên.
« Tin nhà ngày một vắng tin,
1480 Mặn tình cát-lũy, (4) nhạt tình tao-khang (5) !
Nghĩ ra, thật cũng nên nhường,
Tâm hơi, ai kẻ giữ-giàng cho ta ?
Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở vào khuôn-phép, nói ra mối-giường.
1485 E thay những đa phi-thường,
Để dò rốn bể, khôn lường đáy sông !
Mà ta suốt một năm ròng,
Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào !
Bấy chầy chưa tỏ tiêu-hao,
1490 Hoặc là trong có làm sao chẳng là ?
Xin chàng liệu kịp lại nhà,
Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.
Đêm ngày giữ mực giấu quanh,
Rầy lần, mai lửa, như hình chưa thông ! »
1495 Nghe lời khuyên-nhủ thông dong
Đành *đua*, Sinh mới quyết lòng hồi trang (6).
Rang mai, gửi đến xuân đường (7),
Thúc-ông cũng vội giục chàng ninh gia (8).
Tiễn đưa một chén quan-hà (9),
1500 Xuân-dinh thoát đã *đạo* ra cao-dinh (10).
Song Tần (11) một dải xanh-xanh,
Lời-thôi bờ liễu mấy cánh Dương-quan (12).
Cầm tay dài *thở*, ngắn than,
Chia-phôi ngừng chén, hợp tan nghẹn lời.
1505 Nàng rằng : « Non nước xa khơi,
« Sao cho trong ấm, thì ngoài mới êm !
« Để *lò* *gấm* thắm tròn kim (13),
« Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng !
« Đổi ta chút nghĩa dẻo bằng.
1510 « Đến nhà, trước liệu nói sóng cho mình.
« Dù khi sóng gió hết tình,
« Lớn ra uy lớn, tôi dành phần tôi !
« Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,
« Lại mang những việc tây trời đến sau !

- 1515 «Thương nhau xin nhớ lời nhau.
 «Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy!
 «Chén đưa, nhớ bữa hôm nay,
 «Chén mừng, xin đợi ngày này năm sau!»
 Người lên ngựa, kẻ chia bào.
 1520 Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan-sun (14).
 Dặm hồng bụi cuốn chinh-an (15).
 Trông người, đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
 Người về chiếc bóng năm canh,
 Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi!
 1525 Vầng trăng ai sẽ làm đôi?
 Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường!

Bản chép khác. — Câu 1480: ...nhật nguyên... — Câu 1484
 trong... — Câu 1496: Đánh lòng... — Câu 1497: Rạng ra... —
 1500: ... dọn ra... — Câu 1503: ...dài ngắn thở than... — Câu 1507:
 Để mà... Hoắc: Để lớn chỉ thăm... — Câu 1516: ...bao lâu...
 chầy... — Câu 1518: ...đêm này...

Chú-thích. — (1) *Trường hồ* (hồ: con bướm): bức trường có thêu hình
 bướm. — (2) *Bồ 蒲*: một thứ cỏ mềm yếu, thường dùng để vi với người
 bà. — (3) *Tổng*: đây là «tổng phu» 從夫 (theo chồng). *Vạn chữ tổng* là đi
 chồng. — (4) *Cát-lũy* 蒺藜: tên một loài cây thuộc loài thảo, có dây bò, và
 tựa vào cây to mới leo lên được. Nghĩa bóng chỉ người vợ lẽ phải nương
 người vợ cả. — (5) *Tao khương* 糟糠 (tao: bã rượu; khương: cám gạo): nghĩa là
 chỉ người vợ cả. Chữ lấy trong câu của Tống Hoảng trả lời vua Hán Quang
 khi vua muốn gả em gái cho ông: «Bản tiên chi giao bất khả vong, tao khương
 chi thế bất hạ đường 貧賤之交不可忘 糟糠之妻不下堂» (Nợ
 bạn chơi với mình từ lúc nghèo hèn không nên quên; người vợ cùng
 mình ăn bã rượu và cám gạo [ý nói lấy từ lúc còn nghèo] không nên để
 dưới nhà [nghĩa là không nên ruồng bỏ]). — (6) *Hồi trang* 回裝 (hồi:
 trang: hành trang, đồ đạc đem đi đường): sấm-sửa đồ đạc để về. — (7) *Xuân đình*
 春亭: xem câu chú-thích số (1) ở bài 42. — (8) *Ninh gia*: nhà.
 — (9) *Chén quan-hà*: Quan-hà 關河 cửa ải và sông, nói cảnh đi đường.
Chén quan-hà là chén rượu tiễn người sắp đi xa. — (10) *Câu 1500: Xuân-đỉnh* 春
 chỗ vui chơi. Lấy chữ trong câu thơ của Nhung Dục: «Hảo thị xuân phong
 thượng đình 好是春風湖上亭» (Đẹp thay cái đình ở trên hồ có gió
 xuân thổi). *Cao-đỉnh* 皋亭 là chỗ biệt nhau. Lấy chữ trong câu thơ của Ngu
 Diên-Chí: «Cao-đỉnh tương biệt xứ 皋亭相別處» (Cao-đỉnh, chỗ cùng

biệt). Cả câu ý nói: đương là chỗ hai người vui chơi với nhau, bỗng thành ra
 hai người phải biệt nhau. — (11) *Sông Tần*: dịch chữ «Tân xuyên» lấy trong
 bài hát cổ: «Giao vọng Tân xuyên, can trường đoạn tuyệt 遙望秦川,
 腸斷經» (Xa trông sông Tần, gan ruột đứt đứt). — (12) *Dương quan*: tên
 cái cửa ải; nghĩa bóng chỉ chỗ tiễn-biệt. Lấy chữ trong câu thơ của Vương
 hiễn khách: «Tây xuất Dương quan vô cố nhân 西出陽關無故人»
 (Tây ra chỗ Dương quan, không thấy người cũ). — (13) *Câu 1507: Tục-ngữ*
 «Lò được yếm thắm, khó lừa được tròn kim», ý nói: cái yếm thắm
 to và đỏ, nhưng ta vô ý có khi không trông thấy; còn cái tròn kim tuy nhỏ,
 nhưng lúc ta để ý đến để xâu kim thì thế nào cũng trông thấy. Đây ý nói: việc
 tình sinh lấy Kiều khó lòng mà giấu Hoạn-thư được. — (14) *Câu 1520: Phong*
 tên một thứ cây cao độ hai ba trượng, lá chẻ ra làm ba, cứ đến mùa thu
 đỏ và rụng. *Quan san*: cửa ải và núi; nghĩa bóng nói sự đi đường xa. Cả
 ý nói: lúc Thúc-sinh biệt Kiều lên đường thì về mùa thu. — (15) *Chinh-an*:
 ngựa đi đường.

19. — HOẠN-THƯ HÀNH-HẠ THÚY-KIỀU

Tiêu-thư trông mặt hỏi tra:

- 1830 «Mới về, có việc chi mà động dong (1)?»
 Sinh rằng: «Hiếu-phục (2) vừa xong.
 Suy lòng trắc ẩn, đặt lòng chung-thiện (3)!»
 Khen rằng: «Hiếu-tử đã nên!
 «Tây trần, mượn chén giải phiền đêm thu.»
 1835 Vợ chồng chén tác chén thù (4),
 Bất nằng đứng chực tri hồ (5) hai nơi.
 Bất khoan, bất nhất, đến lời,
 Bất qui tận mặt, bất mời tận tay.
 Sinh càng như đại, như ngày,
 1840 Giọt dài, giọt ngắn, chén đầy, chén vơi.
 Ngàn nhĩ chợt nói, chợt cười,
 Cáo say, chàng đã tỉnh bài lảng ra:
 Tiêu-thư vội thét: «Con Hoa!
 «Khuyên chàng chẳng can thời ta có dòn!»
 1845 Sinh càng nát ruột, tan hồn.
 Chén mời phải ngậm bồ-hồn, ráo ngay.
 Tiêu-thư cười tỉnh, nói say,
 Chưa tan cuộc rượu, lại bày trò chơi:
 Rằng: «Hoa-nô đủ mọi tài,
 1850 «Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe.»

- Nàng đã *choáng-vàng* tề-mê,
Vàng lời, ra trước bình the vắn đàn;
Bốn dây như khóc, như than,
Khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng.
- 1855 Cũng trong một tiếng tơ đồng (6),
Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm!
Giọt châu lã-chã khôn cầm,
Cúi đầu, chẳng những gạt thăm giọt *sương* (7).
Tiều-thư *lại* *thét* lấy nàng:
- 1860 « Cuộc vui, gây khúc đoạn-tràng ấy chi?
« Sao chẳng biết ý từ gì?
« Cho chàng buồn bã, tối thi tại người. »
Sinh càng thắm-thiết bồi-hồi,
Vội-vàng gương nói, gương cười cho qua.
- 1865 Giọt *rồng* (8) canh đã điểm ba,
Tiều-thư nhìn mặt, nhường đã cam tâm;
Lòng riêng *tấp-tễnh* mừng thầm:
« Vui này đã bỏ đau ngấm xưa nay! »
Sinh thì gan béo ruột đầy.
- 1870 Nổi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng,
Người vào chung gối loan-phòng.
Nàng ra tựa bóng đèn *dong* canh dài.
Bây giờ mới rõ tấm hơi,
Mặn ghen, đâu có lạ đời nhà ghen!
- 1875 Chước đâu rẽ thủy, chia yên! (9)
Đã ra đường ấy, ai nhìn được ai?
Bây giờ một vực một trời,
Hết điều khinh trọng, hết lời thị phi!
Nhẹ như bấc, nặng như chì.
- 1880 Gỡ cho ra khỏi, còn gì là duyên?
Nhỡ-nhàng chút phận thuyền-quyên,
Bỏ sâu sóng cả, cô tuyến được vay!
Một mình âm-ý đêm chầy,
Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

Bản chép khác. — Câu 1836: ...rót rượu chực hầu đôi nơi.
Câu 1842: ...giạm bài... — Câu 1848: ...đã bày... — Câu 1851: ...

...tề-mê. — Câu 1858: ...giọt *Tương*. — Câu 1859: ...quay lại *thét*
... — Câu 1865: Giọt *đồng*... — Câu 1868: ...tấp-tễnh... — Câu
...đèn *chong*...

Chú-thích. — (1) *Động dung* 動容: đôi sắc mặt, đương vui hóa buồn. —
Hiếu phục 孝服 (hiếu: đây là tang cha mẹ, như nói việc hiếu, hiếu-
phục: đây là tang-phục, đồ mặc để tang): để tang cha hoặc mẹ; đây là
tang mẹ. — (3) *Câu 1832*: Trắc dĩ nghĩa bóng là nhớ mẹ. Lấy chữ trong
Tai (thơ Trắc hỷ): « Trắc dĩ dĩ hỷ; chiêm vọng mẫu hỷ 睇彼起兮,
瞻母兮 » (Trèo lên núi kia chứ! Ngóng trông mẹ ta chứ!) *Chang thiên*
長天: suốt đời. Cả câu ý nói: lòng thương nhớ mẹ trọn đời không bao
ngôi. — (4) *Chén tạc chén thù*: chén mời, chén trả lại. — (5) *Từ hồ*
從湖: bưng bầu rượu. — (6) *Tơ hồng*: tơ là sợi tơ dùng làm dây đàn; đồng
đồng cây đồng dùng làm đàn. — (7) *Giọt sương*: dịch chữ « sương lệ 露淚 »
nước mắt. — (8) *Rồng*: cái đồng-hồ (xem câu chú-thích số (12) ở bài 12)
hình con rồng. — (9) *Rẽ thủy chia yên* (thủy 壑: chim sỏ; yên 鴈:
thú chim nước bình như con vịt nhưng nhỏ hơn): thủy và yên là
đồng chim thường con đực con cái đi đôi với nhau, vì với cặp vợ
chồng hay cặp tình-nhân. *Rẽ thủy chia yên* là chia rẽ hai người đương
tình yêu sum họp với nhau.

20. — KIỂU Ỗ QUAN-ÂM CÁC TRỐN ĐI

- 1893 Nàng càng e-lệ ử-ê,
Rĩ tai hồi lại hoa-ti trước sau.
- 1905 Hoa rằng: « Bà đến đã lâu,
« Bón chân đừng núp độ đầu nửa giờ;
« Rành-rành kẻ tóc chân tơ,
« Mấy lời nghe hết đã dư tỏ-trường.
« Bao nhiêu đoạn khò, tình thương.
- 1900 « Nổi ông vật-vã, nổi nàng thờ-than.
« Dẫn tôi đứng lại một bên,
« Chân tai rồi mới bước lên trên lầu, »
Nghe thôi, kinh hãi xiết đầu:
« Đàn bà thế ấy, thấy ầu một người!
- 1905 « Ấy mới gan, ấy mới tài!
« Nghĩ càng thêm nổi sồn gai (1), rung-rời!
« Người đầu sáu sắc nước đời,
« Mà chàng Thúc phải ra người bỏ tay!
« Thực tang bất được nhường này,

- 2010 « Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng rặng,
 « Thế mà *im chẳng dỗi-dàng* (2),
 « Chào mời vui-vẻ, nói năng dịu-dàng !
 « Giàn *dầu*, ra đa thế thường,
 « Cười *dầu*, mới thực khôn lường hiểm sâu (3) !
- 2015 « Thân ta, ta phải lo âu (4),
 « Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn này !
 « Vì chẳng chấp cánh cao bay,
 « Trèo cây lêu cũng có ngày bẽ hoa !
 « Phận heo bao quản nước sa,
- 2020 « Lệnh-dệnh đầu nũa cũng là lệnh-dệnh !
 « Chín e quẻ khách một mình,
 « Tay không chưa dễ tìm vành ấm no ! »
 Nghĩ đi nghĩ lại quanh-co,
 Phát-tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.
- 2025 Bên mình giặt để hộ thân,
 Lăn nghe canh đã một phần trống ba.
 Cất mình qua ngọn tường hoa,
 Lăn đường theo bóng trăng tà về nhà,
 Mịt-mù dặm cát đồi cây.
- 2030 Tiếng gà điểm *nguyệt*, dấu giày cầu sương (5).
 Canh khuya, thân gối, dặm trường,
 Phận e đường-xá, phần thương dải-dầu !

Bản chép khác. — Câu 1996 : *Dừng chân đứng nấp...* Ho.
Chôn chân đứng nấp... — Câu 2001 : *Ngân tôi...* — Câu 2003 + 2004 :
Lặng nghe ngân một giờ lâu, Đàn bà thế ấy, *dễ hân có hai*. — Câu 2008 :
Thảo nào chàng Thức... — Câu 2011 : *Thế mà chẳng nói cho*
ràng. — Câu 2013 : *Giàn ru...* — Câu 2014 : *Cười ru...* — Câu 2015 :
Rào cây... — Câu 2026 : *Lóng nghe...* — Câu 2030 : ... *điểm cổ...*

Chú-thích. — (1) *Sổn gái*: ghê sợ đến nỗi da nổi ốc lên trông như gái.
 — (2) *Dỗi-dàng*: dỗi đến. — (3) *Câu 2013-2014*: chữ « *dầu* » trong hai
 này nghĩa như chữ « *ru* ». Hai câu ý nói: Trong trường-hợp ấy mà *giàn*
 thì chỉ là *hàng-dạ* người thường, không lấy gì làm lạ. Nhưng *cười ru* thì
 thực khó mà lường được *hàng-dạ* hiểm độc sâu xa đến thế nào. — (4) *Âu*:
 « *âu* » đây là chữ « *ưu* 憂 » (lo lắng) đọc chệch đi. Ta còn nói: *âu sầu* (tò
 ưu sầu). — (5) *Câu 2030*: Tiếng gà gáy ở cái điểm có ánh trăng soi vào,
 giấy in ở trên cái cầu có sương phủ. Tả cảnh lúc gần sáng.

21. — TỪ HẢI BIỆT KIỀU ĐI LẬP CÔNG

- 2213 Nửa năm hương lửa đương nồng,
 Trương-phu thoát đã động lòng bốn phương ;
- 2215 Trông vời trời bể (hiển) mệnh-mang,
 Thanh gươm, yên ngựa, lên đường thẳng dong.
 Nàng rằng : « Phận gái chữ tòng,
 « Chàng đi, thiếp cũng *quyết* lòng xin đi. »
 Từ rằng : « Tâm phúc tương tri,
- 2220 « Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-tình ?
 « Bao giờ mười vạn tinh-binh,
 « Tiếng *chiêng* dậy đất, bong tinh (1) rợp đường ;
 « Làm cho rõ mặt phi-thường,
 « Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia (2).
- 2225 « Bấy nay bốn bể (hiển) không nhà,
 « Theo càng thêm bận, biết là đi đâu ?
 « Đành lòng chờ đó ít lâu,
 « Chầy *chẳng* là một năm sau vội gì ? »
 Quyết lời dứt áo ra đi,
 2230 Canh *lặng* (3) *dần* *gối* cất lìa dặm khơi.
 Nàng thì chiếc bóng song mai (4),
 Đêm thu đàng-dẵng nhất cái then mây (5) ;
 Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,
 Cỏ cao hơn thước, liễu *gầy* vài phần.
- 2235 Đoái thương muốn dặm tử-phần (6),
 Hồn què theo ngọn mây Tần (7) xa-xa ;
 Xót thay, huyền cỗi xuân già (8),
 Tấm lòng thương nhớ biết là có người !
 Chốc là mười, mấy năm trời,
- 2240 Còn ra khi đã da mồi, tóc sương (9) !
 Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng,
 Dầu lìa *ngó ý*, còn vương tơ lòng (10) !
 Duyên em dù nổi chỉ hồng (11),
 May ra khi đã tay bằng, tay mang !
- 2245 Tắt *lòng* cố-quốc tha-hương,
 Đường kia nổi nọ, ngổn-ngang bờ-bờ.
 Cánh hồng (12) hay bằng tuyết với,
 Đã môn con mắt phương trời dăm-dăm.

Bản chép khác. — Câu 2218 : ... một lòng... — Câu 2222 : T
loa... — Câu 2228 : Chầy ra... — Câu 2230 : Gió đưa bằng liệ
lia dặm khơi. — Câu 2232 : Ngày thu... — Câu 2242 : Dầu lia
chỉ... — Câu 2245 : Tắc niềm...

Chú-thích. — (1) Tình 庭 : cớ hiện. — (2) Nghi gia : nói con gái ở
chồng. Chữ lấy trong Kinh Thi (Thơ Đào yển) : « Nghi kỳ thất gia 宜其室
(Nên vợ nên chồng). — (3) Đông 東 : giống chim to bay xa lăm. — (4)
mai : cửa sổ ngoài có hoa mai. — (5) Nhứt cái then mây : cái cái then của
chỗ. Ý nói : đồng kin của, ngồi trong nhà. — (6) Tử phần 梓粉 : cây tử và
phần, hai thứ cây ở bên Tần thường trồng ở đầu làng. Hai chữ ấy dùng để
quê hương. — (7) Theo ngọn mây Tần : Nghĩa bóng là nhớ nhà. Lấy chữ
câu thơ của ông Hàn Dũ đời Đường : « Văn hoành Tần-Nhã, gia hà tại ? 雲
秦 橫 家 何 在 » (Mây che ngang núi Tần, không trông thấy nhà ở đâu). —
Huyền cổ, xuân giẻ : cha mẹ già. Huyền : xem câu chú-thích số (4) ở bài
Xuân : xem câu chú-thích số (1) ở bài 42. — (9) Đa mỗi, tóc sương : đa mỗi là
người già trông giống như mai con mỗi-mỗi ; tóc sương là tóc trắng như sương
— (10) Câu 2232 : « ngõ » và « tơ » đây là ngõ sen và tơ sen. Cả câu ý nói
xa cách tình-nhân mà lòng vẫn nhớ đến, vì như cái ngõ sen tuy gãy mà
vẫn liền. — (11) Chỉ hồng : xem câu chú-thích số (1) ở bài 10. — (12) Hồng
giống ngỗng trời. Đây dùng để ví với Từ Hát.

22. — KIM TRỌNG SANG THĂM NHÀ KIỀU

- 2741 Từ ngày muốn dăm phủ tang (1),
Nửa năm ở đất Liêu-dương (2), lại nhà.
Vội sang vườn Thủy dò-la,
Nhìn xem phong-cảnh, nay đã khác xưa.
- 2745 Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Sông trắng quanh-quẽ, vách mưa rũ-rơi ;
Trước sau nào thấy hồng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
- Xập-xò én liệng lâu không,
2750 Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.
Cuối tường, gai-góc mọc đầy,
Đi về này những lối này năm xưa.
Chung quanh lạnh ngắt như tờ,
Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai ?
- 2755 Láng-giềng cỏ kẻ sang chơi,
Lán-la sẽ hỏi một hai sự-tình.

- Hỏi ông, ông mặc tụng-dinh (3),
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha ;
Hỏi nhà, nhà đã dời xa,
2760]Hỏi chàng Vương với cùng là Thủy-Vân :
Đều là sa-sút khó-khăn,
May thuê, viết mượn, kiếm ăn lặn-hồi.
Điều dân, sét đánh lưng trời,
Thoắt nghe, chàng đã rung-rời xiết bao !
- 2765 Hỏi thăm di trú (4) nơi nao ?
Trở đường, chàng mới tìm vào tận nơi.
Nhà tranh, vách đất tả-toi,
Lau treo rèm nát, trúc gài phen thưa ;
Một sân đất cỏ giẫm mưa,
2770 Càng ngao-ngán nỗi, càng ngơ-ngẩn nhường !

Bản chép khác. — Câu 2741 : ...tri tang. — Câu 2744 : Nhìn
phong cảnh cũ... — Câu 2749 : Lẽ-sẻ én lạnh, lâu không. — Câu 2762 :
Thước may bán viết... — Câu 2765 : Vội han... — Câu 2766 : Đánh
hồng. Hoặc : Đánh liều...

Chú-thích. — (1) Phủ tang 扶喪 : như chữ « hộ tang », nghĩa là lo liệu
việc tang. — (2) Liêu-dương 遼陽 : tên huyện, thuộc đạo Liêu-phẩm tỉnh
Phụng-thiên, ở phía nam thành-phố Phụng-thiên (Moukden). Chú Kim Trọng
đến ở đây. — (3) Tụng dinh 誦廳 : nơi xử kiện ; tòa án. — (4) Di trú 移住 :
đi chỗ ở.

23. — KIM TRỌNG VÀ THUYẾT-KIỀU TÀI HỢP.

- Một đoàn về đến quan-nhà,
3060]Đoàn-viên (1) với mở tiệc hoa vui-vầy ;
Tàng-tàng chén cúc dờ say,
Đứng lên, Vân mới giải-bày một hai.
Rằng : « Trong tác-hợp cơ trời (2),
« Hai bên gặp-gỡ, một lời kết giao.
- 3065 « Gặp cơn binh-địa ba-đào (3),
« Vậy đem duyên chị buộc vào cho em ;
« Cũng là phần cải duyên kim (4),
« Cũng là máu chảy ruột mềm (5) chờ sao ?
« Những là rầy ước, mai nao.
- 3070 « Mười lăm năm ấy, biết bao nhiên tình.

- « Bảy giờ gương vỡ lại lành,
 « Khuôn thiêng lừa-lạc, đã đánh có nơi.
 « Còn duyên, may lại còn người,
 « Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyên xưa.
- 3075 « Quả mai ba bảy đương vừa (6),
 « Đáo non (7), sớm liệu xe tơ kịp thì.
 Dứt lời, nàng vội gạt đi:
 « Sự muốn năm cũ kể chi bảy giờ?
 « Một lời tuy có ước xưa,
- 3080 « Xét mình dải gió, đầu mưa đã nhiều.
 « Nói càng hồ thẹn trăm chiều,
 « Thà cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi.
 Chàng rằng nói cũng lạ đời,
 « Dẫn lòng kia vậy, còn lời ấy sao?
- 3085 « Một lời đã trót thắm giao,
 « Dưới đây có đất, trên cao có trời.
 « Dầu rằng vật đổi sao dời,
 « Từ sinh, cũng giữ lấy lời từ sinh.
 « Duyên kia có phụ cù tình.
- 3090 « Mà toan chia gánh chung-tình làm hai?»
 Nàng rằng: « Gia thất duyên hải (8),
 « Chút lòng ân-ái, ai ai cũng lòng.
 « Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
 « Hoa thơm phong nhị, trắng vòng tròn gương;
- 3095 « Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
 « Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.
 « Thiếp từ ngõ biển đến giờ,
 « Ông qua bướm lại đã thừa xấu-xa.
 « Bảy chầy, gió táp mưa sa,
- 3100 « Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn,
 « Còn chi là cái hồng nhan?
 « Đã xong thân thế, còn loan nỗi nào?
 « Nghĩ mình, chẳng hổ mình sao?
 « Dám đem trần-cầu (9) dự vào bổ kinh (10).
- 3105 « Đã hay chàng nặng vì tình,
 « Trông hoa đèn, chẳng thẹn mình làm ru!
 « Từ rầy khép cửa phòng thu,

- « Chẳng tu, thì cũng như tu mới là.
 « Chàng dù nghĩ đến tình xa,
- 3110 « Dem tình cầm sắt (11) đổi ra cầm cớ (12).
 « Nói chi kết tóc se tơ,
 « Đã buồn cả ruột, mà dơ cả đời!
 Chàng rằng: « Khéo nói nên lời,
 « Mà trong lẽ, phải có người có ta.
- 3115 « Xưa nay trong đạo đàn bà,
 « Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường:
 « Có khi biển, có khi thương,
 « Có quyền, nào phải một đường chấp kinh (13)?
 « Như nàng lấy hiếu làm trinh.
- 3120 « Bụi nào cho đục được mình ấy vay?
 « Trời còn để có hôm nay,
 « Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời;
 « Hoa tàn mà lại thêm tươi,
 « Trắng tàn, mà lại hơn mười râm xưa.
- 3125 « Có điều chi nữa mà ngờ?
 « Khách qua đường để hăng-hờ chàng Tiều (14).»
 Nghe chàng nói đã hết điều,
 Hai thân thì cũng quyết theo một bài.
 Hết lời, khôn lẽ chối lời.
- 3130 Cui đầu, nàng những ngẩn dài thở than.

Bản chép khác. — Câu 3072: Khuôn thiêng lừa *dào*... Hoặc: Khuôn thiêng lừa lạc đã đánh... — Câu 3075: ...*khi* vừa. — Câu 3078: Sự muốn năm *kể* làm... — Câu 3082: *Thi* cho... — Câu 3089: ...*chi* tình... — Câu 3093: ...*trong* sự vợ chồng. — Câu 3112: Đã buồn cả *lòng*... — Câu 3120: Bụi nào còn *đục* đến... — Câu 3122: Tan sương *mới* ngõ *ang* mây...

Chú-thích. — (1) Đoàn viên: 團圓: sum họp. — (2) Tác hợp cơ trời: Hai chữ tác hợp do câu trong Kinh Thi: «Thiên tác chi hợp 天作之合» (Trời làm cho sum họp với nhau). Ý nói: sự xui nên hai bên gặp nhau là do ý trời muốn thế. — (3) Bình địa ba đào 平地波濤: đất bằng nổi sóng; nghĩa bóng chỉ tai nạn bất-kỳ. — (4) Phận cải duyên kim: tức là duyên phận kim cải. Kim cải là cải kim và hạt cải. Cải kim thì bị đá non-trâm hút, hạt cải thì bị hồ-phách (đã xát mạnh) hút. Nghĩa bóng là nói những người đồng thanh đồng chí. — (5) Máu chảy ruột mềm: tình anh em hoặc chị em công máu mủ ruột

công-bằng, mà để nó rơi đầu mất. — (7) *Cầu ô*: Cầu, khôn 乾坤 là tên quả trong bát quái: quả cân chỉ tượng trời, quả khôn chỉ tượng đất. Cả cân nói: người chết chôn xuống đất, như bị cho vào trong cái túi của trời đầu thất chặt lại. — (8) *Hăm bảy tháng trời*: tức là hai mươi bảy tháng, thời kỳ vợ để tang chồng. Tuy ta vẫn nói vợ để tang chồng ba năm, nhưng theo lễ ba tháng sau ngày «giỗ hết» (thứ nhì), làm lễ bỏ đồ tang (chữ gọi là lễ 除喪), bởi thế chỉ để tang có 27 tháng.

25. — PHẬN LỄ-MỌN

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa (1), *may* chẳng chờ;
Một tháng đôi lần, có cũng không.
Cổ dấm ăn xoi (2), xoi lại hăm (3);
Cầm bằng (4) làm mướn, mướn không công.
Nỗi này vì biết đường này nhĩ,
Thời trước thời đành ở vậy (5) xong.

Bản chép khác. — Câu 3: Năm *chừng* mười họa, *nên*... — Câu 4: *Thôn* này... — Câu 5: *Thà* trước...

Chú thích. — (1) *Năm thì mười họa*: thành-ngữ, nghĩa là họa-hoàn mới một lần. — (2) *Cổ dấm ăn xoi*: tục-ngữ, nghĩa là cổ chĩa người ta dấm đánh tranh lấy xoi mà ăn. — (3) *Hăm*: hư hỏng, biến chất đi. — (4) *Cầm bằng*: như, coi như. — (5) *Ở vậy*: nói một người đàn-bà ở một mình không lấy chồng.

26. — ĐEO BA DỘI (1)

Một đeo, một đeo, lại một đeo:
Khen ai khéo *tạc* cảnh cheo-leo.
Đất rờ *mái* giải (2) *xanh* um cỏ,
Đá chồm *gan* gà (3) *mốc* *thếch* rêu.
Lắt-lẻo cảnh thông cơn gió giật,
Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.
Hiền-nhân quán-tử ai là chẳng?
Mỗi gối, chồn chân *vẫn* muốn treo.

Bản chép khác. — Câu 2: ... khéo *đẽ*... — Câu 3-4: *Cửa* sơn đỏ loét *tầm-bum* nóc, *Hòn* đá *xanh* rì *lùn-phùn* rêu. — Câu 5: ... cơn gió *thốc*. — Câu 8: ... cũng *phải* treo. Hoặc: ... cũng *rõn* treo.

Chú thích. — (1) *Đeo Ba Dội*: tên chữ là Tam điệp 三疊 (tam: ba; điệp: điệp lên, trùng nhau), gọi thế vì đeo có ba lớp. Đeo này ở gần bờ, ở chỗ giới tỉnh Ninh-bình và tỉnh Thanh-hóa; xưa vào Đàng Trong (Trung-kỳ) phải qua đây. Từ ngày làm đường xe lửa, đường cái quan đi theo lối ga giao-dõ dốc hơn. — (2) *Mái giải* (mái: mái, mu; giải: rìa to); dùng để hình khu đất vòng lên. — (3) *Gan gà*: có sắc đỏ, tả sắc đá ở chỗ ấy.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ 阮公著 (1778-1858)

Cu, tự là Tồn-chất 存質, hiệu là Ngộ-trai 悟齋, biệt hiệu là Văn 常文, người làng Uy-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh; chất thông-minh, tính người hào-phông. Năm Gia-long thứ 18 (1819), đậu giải-nguyên; đến năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), đi đầu ra làm quan: bấy giờ cu đã 42 tuổi. Cu trải thờ ba triều: Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. Từ chức hành-tân Sứ-quán, thăng đến Bình-bộ thượng-thư, lĩnh chức Tổng-dốc (bởi vậy tục thường gọi là cu Thượng Trứ). Nhưng chim nổi nhiều phen: mấy lần bị giáng chức, nay là bị cách một; rồi-cu lúc về hưu (Tự-đức nguyên niên, 1848) còn lại năm Thừa-thiên phủ-doãn; bấy giờ cu đã 71 tuổi. Khi về hưu, lúc cu ở quê nhà, lúc cu ở chùa, lúc cu đến ở hai huyện Kim-sơn, Tiên-hải là nơi cu đã có công khai-thác, gác bỏ việc đời, giao-du sơn-thủy, sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn. Năm 81 tuổi, cu mất.

Cu tuy làm quan văn, nhưng có tài thao-lược, nên khi cu làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen; nhưng cái công-nghiệp to nhất của cu là việc khai-khẩn đất hoang ở vùng bãi bể (biển) tỉnh Nam-định và tỉnh Ninh-bình để lập ra hai huyện Tiên-hải (nay thuộc Thái-bình) và Kim-sơn (vẫn thuộc Ninh-bình).

Cu có biệt-tài về văn nôm. Văn cu làm đủ các lối, nhưng sở-trưởng nhất là lối hát nói. Văn cu lối-lạc khác thường; không thiên về tình buồn như phần nhiều các thơ ca của ta; trái lại, cu thường khuyên người ta phải gắng-gỗ làm trọn phận-sự, lập nên công-nghiệp và lúc nào cũng nên vui-vẻ, dầu gặp cảnh nghèo khổ cũng vậy. Lời văn lại mạnh-mẽ rún-rỏi, thật rõ khẩu-khi của một người suốt đời đã hăng-hái làm việc cho đời, đã tận-tụy với chức-vụ vậy.

27. — VUI CẢNH NGHÈO

Bàn tiện, song-le (1) tính vốn lành,
Gặp sao hay vậy, dám dành-hạnh (2).
Phiếm đàn, níp (3) sách là nghề cũ,
Quạt gió, đèn trắng ấy của riêng.
Nhân nghĩa trước trời (4) thì phải giữ,
Lợi danh đường nhục cũng nên kinh.
Tín xuân đã có cảnh mai đỏ (5),
Chẳng lịch song mà cũng biết giềng.

Bản chép khác. — Câu 6 : ... cũng nên *khinh*.

Chú-thích. — (1) *Song-le* : nhưng mà. — (2) *Dành-hạnh* : cay nghiệt, dè dặt. Bài ý nói : ganh-tị, ghen-ghét. — (3) *Níp* : chấp con. — (4) *Nhân nghĩa trước trời* : do câu chữ nho : « Nhân nghĩa, nhân chỉ thiên trước 仁義人之天爵 (Điều nhân, điều nghĩa là trước của trời ban cho người). Thiên trước đối với « nhân trước 人爵 » (trước của người), tức là năm trước công, hậu, bá, tử, nan. Nhân nghĩa là thiên trước, vì tự mình có thể có được, chứ không phải cầu xin ở người như nhân trước. — (5) *Câu 5* : Hoa mai (mơ) nở về đầu mùa xuân. Trông thấy hoa mai nở, biết là mùa xuân đã đến.

28. — ĐI THÌ TỰ VINH

Đi không, chẳng lẽ lại về không :
Cải nợ cầm thư (1) phải trả xong.
Ráp (2) mượn diên-viên (3) vui tuế nguyệt (4),
Dỡ đem thân-thể hẹn tang-bồng (5).
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong lúc trần-ai (6), ai dễ biết ?
Rời ra mới rõ mặt anh-hùng.

Bản chép khác — Câu 1 : ... *há lẽ* trở về không. Hoặc : ... *há đi* lại về không. — Câu 2 : *Cải nợ trần hoàn*... — Câu 4 : *Nỡ* đem thân thể *hẹn*... — Câu 5 : *Đã* mang tiếng *đúng*... — Câu 7 : *Trong cuộc*... — Câu 8 : *Xưa nay* đâu *chẳng* có anh-hùng.

Chú-thích. — (1) *Cầm thư* 琴書 : cầm là đàn cầm, thư là sách, hai đồ dùng của người học trò. Nghĩa bóng là công học-tập. — (2) *Ráp* : toan, tính hăng. — (3) *Diên viên* 田園 : ruộng vườn ; chỉ cái thú của người ở chốn thôn

(4) *Tuế nguyệt* 歲月 : năm tháng. — (5) *Câu 4* : *Dỡ* là dỡ-dàng, trót, tang-bồng : xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. Cả câu ý nói : đã đi học, đã đỗ, tức là đã trót đem cái thân-thể của mình hẹn vào chữ tang-bồng, nghĩa là lấy sự lập công-danh sự-nghiệp làm cái chủ-đích cho đời mình, không còn làm toại cái chí của mình. — (6) *Trần-ai* 塵埃 : bụi cát. Nghĩa bóng là còn hân vi, lúc chưa hiển-đạt.

29. — CON ĐƯỜNG LÀM QUAN

Tuổi-tác tuy rằng chữa mấy mươi,
Đổi thay mắt đã thấy ba đời (1).
Ra trường danh lợi vinh tiền nhục,
Vào cuộc trần-ai (2) khóc trước cười.
Chuyện cũ trải qua đã chán mắt,
Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.
Đã hay đường cái thời ra thế,
Sạch nợ tang-bồng (3) mới kẻ người.

Chú-thích. — (1) *Ba đời* : các đời vua Gia-long, Minh-mệnh và Thiệu-trị. — (2) *Trần-ai* : bụi cát. Nghĩa bóng là cõi đời, là thế-gian. — (3) *Sạch nợ tang-bồng* : trả hết ; tang-bồng : xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24 ; ý nói : lập công-danh sự-nghiệp để trả nợ làm trai ở đời.

30. — THẾ-THÁI NHÂN-TÌNH

Thế-thái nhân-tình (1) gồm chết thay !
Lạt nồng (2) trông chiếc túi voi dầy.
Hễ không điều lợi, khôn thành đại ;
Đã có đồng tiền, dỡ cũng hay.
Khôn khéo chẳng qua ba tấc lưỡi (3),
Hăn-hoi không hết một bàn tay (4).
Suy ra cho kỹ, chi hơn nữa :
Bạc quả với má mông quá mây.

Chú-thích. — (1) *Thế-thái nhân-tình* 世態人情 : thế-thái : thói ăn cách ở người đời ; nhân-tình : thường-tình của người ta. — (2) *Lạt nồng* : lạt là lẻo, lãn-dạm, sơ ; nồng là nồng-nàn, dâm-thắm, thán. — (3) *Ba tấc lưỡi* : chỉ lời nói bẻm. — (4) *Một bàn tay* : một vốc, một nắm ; ý nói ít-ỏi.

31. — CÁCH Ở ĐỜI

Ăn ở sao cho trải sự đời (1) :
Vừa lòng cũng khó, há rằng chơi.

Nghê như chọc ruột, tai làm điếc;
Giận đã cảm gan, miệng mỉm cười.
Bồi số, chạy đầu cho khỏi số;
Lụy người (2), nên nổi phải chiều người.
Mặc ai, chớ để điều ân oán (3),
Chung cục (4) thời chỉ cũng tại trời.

Bản chép khác. — Câu 5: Bồi số, tránh sao... — Câu 8: Tru
cuộc hơn thua...

Chú-thích. — (1) *Trải sự đời*: từng trải các việc, các mảnh-khôn ở đời, tỏ ra con người lịch-thiệp. — (2) *Lụy người*: nhờ vả người ta. — (3) *Điều ân oán*: điều ân là điều ơn-huê làm cho người; điều oán là điều oán-hận gây ra cho người. Nhưng ở đây, chữ oán nặng hơn chữ ân. Để điều ân oán nói: để cho người ta oán-hận mình. — (4) *Chung cục*: rất cuộc.

32. — PHẬN SỰ LÀM TRAI

Vũ trụ chức-phận nội (1),
Đứng trượng-phu (2) một túi kinh luân (3).
Thượng vị đức, hạ vị dân (4),
Sắp hủ chữ « quân, thần » (5) mà gánh vác.
Cỏ trung hiếu, nên đứng trong trời đất,
Không công-danh thời nát với cỏ cây.
Chỉ tang bồng hồ thi (6) dạ nào khuây.
Phải hăm-hể ra tài kinh-tế (7).
Người thế, trả nợ đời là thế,
Của đồng-lần (8), thiên-hạ liêu chung.
Riêng nhau hai chữ « anh hùng ».

Bản chép khác. — Câu 4: Nên nổi phải xuất thân... — Câu 5-6: Cỏ sự-nghiệp đứng cùng trời đất, Không công-danh nát với cỏ cây. — Câu 8: Tùy thế mà ra tay... — Câu 9: Người đời thế... — Câu 10: ... của chung.

Chú-thích. — (1) *Vũ trụ chức-phận nội* 宇宙職分內 (vũ: không-gian; trụ: thời-gian; cả hai chữ chỉ chung trời đất); tất cả các việc trong vũ trụ, là ở trên đời, là ở trong vòng chức-phận của ta, ta phải làm. — (2) *Trượng-phu* 丈夫: người con trai giỏi; như chữ « tài giỏi » của ta. — (3) *Kinh luân*: các câu chú-thích số (7) ở bài số 41. — (4) *Thượng vị đức, hạ vị dân* 上為德

下為德: chữ trong *Kinh thư*, nói cái phận-sự của kẻ trượng-phu. Chính nguyên văn là: « Vị thượng vị đức, vị hạ vị dân », nghĩa là: vị người trên mà giúp hạ đức của người hay lên, vị kẻ dưới mà làm cho dân được sung-sướng. — (5) *Quân, thần* 君親: vua và cha mẹ. — (6) *Tang bồng hồ thi*: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. — (7) *Kinh tế*: bởi chữ « Kinh bang tế thế 經邦濟世 » nước giúp đời (nghĩa ở đây). Nay chữ ấy cũng dùng theo nghĩa mới để nói việc lý-tài, như nói: vấn-đề kinh-tế, khoa-học kinh-tế. — (8) *Của đồng-lần*: tang bồng (đồng: cùng; lần: lượt): mọi người đều cùng lần-lượt được hưởng của phải chia. *Của đồng lần*: ý nói của cải ở trên đời cứ lưu-thông đi, nay tay người này, mai sang tay người khác, không phải của riêng của ai.

33. — CHỈ LÀM TRAI

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc;
Nợ tang bồng vay trả, trả vay.
Chỉ làm trai nam, bắc, đông, tây,
Cho phỉ sức vẫy-vùng trong bốn bề.

Nhân sinh tự cổ thủy vô tử,

人生自古誰無死

Nhân sinh tự cổ thủy vô tử, nhân sinh tự cổ thủy vô tử (1).

留取丹心照汗青

Đã hẳn rằng ai nhục, ai vinh,

Mấy kẻ biết anh-hùng khí vị ngô (2).

Cũng có lúc mưa dầm, sóng vỗ,

Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong (3).

Chỉ những toan xẻ núi, lấp sông,

Làm nên tiếng phi-thường đầu đầy tỏ.

Đường mây (4) rộng thênh-thênh cử bộ (5),

Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

Thành-thời thơ tử, rượu bầu.

Bản chép khác. — Câu 5-6: Nhân sinh thế thượng thủy vô tử, Lưu đắc... — Câu 7: Đã chắc ai rằng nhục rằng vinh. — Câu 8: ... thời vị ngô. — Câu 9: Cũng có lúc mây tuôn... Câu 10: ... trận cuồng phong. — Câu 12: Làm nên tiếng anh-hùng... — Câu 15: ... thóp, rượu bầu.

Chú-thích. — (1) Câu 5-6: Nguyên là hai câu thơ của VĂN TÁNH-TRƯỜNG bài *Chinh khí ca*, nghĩa là: Người ta sống ở đời tự xưa ai là không chết,

[miễn là] để lại tấm lòng son sỏi sống trong sử sách (Hồn: mồ-hôi; thanh: xanh; hồn thanh là tre xanh, hơ lửa cho chảy nước ra, đời xưa chưa có giấy dùng để viết. Bởi vậy dùng hai chữ ấy để nói sử sách. Chữ nhô có chữ «thanh» 青史, ta dịch là «sử xanh», cũng do chữ ấy mà ra). — (2) *Vị ngộ* 未悟 chưa gặp vào, chưa làm nên. — (3) *Cuồng phong* 狂風 (cuồng: điên; phong: gió): gió thổi mạnh trong khi có bão-táp. — (4) *Đường mây*: dịch chữ «vân tặc» 雲程 đường lên mây, lên chỗ cao; nghĩa bóng là đường khoa-cử, con đường. — (5) *Cổ bộ*: cái bước đi.

34. — CHỮ NHÂN

Thị tại môn tiền nào 市在門前閣
Nguyệt lai môn hạ nhân 月來門下閑 (1).
So lao-tâm lao-lực (2) cũng một đoàn,
Người trần-thế muốn nhân sao được.

Nên phải lấy chữ «Nhân» làm trước,
Trời tiếc dẫu, ta cũng xin nài.
Cuộc nhân-sinh bảy, tám, chín, mười, mười,
Mười-lăm tré, năm mươi già không kể.

Thoạt sinh ra, thì đã khóc chớ,
Trần có vai, sao chẳng cười khi?
Khi hỉ lạc, khi ái ố, lúc sầu bi (3),
Chưa chi lắm một bầu nhân-dục (4)?

Trí túc, tiện túc; đãi túc, hà thời túc?
知足便足待足何時足
Trí nhân, tiện nhân; đãi nhân, hà thời nhân (5)?
知閑便閑待閑何時閑
Cầm, kỳ, thi, tửu với giang san,
Dở mấy kẻ xuất trần, xuất thế (6)?

Ngũ kim nhật tại tọa chi địa
我今日在坐之地
Cổ chi nhân tiên ngã tọa chi (7)
古之人曾先我坐之
Ngân muốn năm ai cũng thế nì,
Ai hay hát, mà ai hay nghe hát?

Sông Xích-bích, buồng thuyền năm nhâm-tuất,
Đề ông Tô (8) riêng một thả thanh-tao.
Chữ «Nhân» là chữ làm sao?

Bản chép khác. — Câu 3: ... cũng một đàn. — Câu 4: Người nhân thế... — Câu 5: Nên phải giữ lấy «Nhân»... — Câu 6: Dẫu cho có tiếc... — Câu 7: Cuộc nhân-sinh chừng bảy, tám... — Câu 11: lục sản sĩ. — Câu 21: ... buồng thuyền tròng gió mát. — Câu 22: chiêm đoạt về thanh-tao.

Chú thích — (1) Câu 1-2: Chợ ở trước cửa thi huyền-nào; trăng lại nước cửa thi [ra về] an-nhân. Hai câu này do cách ghép chữ mà đặt ra: cùng với chữ môn 門, nếu đề chữ thị 市 vào trong thi thành ra chữ nào 閑; nếu đề chữ nguyệt 月 vào thi thành ra chữ nhân 閑. — (2) Lao tâm, lao lực 勞心 勞力: lao tâm là nhọc lòng, tức là làm việc bằng trí-não; lao lực là nhọc sức, tức là làm việc bằng chân tay. — (3) Hỉ 喜: mừng; lạc 樂: vui; ái 愛: yêu; ố 惡: ghét; sầu 愁: buồn; bi 悲: thương. — (4) Nhân dục 人欲: lòng ham muốn của người ta. — (5) Câu 13-14: Biết đủ tức là đủ; đợi đủ biết bao giờ. Biết nhân tức là nhân; đợi nhân biết bao giờ nhân. — (6) Xuất trần, xuất thế 出塵出世 (xuất: ra; trần: bụi; thế: đời): ra ngoài cõi đời bụi-bậm. — (7) Câu 17-18: Cái chỗ ngồi này ta đương ngồi, người đời xưa từng ngồi ở đây trước ta. Hát của này trích ở bài tựa *Tây lương ký* của THẠNH THÂN. Ý nói: đời này không có cái gì là mới cả. — (8) Ông Tô: tức là ông Tô Thức, tên Đông-phá cư-sĩ, một nhà danh sĩ đời Tống bên Tàu. Ông có làm hai bài *Thiền ngôn* và *Thiền ngữ*. Trong *Thiền ngữ* nói việc ông đi chơi thuyền trên sông Xích-bích về đêm nhâm-tuất (1082).

35. — CẢNH HỌC TRÒ NGHÈO

Chém cha cái khó, chém cha cái khó.
Khôn khéo mấy ai, xấu-xa một nó.

Lục cự (1) bày hàng sáu, rành-rành kinh huấn (2) chẳng sai;
An tội (3) lấy làm đầu, ấy ấy ngan-ngôn hẳn có.
Kia ai: bốn vách tường mo (4), ba gian nhà cỏ.
Đầu kéo một tao vẽ sao (5); trước cửa nhện giăng màn gió (6).
Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng; ống nứa đựng đầu kê đầu (đầu).
Đầu giường tre, mối dũi (7) quanh-co; góc tường đất, trùn (8) ăn lỗ-nhổ.

Bóng nắng gọi trứng gà bên vách, thàng bé tri-trò (9); hạt gạo xoi bang chuột trong nhà, con mèo ngấp-ngó (10).

Trong cũi, lợn nằm gặm máng (11), đôi chàng muốn kêu; đầu đàn, chuột lóc (12) khua niêu, buồn thối lại bỏ.

Ngày ba bữa, vổ bụng rau bích-bích, người quân-tử ăn chuối
cầu no (13); đêm năm canh, an giấc ngày kho-kho, đời thái-bình
của thường bô ngô (14).

Ấm trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát-chát chua-chua; miếng
trần tằm vô mẩn vô dả (15), buồn miệng nhai-nhai nhỏ-nhỏ.

Áo vải thô nung trịch, lạnh làm mềm, mực làm gói, bốn mùa
thay đổi bấy nhiều; khăn lau giặt đồ lôm, trải làm chiếu, vận làm
quần, một bộ ăn chơi quá thú.

Đỗ mủ-hồi, vổng lác (16), quạt mo; chống hơi đất, dẹp d
guốc gỗ.

Miếng ăn, sắn cà non ướp lược, ngon khéo là ngon; d
chơi, nhiều quạt sậy điều tre, của dẫu những của.

Đồ chuyên trà: ấm đất sứ vôi; cuộc uống rượu: be sành chấp c
Đồ cổ-khi bức tranh treo trên vách, khói bay lem-luốc, m
thủy-mặc (17) mờ-mờ; của tiểu-dồng pho sách gác dẫu gần, gi
nhập lăm-nhăm, dẫu thô-cháu (18) đo-dỗ.

Cổ bài là ba dơi cửa tướng (19), hàng văn, hàng sách (20)
lờ-mờ; hèn cớ sảng (21) bấy kiếp nhà ma (22), chữ nhất, ch
diễn (23) xiêu-xó.

Lộc nhữ-diên (24): lúa chắt đầy giương; phương tiện c
khoai vừa một gói.

Tiểu-dụng lấy chỉ mà phao-phồng, thường giữ ba cọc ba đồng
(26); mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng độ một triềng (27)
một bó.

Mòng lưng (28) xem cũng không giần; nhiều miệng lấy chỉ cho d
Đến bữa, chưa sẵn bữa, con trẻ khóc đương ong; qua kỳ, l
hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó (29).

(Trích ở bài *Hàn nho phong-vị phú*)

Chú thích. — (1) *Lục cực* 六極: sáu điều cực-khô: 1 chết non; 2 ăn
đau; 3 lo; 4 nghèo; 5 tội xấu-xa; 6 hèn yếu. — (2) *Kính huấn* 經訓: lời dạy
trong sách. — (3) *Vạn tội*: do câu ngạn-ngôn chữ nho: « Vạn tội bất như bần »
萬罪不如貧 (Muôn tội không tội gì bằng tội nghèo). — (4) *Tướng*
tướng làm bằng mo cau, chứ không xây bằng gạch. — (5) *Đầu kèo* một
vẽ sao: kèo là một phiến gỗ hoặc một cây tre giao đầu với một phiến khác
hoặc một cây khác để đỡ mái nhà. Cả câu nghĩa là: một đực cái d
kèo, lặc thành hình lỗ-chỗ như những ngôi sao. — (6) *Nhện giăng* mùa g
nhện giăng tơ trông tựa-màn che gió. — (7) *Mối dũi*: mối dũi là giống kiến

đang đắp đất trên các đồ gỗ để đục; dũi dũi là chui rúc để đục khoét. —
(8) *Tên*: giun. — (9) *Bóng nắng* giọt trùng gà trên vách, thủng bẽ tri-trố:
vì mái nhà thủng lỗ chỗ, ánh nắng soi qua các lỗ thủng ấy, chiếu lên trên
vách, thành những hình-tròn, trông tựa trùng gà, trẻ con trông nhà thấy thế
ấy làm lạ, bập-bẹ hỏi, nói. — (10) *Hạt mưa* rơi hang cửa ở trong nhà, con
sẻ ngộp ngộp: vì mái nhà thủng, nước mưa qua lỗ thủng, rơi trùng vào
hang chuột, mèo thấy tiếng động ở hang, tưởng là có chuột, rình mò định
bắt. — (11) *Máng*: thứ chậu bằng gỗ dùng để đựng đồ ăn cho lợn. — (12)
Đi: nhảy lên. — (13) *Người quân-tử ăn chẳng của no*: dịch câu chữ nho:
« Quân-tử thực vô cầu báo » 君子食無求飽 — (14) *Đời thái-bình của*
thường bô ngô: dịch câu chữ nho: « Thái bình chi thế, ngon bộ bất bẽ »
太平之世外戶不閉 Ý nói: chỉ những lúc thái-bình thì cửa ngõ bô
ngô mà cũng không mất trộm. — (15) *Vỏ dẻ*: vỏ một thứ cây, màu đỏ, vị
hạt, dùng để nhuộm vải. — (16) *Lác*: cối dùng để dẹt chiếu. — (17) *Thủy mặc*:
thủy: nước và mực; nói về thứ tranh vẽ bằng mực tàu pha với nước. —
(18) *Thổ châu* 土瘠: son đất. — (19) *Ba dơi cửa tướng*: nghĩa đen là ba
dơi kế-tiếp nhau trong nhà một vị tướng; nghĩa bóng là lâu đời. — (20) *Hàng*
chữ 行書: văn, sách là những chữ viết trên quán bài tờ-tôm như nhất
đán, nhị văn, nhất sách, nhị sách v. v. — (21) *Sảng*: gỗ (tiếng Đàng trong). —
(22) *Bấy kiếp nhà ma*: nghĩa bóng là lâu đời, cũ rích. — (23) *Chữ nhất*, *chữ diễn*:
ở đường đi trong bàn cờ, có những đường hợp lại thành hình chữ nhất
hay lại có những đường hợp lại thành hình chữ diễn [H]. — (24) *Nhữ diện* 餌
là thức ăn trong đàn, thức ăn của người, tức là ruộng tư điền. — (25)
Điền 田 (tịch: bờ; cớ: thoe): không ăn thoe (một cách dễ tu tiên). —
(26) *Ba cọc ba đồng*: tục ngữ. Nghĩa đen là ba cọc chỉ có ba đồng; nghĩa
bóng là số thu nhất-định, không khi nào dôi ra. — (27) *Triềng*: gánh. — (28)
Mòng lưng (lưng; vón): il vón. — (29) *Ó*: loài chim điều-hầu, tiếng kêu to. Bối
trữ chữ ấy cũng đúng làm động-từ nghĩa là kêu: la ó.

ĐỨC-TÔN 翼宗 (1829-1883)

Vua Đức-lỏa, niên-hiệu là Tự-đức 嗣德, là ông vua thứ tư
trong triều Nguyễn. Ngài trị-vi trong 36 năm, từ năm 1848 đến
năm 1883.

Ngài là ông vua hay chữ và rất sẵn-sóc đến việc văn-học.
Ngài đặt ra Tập hiền viện 集賢院 và khai kinh điển 開經筵 để
đọc với các quan giỏi về văn-học bàn sách vở và làm thơ văn.
Ngài lại truyền cho các quan trong Quốc sử quán 國史館 soạn
bộ Khâm-định Việt sử thông giám cương mục 欽定越史通鑑
綱目 là một bộ sử quan-trọng ở nước ta.

Thơ văn chữ nhỏ, ngài làm nhiều, như *Ngự chế thi văn tập* 御製詩文集, *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* 御製越史總集 (tập thơ vịnh các nhân-vật sự-trạng trong sử Nam).

Về văn nôm, ngài có soạn quyển *Luận-ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách *Luận-ngữ* diễn ra lời ca lục-bát), *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca gồm có mười điều khuyên răn), *Tự học giải nghĩa ca* 字學解義歌 (quyển sách tiếng một chữ nhỏ chia làm loại mục và thích nghĩa ra lời ca lục-bát). Ngài cũng làm một bài thơ nôm. Xem thế đủ biết ngài cũng lưu-tâm đến quốc-văn lẫn

36. — KHỐC BẰNG-PHI

Ở Thị Bàng (1) ơi! đã mất rồi!
Ở tình, ở nghĩa, ở duyên ơi (2)!
Mưa hè, nắng chái, oanh ăn nói;
Sớm ngô, trưa sán, liễu đứng ngồi (3).
Đập cổ-kính ra, tìm lấy bóng;
Xếp tàn-y lại, để dành hơi (4).
Mỗi tình muốn dứt, càng thêm đau;
Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

Chú thích. — (1) *Thị Bàng*: tên một bà phi của vua Tự-đức. — (2) *Tình*: lòng thương yêu của hai vợ chồng; *nghĩa*: đạo hai vợ chồng ăn ở với nhau thế nào cho phải; *duyên*: có khiến cho hai vợ chồng gần-bó liên-lớp với nhau. — (3) *Câu 3-4*: Hai câu này tả những cảnh thực ở trước mặt đã gọi cái tình thương nhớ người yêu ở trong lòng: nghe thấy tiếng chèo, oanh hát ở ngoài hè lúc mưa xuống, ở ngoài chái lúc nắng soi, mà nhớ đến lời ăn tiếng nói của người yêu; trông thấy cây liễu ở ngoài ngõ buổi sớm, ở ngoài sân buổi trưa, mà nhớ đến dáng đứng điệu ngồi của người yêu. — (4) *Câu 5-6*: Đập vỡ cái gương cũ (cổ-kính: gương cũ) của vợ đã soi trước để tìm lấy bóng vợ ở trong; xếp kỹ cái áo nết (tàn-y: áo nết) của vợ đã mặc trước để giữ lấy cái hơi vợ ở trong ấy. Cứ theo sách *Nam-phong giát* trao thì hai câu thơ này đã thấy trong một bài thơ của Ô-xư-nư: «Đập mảnh gương ra tìm lấy bóng, Xếp mảnh áo lại để dành hơi». Trong hai câu của vua Tự-đức, chỉ khác mấy chữ «mảnh gương» đổi làm «cổ kính» và «mảnh áo» đổi làm «tàn y».

NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU 阮廷昭 (1822 - 1883)

Ông sinh ở thôn Tân-thời, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-dịnh (thôn Tân-thời nay ở trong khu vực thành-phố Sài-gòn). Cha là Nguyễn Đình-Huy, vốn người Thừa-thiên nhân vào làm Văn-hàn ty (mà lại ở dinh tổng-trấn trong Gia-dịnh thành, mới lấy người thiếp ở đây mà sinh ra ông. Năm 1833 (Minh-mệnh thứ 14), nhân Lê văn Khôi khởi loạn, cha ông trốn về kinh-đô, bị cách chức, bèn vào Nam-kỳ đem ông ra kinh gửi một người bạn cho học trong năm năm. Năm 1843 (Thiệu-trị thứ ba), ông đậu tú-tài ở trường Gia-dịnh. Sau ông ra kinh dự thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848), khóc quá thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế tục thường gọi là cụ Đồ Chiểu). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia-dịnh, ông chạy về quê vợ ở Cần-giộc. Năm 1861, Cần-giộc mất, ông về ở Ba-tri (Bến-tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương văn Định, tục kêu Quản Định) nổi lên chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quan-sư cho mạnh thanh-thế, nhưng ông từ-chối. Sau chinh-phủ Pháp, thấy ông là người có tài năng nhưng bị tàn-tật, có ngổ ý muốn cấp tiền đường lão cho ông, nhưng ông không nhận.

Ông là một bậc chân-chính trong phái nho-học, tuy gặp lúc loạn mà vẫn giữ được phẩm-cách thanh-cao. Bởi vậy, trong thơ văn của ông, ông thường đem những đạo-nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người bán-khoản đến việc nước việc đời. Ông có viết nhiều bài thơ nôm, mấy thiên văn lục-bát: *Dương Từ, Hà Mậu*. — *Như tiền văn đáp*. Nhưng cái tác-phẩm đã làm cho ông nổi tiếng và được truyền tụng nhất là cuốn truyện *Lục Vân-Tiên*.

37. — VIẾNG CỤ PHAN THANH-GIẢN (1)

Non nước tan-tành, hệ bởi đâu?
Dầu-dầu mây bạc cõi Ngao-châu (2).
Ba triều công-cán đời hàng sơ (3),
Sáu tỉnh (4) cương thường một gánh sầu.
Ai bắc ngày trông tin nhan vắng (5),
Thành nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu (6).
Minh-tinh chín chữ (7) lòng son tạc,
Trời đất từ đây mặc gió sầu.

Bản chép khác. — Câu 2: *Một vầng mây bạc chốn Ngao-châu*.
— Câu 3: ... *đôi hàng sớ*. — Câu 5: ... *Trạm bắc ngày chiều tin đến*
vàng. — Câu 8: ... *bật gió thần*.

Chú-thích — (1) *Phan Thanh-Giản*: cụ Phan Thanh-Giản (1796-1867), người tỉnh Vĩnh-long, đỗ tiến-sĩ, làm quan về đời Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. Hồi quân Pháp đánh lấy ba tỉnh phía đông Nam-kỳ, cụ thương-thuyết ký hòa ước, sau lại sang sứ báo Pháp; lúc về, được cử làm Kinh-lược-sứ ba tỉnh phía tây. Đến năm 1867, quân-thuyền Pháp tiến đến tỉnh-thành Vĩnh-long định sự lấy nốt ba tỉnh ấy. Cụ biết thế không chống nổi, bèn nộp thành cho quân Pháp, rồi uống thuốc độc tự-tử. — (2) *Ngao-châu*: hay Bối Ngao, địa-phận làng Bối-thành, tổng Bối-tri (nay thuộc quận Ba-tri, tỉnh Bến-tre) quê hương cụ Phan. *Mấy bạc*: ý nói người chết; chữ lấy trong sách *Trang-ti* «Thừa bỉ bạch vân, chi vô để hương 乘彼白雲之於帝鄉» (cuối đời mấy trắng kia, đi đến chỗ Thiên-đế ở). — (3) *Câu 3: Ba triều*: cụ làm quan trong ba triều Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. *Vật hàng sớ*: đây nói bản sớ cụ dâng lên vua Tự-đức, sau khi đã nộp thành-trị cho người Pháp, để nhận tội. Sau vua Tự-đức truất hết quan-chức phẩm-hàm của cụ. Cả câu ý nói: bao nhiêu công-cán của cụ đã lập nên trong ba triều vua đều kết-thúc lại một bản sớ chịu tội trước khi cụ chết. — (4) *Sáu tỉnh*: dịch chữ *Lục tỉnh* 六省 tức là sáu tỉnh cũ xứ Nam-kỳ khi còn thuộc quyền vua ta. — (5) *Câu 5: Ai bắc*: ai là lối đi hẹp ở giữa hai trái núi; ai bắc chỉ những cái ai ở phía bắc. *Đèo* (đ, v. r.) phải qua đây mới đến kinh đô Huế. *Tên núi*: xem chú-thích số (1) ở bài số 11. Cả câu ý nói: ngày ngày trông mong tin-tức «kinh đô tới mà không thấy gì cả». — (6) *Câu 6: Thành Nam*: thành ở phía nam, đây chỉ thành Vĩnh-long cụ đương phải giữ bấy giờ. *Quyên*: tên một loại chim, tức là con cuốc. Tục truyền vua Thục-đế ngày xưa mất nước, lúc chết hóa làm con cuốc, ngày đêm kêu nghe sầu-thảm: «Ấy hỡi Thục-đế hay mình đồ-quyên.» (Truyện *Thục-Kiều*). Cả câu ý nói: ban đêm vắng-vẽ, trong thành phía nam (tức là thành Vĩnh-long) chỉ nghe thấy tiếng quyên kêu, khiến cho nghĩ đến sự đứt nước mất. — (7) *Mình-linh chín chữ*: *Mình-linh* 銘旌 (mình ghi, khắc; linh: cờ hiệu); mảnh lụa, mảnh vải hay mảnh giấy trên đề danh hiệu và chức tước người chết trong khi đưa đám ma. *Chín chữ*: lúc cụ Phan sắp mất, dặn con đề trên mình-linh chín chữ này: «Hải nhai thu-sinh Phan Lương-khê chi cầu» 海涯書生潘良溪之招 (quan-tài của người học trò ở góc bể họ Phan hiệu Lương-khê) chứ không được đề chức phẩm gì cả.

38. — Thử đui

Dầu dui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
Dầu dui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình.

Dầu dui mà dựng trọn mình,
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.
Sáng chỉ theo thói tha cầu,
Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai?
Sáng chỉ đắm sắc, tham tài,
Lung (1) lòng nhân-dục mang tai-họa trời?
Sáng chỉ sám nịnh theo đời,
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi?
Sáng chỉ nhận nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghị thiên-luân?
Thấy rồi muốn việc trong trần,
Xin con hai chữ «tâm thần» ở ta.

(Trích trong *Ngũ tiền vấn đáp*)

Chú-thích. — (1) *Lung*: dữ tợn.

Lục Vân-Tiên

Nguyên-do và chủ-ý cuốn truyện. — Cứ theo tác-giả nói ở đầu truyện, thì cuốn *Lục Vân-Tiên* mượn sự-tích ở một cuốn tiền-thuyết Tàu nhan là *Tây-Minh*. Nhân thấy vai chính trong truyện gặp nhiều cảnh-ngộ thảm-thương tựa thân-thể mình, tác-giả bèn theo đấy mà soạn ra cuốn truyện nôm.

Truyện *Lục Vân-Tiên* là một cuốn *luận-lý tiểu-thuyết* cốt dạy người ta đạo làm người. Ngay ở đoạn mở bài (câu 1-6), tác-giả đã nói rõ cái chủ-ý của cuốn truyện:

*Trái thời trung hiếu làm đầu,
Gối thời tiết hạnh là câu sửa mình.*

Tác-giả muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa: trong truyện khéo đối-chiếu kẻ hay người dở, kẻ thiện, người ác mà kết-cấu thành ra kẻ hay người thiện, dù có gặp nỗi gian-truân khổ-sở, sau cũng được phần vinh-hiền sung-sướng, mà kẻ dở người ác, dù có lúc giàu sang rực-rỡ, cuối cùng cũng đều bị tội-vạ khôn-cùng, để khuyên người ta nên:

Dữ ràn việc trước, lành đề thân sau.

Lược truyện. — Truyện gồm 2246 câu, có thể chia làm 4 đoạn như sau:

I. — Nguyên Lộc Văn-Tiên là một người học-trò có nết, có tài con nhà phúc-hậu đã đính-hôn với Vũ Thái-Loan, nhân gặp khi thi, lên kinh-dô để kịp ngày vào trường. Lúc đi đường, gặp ông Kiều Nguyệt-Nga bị bọn giặc bắt, chàng bèn ra tay cứu nâng thoát nạn. Sau hai bên từ-biệt nhau : nàng về nơi lý-sở của cha, chàng đến chốn kinh-kỳ để kịp ngày vào thi (Câu 7-552).

II. — Chàng vừa đến nơi, chợt nghe tin mẹ mất, vội vàng bỏ chốn khoa-trường, về nhà chịu tang. Đi đường, vì nổi đau lòng tha bệnh, mất mủ : đã gặp bọn dung-y pháp-sĩ lừa dối, tiền mất tật mang, lại gặp người bạn bất-lương (TRINH HÂM) lép mư hai. Sau tìm tới nhà ông nhạc thì đã không cứu giúp lại sinh lòng hiểm-dâm đem chàng bỏ vào một cái hang sâu. Nhưng may gặp một tiểu-ông cứu ra, rồi gặp bạn hiền (HÂN MUSA) đem đến ở một ngôi chùa (Câu 553-1240).

III. — Về phần Kiều Nguyệt-Nga, vì có một tên nịnh-thần muốn được duyên không chịu, nhân có giặc Phiên sang quấy-nhiều, tên ấy bèn tâu với vua Sở bắt nàng sang cống vua Phiên. Nàng định thủ tiết đi rồi đường đâm đầu xuống sông tự vẫn. May gặp ngư-ông quân lược vớt lên, sau đến ở một ngôi chùa (Câu 1241-1740).

IV. — Lộc Văn-Tiên sau nhờ có thuốc tiên uống khỏi bệnh về nhà thăm cha, thăm Kiều-công (cha nàng Nguyệt-Nga), rồi gặp khoa thi đỗ (đậu) trạng-nguyên ; nhân có giặc Phiên lại sang quấy-nhiều, vua sai đi đánh, giặc thua tan. Lúc về, nhờ một sự tình-cờ, gặp Kiều Nguyệt-Nga ở chùa, hai bên nhận nhau, rồi lại được xum-hạp một nhà. Sau nhân vua không có con, mới truyền ngôi cho Lộc Văn-Tiên, thật là vinh-quang sung-sướng. Con bọn gian nịnh tham ác trước thì đều bị tội vạ cực khổ (Câu 1741-2234).

Rồi tác giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy luân-thường đạo-ngĩa (Câu 2235-2246).

Lời văn. — Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, dù không có tài điêu-luyện như văn *Truyện Kiều*, có giọng réo-rất như văn *Cung oán*, nhưng cũng chải-chuốt thanh-tao, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-văn ta.

30. — LỘC VĂN-TIÊN VỚI KIỀU NGUYỆT-NGA GẶP NHAU LẦN ĐẦU.

- 145 *Giết tan lũ kiến đàn ong.*
Hỏi ai than khóc ở trong xe này.
Lời rằng (1): « Tôi thiệt người ngay.
« Sa cơ, nên mới lăm tay hung-đồ.
« Trong xe chật hẹp, khó bó,
150 « *Dám xin ai đó cứu tôi cùng».*
Văn-Tiên đáp lại thông-dong,
Rằng: « Ta trừ đã hết dòng lân-lu (2).
« Khoan-khoan ngồi đó, chờ ra:
« Nàng là phận gái, ta là phận trai.
155 « *Chẳng hay con gái nhà ai?*
« Đi đâu, nên nói mang tai bất-kỳ?
« Quê đâu? Tên họ là chi?
« Khuê môn (3) phận gái việc gì tới đây?
« *Gặp nhau, chờ giã nhau này.*
160 « Hai người, ai tỏ, ai thấy, nói ra.»
Nàng rằng: « Tôi Kiều Nguyệt-Nga.
« Con này là tôi (4), tên là Kim-Liên.
« Quê nhà ở quận Tây-xuyên,
« Cha làm tri-phủ, nhậm miền Hà-khê.
165 « Cho quân mang bức thư về,
« Đón tôi qua đó định bề nghi gia (5).
« Lắm con đâu dám cưỡng cha,
« Nước non nghìn dặm xông-pha cũng đành,
« Bồng đầu gặp việc bất-bình,
170 « *Biết vậy, thôi dám thưa trình làm chi.*
« Lắm nguy, may gặp giải nguy.
« Nếu chàng không giúp, còn gì là tôi.
« Trừ xe, quân-tử tạm ngồi.
« Để cho tiện-thiếp lấy rồi sẽ phân (6).
175 « Hà-khê qua đó cũng gần.
« Xin theo cùng thiếp đến ăn cho chàng.»
Nói thôi, trao chiếc trâm vàng,
Gọi là chột dính vát thường làm tin.
Văn-Tiên ngoảnh mặt chẳng nhìn.
180 Nguyệt-Nga khi ấy càng thin (7) nết-na.

Thưa rằng: « Vất mọn gọi là,

« Thiếp phân chưa dứt, chàng đã làm ngo.

« Cửa này dù cửa vất-vơ,

« Lòng ché cũng dang, mặt ngo sao đành. »

185 Vân-Tiên khó nổi làm thính:

Chữ ân buộc với chữ tình một dây.

Thưa rằng: « Nàng khéo vẽ thay!

« Ôn kia chẳng mấy, vật này của sang.

« Cũng may kỹ ngộ giữa đường,

190 « Một lời biết đến, nghìn vàng chẳng sai.

« Có câu « trọng nghĩa khinh tài »,

« Tôi đâu dám chịu của người làm chi. »

Nàng rằng: « Xin thử nữ-nhi,

« Thiếp nay thật dạ, chàng thì rộng dong.

195 « Bồi chường nhẹ miệng nồng lòng,

« Thấy trâm mà lại thẹn-thùng với trâm.

« Than ôi! Trâm bồi là trâm!

« Cửa vô duyên ấy, ai cầm mà mở,

« Dàng trâm, chàng đã làm ngo.

200 « Tiếp xin dâng một bài thơ gửi

thuongmaitrang.vn

Bản chép khác. — Câu 145: Đẹp rồi lữ kiến chòm ong.

Câu 149: ...khó phó. — Câu 150: Cui đầu trâm lay... — Câu 151:

...nghe nói động lòng. — Câu 152: Đáp rằng: « Ta đã trừ... — Câu

155: Tiền thơ... — Câu 157: Chẳng hay... — Câu 159: Trước

chưa hẳn dạ này. — Câu 161: Thưa rằng... — Câu 162: Này con...

Câu 164: ...ngồi miền Hà-khê. — Câu 165: Cho quán đàm... — Câu

166: Rước tôn... — Câu 167: Lạm con nào dám cãi cha. — Câu 168:

Vì dầu nghìn dặm đường xa cũng đành. — Câu 169-172: Chỗ

qua là sự bất thành. Hay vậy, cũng chẳng thương trình làm chi

Lâm nguy, bất gặp giải nguy. Tiếc trâm nằm cũng bỏ đi một hồi.

Câu 174: Ngó cho... — Câu 179: Vân Tiên ngo mặt... — Câu 180:

Nguyệt-Nga liếc thấy... — Câu 181: Vặt chỉ một chút... — Câu 184:

Lòng ché cũng phải... — Câu 186: Chữ ân đã buộc chữ tình xe dây

— Câu 187: ...đó khéo trên thay! — Câu 188: Ôn kia là mấy, của

này rất sang. — Câu 189: Gặp nhau động lúc... — Câu 190: Một

cũng phải, nghìn vàng cũng phải. — Câu 191: Nhớ câu... — Câu

192: Nào ai chịu lấy của ai làm gì. — Câu 193: Thưa rằng: « Chưa

... — Câu 194-195: Vốn chưa biết lẽ, có khi mịch lòng. Ai dè

lòng một anh hùng. — Câu 196: ...thối lại thẹn cùng cây trâm. —

Câu 197: Riêng than: ... — Câu 198: Đã vô duyên bấy... — Câu 199:

trâm... — Câu 200: ...dâng một bài thơ gửi

Chú-thích. — (1) *Lời rằng*: đây là lời người đầy-tô gái của Kiều Nguyệt

nói. — (2) *Lâu la* 囉囉: quán cươp tụ-hợp ở rừng núi. — (3) *Khuê môn*

門 (khuê: buồng cửa đàn-bà; môn: cửa): chỗ ở của đàn-bà. — (4) *Tì tã*

髻 (tì: dây tóc gói; tã: đầu gói): dây-tóc hâu hạ ở gần mình. — (5) *Nghe*

xem câu chú-thích số (2) ở bài số 21. — (6) *Phấn*: bày tỏ. — (7) *Thần*:

gần tính nết cho được tốt.

40 — Lục Vân-Tiên nói chuyện với Vũ Thái-Loan trước khi

lên kinh-bố dụ thi.

387 Bồng trắng vừa gác ngán đầu.

Vân-Tiên vào tạ (1) ngõ cầu xuất hành.

Ba đi vừa mới tan canh,

390 Thái-Loan đứng trước lan-dinh tiễn đưa.

Thưa rằng: « Chàng đạo kinh-sư.

« Xin thưa: đến đây vẫn vơ chữ tình.

« Giọt hồng làm-tã áo xanh,

« Đàng xa ngàn dặm dinh ninh một lời.

395 « Mừng thay thánh chúa trị đời.

« Nguyên cho linh phượng gổ nơi ngô-dồng (2).

« Xá chi chút phận má hồng,

« Ngày xanh thắm thoát đời trống khôn lường.

« Chàng đâu gặp hội biên vàng,

400 « Thiếp xin vẹn chữ tao khang (3) đạo hằng.

« Xin đừng tham đỏ bỏ trắng (4),

« Có lẽ quên lữ, có trắng quên đen. »

Tiên rằng: « Như lửa mới nhen (5).

« Dè trong một hếp lại chen mấy lò.

405 « Lòng người như bể khôn dò,

« Chớ ngờ Ngó Khôi, hãy lo Mãi-Thần (6). »

Bản chép khác. — Câu 387: ...vừa lộ nhành đầu. — Câu 388:

giấy lấu xuất hành. — Câu 389: ...vừa lúc bình-minh. — Câu

400: ...lê-dinh tiễn đưa.

Chú-thích. — (1) Vào tạ : đây là vào tạ Vũ-công. Theo lời cha dặn, Tiên, trước khi lên kinh-dò dự thi, cô ghé vào thăm ông nhạc là Vũ (cha nàng Vũ Thái-Loan). — (2) Linh phương gặp nơi ngô-dồng : Linh phương là chim phượng hoàng; ngô-dồng 梧桐 là tên cây (xem câu thích số (3) ở bài số 7). Theo Kinh Thư (phần thứ 3, quyển thứ 2, thứ 8, « Quyển a » 卷阿) thì chim phượng hoàng chỉ đậu trên cây ngô-dồng. Ý nói : người giỏi được hiển-đạt. — (3) Tao khương đạo hằng (tao khương xem câu chú-thích số (5) ở bài số 18) : đạo thường của người làm vua. — (4) Tham đồ bỏ dưng (đồ : đồ đan đồ bát cá, miệng có hom, cá vào không ra được; dưng : đồ dùng để bát cá, đan hình cái phên dài, thành hàng để cá lọt vào mà bắt) : tục-ngữ, nghĩa bóng là tham nơi hổ nơi kia. — (5) Nhện : nhện cho chày. — (6) Cẩu 308 : Ngô Khôi 吳 308 một vị tướng ở đời Chiến-quốc bên Tàu, quê ở nước Vệ, làm vua nước Lỗ. Vua nước Lỗ muốn sai ông cầm quân đánh nước Tề, nhưng ông ngần-ngại vì ông lấy vợ người nước Tề; ông nên giết vợ để vua Lỗ tin nghi ngờ, cho cầm quân sang đánh nước Tề thắng trận. Bởi việc ấy có câu : « Sát thế cầu tướng » 殺妻求將 (Giết vợ để được làm tướng) để nói về Ngô Khôi. Mã-Thần : tức là Chu Mã-Thần 朱買臣, người Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, thường vác củi đi bán và đọc sách. Vợ thấy ông nghèo, xin bỏ. Ông bảo : Ta đến năm năm tuổi thì làm nên; nay ta đã bốn mươi chín, mình chịu khổ đã lâu nên đợi ta làm nên sẽ báo-đáp lại. Vợ không nghe, bỏ đi lấy một người làm ruộng. Sau ông được tiến-cử lên vua Vũ-đế, được làm quan lớn, thu ở đất Cối-kê là chỗ quê ông. Khi đến quận, gặp người vợ cũ cũ với chồng sau đương đơn-đương, ông bèn cho đưa vợ chồng người cũ về nơi phủ-ly, cho ở một cái nhà riêng ở trong vườn và chu-cấp cho đầy đủ. Được một tháng, người vợ cũ xấu-hổ thất cô chết (Tiên Hán thư). Câu ý nói : chớ ngờ bụng đàn ông tệ-học, nên lo dự-đàn bá để hình thời.

41. — Lục Vân-Tiên với ông lão đánh cá

- 941 Đêm khuya phẳng lặng như tờ,
Lơ-sơ sao mọc, mặt-mờ sương bay.
Trịnh Hàm khi ấy ra tay :
Đem Vân-Tiên mới xỏ ngay xuống vôi (1).
945 Đoàn xong, giả cách kêu trời,
Đề mả bưng bít miệng người cho qua.
Trong thuyền nhón-nhác chạy ra,
Nghĩ thương họ Lục, xót-xa trong lòng.
Trời đầu phụ kẻ hiền trung,
950 Có thần-long (2) dõ vào trong bãi này.

- Tung-bùng vừa rạng ngày mai,
Ngư-ông nhác thấy, với ngay lên bờ.
Sai con nhóm lửa một giờ,
Ông hơ khăn áo, bà hơ mặt mày.
955 Vân-Tiên vừa ẩm chân tay,
Ngẩn-ngơ như tỉnh như say một hồi.
Ngỡ là mình phải cá xoi,
Hay đâu còn sống mà ngồi đương-gian !
Ngư-ông khi ấy hỏi han :
960 « Chẳng hay hiền-sĩ gian nan nỗi gì ? »
Vân-Tiên kể hết vân-vi :
Nổi tang rập đến, nổi thi bỏ về.
Bệnh đau, tiền mất, tài bẽ (3),
Tờ thi bị cộp, thầy thi bị sông.
965 Ngư-ông nghe nói động lòng :
« Dám xin hiền-sĩ ở cùng với tôi. »
Chàng rằng : « Ôn nằng bề trời,
« Lẽ ra tôi phải nghe lời ông ngay.
« Hồn ư muốn báo ơn đây.
970 « Cho nên muốn gửi ông ngay một lời. »
Ông rằng : « Chỉ lão thành-thời.
« Muốn lòng làm phúc, chẳng thời tưởng ơn.
« Ôn nhờ lộc nước, lộc non,
« Đến như danh lợi, dám còn nghĩ nay.
975 « Sớm ca, tối vịnh, vui thay !
« Ngày dài hứng gió, đêm chầy nhón trăng.
« Bến Tâm dương (4), bãi Giang-lăng (5),
« Khí quảng chải lưới, khí giảng cần dầm (6).
« Nghênh-ngang nay vũng, mai đầm,
980 « Một bầu trời đất, vui thăm ai hay ?
« Kinh-luân đã sẵn trong tay,
« Nghêu-ngao một nước, vui say giữa trời.
« Thuyền lan một chiếc thành-thời.
« Tầm mưa, gỏi gió, giữa vôi Hân-giang. »

Bản chép khác. — Câu 945-951 :

Trịnh Hàm giả tiếng kêu trời,
Cho người thức dậy, lấy lời phui-pha.

Trong tay em ai nẩy thớ ra,
Đều thương họ Lục, xót xa trong lòng.
Vân-Tiên mình xuống giữa dòng,
Giáo-long đều đổ vào trong bể này.
Vừa may trời đã sáng ngày,

Câu 965-979 :

Ngư-ràng : « Người ở cùng ta,
« Hôm mai hăm-hút với già cho vui. »
Tiên-ràng : « Ông lấy chi nuôi ?
« Thân này khác thể trời trên cây.
« May mà trời nổi bể đây.
« Không chi báo đáp, mình này tro-trơ. »
Ngư-ràng : « Lòng lão chẳng mơ.
« Đốc làm nhân nghĩa, há chờ trả ơn ?
« Nước trong rửa ruột sạch trơn,
« Một câu « danh lợi » chẳng sờn lòng đây.
« Rày doi, mai vịnh, vui vậy.
« Ngày kia hừng gió, đêm này chổi trắng.
« Một mình thong thả làm ăn,
« Khỏe quơ chài kéo, một quãng câu dầm.
« Nghêu-ngao này chích, mai dầm,

Chú-thích. — (1) Vết: chỗ xa bờ; — (2) Tồn-long: rồng hồn thần. — (3) Bể: mang bằng hai tay. Tục-ngữ ta có câu: « Tiền mất, tật mang ». (4) Tâm-duyên: tên một con sông chảy qua phía bắc huyện Cửu-giới tỉnh Giang-tây, chỗ ông Bạch Cư-Đị ở khi ông bị trích. — (5) Giang-lân: là một huyện của nước Tần, nay thuộc tỉnh Hồ-bắc. — (6) Câu dầm: câu lưỡi câu; dầm: ngâm lâu ở dưới nước để đợi cá cắn. — (7) Kinh luân: Nghê-đơn nói về việc xe tơ; chia các sợi trong một món gọi là kinh; hợp các cũng một thứ lại gọi là luân. Nghĩa bóng là xếp đặt việc chính-trị.

42. — HÂN MINH KHUYẾN - GIẢI LỤC VÂN-TIÊN

1201 Tiên-ràng : « Trộm nhớ nhà thông (1),
« Đa mỗi tuổi bạc (2) chịu vòng lao-đao.
« Trông con như hán mong rào (3),
« Chín e trời nổi phương nào xa-xối.
1205 « Lại nhà huyện (4) sớm châu trời,

« Cù lao cù dục (5), ơn thôi chưa đến.
« Thương đầy-tê chịu oan-khiên (6).
« Vì thấy trọn nghĩa hóa nên bỏ mình.
« Tuổi nông nổi lại càng kinh.
1210 « Biết đâu họa phúc mà tranh với trời. »
Mình-ràng : « Sống ở trên đời,
« Có khi phú quý, có hồi gian nan.
« Thấp cao đã biết tuổi vàng.
« Gặp cơn lửa đỏ, màu cang thâm hơn.
1215 « Những người ăn ở có nhân,
« Khởi kỳ vận-nan, đến cơn thăng-bình.
« Khuyên anh chờ có đăng-trình,
« Ở đây nương nấu yên lành sẽ hay.
« Công danh có sợ chi vay ?
1220 « Có tài ắt hẳn có ngày làm nên.
« Đồi ta chỉ ở cho bền,
« Chờ lo muộn chực, chờ phiền muộn danh.
« Cam La (7) sớm gặp cũng xinh,
« Nhàn nhàn Khảo-cổ (8) cũng vinh một đời.
1225 « Cho hay muốn sự ở trời,
« Bôn thu sao khỏi, đời đời sao xong ? »
Vân-Tiên nghe nói yên lòng.
Ở nơi am tự, bạn cùng Hán Minh.
Thương cha xót mẹ trăm tình,
1230 Xa-xối gác để bên mình biết sao.

Bản chép khác. — Câu 1205-1210:

Đôi vầng nhật nguyệt che đầu,
Lo sao trảặng công sâu sanh thành !
Hữu tam thất hiếu đã đành,
Tiền-dòng trước đã vì mình thác oan !
Tuổi thôi chưa xối là gan,
Quần đau chín khúc như sợi như dầm.

Chú-thích. — (1) Thông 檮 (cũng đọc là « xuân » : tên một thứ cây. Theo sách Trang-tử thì cây ấy sống lâu lắm, « lấy tám nghìn năm làm mùa xuân, « nghìn năm làm mùa thu », cho nên gọi (kêu) người cha là « nhà thông »

là có ý mong cho cha được sống lâu. Những chữ « xuân đường », « xuân diêu » cũng dùng theo nghĩa ấy. — (2) *Đa mỗ tử hạc*: mỗi là con hạc, mỗi hạc là chim hạc có tiếng là sống lâu. Bốn chữ này nói về người già, trông giống như mai đũa-mỗ, tuổi đã cao vì như tuổi chim hạc. — (3) *Như mưa rào* (hạn: nắng; rào: mưa rào): như lúc nắng to mong mưa rào. — *Huyền*: *Huyền* tên một thứ cỏ, ngày xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi « nhà huyền » hay « huyền đường » hoặc « huyền đình ». — (5) *Cử lao* các cụ già là khó nhọc; các cụ là nuôi nấng. Bốn chữ này nói về công ơn cha nuôi nấng con cái khó nhọc. — (6) *Oan khiên* (khiên: tội, lỗi): tội oan. — *Cam La*: tên một người hiền-đại rất sớm, năm tám tuổi đã đậu trạng - nguyên năm mười tám tuổi làm tướng. — (8) *Khương Tử*: tức là Khương Tử Nha người đời nhà Chu, mới đến năm tám mươi tuổi mới được vua Văn-vương ra làm tướng.

43. — KIỀU NGUYỆT-NGA THAN KHÓC LỤC VĂN-TIÊN (1)

- 1377 «Nhớ khi gặp gỡ giữa đường,
«Chắc rằng duyên nợ văn-vương thế nào.
«Cho nên rày ước mai ao,
1380 «Mặt to-tướng mặt, lòng ngao-ngán lòng.
«Mấy thu chờ đợi phòng không.
«Ai ngờ số phận long-đong thiết-thời.
«Cùng nhau chưa kịp một lời,
«Kể còn, người ở, trời ơi hỡi trời!
1385 «Má hồng đánh phạn pha-phôi (2),
«Cảm thương quân-lữ, biết đời nào phai.
«Thương vì chàng đấng anh-tài.
«Nghề văn nghiệp võ, nào ai sánh cùng.
«Thương vì đèn sách ra công,
1390 «Bốn phương chưa phỉ tang bồng (3) một câu.
«Thương vì hai tám tuổi đầu.
«Anh-hùng cái thế (4) phứt đầu lơ-làng.
«Thương vì chưa kịp danh vang.
«Nước trời sự-nghiệp, hoa tàn công-danh.
1395 «Thương vì đôi lứa chưa thành,
«Nên nhang bát nước (5), ai đánh về sau?»
Năm canh tâm-tử giọt châu,
Đoái nhìn bức tượng (6), ruột đau như dẫn:
«Dương-gian nay chẳng được gần,
1400 «Âm-cung biết có thành thân (7) chẳng là?»

- «Kiều-công trong trường bước ra,
«Thấy con than thở, xót-xa lòng vàng.
Khuyên rằng: «Con chớ cuu-mang (8),
«Người đời còn mãi, lẽ thường xưa nay.
1405 «Đàn cầm ai nữ đứt dây,
«Chẳng qua máy Tào đời xoay khôn lường.»
Nàng rằng: «Bao xiết nỗi thương,
«Khi không đứt gánh giữa đường, rủi thay!
«Nay đã loan phụng lẽ bầy (9),
1410 «Nệm nghiêng, gối chềch, phận này tui thân.
«Biết bao nhiêu nỗi phong-trần,
«Sóng Tương khóc bạn, cầu Ngân đợi người (10).
«Thân con còn đứng giữa trời,
«Xin thờ bức tượng tròn đời thời thời.»
1415 «Kiều-công trong dạ ngùi-ngùi,
Nghe con thủ tiết, biết lời làm sao.

Bản chép khác. — Câu 1377: Nhớ khi thờ thốt... — Câu 1411-

(12): Trăm năm thì chẳng lòng phàm, Sóng Ngân đón bạn, cầu

thươngmai-truongxua.vn

Chú-thích. — (1) Kiều-công, cha nàng Nguyệt-Nga, nhân được cử nhậm quận Đông-thành là chỗ quê của Lục Văn-Tiên, cho mời họ Lục đến tạ ơn đã cứu con gái mình ngày trước. Lục ông (cha Văn-Tiên) đến, thấy con mình đã chết, báo tin cho Kiều-công biết. Nguyệt-Nga, hay tin, mới than khóc Văn-Tiên trong đoạn này. — (2) *Pha phôi*: lột đi, kém vẻ đẹp. — (3) *Tang bồng*: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. — (4) *Cái thế*: hơn đời. — (5) *Nên nhang bát nước*: khi ta cúng giỗ người chết, thắp một ít nến nhang (huơng) và đặt một bát nước trên bàn thờ; nói về việc phụng thờ người đã chết. — (6) *Bức tượng*: đây là bức tượng Văn-Tiên. Kiều Nguyệt-Nga, sau khi gặp Văn-Tiên, tưởng nhớ đến ông, mới họa ra bức tượng ấy để luôn bên người. — (7) *Thành thân*: nghĩa như chữ *thành hôn*, lấy nhau. — (8) *Cuu mang*: ôm ấp; đây là ôm ấp lấy mối sầu. — (9) *Loan phụng lẽ bầy*: loan phụng cũng là một loài chim, loan là con mái, phụng là con trống; hai con thường đi đôi với nhau, nên trong thơ văn thường dùng để ví với hai vợ chồng. Lẽ (bầy: đàn) là đương đi thành đàn mà bị rời nhau ra hóa lẻ-lai. — (10) Câu 1402: *Sóng Tương khóc bạn*: chữ lấy trong *Tĩnh sử*: «Quân tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ; tương tư bất tương kiến, tương âm Tương giang thủy. 君在湘江頭，妾在湘江尾，相思不見同飲湘江水.» (Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông

Tương; nhờ nhau không thấy nhau, cùng uống nước sông Tương.) Cầu Ngàn
đội người: cầu Ngàn là cầu bắc trên sông Ngàn-hà. Do tích Ngàn-hà
Chức-nữ (xem câu chú-thích số (8) ở bài số 7). Cả câu ý nói: khước
tình-nhân và đợi gặp người xa cách mình.

NGUYỄN KHUYẾN 阮勳 (1835-1909)

Cu, trước tên là văn Thắng, sau mới đổi là Khuyển, hiệu
Quế-sơn 桂山, người làng Yên-đồ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam
(nay thuộc Hà-nam). Năm 1864 (Tự-đức thứ 17), đỗ giải-nguyên
năm sau đi thi hội không đỗ, mới đổi tên là Khuyển, ở lại kinh
đô học ở Quốc-tử giám, đến năm 1871 (Tự-đức thứ 24), thi
tam nguyên (a) (bởi thế, tục thường gọi là Tam nguyên Yên-đồ).
Cu làm quan đến chức tuần-phủ; khi được chỉ bổ đi sung
Sơn Hưng Tuyên (b) tổng-đốc thi vi cụ đau mắt nặng, xin
quan về nhà dạy học.

Cu là một bậc nổi tiếng hay chữ gần đây, mà văn nôm lại
tài lắm. Thơ văn chữ Hán của cu còn lưu lại trong *Quế-sơn
nôn tập* 桂山詩文集.

Văn nôm của cu làm đủ các lối: thơ, ca, hát, nói, vãn-lê, đối, v. v. Cu thích tự vịnh, tự trào, có vẻ ung-dung phóng-khoá.
Cu cũng hay điệu cợt người đời, châm-chích thói đời, một cái
nhẹ-nhàng kín-đáo, rõ ra một bậc đạt-nhân quân-tử muốn dạy
lời văn trào-phúng để khuyên răn người đời vậy.

44. — TỰ TRÀO

Cũng chẳng giàu, mà cũng chẳng sang,
Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ làng-nhàng.
Cờ đương dở cuộc, không còn nước,
Bạc chứa thau canh đã chạy làng.
Mở miệng nói ra gân bát sách (1),
Mềm môi chén mãi tit cung thang (2).
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,
Thế cũng bìa xanh (3), cũng bằng vàng (4).

(a) Tam nguyên (ba lần đầu) là đỗ đầu cả thi hương, thi hội và thi đình.
(b) Sơn, Hưng, Tuyên: tức là ba tỉnh Sơn-tây, Hưng-hóa và Tuyên-quang.

Bản chép khác. — Câu 3-4: *Com ăn ba bữa còn lo nước;
Thiếu vài nguyên đã có làng.* — Câu 6: ... *rượu đánh tit cung*
thang. — Câu 7: *Nghĩ ông, ông gớm cho ông nhỉ.*

Chú-thích. — (1) *Gân bát sách*: thành-ngữ, nghĩa là gân lắm. — (2) *Tit*
thang: thành-ngữ, nghĩa là say quá, không biết gì nữa. — (3) *Bìa xanh*:
bìa khước tên các ông tiến-sĩ đứng ở văn-miếu (Văn-miếu Hà-nội về triều
Hậu Lê, Văn-miếu Huế về triều nhà Nguyễn). — (4) *Bằng vàng*: dịch chữ
金榜, bằng đề tên các người đỗ tiến-sĩ.

45. — TỒI GIÁ

Tháng ngày thắm-thoắt tựa chim bay,
Ông gắm mình ông nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ!
Răng long ngày trước hầy còn đây.
Câu thơ được chưa? Thưa rằng: « Được ».
Chén rượu say rồi, nói: « Chứa say ».
Kể ở trên đời lo-lắng cả,
Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

Bản chép khác. — Câu 1: *Thăm-thoắt tựa người* thắm-thoắt. Câu 2: *ngắm...*
Câu 4: ... *thơ trước* còn đây.

46. — MẠU-THÂN TỰ THỌ (1)

Năm nay tứ đã bảy mươi tư,
Răng lão, răng quan, tứ cũng từ.
Lúc hưng, uống thêm dăm chén rượu;
Khi buồn, ngâm lão mấy vần thơ.
Bạc già lớp trước nay còn mấy;
Chuyện cũ mười điều, chín chẳng như.
Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa:
Thử xem trời mãi thế này ư.

Chú-thích. — (1) *Mậu-thân tự thọ*: mậu-thân, đối với lịch tây, là năm 1908,
do là mình mừng mình sống lâu.

47. — LÂM RUỘNG

Mấy năm làm ruộng vẫn chân thua (1):
Chiêm mất dằng chiêm, mùa mất mùa.
Phần thuế quan thu, phần trả nợ;

Nửa công đưa ở, nửa thuê bò.
 Sớm trưa đưa, muối, cho qua bữa;
 Chợ húa giầu, chè, chả dăm mua.
 Cần kiệm thế mà không khá nhĩ:
 Bao giờ cho biết khỏi đường lo?

Bản chép khác. — Câu 1: *Năm nay cây cấy...* — Câu 5: *Tiễn...* — Câu 6: *...giầu, cau, cũng chẳng mua.* — Câu 7-8: *Tiễn thế mà sao chữa khá? Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho.*

Chú-thích. — (1) *Văn chân thua*: chỉ bị lỗ vốn.

49. — ÔNG TIỄN-SĨ GIẤY (1).

Cũng cờ, cũng biễn, cũng cân đai (2),
 Cũng gọi ông Nghè có kém ai!
 Mảnh giấy làm nên khoa giáp bằng (3),
 Nét son điểm rõ mặt văn khôi (4).
 Tấm thân xiêm áo (5) sao mà nhẹ?
 Cái giá khoa danh (6) ấy mới hời!
 Ghế tréo (7), lọng xanh, ngồi bánh chèo (8).
 Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi.

Chú-thích. — (1) *Tiến sĩ giấy*: Hàng năm, cứ đến dịp tết Trung-thu (tháng tám), người ta làm những hình-nhân bằng giấy, giả làm ông tiến-sĩ (còn áo mũ, cân đai, cờ biễn) cho trẻ con chơi. — (2) *Cân đai*: cân là cái mang ở hông sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán để đội mũ; đai là cái vòng ở ngang lưng ở ngoài áo chầu. Hai thứ ấy đều thuộc về phẩm-phục. — (3) *Bằng* (giáp): chữ đứng đầu hàng « thập can »; bằng: bằng để tên những người đỗ; bằng để tên những người đỗ chánh-bằng như tiến-sĩ, cử-nhân, trái với bằng để tên những người đỗ phó-bằng, tú-tài. — (4) *Văn khôi* (văn: văn-chương khôi: trội hơn cả): văn-chương giỏi hơn cả. — (5) *Xiêm áo* (xiêm: xem câu thích số 6 ở bài số 10): nói chung phẩm-phục. — (6) *Khoa danh*: thì đồ vật tiếng. — (7) *Ghế tréo*: thứ ghế cao, hai bên có hai miếng gỗ đóng tréo nhau giữ chân cho chắc. — (8) *Bánh chèo*: ra dáng đặc chỉ, hếch-dịch.

49. — LÊN NÚI AN-LÃO (1)

Mặt nước mênh-mông nổi một hòn,
 Tiếng già (2), nhưng núi vẫn là non.
 Măng cây thừa-thót, đầu như trọc;
 Tầng đá cheo-leo, ngấn chứa mòn.

Một là (3) về đầu xa thăm-thẳm,
 Nghìn làng trông xuống bé con-con.
 Đầu già, đã hẳn hơn ta chữa:
 Chống gậy lên cao, bước chữa chồn.

Bản chép khác. — Câu 2: *Núi già, nhưng tiếng...* — Câu 4: *Tiếng đá long-lay...* — Câu 7: *Tiếng già, già chữa hơn ta nhĩ.* — Câu 8: *...mà lên, gối...*

Chú-thích. — (1) *Núi An-lão*: chính tên là Nguyệt-hằng sơn hoặc Quế sơn, ở huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam, gần quê tác-giả. Núi này ở giáp bờ sông Ninh-giang là một chi-lưu của Châu-giang. (2) *Tiếng già*: tên núi là « An-lão », mà chữ « lão » nghĩa là già. — (3) *Một là*: đây dùng theo nghĩa thông, chỉ một chiếc thuyền.

50. — VƯƠNG-ÔNG MẮC OAN

Thằng bán tơ kia giờ-giới ra,
 Làm cho bận đến cụ Viên già (1).
 Muốn ém, phải biện ba trăm lạng;
 Khéo xếp, nên liêu một chiếc thoa (2).
 Đón khách mừng màu sơn phấn mụ (3),
 Bán mình chuộc lấy tội-tình cha.
 Có tiền việc ấy mà xong nhĩ!
 Đời trước làm quan cũng thế a?

Bản chép khác. — Câu 1: *Thằng bán tơ đầu...* — Câu 3: *muốn xong, phải kiể...* — Câu 4: *dành liêu...* — Câu 5: *Nổi tiếng...* — Câu 6: *Đem thân...* — Câu 8: *Từ trước...*

Chú-thích. — (1) *Cụ Viên già*: cụ Viên -ngoại họ Vương, cha Thủy-Kiều. — (2) *Thoa*: 髮: chải tóc của đàn bà, có hai nhánh, thường làm bằng vàng bạc. Đây thay cho nàng Kiều. — (3) *Đón khách* là Mã Giám-sinh thì mua mỗi sớ sang tô-diêm thêm cho sang tăng vẻ đẹp lên: « Mỗi càng vén tóc, bắt tay » (Kiều).

51. — ANH GIẢ DIẾC

Trong thiên-hạ có anh giả diếc,
 Khéo ngơ-ngơ, ngác-ngác, ngờ là ngây!
 Chẳng ai ngờ: Sáng tai họ, diếc tai cây (1).
 Mở lối diếc, sau này em muốn học.

Tọa trung đàm tiếu, nhân như mộc;

坐中談笑人如木

Dạ lý phan viên, nhĩ tự bầu (2).

夜裏攀援爾似猴

Khi vườn sau, khi ao trước, khi điếu thuốc, khi miếng
trầu, khi chè chuyên năm bảy chén, khi Kiều lầy (3) một đôi câu.

Sáng một chốc, lâu-lâu rồi lại điếu.

Điếu như thế, ai không muốn điếu?

Điếu như anh, dễ bắt chiếc ru mà!

Hỏi anh, anh cứ *áp-a* (4).

Bản chép khác. — Câu 1: ...có người giả điếu. — Câu 4: Nổi
điếu ấy... — Câu 7: ...khi sân trước... *dâm* ba chén... một vài câu. —
Câu 8: Tỉnh một lúc... Câu 11: ...cứ *áp-a* hoặc *áp-a*.

Chú-thích. — (1) *Sáng tại hạ, điếu tại thượng*: tục-ngữ, nói về tình trêu
hò, kẻ người ta bảo «hạ» (dùng lại) thì tại nó sáng lắm nghe ra ngay,
đến lúc bảo nó «thượng» thì nó lại giả làm điếu không nghe thấy. — (2)
Câu 3-6: Trong đàm khách ngồi chơi nói cười, thì người (ngồi ý ra) như
gỗ. Nửa đêm mò-mẫm vin leo thì người giống như con khỉ. — (3) *Kiều*
lầy: một lối hát, trích lấy từng câu trong Truyện Kiều ở những chỗ khó
nhau mà ghép lại thành bài cho ầu vào và có ý nghĩa. — (4) *Áp-a*: là
người điếu nghe nói gì cũng cho là phải.

52. — CHƠI THUYỀN HỒ TÂY (1)

Thuyền lan (2) nhẹ-nhẹ.

Một con thuyền đứng-dính dạo Hồ Tây.

Sóng rập-rờn sắc nước lặn chiều mây (3),

Bát-ngát nhẹ để trên người du-lãm (4).

Vén thủy mang-mang vô hạn cảm,

煙水茫茫無限感

Ngư long tịch-tịch thục đồng tâm (5).

魚龍寂寂孰同心

Rượu lưng bầu, mong-mỏi bạn tri-âm (6),

Xuân vắng-vẻ, biết cùng ai ngắm họa?

Giò hây-hây bỗng nức mùi hương xạ,

Nhác trông lên, vách phẫn (7) đã đôi bài.

Thơ ai, xin họa một vài.

Bản chép khác. — Câu 4: ...*đề ghẹo* người du-lãm.

Chú-thích. — (1) *Hồ Tây*: tên một cái hồ ở phía tây thành-phố Hà
Nội, lại có tên chữ là «Lăng-học hồ». — (2) *Thuyền lan*: thuyền làm bằng gỗ
lan. — (3) *Sắc nước lặn chiều mây* (lặn: ẩn ở dưới; chiều: vẻ): màu
nước hồ có vẻ mây che phủ, vì mặt nước phản-chiếu mây ở trên trời. —
(4) *Người du-lãm* (du: chơi; lãm: xem): người đi chơi để xem cảnh. — (5)
Câu 5-6: Hoi [yên: nghĩa đen là khói] (và) nước mong-mỏi (gây nên mối)
tâm-xúc vô-hạn. Cá (và) rồng vắng-vẻ, (biết lấy) ai (làm bạn) đồng tâm
với mình). — (6) *Tri âm*: nghĩa chính là biết âm-thuật, biết thưởng-thức
đồng đàn hay của một người nào. Nghĩa rộng (ở đây) là người bạn thân-
giết hiểu biết mình, cũng như chữ «tri kỷ». — (7) *Vách phẫn*: vách quét
trắng.

53. — KHÚC BẠN

Bác Dương (1) thôi đã thôi rồi,

Nước mây man-mác ngui-ngui lòng ta.

Nhớ từ thuở dăng-khoa (2) ngày trước,

Vẫn sớm hôm tôi bác cũng nhau.

5 Kinh yêu từ trước đến sau:

Trong khi gặp-gỡ, khác đầu duyên trời.

Cũng có lúc *chại* nơi dặm khách:

Thầy nói nghề móc-rách lưng đeo.

Có khi từng gác cheo-leo,

10 Khúc vui con hát lựa chiều cầm xoang.

Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp:

Chén quỳnh-tương (3) ấm-áp bầu xuân.

Có khi bán-soạn câu văn,

Biết bao đông-bích diễn-phần (4) trước sau.

15 *Bồi dương-cửu* (5) cùng nhau hoạn-nạn,

Miếng đầu-thăng (6) chẳng dám tham trời.

Tôi già, bác cũng già rồi:

Biết thôi, thôi thế thời thôi mới là.

Đường đi lại, tuổi già thêm nhác,

20 Trước ba năm, gặp bác một lần;

Cầm tay, hỏi hết xa gần,

Mừng rằng bác vẫn tinh-thần chưa can.

Tuổi tôi kè còn hơn tuổi bác,

Tôi lại đau trước bác mấy ngày:

25 Lăm sao bác vội về ngay?

Chợt nghe, tôi *những* chân tay rung-rời!

Ai chả biết chân đời là phải,

Vội-vàng chỉ đã mãi lên tiên.

Rượu ngon, không có bạn hiền,

30 Không mua, không phải không tiền không mua.

Câu thơ nghĩ, *dần-đo* không viết:

Viết đưa ai, ai biết mà đưa.

Giường kia treo *những* hững-hờ (7),

Đàn kia *gảy* cũng ngẩn-ngơ tiếng đàn!

35 Bắc chẳng ở, *dầu* van chẳng ở;

Tôi *tay* thương, *lấy* nhớ làm thương.

Tuổi già, hạt lệ như sương,

Hơi *dầu* ép lấy hai hàng chứa-chan?

Bản chép khác. — Câu 2: ...ngâm-ngồi lòng ta. — Câu 7: ...càng nơi dặm khách. — Câu 10: *Thú* vui... — Câu 15-16: *Bước* ly loay *gặp* *dầu* cơ sở, *Miếng* *dầu*-thăng ai có tham trời. — Câu 19: *Muốn* đi lại... Hoặc: *Những* đi lại... — Câu 20: *Gặp* nhau ba năm trước... — Câu 22: ...bác cũng... — Câu 23: *Kề* tuổi tôi... — Câu 24: *Mà* tôi *dầu*... — Câu 25: *Sao* mà... — Câu 26: ...tôi *bồng*... — Câu 31: *Thơ* *màu* viết, *dần-đo* chẳng viết. — Câu 33: ...treo cũng... — Câu 34: *Đàn* *hư* *muốn* *gảy*... — Câu 36: *Tôi* *chẳng* *thương* *dầu* *dở* (hoặc: *dữ*) *như* *thương*. — Câu 38: *Hơi* *dầu* *mang* *lấy*...

Chú-thích. — (1) *Bác Dương*: tức là Dương Khuê 楊廷, người làng Văn đình, huyện Sơn-minh, tỉnh Hà-nội (nay thuộc phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-dông) đậu tiến-sĩ năm 1868 về đời Tự-đức (bởi thế, tục thường gọi là cụ Nguyễn Văn-đình), làm quan đến chức tổng-đốc. Cụ là bạn thân của cụ Nguyễn Khuyến và cũng là một bậc hay nôm gần đây. — (2) *Đặng khoa* 登科 đi thi đỗ: cụ Nguyễn Khuyến và cụ Dương Khuê cùng đậu thi hương mở khoa vào năm 1864. — (3) *Quỳnh lương* 瓊漿 (quỳnh; tên một thứ ngọc quý tương: hồ, nước cơm): rượu quý. — (4) *Đông bích diên phần*: *Đông bích* nghĩa là vách phương đông; chữ *bích* ở câu thơ của Trương Thuyết 張說: « Đông bích đồ thư phủ » 東壁圖書府 (kho tranh và sách ở vách phương đông). *Diên* (nghĩa đen là phép-tắc) tức là ngũ diên 五典, năm sách diên của các vua Thiếu Hiên, Xuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu và Ngũ Thuê bên Tàu đời xưa. *Phần* (nghĩa đen là lớn) tức là tam phần 三墳, ba sách phần của các vua Phục Hi, Thần Nông, Hoàng-đế bên Tàu đời xưa nói về đạo lớn. Cả bốn chữ chỉ chung các sách vở cũ. — (5) *Dương cầu* 陽九

hay cô tai-ách. — (6) *Đầu thăng* 斗升: *dầu* và *thung* (phần mười của đấu); nghĩa bóng là lương-bổng ít-ôi của một ông quan (trường các quan hỏi của một phần trả bằng gạo; lấy *dầu* *thung* mà đo lường là ít). — (7) *Giường* *treo* *những* *hững-hờ*: Xưa Trần Phồn, người đời Hậu Hán, có một cái giường để dành tiếp người bạn quý là Từ Trĩ, hễ bạn đi, lại treo lên. Ý câu này nói: nay bạn đã chết, cái giường để dành tiếp bạn cứ treo mãi không bao giờ đặt xuống nữa.

PHAN VĂN AI 潘文愛 (1850-1898)

Ông, sau đổi tên là Tâm 忞, hiệu là Đồng-giang, người làng Đồng-tĩnh, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, đậu phó-bảng năm 1880 (Tự-đức thứ 33), làm quan đến chức Tham-biện nha kinh-lược Bắc-kỳ, coi việc biên-tập tờ *Đồng-văn nhật-báo*.

Ông người khảng-khải cương-trực, tính phóng-khoảng hào-hoa, ông là một tay hay nôm gần đây.

— *Phước* *Đá*

Non *thường* *khéo* *đúc* *nên* *người*.

Trông *chúng* *sành-sỏi* *khác* *người* *trần-gian*.

Trải *bao* *giò* *núi*, *mưa* *ngàn*.

Đã *già* *già* *sóc*, *lại* *gan* *gan* *lý*.

Gan *lý*, *già* *sóc*,

Há *non* *chỉ*, *mà* *sợ* *cóc* *chỉ* *ai*!

Người *là* *người*, *tớ* *cũng* *là* *người*,

Ngâm *cho* *kỹ*, *văn* *chanh-vanh* *đều* *đốc* (1).

Tương *tri*, *tăng* *thức* *năng* *công* *ngọc*,

相 *知* *曾* *識* *能* *攻* *玉*

Mặc *luyện*, *nư* *hà* *khả* *bồ* *thiên* (2).

莫 *鍊* *如* *何* *可* *補* *天*

Thôi *mặc* *ai* *rằng* *trắng*, *rằng* *đen* (3).

Thế *nư* *thế*, *cũng* *ngồi* *yên* *nư* *thế* *vậy*.

Còn *trời* *dầm*, *hãy* *còn* *tại* *mắt* *ấy*.

Lặng *mà* *coi*, *họa* *thấy* *lúc* *nào* *chẳng*?

Hẫng *về* *giữ* *gạo* *ba* *trắng* (4).

Bản chép khác. — Câu 1: *Trơ trơ mà đứng giữa trời.* — Câu 2: ... khác loài trần-gian. — Câu 4: *Đã già già rọc...* — Câu 15: *Kia kia Cuội mọc cung trăng.*

Chú-thích. — (1) *Chanh-vanh dần đỏ:* chót-vót ở chỗ núi cao, sườn dốc. — (2) *Câu 9-10:* biết nhau, từng biết rửa được ngọc; không luyện, làm sao có được trời. Chữ « công ngọc » lấy ở câu trong kinh Thi: « Tha sơn chi thạch khả dĩ công ngọc » 他山之石可以攻玉. (Đá ở núi kia, có thể đem rửa được ngọc). Chữ « hồ thiên » lấy ở câu trong Sử-ký: « Nữ-oa luyện thạch hồ thiên » (Bà Nữ-oa luyện đá và trời xanh). Tục-ngữ ta cũng có câu: « Bà Nữ-oa đập đá và trời ». Theo sách *Tam hoàng*, xưa họ Cung-công húc đá vào núi Bất-chu làm đổ, thành ra trời lệch về phía tây-bắc; bà Nữ-oa là em trời phải luyện đá ngũ sắc để vá lại trời cho lành. Hai câu ý nói: đá của ông phỗng đá, có thể rửa được ngọc, và được trời, là thứ đá quý, nhưng phải có người biết dùng biết luyện mới được. — (3) *Răng trắng răng đen:* trắng, đen đây nghĩa bóng là hay, dở. — (4) *Gạo ba trăng:* thứ thóc cấy trong ba tháng mới gặt được; người ta cấy thứ thóc ấy để ăn tạm trước khi có thóc mùa.

HOÀNG CAO-KHẢI 黃高啓 (1850 - 1933)

Cu, người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu cử nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21), trước làm quan ở trong bộ, sau bỏ ra Bắc-kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong xứ còn nhiều loạn-lạc, cu đi đánh-đẹp các nơi (Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương), trừ-tiểu các đảng giặc, có nhiều quân-công. Năm 1888, cu được bổ tổng-đốc Hải-dương, rồi hai năm sau (1890), cu sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ. Năm 1897, nhân bãi nha Kinh-lược, cu được triệu vào trong Kinh làm Phu-chánh đại-thần triều vua Thành-thái. Năm 1902, cu về tri-sĩ.

Cu cũng là một tay hay chữ và hay nôm gần đây. Trong mấy năm tri-sĩ, cu có soạn nhiều sách có giá-trị về đường sử-học nước ta: *Việt-nam sử yếu* 越南史要, *Việt-nam nhân thần giám* 越南人臣鑑, *Nam sử kinh* 南史鏡 (Gương sử Nam), ba cuốn ấy cu đều tự dịch ra quốc-văn. Về phần văn nôm, có tập *Vinh Nam-sử*, tập *Lâm con phải hiếu*, tập *Đàn bà nước Nam* và hai vở tuồng: *Tây Nam đắc bằng* 西南得朋 (diễn tích đức Nguyễn Ánh nhờ ông Bà-Đa-Lộc sang cầu viện ở bên Pháp) và *Tượng kỳ khi xa* 象棋棄車 (diễn tích ông Vũ Tinh từ tiết ở thành Bình-định).

55. — ÔNG TRẦN QUANG-KHẢI

Ông Trần Quang-Khải là quan tôn-thất nhà Trần, gọi là Chiêu-minh đại-vương, có học-thức, thông-tiếng ngoại-quốc, trước vẫn cùng ông Trần Hưng-dạo không hiệp nhau. Từ khi quân nhà Nguyên kéo sang, hai ông ấy mới bỏ việc thù-khích để mà đồng lòng với nhau. Ông ấy tinh hay không ham tằm, ông Hưng-dạo vì mà cởi áo bắt tằm nói rằng ngày nay được tằm quan thương-tướng, ông ấy cũng nói rằng ngày nay được ông quốc-công tằm cho. Ấy là tương-tương giao-quan như thế. Nên chỉ cướp giáo Chương-dương (1), ông ấy dựng lên một cái công thu-phục kinh-thành trước hết, mà sau ông Hưng-dạo mới nhân đó mà làm được công lớn vậy.

Ông ấy có con là ông Văn-túc vương, cháu là ông Oai-túc hầu, cháu tăng-tôn là ông Chương-túc hầu, đều là ba đời nối nhau làm tướng. Ông ấy có câu thơ rằng: « Đoạt sáo Chương-dương độ, cầm cờ Hàm-túc quan. Thái-bình tu nỗ lực, vạn cổ thứ giang san (2). » Mới biết rằng thơ và người đều là một cách hào-hung vậy.

Lòng-lấy Chương-dương cướp giáo đầu,
Gươm thiêng Đàng-mai (3) tuốt theo sau.
Cũng vì thương-tướng hòa như thế,
Còn có giang sơn thẹn nữa đâu.
Huân-nghiệp bốn đời liền một mối,
Anh-hùng muôn thừa chép vài câu.
Đời nay trông lấy đời xưa đó:
Ai nấy thương nhau, chớ ghét nhau.

Bài thơ này là khen ông Trần Quang-Khải hay bỏ sự thù-khích để mà dựng đường công-nghiệp, mà khuyên cho người đời nay phải lấy thế làm gương vậy. Đại ý nói rằng: Anh em không hòa là hại riêng trong một nhà, tương-tướng không hòa là hại chung trong một nước. Như ông ấy trước cùng ông Trần Hưng-dạo vốn là thù-khích với nhau, nhưng từ khi quân nhà Nguyên sang đánh nước ta, mới bỏ những sự tư-thù, lo những phần công-dịch, bởi thế mà cướp giáo Chương-dương, ông ấy đã dựng công từ trước; cầm cờ Đống-hải, ông Trần Hưng-dạo mới nhân đó mà thu hiệu về sau; chớ có tương-giao hoan như thế, mà từ đó nhà Trần đã yên như tướng tàn đá, nhà Nguyên cũng không dám lại hỏi cột đồng (4), thế chẳng phải là vinh-hạnh cho giang sơn lâm ru! Xưa nay có công-lao ấy

chắc là phúc-dục : như từ ông ấy cho đến ông Văn-túc vương, ông Oai-túc hầu, ông Chương-túc hầu, đều là ba đời nối nhau làm tướng, ấy là con cháu vinh-hiến đã như kia. Có sự-nghiệp chắc là có văn-chương : như ông ấy làm bài thơ hộ giá, kể những việc Chương-duyên, trận Hàm-tái, mà bảo rằng van cớ y cựu giang sơn, ấy là thi văn hùng-bạo lại như thế. Than ôi ! Dẫu cũ không xé gương soi còn đó : khuyên ai phải lo mà tương thân, tương ái, phải lo mà ích nước, ích loài ; từ thù xin gác ra ngoài, đồng tâm hiệp lực lấy hai chữ này.

Vịnh Nam sử

(Đồng-dương tập-chí, tập mới, số 9).

Chú-thích. — (1) *Chương-duyên* : tên đất (nay là tổng) thuộc huyện Thương-phúc (nay là phủ Thương-tin, tỉnh Hà-dông) ; ông Trần Quang Khải đánh thua quân Nguyên ở đây mà lấy lại được thành Thăng-long. — (2) 孽陽壽, 搗胡餅子, 隔太平須努力, 萬古此江山 : cướp ngôi giáo ở bắc Chương-duyên, bắt giặc Hồ (chỉ quân Nguyên) ở cửa Hàm-tái (thị trấn, nay là làng, thuộc huyện Đông-an, nay là phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên) ; ông Trần Nhật-Duyệt đánh thua tướng Mông-cổ là Toa-Đỗ ở đây). Lúc thế bình nên gắng sức (đề) muôn đời (vẫn còn) non sông này. — (3) *Điền-dương* (bể Đổng) : tức là cửa sông Bạch-dương là con sông chảy qua tỉnh Quảng-bắc ; ông Trần Hưng-đạo đánh thua quân Nguyên một trận to ở đây. — (4) *Cột đồng* : đây là cột đồng của Mã Viện, tướng nhà Hán, dựng ở đất nước ta sau khi đánh thua bà Trưng Trắc. Hết cột đồng nghĩa bóng là lấy nước ta.

56. — CÁCH CHÉP SỬ CỦA TA NGÀY XƯA.

Nước ta có người làm sử-ký mới từ thập-ngũ thế-kỷ là đây. Như là sự-tích đời Hồng-bàng gọi là sử truyền-văn (1), nghĩa là không cứ vào đâu mà tin chắc được. Nhưng dẫu thế mặc lòng, cũng nên lấy nhẽ mà suy xét lại. Như sử chép rằng đời vua Hùng vương chia trong nước làm 15 bộ, mà ông Nguyễn Trãi làm thơ dư chí, cũng phụ lấy những lời truyền-văn ấy mà đoán rằng : Đời vua Hùng-vương nước ta đã có đất Bắc-kỳ cho đến Quảng-nam. Lại ông ấy là một người danh-nho nước ta mà cũng không chịu suy xét. Thế thì bảo người nước ta theo vào đâu mà học được.

Lại như buổi nước ta thuộc với nước Tàu, thời ta cũng theo Tàu mà chép, gọi là sử đạo-tập (2). Và trong buổi ấy ta chưa có người chép sử, dẫu có theo sử Tàu nữa, cũng phải nên xét các

ước Tàu cai-trị trong mấy đời ấy ra thế nào. Phương chi lúc đời nhà Hán mới đến nước ta, thời đã thấy chép những cách nước ta ra một. Đời nhà Đường cai-trị nước ta thời đã thấy chép đặt ra những phép đình điền. Tương những việc ấy là những việc hệ trọng, thế mà sử ta lược mà không chép, mà chỉ chép rằng năm ấy có ông đồ-hộ này, năm sau có ông đồ-hộ khác. Ấy là có sự lược mà không có lý-tưởng, cũng như người ta có tai mất chân tay mà không có tinh-thần. Những sách ấy chỉ là làm hao trí cho người ta mà không ích gì vậy.

Lại từ đời nhà Đinh cho đến nhà Hậu-Lê, lúc ấy nước ta cũng có vua rồi, có đặt quan để mà chép sử. Nhưng sử ấy gọi là sử biên-hử (3). Như chép rằng ngày nay vua đi tế văn-miếu, ngày mai vua đi tế xã tắc (4). Lại như chép rằng : Năm nay bà Hoàng-hậu mất, sang năm ông Hoàng-tử sinh, cho đến nào là nhật-thực, nào là tinh-văn (5), nào là địa-chấn (6), nào là sơn-băng (7), chép như thế cả đầy lên trên quyển sách. Theo công việc chép như thế, người ta lấy đã có ví như là : « Nhà hàng xóm có con mèo đẻ con. Cái sự mèo đẻ ấy vốn là sự thực, nhưng không quan-hệ việc gì », thời cần gì mà chép những việc ấy vậy.

Lại từ đời nhà Nguyên cho đến bây giờ gọi là sử bí-mật, nghĩa là theo lệ nước ta, thời sử triều nào phải đợi cho hết triều ấy mới biên-bổ cho thiên-hạ. Như đức Cao-hoàng là vua nước ta có công khai-sáng, thế mà người ta không ai biết rằng : Ngài thừa trước thế nào mà gian-nan nguy-hiểm, về sau thế nào mà khôi-phục trung-quốc. Rất nổi như nước Lang-sa đến nước ta chừng mới 50 năm nay, thế mà người nước ta cũng không biết rằng nước Lang-sa bởi có gì mà lấy Nam-kỳ lục tỉnh, lại bởi có gì mà bảo-hộ Bắc-kỳ cùng Trung-kỳ. Cũng vì sử nhà Nguyên không cho phép thi-hành, nên chỉ chép nhà Nguyên không ai biết. Nếu khiến các nước cũng bắt chước theo lệ nước ta thời nước Nhật-bản hơn mấy nghìn năm nay vẫn là một họ làm vua, thời dân Nhật-bản không bao giờ học sử Nhật-bản vậy.

Việt-nam sử-giển, tựa.

(Đồng-dương tập-trí, tập mới, số 2)

Chú-thích. — (1) *Truyền-văn* 傳聞 : nghe người ta truyền lại, chứ không có chứng-cớ đích-xác. — (2) *Đạo tập* 盜襲 (đạo : ăn trộm ; tập : cướp nhét) : chép nhét của người khác. — (3) *Trần hử* 陳史 : cũ ; hử : thối, nát) : cũ-kỹ, gần-

núi, không hợp thời. — (4) *Xử tức* 社稷: xã là thần đất; tức (nghĩa đen là thứ lúa trong ngũ cốc) là vị thần chủ về việc cây cấy. — (5) *Tinh vân* 星雲: sao. — (6) *Địa chấn* 地震: động đất. — (7) *Sơn băng* 山崩: núi sụt.

57. — BÀN VỀ VIỆC NƯỚC PHÁP CAN-THIỆP ĐẾN NƯỚC TA.

Xem lại các công việc đã xảy ra, thời đầu bởi cấm sự buôn bán mà gây ra việc oán-thù, sau bởi sinh sự đánh nhau mà nên cuộc bảo-hộ.

Và xét lại nước Lang-sa thừa đầu mới đến nước ta, chẳng lẽ là cầu lấy sự thông-thương.

Khi lấy Gia-dinh là có ý mở nơi buôn bán, để mà tranh lợi đất Hạ-châu (Singapore), đất Hương-cảng của nước Hồng-mao.

Khi ra Bắc-kỳ là có ý thông lên tỉnh Vân-nam, tỉnh Tứ-xuy mà làm đường xe lửa, nên chỉ từ lúc đến cửa Tourane cho đến kỳ tờ bảo-hộ, dùng-dăng đã gần 30 năm trời, cũng là muốn để thời giờ cho ta mà sửa-sang việc trong nước lại. Nếu khiến ta lấy tin cậy mà nhờ nước Lang-sa giúp đỡ cho ta, thì chắc rằng nước Lang-sa lấy nước ta làm nước thông-thương mà không lấy nước ta làm nước bảo-hộ.

Vì chưng nước ta ngoài mặt tuy nói rằng giao hảo, trong thực là có ý nghi ngờ. Một là lầm vì sự học minh đã là văn-minh hai thì lầm vì thế nước Tàu đáng lên tin cậy.

Dẫu rằng nước Lang-sa cũng có cho tàu cho súng mà mình cũng vẫn không học, không theo. Cho nên đánh một trận thì thêm một tờ hòa-uớc, một tờ hòa-uớc thì lại thêm mấy mươi điều.

Lúc đương đánh thì duy tàn chắc ở phen này, lúc đã hòa thì duy cự lại hơn khi trước.

Tuy rằng buổi ấy cũng có người dưng sờ xin cho các nước thông thương như là ông Phạm Phú-Thứ là quan tổng-đốc dưng thờ xin cho phép cai-trị trong nước, như là người Nguyễn Trường-Tộ là kẻ học trò. Những người thông hiểu tình-thế ngoại-quốc chẳng qua được một vài người, mà khăng-khăng giữ lấy thói quen, phần ấy là phần nhiều trong một nước.

Xem như năm 1876 là năm vua Tự-đức thứ 28 có thi các người công-sĩ ở đền ngoài, Ngài có ra một câu văn-sách hỏi rằng: « Nước Nhật-bản theo học các nước Thái-tây mà nên được nước phú-cường

thì nước ta có nên bắt chước không? » Các người công-sĩ tâu rằng: « Nước Nhật-bản thừa trước vẫn là theo sự văn-minh nước Tàu, bây giờ thay đổi thời cũ theo các nước Thái-tây, dẫu là có nên ra học phú-cường, về sau cũng hóa ra loài mọi rợ. » Than ôi! không học tình-thế ngoại-quốc mà không theo, lỗi ấy còn là lỗi nhỏ; đã học tình-thế ngoại-quốc mà không chịu theo, lỗi ấy mới là lỗi to. Vì sự lỗi ấy, có phải là ở quân-tướng mình mà thôi đâu, tưởng những kẻ sĩ-phu nước ta, cũng không chối được cái lỗi ấy vậy. Ngài có nói rằng: « Trong nước ắt là mình tự đánh lấy, mà sau mới ta mới đánh mình. » Thế mới biết rằng cái sự lỗi ấy bởi tại ta không học, dẫu rằng nước Lang-sa không lấy mình, thời nước ta cũng lấy mà thôi, không nên trách tại ai vậy.

Giương sử Nam

(Nhà in Dufour và Nguyễn văn-Vinh, 1910)

NGUYỄN BÁ-HỌC 阮伯學 (1857-1921)

Cụ người làng Giáp-nhất (Mộc), huyện Thanh-tri, tỉnh Hà-nam, vốn nhà nghiệp nho, từng đi thi hai khoa không đỗ (đầu). Nhân lúc Chánh-phủ Bảo-hộ cương-bách học trò phải học Pháp và chữ quốc-ngữ, cụ đi học, ra thi trúng tuyển, được giáo-học tỉnh Sơn-tây, sau bỏ về trường Nam-định, ở đấy hơn hai mươi năm.

Cụ tính điềm-dạm trầm-mặc, ham suy xét nghĩ ngợi, thật là nhà giáo-dục rất mực mỗ-phạm, một tay cụ đào-tạo ra biết bao nhiêu là học trò. Cụ tính-thông Hán-học mà Pháp-từ khảo-cứu lấy cũng rất là uyên-bác. Lúc về hưu-trí, cụ lại làm việc trừ thuật; sở-trường nhất về lối văn đoán-thiên tiên-giết, khéo đem tình-trạng trong xã-hội và phong-thái của người mà mô-tả ra thành câu chuyện hay. Mà bất luận bài văn nào cụ cũng có ngụ ý khuyên người và răn dèi cả, dù lời văn cụ đậm ít về hoa-mỹ, nhưng ý-từ thâm-trầm, giọng điệu cổ-kinh, người đọc lên phải cảm-động kích-thích, thật là lối văn bổ-ích cho đời vậy.

Tác-phẩm của cụ gồm có: *Lời khuyên học trò*, *Sự giáo-dục gia-dinh* (dịch sách Tàu), *Chỉ phú cầm-nang* (dịch sách Tàu), nhiều đoản-thiên tiểu-thuyết đều đăng ở *Nam-phong tạp-chú*.

58. — CHI-THÀNH

Thành nghĩa là gì? — Nghĩa là thật lòng, không dối mặt đối người, không giả nhân giả nghĩa; việc phải dù tính-mệnh cũng không từ, việc phi-nghĩa dù phú-quí cũng không tưởng.

Đem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo; đem lòng thành ấy ở với nước nhà thì nên tôi trung; suy ra anh em với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, ở với người đồng-loại, ở với hết mọi loài, cũng nên người có nhân có nghĩa, có tin có huệ. Thánh, hiền, tiên, phật cũng bởi cái lòng chí-thành ấy mà nên.

Những người có tài mà hay khinh-bạc, lời nói văn hay, việc làm văn giỏi, đến khi hoạn-nạn hay đổi lòng, gặp lúc kinh-quyền (1) biến tiết, cũng vì không có chí-thành làm bản-lĩnh.

Chí-thành cũng có lúc xử-tri, có lúc dụng mưu. Nếu cứ như dưới-uối (2), thẳng như ruột ngựa (3), như thế gọi là ngu-thần chỉ đủ cho người ta đánh lừa hay người ta nói dối.

Người ta thường nói : « Không biết nói dối, không buôn bán được ; cứ giữ thật-thà, không ra ngoài được » : ấy là lời nói của những người quen lẻo-lả (4) hàng-chợ (5). Cho nên người xưa khuyên người đời ở với nhau không có đoan-thể (6), ra đến ngoài không có người tin, vì tập nhiễm những câu hủ-bại ấy mà mới mất hẳn cái đạo chí-thành đi. Người có chí-thành mới là người có giá-trị : như ông tượng vàng son rực-rỡ là đồ trang-sức bên ngoài, mà thần-minh cảm-ứng cái chí-thành ở trong. Nếu không có thần-minh cảm-ứng (7), thì ông thờ chỉ ông tượng gỗ.

Lời khuyên học trò
(Nam-phong tập chí, số 25)

Chú thích — (1) Kinh-quyền : bởi câu : « Xê thường chấp kinh, xử lý tông quyền » 袞常執經 處變從權 (ở cảnh thường thì giữ đạo thường, cảnh biến thì theo quyền, nghĩa là tùy nghi mà định-đoạt đối-phó) — (2) Dưới-uối : tục-ngữ ta có câu : « Dưới-uối giữ ống », chế sự ngô-nghech khờ-dại giống ấy. — (3) Thẳng như ruột ngựa : tục-ngữ, ý nói : dễ tin người, quá thẳng, không biết những manh-khóe hiểm-hóc của người đời. — (4) Lẻo-lả : dễ bị gạt gẫm, không biết những manh-khóe hiểm-hóc của người đời. — (5) Hàng-chợ : ta vẫn cho những đồ bán ở cửa hàng, ở ngoài chợ là đồ giả, không được bền vững bằng những đồ làm lấy để nhà dùng (đồ gia dụng). Chữ « hàng-chợ » nghĩa bóng là đơn-bạc, giả-dối, chỉ tốt đẹp hay tử-lẽ bề ngoài. — (6) Đoan-thể 端體 (đoan : bực, lẽ ; thể : mình, vóc) : nhiều người liên-hợp chức thành một cơ-quan. — (7) Cảm-ứng 感應 (cảm : xúc-động đến ; ứng : đáp lại) : nói về việc qui-thần đã cảm-động đến thì báo-ứng ngay.

39. — SỰ VUI SỰ KHỔ

Cảnh vui không có chừng hạn, thích-chí gọi là vui. Nếu mình nhúng vào thời phú-quí, nào ăn miếng ngon, mặc của tốt, nào xe ngựa, nào đai, tự con nhà nghèo hèn trông mình đã lấy làm nhân-sinh lạc-lạc (1). Mà tự mình còn uốn-a uốn-éo đã lấy gì làm bằng lòng.

Suy ra cảnh khổ cũng vậy : lưng cơm hầm, bát canh suông, ngồi dưới bóng tre, nằm ở rạ, tự con nhà cao-lương dài-các (2) lấy làm kham-khắc, mà con nhà chán lắm tay bần đã lấy làm mãn nguyện. Vì cái này còn dầu tắt mặt tối, rồi lúc nào mà tưởng đến sự sung-sướng trước, chỉ chiều về ngồi bóng cây nghĩ mát, uống chén rượu nhạt, nói chuyện nông tang, bấy giờ tưởng thân-thế đã hóa ra Phức Hi, hàng-đế (3).

Cảnh khổ ở đời không gì bằng già, ốm, biệt-ly và mất lòng trông cậy. Song có sinh có tử, có tự có tan, thịnh suy, bĩ thái, là lẽ tuần-hoàn (4), nếu đã biết những sự ấy là sự phải có ở đời, thì còn việc gì mà lấy làm khổ.

Dạy làm người ta ai cũng có phận-sự ; có phận-sự phải làm thì phải xong. Nếu làm con phụ ơn cha mẹ, làm dân phụ nghĩa nước nhà, làm vợ biết tiết, làm chồng biết nghĩa, cho đến nói lời không nhớ, mặc nợ lòng đền, đều là sự khiếm-khuyết về bổn-phận, để cho lương-tâm nó cắn dứt ; ấy là một sự đau ngấm, một sự khổ kín, không ai giờ khuấy nhả cho được. Muốn tránh cái khổ ấy, chỉ phải làm hết phận-sự. Ấy là cảnh cực-lạc ở đời.

Người đời ai cũng cầu điều khoái-lạc, như công-danh, phú-quí, gia-nông, trui gái, được vẻ-vang trong xóm làng, có danh-dự với bạn bè ; ấy là những sự khoái-lạc về khu-xác ; còn sự làm cho mình đủ trách-nhiệm, mới là sự khoái-lạc về tinh-thần.

Lời khuyên học trò
(Nam-phong tập chí, số 25)

Chú thích. — (1) Nhân-sinh lạc-dịa : nhân sinh là cuộc sống của người ta, địa là chỗ đất vui-vẻ ; ý nói cảnh vui-thả trong đời người ta. — (2) Cao lương 膏粱 là thịt béo và gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon ; tác 臺閣 là nền cao và nhà gác, nói chung về nhà cửa đẹp. — (3) Phức Hi, hàng-đế 伏羲黃帝 : tên hiệu hai ông vua ở đời Thái-cổ bên Tàu, tương truyền thiên-hạ bấy giờ thái-bình sung-sướng lắm. — (4) Tuần hoàn 循環 (tuần : theo ; hoàn : vòng tròn) : cuộc xoay-vòng hết vòng này đến vòng khác, không giờ thôi.

60.— CÂU CHUYỆN GIA TÌNH

Bà già (1) nói: «Người con thứ già mới ra làm việc còn chưa năng, vợ cũng không chịu đi theo chồng, cứ xin ở nhà mà nuôi mẹ. Nàng dâu già cũng là con nhà quý-hóa... Năm nay hai mươi tuổi, đã được hai con; vợ chồng chưa hề có một điều gì xé-ch-méo»

«Con già làm việc ở tỉnh, cứ ngày nghỉ thì về thăm mẹ, không sai lệ thường. Về sau dần-dần mới có bé có bạn, những lúc nói chuyện lá-lớn đã thấy nhiều điều khó nghe; song nề bạn và chiều con, cũng không nỡ chấp-trách. Đến bây giờ xét ra cho kỹ thì cái phước ba trong gia-dinh thực đã sinh ra từ đó.

«Một hôm, đưa con dâu hốt-hoảng chạy đến mà nói: Chính đã trông thấy chồng nó lên vào buồng, lấy cái thìa khóa riêng trong tủ mở hòm mà lấy bạc. Nó sợ quá cứ đứng nép một bên. Chồng nó lên ra khỏi nhà rồi đi mất. Khi nó vào soát lại cái hòm áo thì thấy nhiều đồ nữ-trang đã không có cánh mà bay đi mất cả. Nói rồi, nó cứ lấy tay bưng mặt mà khóc.

«Già nghe nói như trời nghiêng như vậy đó, cứ ngơ-ngẩn không biết nghĩ ra làm sao: Con mình làm gì mà túng-bần? Nếu mắc-tai-nạn gì, sao không nói với vợ hay với mẹ? Sao tự mình phạm điều trộm-cắp, toan đồ tội cho ai? Hay đã thua cờ thua bạc hay đã say trai đắm gái, hay đã nghe ai xúi khiến? Thôi, con mình còn ngựa con sáo đá, mình không biết phòng sau giữ trước, thì mình đã xô con mình ngã xuống vực sâu.

«Hôm sau, già vừa lên đến tỉnh, đã thấy người quen mách bảo. Con bà độ này hay đua theo chúng bạn rượu chè, cờ bạc, nghe đến đàn-diêu với một người làng chơi đã mấy tháng nay say-mê lắm.

«Già tìm đến ngay nhà con già ở. Đến nơi, con ra mừng-rỡ hỏi: «Mẹ ở nhà đến ngay đây, không vào chơi đâu chứ? Ở nhà có sự gì lạ không? Và mẹ có việc gì hỏi con không?» — Già nói: «Mẹ ngồi nghỉ, sẽ có câu chuyện nói với con». — Con nói: «Con không có thì giờ mà chờ mẹ được. Xin phép mẹ cho con đi chơi bốn mươi nhăm phút sẽ về.» Nói rồi ra đi. Già gọi thằng ở mà hỏi: «Mới biết tối nào con già cũng đi với một và người bạn đến ba giờ sáng mới về và độ này hay sinh ra gãi-gông.

«Một lúc lâu, đưa con về. Già ghé lại sẽ hỏi: «Con có thật trả lời, để cho mẹ hỏi. Có phải con đã đua theo chúng bạn, cờ bạc đi-bọn mà quên cả mẹ và vợ con đi không? Có phải con đã thua lừa mắc lộn mà phải phạm điều trộm-cắp hay không? Có phải con đã liều mình vào đường tội-lỗi để ó-nhục đến danh tiếng cha con không? Xưa nay mẹ vẫn cho con trẻ dại mà dung-dành cho con, con có biết không? Nay con đã uống phải thuốc độc hóa ra người điên, để làm cơ lo phiền cho mẹ và mất lòng trông cậy cho vợ, con có cam lòng hay không?»

«Đưa con nghe nói, lúc so vai lúc bấu miệng, rồi nói rằng: Những sự mẹ nghe ai nói đều không thật cả, con chưa hề có lấy ai là của con không có phép được lấy, con chưa làm sự gì phạm đến tiếng ông cha; mẹ nói những chuyện hồ-dồ không có gì làm chứng-cứ; con không phục.»

«Già nói: «Vậy mẹ con cũng phải có chứng-cứ hay sao? Con làm cho mẹ lo con dại, vợ sợ chồng hư, như thế đủ làm chứng-cứ. Con phải biết rằng: mẹ chỉ mong cho con nên người chân-chính, mẹ chỉ mong cho chồng nên người vẻ-vang; sao con nỡ đem tình nghĩa vợ chồng mà đem đi bán cho kẻ khác: đem của hữu dụng mà lại phải đem ra mua lấy. Không thế, thì một trăm đồng bạc và những đồ nữ-trang của vợ con, con đã đem đi đâu mất cả?»

«Đưa con nói: «Ai đã nói với mẹ điều ấy?» Già nói: «Ấy con đã nói.»

«Đưa con nói: «Mẹ có tin lời nói nó không?»

«Già nói: «Chẳng những tin mà lại thương tình. Vì cháu mẹ hết lòng thương mẹ.»

«Đưa con nói: «Quán này đã gian lại ngoan. Dám đồ cho anh những điều chẳng chơi, đã cáo gian lại làm cho người ta mất danh-giá. Không có lẽ người mất của thấy kẻ gian mà lại nín lặng; rằng qua là gái đĩ già mồm, đã hai con còn chưa hết lòng chồng, thì mũi nào còn trông thấy nhau nữa.»

«Nghe con trả lời, già cứ há miệng không nói sao được nữa, quá, đứng phắt dậy ra về.

Câu chuyện gia-tình
(Nam-phong tạp-chí, số 16)

Chú thích. — (1) Bà già: một bà cụ, nhân đến bán hoa ở nhà tác-giả, kể chuyện gia-tình cho tác-giả nghe.

61. — GIỮA BIỂN GẬP CƯỚP.

(Một người thiếu-niên, vì học-nghiệp dở-dang, bị cha đuổi ra khỏi nhà ra đi để tìm kế tự lập. Sau một hồi lưu-lạc, người ấy đi gặp một chiếc thuyền tư Quảng-nam vào Nam-kỳ.)

Chờ nước triều lên, thuyền mới ra cửa; trông lại bóng đèn trong bến, lác-đác như sao hôm dần-dần lặn hết. Gió tĩnh lặng, quang, vầng trăng trong vắt, một chiếc thuyền phôi-phôi nằm giữa sóng ngán. Tôi tựa mũi mà ngồi, đang trông xa lặng-lẽ, thì ông già (1) đến vỗ vai tôi, vừa cười vừa nói: «Thú bề có vui không? Trông thanh nước biển kia đã trải biết bao nhiêu cuộc bể dâu, đã soi biết bao nhiêu người kim-cổ. Thanh-niên như các anh, không ra mà nếm cái phong-vị giăng-hồ, biết bao giờ cho ra được kinh-lịch.»

Lại nghe ông nói mấy lời, bao nhiêu cái thói lười biếng rút-dè của tôi đã tiêu-ma đi dần mất cả: giờ sương đầy-dạn, trăng thanh càng tươi.

Thuyền vừa chạy qua Quảng-ngãi, gần đến Qui-nhơn, ông già chỉ một dãy núi xa-xa mà nói: «Đó là núi sản-xuất đạo-tặc. Thuyền buôn đi lại thường phải giới-bị, nay Nhà nước đã mở thương-cảng, có hỏa-thuyền đi lại mà đạo-tặc cũng chưa tiêu-diệt cho hết.»

Thuyền đang chính hướng nam mà chạy, trông bốn một bên liền với nước, chỉ năm ba con hải-yến bay quanh cột buồm; ngoài mặt mà trông, vô cùng khoáng-sảng. Ông già chợt chỉ sau thuyền hỏi: «Có ai trông thấy cái bóng đèn đăng sau thuyền ta không? Tôi cũng theo tay chỉ mà trông xa chừng mười dặm có bóng đèn nhấp-nháy. Một người thủy-thủ nói: «Có khi mệnh nào từ Quảng-ngãi chạy theo thuyền ta.» Ông già nhìn một lúc, rồi nói: «Bóng đèn càng rõ, dường như thuyền họ gia súc buồm mà theo cho là thuyền ta. Anh em phải dự-bị, thuyền ta bẻ lái vào dề tây, thử xem thuyền họ phương-hướng ra đằng nào thì biết.» Lúc nói thì bóng đèn đã đến gần chừng bảy tám dặm, trông rõ cả thuyền. Ông già biết chắc là thuyền cướp, giục người trong thuyền gia súc chạy cho thoát hiểm. Vừa nói thì nghe đoành, đoành hai tiếng sừng, chừng không có đạn; ấy là quân cướp ra oai bảo thuyền ta phải đứng lại...

Thuyền tôi bấy giờ sống chết ở trong giây phút; chủ thuyền cứ thủy-thủ chèo chạy, phó tinh-mệnh cho trời, quyết không bỏ tay mà chịu chết. Thuyền cướp cũng không bắn nữa, chèo đuổi ông riết như hai chiếc thuyền bơi đua trong đại hải. Người trong thuyền ai cũng sợ mặt trước lẫn hôn (2). Chủ thuyền nói: «Chết vì nước còn hơn chết vì giặc.» Ai ngờ nói chưa dứt lời, rầm một tiếng, thuyền tôi va phải hòn thật.

Nước đã vào thuyền, tình-trạng bối-rối trong thuyền không nỡ nói cho hết. Tôi theo ông già cùng mấy người thủy-thủ nhảy xuống một cái xuống lớn, cắt dây mà chạy. Tôi cũng lấy một cái mái chèo nhỏ bơi, không nỡ ngoảnh lại mà trông cái thuyền bị đắm: chỉ nghe tiếng người xáo-xạc, biết là quân cướp cũng chèo xuống lại mà cướp-lược hàng hóa.

Bấy giờ trăng đã xế tây, trời đã gần sáng, xuống cứ theo bóng trăng mà chèo; tiếng chèo reo-vắc, cảnh đêm mơ-màng, trông không phải là trong nhân-thế... Trong lòng tôi thực lo: thuyền còn phiêu-lưu trong bể, trong thuyền không có một hạt cơm một giọt nước; nửa ngày nửa không vào đến bờ, hẳn là đem năm xương này chôn

Thế mà ông già vẫn tỏ ra ý bạo, không hoảng-hết, không âu-sầu, làm cho mọi người đều vững dạ, đều gia sức. Không bao lâu, một trời đã cao, bóng nắng đã mạnh, miệng đã khô, bụng đã đói, nếu trời không cứu cho mà gặp cái chài cá nào, trong nửa ngày nữa cũng phải chết đói chết khát.

Ông già vừa tựa cái thang xuống mà thiêu ngủ, một người thủy-thủ lấy tay chỉ phía bắc mà nói: «Có cái bóng trắng như là buồm.» Tôi mừng quá, vỗ tay mà reo. Ông già kinh dậy. Tôi nói: «Trời thật giáng phúc cho chúng ta, chúng tôi đã thấy có cái thuyền buồm chạy đến.» Một người buộc khăn lên mái chèo mà vẫy; ít lâu có thuyền đến thật, liền cứu chúng tôi lên.

Đoạn lịch-hiền ký.
(Nam-phong tạp-chí, số 35)

Chú-thích. — (1) Ông già: đây là ông chủ chiếc thuyền buôn đã cho người thiếu-niên ấy đáp đò đi vào Sài-gòn. — (2) Hôn: tiếng gọi những cá-lao nhỏ, những trái núi ở giữa biển.

NGUYỄN KHẮC-HIỆU 阮克孝 (1889-1939)

Ông, hiệu Tản-Đà 傘陀, người xã Khê-thượng, huyện Bất-hộ, tỉnh Sơn-tây, vốn dòng nho-gia, lúc trẻ cũng theo đường cử-nghị, nhưng gặp lúc Hán-học đã suy, khoa-cử sắp tàn, nên sau khi học khoa thi hương năm nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quốc-văn, trước còn đăng trên các báo chí, sau ông cho xuất-bản thành sách. Năm 1921, ông làm chủ bút *Hữu thanh tạp-chí* trong ít lâu. Năm 1926 ông đứng chủ-trương tờ *An-nam tạp-chí* (tờ này mấy lần đình bản và tái bản, đến năm 1933 thì đình bản hẳn).

Ông tính ưa sự tự-do phóng-khoáng, thường ở trong cảnh bần-bạch mà vẫn vui-vẻ và giữ được phẩm-cách thanh-cao. Ông cũng có cái hoài-bão đem luân-thường của Nho-giao mà chống lại với cái trào-lưu của thế-tục. Văn ông viết thuộc về nhiều thể: vận-văn (*Khởi tình con*, quyền thứ nhất, thứ hai và thứ ba); tiểu-thuyết (*Giấc mộng con*, *Giấc mộng con thứ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thần tiên*, *Thề non nước*, *Trần-ai tri-kỷ*); luận-thuyết (*Khởi tình*, *Bản chính và Bản phụ*, *Tản-Đà văn tập*, quyền nhất); giáo-khoa (*Lên sân*, *Lên sân*, *Đài gương*, *Quốc sử huấn mông*, quyền thứ nhất (a)). Ông dịch nhiều sách chữ nho ra quốc-văn: *Đại học* (b), *Kinh thi*, quyền thứ nhất (c), *Dân bà Tân*, *Liên-trai chí dị* (d). Trong các tác-phẩm của ông, cảm-xúc người ta và có ảnh-hưởng đến đọc-giả hơn cả là các bài thơ ca, vì ông có một tâm-hồn thi-sĩ. Thơ ông, hoặc tỏ nỗi uất-ức về đường công-danh trắc-trở, thân thế long-dong, hoặc mỉa-mai người đời một cách cay chua, hoặc tả những cái vọng-tưởng ngông-cường, hoặc diễn những tình-tình mộc-mạc, có một cái giọng điệu nhẹ-nhàng, du-dương, một cái mối buồn đượm-dắng, man-mác. Ông thật là thi-sĩ cuối cùng của phái cựu-học ở nước ta vậy.

62. — THĂM MẺ CŨ BÊN ĐƯỜNG

Chơi lâu nhớ quê về thăm nhà,
Đường xa, người vắng bóng chiều tà ;

(a) Có hai ông Nghiêm Thượng-Vân và Đặng Đức-Tổ tham đính. Quyền thứ nhất chép từ Triều Hùng-vương đến Bình-dịnh vương.

(b) Cũng dịch với hai ông Nghiêm Thượng-Vân và Đặng Đức-Tổ.

(c) Cũng cùng dịch với hai ông trên. Quyền thứ nhất gồm có *Chu-nam*, *Thiệu-nam*, *Bội-Dung* và *Vệ*.

(d) Bộ này ông dịch được 40 truyện.

Một dãy lan cao lên gió chạy,
Mấy cây thừa lá sắc vàng pha.
Ngoài xe, trơ một đồng đất dỏ :
Hang hốc đùn trên đám cỏ gồ.
Người nằm dưới má ai ai dỏ ?
Biết có quê đây, hay vùng xa ?
Hay là thừa trước kẻ cung đao (1) ?
Hăm dạn, liều tên, quyết mũi dao.
Cửa nhà xa cách vợ con khuất,
Đa ngựa gôi bỏ (2) lâu ngày cao.
Hay là thừa trước kẻ văn-chương ?
Chen hội công-danh nhỡ lạc đường.
Tái cao, phẫn thấp, chí-khí uất,
Giang-hồ mê chơi, quên quê-hương.
Hay là thừa trước khách hồng-nhan ?
Sắc-sảo khôn ngoan, trối đất ghen.
Phong-trần xui gặp bực lưu-lạc,
Bầu xanh theo một chuyến xuân tàn.
Hay là thừa trước khách phong-lưu ?
Vợ, con, dân, hạc (3) dễ-huê theo.
Quan-sạn xa lạ, đường lối khó,
Ma thiêng, nước độc, phong sương nhiều.
Hay là thừa trước bác tài-danh ?
Đôi đôi, lứa lứa, cũng linh-tinh.
Giận duyên, tủi phận, hờn ân ái,
Đất khách nhờ chôn một khối tình !
Suối vàng sáu thăm biết là ai ?
Mẽ cũ không ai kể đoái-hoài !
Trải bao ngày tháng trơ-trơ đó,
Mưa dầm, nắng dãi, giăng mờ soi.
Ấy thực quê-hương con người ta.
Dặn bảo trên đường những khách qua :
Có tiếng khóc oe thời có thể,
Trăm năm ai lại biết ai mà !

Khởi tình con, Quyền thứ nhất.
(Đồng-kính ấn-quản, Hà-nội)

Chú-thích. — (1) *Kẻ cung đao*: người mang cung và đao; người thợ nghề võ, đi đánh trận. — (2) *Đa ngựa gói bỏ*: nói về sự chết ở nơi chiến-trận, theo lời của Mã Viện, một vị danh-tướng nhà Hán: « Đứng tại trận nên chết ở nơi chiến-trận, lấy đa ngựa bọc thây. » — (3) *Đàn, hạc*: nói về thú vui thanh-nhân của một ông quan. Theo tích ông Triệu Biện đời nhà Tống khi đi làm quan chỉ đem theo một con hạc và một cây đàn cầm, rất mực thanh nhàn.

63. — BÀI NÓI CHUYỆN VỚI ẮNH

Người đầu cũng giống đa-tình,
Ngõ là ai, lại là mình với ta,
Mình với ta, đầu hai như một,
Ta với mình, sao một mà hai?
Năm nay mình mới ra đời,
Mà ta sinh trước đã ngoài đôi mươi.
Cuộc nhân-thế câu cười tiếng khóc,
Nghề sinh-nhai lối dọc đường ngang.
Đầu xanh ai điểm hơi sương (1),
Những e cùng thẹn, những thương cùng sầu.
Đôi ta vốn cùng nhau một tương,
La cho mình sung-sướng như tiên.
Phong tư tài mạo (2) thiên-nhiên,
Không thương, không sợ, không phiền, không lo.
Xuân bất tận (3), trời cho có mãi,
Mảnh gương trong đứng lại với tình.
Trăm năm ta lành cõi trần,
Nghìn năm mình giữ tinh-thần chớ phai.

Khối tình con, Quyền thứ nhất.
(Đồng-kính ấu-quân, Hà-nội)

Chú-thích. — (1) *Điểm hơi sương*: điểm màu trắng như sương; nói về tóc lốm-dốm bạc. — (2) *Phong-tư tài-mạo* 丰姿才貌 (phong: hình-dáng, khuôn-khở; tư: dáng-dấp; tài: cái giỏi; mạo: đáng mặt): khuôn-khở và dáng-dấp. — (3) *Xuân bất tận* 春不盡: mùa xuân không hết; ý nói trẻ mãi.

64. — CHỮ « TÀI »

Con tạo-hóa là một giống tối đa-tình; cho nên hay sinh tài. Tài nhỏ thời một thân được yên-vĩnh, tài nhớn thời ích-lợi cho

ta, cho nước, cho thế-giới; cho nên có tài phải có lụy. Ngại làm thay!

Tài là một vật quý, cho nên tạo-hóa có bụng tiếc; tạo-hóa có bụng tiếc, cho nên không mấy kẻ được toàn-tài. Tài là một vật cần, cho nên tạo-hóa có bụng rộng; tạo-hóa có bụng rộng, cho nên không mấy kẻ đến vô-tài. Không mấy kẻ toàn-tài, không mấy kẻ vô-tài, mà người cao kẻ thấp, kẻ dọc người ngang, rải rác phôi-bá, diễn một cuộc đời trên trái đất.

Nay muốn nói loài người, xin mượn nói trước các loài vật; muốn nói các loài vật, xin mượn nói trước các đồ dùng. Chữ tài dễ thấy nhất là ở các đồ dùng. Xem các vật làm đồ dùng, có vật hình nhơn mà tài nhơn, như tàu thủy, xe hỏa; có vật hình bé mà tài bé, như cái đinh, cái khuy; có vật hình bé mà tài nhơn, như đá nam-châm, như cò máy súng; có vật hình nhơn mà tài bé, như bô, như giũ dĩa; có vật hình thanh mà tài thanh như mực tàu, bút lông; có vật hình thô mà tài thô, như cối xay, cối đâm; có vật cần dùng mà không quý, như nồi đất, rế đan; có vật quý mà không cần dùng, như hòn ngọc chân giấy. Cho nên đồng, sắt, chì, kẽm là tài, đất sét cũng là tài; trâu, bò, voi, ngựa là tài, con ong, cái bướm cũng là tài; đinh, kim, trắc, gậy là tài; dâu, gai, mía, bói cũng là tài. Các đồ dùng thế, các loài vật thế, con người ta cũng thế.

Người là một giống động-vật con tạo-hóa rất chung-tình, cho nên cùng một loài mà tài khác nhau xa. Người làm ruộng, kẻ đi học, người làm thợ, kẻ đi buôn, các nghề này nghiệp khác đã mỗi phải đi mỗi đường; mà các bậc phi-thương cũng lại lối nào ra mặt lý. Ông Kha-luân-bổ đi dò bể, tìm thấy Mĩ-châu (1); ông Ngõa-đặc ngồi nhà, nghĩ ra máy hơi nước (2); ông Mạnh-đức-tư-cư cầm bút chép pho sách « Vạn pháp tinh lý » (3); ông Hoa-thịnh-đốn tám năm tranh-chiến, độc-lập-nước Hoa-kỳ (4); ông Đa-lap-sát đào eo đất lụy-tư để thông bể Địa-trung-hải (5). Anh-hùng hào-khết, thế-giới bao người, kì kì quái quái, ai giống chi ai. Cho hay giới sinh ra tài để làm việc cho đời. Đã có cái hơn người, phải có cái hơn người. Có giá bởi thế, có lụy cũng bởi thế.

Nước ta là một nước quân quyền, khi trước lại chuyên-trọng văn-học, cho nên tranh nhau danh-giá ở khoa-mực, ở phẩm-tước; từ ngày nhà nước Đại-Pháp là một nước dân-chủ sang bảo-hộ, mà tư-tướng bình-dẳng cũng tràn sang cõi đất Đông-dương. Người

nước ta từ nay về sau tranh nhau danh giá lại có trọng ở chữ tài, kể có tài được lấy mình làm trọng; và đương dịp tấn-tôi thực hui như tài, thời những kẻ có tài cũng nên biết lấy mình làm trọng. Tài trọng thế, hồ nữ khinh?

Huống chi con người ta không phải là chim hồng chim nhạn, thời không thể bay bổng trên từng không mà thu nam xuân bắc, không là hươu là nai thì không thể chui lau lách sậy mà theo nhau rừng-lũn chốn rừng xanh. Thiên hạ hiếm chi người thanh-cao mà tuyệt đời là một nhẽ khô. Mang một nhẽ rất khô mà trái ý con Tạo-hóa, chẳng tha cũng theo lòng con Tạo mà gánh vác cùng ai. Nay muốn vì những kẻ tài-tử chung gửi một lời: Rủ nhau quang gánh với đời, mà cho thiên-hạ chề cười cũng hay.

Khởi thanh, Bản chính.
(Đông-kinh Ấn-quán, Hà-nội)

Chữ-thích. — (1) Ông *Kho-lô-mbô* (Christophe Colomb) là người nước Bồ-đào-nhã (Portugal) tìm thấy châu Á-mỹ năm 1492, cho nên phương ấy gọi là Tân-thế-giới. — (2) Ông *Ngôa-dắc* (Walt) người nước Anh (Angleterre). (1733-1819), nhân xem nước sôi mà nghĩ ra máy hơi nước. (3) Ông *Montesquieu* là một vị đại-nho của nước Pháp (1689-1755), có làm ra sách *pháp tinh-lý* (L'esprit des lois), có người dịch là *Pháp-tỷ*, nói về nhẽ tinh của pháp-luật. Nay chính-pháp bên Thái-tây theo nhiều. — (4) Ông *Hoa-thịnh-dô* (George Washington) đánh nhau với nước Anh, trước sau tám năm mà nước Mỹ mới độc-lập. — (5) Khi trước, tàu bè châu Âu sang châu Á phải đi vòng châu Phi; năm 1858, ông *Lô-tơ-rê* (Ferdinand de Lesseps), người nước Pháp, mới dựng chiến công-ti đào eo đất Tuy-tư (Suez), trước sau 11 năm, đến năm 1869 khánh thành, tỉnh phí hết 20 triệu francs. Từ đấy bề Địa-trung-hải và bề Hồng-hải mới thông nhau, đường xưa đi mất hơn 40 ngày, nay đi có 20 ngày. Chi sông đào ấy dài được 160 kilômêtr, rộng từ 53 đến 100 metres, gọi là Tò-giá vận-hà (Canal de Suez).

(Lời chú-thích của tác-giả).

65. — RĂN VỀ SỰ BÓI, CÙNG.

Người ta ai cũng sẵn một lòng muốn cầu phúc mà khờ họa; dân bà lại thường thêm một bụng quá tin việc quỷ thần. Bởi thế, sự bói cũng thành một cái hại nhơn ở trong nước.

Cái hại ở sự cùng, không ở sự bói; nhưng phần nhiều bởi bói sinh ra cùng. Dân bà nước ta nhiều người hay đi bói; hoặc lo người đương ốm mà đi bói, hoặc thương người đã thác mà đi

bói, hoặc tự-nhiên vô-cố mà đi bói. Đã đi bói, thời là đem một lòng ngờ hời thầy bói, thời sẵn một lòng tin tin thầy bói, dầu thầy bói bảo sao cũng nghe. Đã đến miệng thầy bói nói ra thời thường chỉ có mấy điều: 1. *Giữ sống nước*; 2. *đội bát nhang*; 3. *bổc đồ mã*; 4. *phải cúng lễ*; 5. *làm chay ma*. Bởi thế mới sinh ra hình-hàn đồ mã, bởi thế mới sinh ra khăn chầu áo ngự, bởi thế mới sinh ra đón thầy đón cốt rước sư rước mô. Vì thế cho nên nhà đương sinh hóa gỗ, ván đã đen càng rấp, chổng không bảo nổi vợ, con không ngăn được mẹ, mất tình mất hiếu, mất ân mất nghĩa, hao tiền tốn của, nát cửa tan nhà. Con gái đang chinh-đinh, đương vì thế sinh ra dâm hư; người ốm chưa đến nguy, thường vì thế sinh ra diêm chết; kẻ tuổi vàng dần có biết chẳng nữa, đến cũng đau lòng xót ruột về gia-sự ở đương-gian. Than ôi! nếu ai thần mà không thiêng, thời cầu-canh lắm cũng vô-ích; nếu ai thần mà có thiêng, thời nhẽ dầu ăn lễ ăn đút dề làm phúc thoát tội cho ai. Chẳng qua: hay tin nhắm lắm thời hại nhiều, như họa phúc tự người ta, mà sống chết có vận-mệnh.

Phương-ngôn: *Bớt ra tao.*

Bát gương
(Ngã Tô-Hà Ấn-quán, Hà-nội, 1919)

Dương Bá-Trạc 楊伯濯

66. — TINH HAY ĐẶT CHƯỚC CỦA NGƯỜI MINH.

Người ta ai là khờ có cái phải bắt chước người, nhưng bắt chước người mà cũng cần phải có cái trí khôn quyết-trạch của mình, bắt chước cái hay mà biết bỏ cái dở; mình ăn bốc ở ngoài, trông thấy người mâm thau bát mẫu, quần rộng áo dài mà bắt chước là phải; mình xưa nay đương không biết rượu-chè gì-sách là cái gì cả mà thấy người uống rượu cũng bắt chước uống rượu, thấy người nghiện thuốc phiện cũng bắt chước nghiện thuốc phiện thì chẳng nguy lắm ru!

Vả mô-phỏng của người mà lại cần phải có tự ý mình suy nghĩ; như người Pháp học văn-chương La-mã mà lập ra được hẳn một nền văn-học riêng; người Nhật học chữ Hán mà chế ra được chữ hình-giả, phiên-giả (1), làm một lối chữ hòa-văn (2) riêng

của mình. Xét rộng ra, các điều phát-minh, các môn kỹ-nghệ cho đến trăm nghề trăm nghiệp trong thế-giới từ xưa đến giờ, cái gì cũng chỉ sáng-khởi ra trước từ một hai người, bao nhiêu người sau đều là bắt chước cả, mà nào có ai giống ai, có nước nào giống nước nào, ngày mới sáng lạ, biến-hóa vô cùng, càng về sau lại càng thấy hơn về trước nhiều mà không còn chút gì là đạo-tập người trước nữa. Bắt chước người mà khôn thì là sự tiện-lợi thứ nhất, không gì chống hay chống khá bằng..

Người mình có cái thiên-tinh hay bắt chước : cái gì cũng nhất vị chỉ biết bắt chước người, nên bắt chước đại thì nhiều mà bắt chước khôn thì ít lắm. Bắt chước người Tàu học chữ Hán mà trong khoảng mấy ngàn năm chỉ học nhờ viết mướn, không hề nghĩ ra được một thứ chữ quốc-văn nào — trừ ra có một thứ chữ nào cũng viết bằng chữ Hán mà ai muốn viết thế nào thì viết, chưa thành lối chữ nhất-định — ; người Tàu bị đại về cái học khoa-cử, mình cũng bắt chước theo cái học khoa-cử mà bị đại; người Tàu bị ngu bị bèn về cái tục trọng văn khinh võ, quý sĩ tiện nghệ (3), người mình cũng bắt chước theo cái tục trọng văn khinh võ, quý sĩ tiện nghệ mà bị ngu bèn; về tư-tưởng thì người mình cũng bắt chước theo người Tàu học-thuyết chân đời, người mình cũng bắt chước chân đời, người Tàu có cái học-thuyết vị ngã, người mình cũng bắt chước vị ngã về phong-tục thì người Tàu trọng bói-toán, đồng-cốt, phù-thủy, địa-lý, người mình cũng bắt chước bói-toán, đồng-cốt, phù-thủy, địa-lý; người Tàu thờ ông thánh Quan (4), bà Thiên-hậu (5), kỷ-niệm ông Khuất Bình (6), ông Giời Tử-Thời (7), người mình cũng bắt chước thờ ông thánh Quan, bà Thiên-hậu, kỷ-niệm ông Khuất Bình, ông Giời Tử-Thời. Trong cái lúc thân-thái được chút đỉnh luân-lý, học-vấn, văn-chương, kỹ-nghệ của người Tàu thì bao nhiêu cái đại cái dở của người Tàu, mình cũng nhăm mắt theo theo kỳ hết.

Nhân thế mà bao nhiêu cái tinh-thần tự-lập, cái năng-lực sáng-tạo mất dần đi mất cả. Người nước nào có cái đặc-sắc của văn-học nước ấy, mỹ-thuật nước ấy. Nói đến văn-học của người mình thì ai làm được câu văn câu thơ nào hay cũng tự-đắc rằng câu văn ấy Tàu, câu thơ ấy Tàu mà khen ngợi nham, khuyến-miễn cho nham cũng lấy thế làm tuyệt-phẩm; nói đến mỹ-thuật của mình thì không luận là đồ gì, suốt cả nước từ trên chí dưới, từ trẻ chí già cũng

cho kiểu Tàu, nét Tàu mới là đẹp, kiểu mặc ra không đúng là đồ làm ra không hết Tàu là xấu, là bỉ-tiện, là ít người thích thì bán rẻ tiền... Như thế thì còn gì là cái tinh-thần tự-lập, cái năng-lực sáng-tạo nữa. Cho nên dân-lộc mình lập quốc đã có đến bốn ngàn năm mà tuyệt không có tí gì là quốc-hoa riêng của mình cả. Các nhà bác-học đời nay nghiên-cứu về Đông-phương về mỹ-thuật đều cho người mình là nhất-thiết cái gì cũng chịu ảnh-hưởng của người Tàu cả, thật là đúng lắm. Cái đó chẳng là một cái cơ lớn làm cho người mình bao giờ tiến-hóa cũng chậm lại sau người rư ?

Tiếng gọi dân.

(Nghiêm-Hàn ấn-quản, Hà-nội, 1925)

Chú-thích. — (1) *Bính-giã, phiên-giã*: Bính-giã 平假 là một thể chữ cái của Nhật-bản, gốc ở chữ thảo của Tàu, các sách phổ-thông và các báo đều dùng. *Min-giã* 片假 là một thể chữ cái của Nhật-bản, lấy một bộ-phận của chữ Hán mà ra, như những chữ 一, 口, 人 là do những chữ 伊 呂 波 mà thành ra. — (2) *Hòa văn* 和文: văn-tự nước Nhật-bản, vì nước Nhật cũng gọi là nước Hòa. — (3) *Quý sĩ tiện nghệ* 貴士賤藝: quý người làm quan, khinh người làm nghề. — (4) *Thánh Quan*: tức là Quan Vũ 關羽, một vị tướng Tàu ở đời Tam Quốc (thế-kỷ thứ ba) giúp vua Lưu Bị nhà Thục. — (5) *Thiên-hậu* 天后: vị nữ-thần, nguyên là bà Dương Thái-hậu nhà Tống bên Tàu; lúc Nguyên-đánh Tống, bà chạy ra biển tự tử. — (6) *Khuất Bình* 魁平 (hoặc Khuất Nguyên 厥): người nước Sở bên Tàu về đời Chiến-quốc (thế-kỷ thứ tư trước T. C.), trước được vua nước Sở tin dùng, sau bị người đem-pha, vua Sở đẩy ông ra đất Giang-nam, ông buồn-rầu, đâm đầu xuống sông Mịch-lu chết ngày mùng 5 tháng 5; ngày ấy tính một ngày kỷ-niệm của người Tàu. — (7) *Giời Tử-Thời* 介子推: một vị ông-thần nhà Tấn về đời Xuân-thu (thế-kỷ thứ bảy trước T. C.); khi vua Trùng-huệ chạy loạn hết lương ăn, ông cắt thịt đùi nướng cho vua ăn. Sau vua lập loạn xong, phong thưởng cho các công-thần, quên hẳn ông; ông vào ẩn trong núi. Khi vua nhớ ra, cho đòi, ông không chịu ra; vua bèn sai đốt khu núi để bắt buộc phải ra; ông nhất-định không ra, đành chịu chết cháy. Hôm ông chết là mùng ba tháng ba, sau người Tàu thương tiếc ông, cứ hôm ấy kiêng không đun nấu, ăn đồ ăn lạnh, bởi thế gọi là Tết hàn thực 寒食 (ăn đồ lạnh).

67. — CHỨC-TRÁCH SĨ-LƯU TRONG XÃ-HỘI TA NGÀY NAY.

Sĩ-lưu là những người có học-thức, có tư-tưởng, được cái may mắn hơn kẻ dân thường là có được cái tư-chất thông-tuệ, chịu được trình-độ giáo-dục hoàn-toàn hơn kẻ dân thường, trên thì vua quan cũng có ý suy-trọng mình, dưới thì nhân-dân đều đem lòng

tôn-kính mình. Người ta vẫn thường nói người học-thức là tinh-hoa của một nước, kẻ sĩ-phu là tiên-biểu của người dân; không luận là đời nào, nước nào, cái thể-đạo thăng giáng, cái quốc-vận thịnh suy, sĩ-lưu cũng vẫn dự có một phần công tội lớn ở trong đó... Nhất là ở xã-hội Việt-nam ta thì cái địa-vị sĩ-lưu càng tôn mà cái chức-trách sĩ-lưu càng trọng lắm: cái tập-quần tử-truyền ở nước ta là cái tập qui sĩ; trong tứ dân thì sĩ đứng vào bậc nhất... Sĩ làm sao mà nhụt? Chẳng phải là xã-hội trông cậy về kẻ sĩ rất nhiều: phụ thể trưởng dân cũng về phần kẻ sĩ; hưng bang kiến quốc cũng về phần kẻ sĩ; di phong dịch tục cũng về phần kẻ sĩ; duy-trì thể-giáo, phù-thuế cương-thường cũng về phần kẻ sĩ; tác-thành nhân-tái, dẫn-dụ hậu tiến cũng về phần kẻ sĩ. Kẻ sĩ là bậc tiên-tri tiên-giác, người hậu tri hậu-giác không trông cậy về kẻ sĩ thì trông cậy ai; tiến làm quan, thoái làm thầy, phù nguy định loạn, cứu thế độ dân là cái công-nghiệp của kẻ sĩ có thể gánh vác cho đời được cả. Các vị sĩ-lưu ta ngày xưa như cụ Chu văn An, cụ Lý Tử-Cầu, cụ Lê Cảnh-Tuân về đời Trần, cụ Đàm Thận-Huy, cụ Phạm Lập-Trai, cụ Lê Trác về đời Lê, gặp lúc vận nước gian-nạn, việc đời khốn-khó, chính mình điên-đảo, phong-tục suy-dồi, cụ thì treo mũ và lạng lạng đi trường dạy học, cụ thì sạch mình giữ tiết, nói thẳng trừ gian, lấy cao-phong thanh-thảo khích-lệ lòng người, lấy ngôn-luân văn-chương phù-trị danh-giáo, khiến cho kẻ ngoan người liêm, kẻ nọ người lập, kẻ nghe phong mà hưng-khởi, kẻ mến trí mà noi theo, cái công các cụ cứu nước giúp đời, không phải là không có bóng xa vang rộng vậy.

Sĩ-lưu ở xã-hội ta bây giờ là ai? Chẳng cần phải nói thì các nhà cựu-học cùng các nhà tân-học ta cũng tự mình hỏi mình mà không thể suy nhượng, không thể chối từ được. Nhà cựu-học không thể nói được rằng: ta đây là một hạng người lão-hủ, đối với xã-hội là người thừa rồi, ta chỉ biết xoay-xỏa lẫn-hỏi, kiếm cái bát cơm của ta cho vừa hồ-khẩu (1), ngoài ra cái sự-nghiệp lập đức lập ngôn, giúp dân giúp nước đâu đến phần ta. Nhà tân-học cũng không thể nói được rằng: ta nay gặp được thời may vận tốt, có quyền có vị, có bổng có lộc, có tiền trăm bạc chục hơn ai, ta ăn chơi phung-phá cho thỏa một đời ta; dân mà chi, nước mà chi, nói giống nữa mà chi, hơi nào mà ta nhọc trí về những chuyện dân dẫu... Không, không có lẽ nào các ngài lại suy-nhượng, lại chối từ

tên sĩ-lưu ở xã-hội ta được; cái địa-vị rất tôn ấy, xã-hội ta ta gán hẳn cho các ngài, cái chức-trách rất trọng ấy, xã-hội ta tất phải giao-phó ở các ngài...

Nếu thực là một bậc thượng-lưu hoàn-toàn xứng-đáng thì về các ngài cựu-học tất không rề-ràng cái phẩm giá của mình, nghề đai cần vổng lọng, nường vào đó mà vinh thân phì gia vốn không phải là cái bão-phụ (2) bình-sinh, vậy thì cái tàn-tật khoa-hoạn của mình có làm chi mà phải phàn nàn, than tiếc. Cái chí-nguyên bản-lai của mình là cái chí-nguyên lập đức lập ngôn, giúp đời giúp nước thì dẫu thì buổi nào mà chẳng tỏ ra được một hai. Cái học của ta không đặc-dụng với ai nữa thì ta chỉ thiếu mất một cái phù qui là cái mà ta vẫn không thiết không cần; nhưng cứ cái bản-sắc thực bản cư tiện, làm một nghề gì mà lại chẳng đủ dung thân. Cái đạo đức thánh-hiền, cái luân-lý tổ-tôn, cái văn-minh nước cũ, ta đem ra mà ứng hành thực-tiến, lấy thân giáo lấy ngôn giáo, kiểu-chính lòng tuc, phòng-phạm lòng người, tưởng cái sức cảm-hóa của trời ta, cái quyền-vị, cái uy-linh chưa chắc đã bằng cái gương thánh-hiền ở trước con mắt thiên-hạ. Hoặc du-thuyết ở các nơi yên-qui mà văn-dòng công to việc lớn, cái ý hay lẽ phải không cần toàn là nước đổ là khoai; hoặc tham-dự vào những việc công-thốn mà lo toan lợi dấy lệ trừ, cái công-đức công-tâm cũng hẳn đến nỗi đã-tràng xe cát.

Về phần các ngài tân-học, tất không nỡ bỏ phí cái thời giờ quý báu của mình: mình đương cái độ niên phủ lực cường, trông thấy rộng, cái món ăn của mình đã được nếm mùi biết vị, cái tân-học từ Thái-tây thân nhập nó vốn là một thứ bổ-dưỡng làm cho kẻ bao nhiêu quốc-gia, bao nhiêu dân-tộc đã nhờ đó nên mạnh nên giàu, ta nghiên-cứu cho thâm, tập-rèn cho chín, có thể thu được tinh-thần mà không chỉ là con sáo biết nói, hết học cốt-cách mà không chỉ là con gà mượn lông. Thế nào là kinh-trị học, thế nào là pháp-luật học, thế nào là kinh-tế học, thế nào là triết-học, thế nào là khoa-học, thế nào là cơ-khi kỹ-thuật, thế nào là nông khoáng công thương, ta học cho đến nơi, có thể mà đem ra ứng-dụng được ở xã-hội ta cho dân ta nhờ nhờ đó mà giàu mà hay, nước ta cũng nhờ đó mà giàu mà mạnh.

Vả lại ở nước ta bây giờ vì khoa-cử bỏ mà nho-học đã tàn, vì truyền-bá thiên mà tây-học còn non nớt, cái tư-tưởng học-thuật trong nước đương thanh hoàng giáp hạt, đồ nát sang sông, mà quốc-văn ta lại mới thai thoát thành hình. Muốn mở mang lấy một nền quốc-học cho tư-tưởng học-thuật của người nước không lạc nẻo sai đường thì những sách vở chữ nhe, những nghĩa-lý về đạo nho có thể chắt lọc mà lưu-tồn lại trong quốc-văn ta để giữ lấy cái quốc-tùy mấy nghìn năm, đều là cái công phiên-dịch trước-tác của các nhà cựu-học cả. Mà những sách vở chữ tây, những tân lý-thuyết, tân phát-minh của người Thái-tây có thể thu-thái mà dung-hòa vào trong quốc-văn ta để tập lấy cái thuật sinh tồn trên thế-giới, đều là cái công diu-dắt chỉ bảo của các nhà tân-học cả. Dù cựu-học, dù tân-học, hai bên chia đường tinh tiến, theo cái cảnh vị, cái tài lực mà làm cái công-nghiệp phải gánh vác riêng về phần mình, lại đồng tâm hiệp lực, lấy cái tinh-thần đạo nghĩa, cái tình-nghị chủng-tộc mà cùng nhau đảm-nhận cái sự-nghiệp công cộng cho nước cho dân. Ta thường nói: con hơn cha, nhà có phúc; thời-đại mới, nhân-vật mới, lưu ta bây giờ, cái sự-nghiệp may có phần to tát hơn đời vì sĩ-lưu ta đời trước vậy.

Tiếng gọi dân.

(Nghiêm Hàm ẩn-quân, Hà-nội, 1925)

Chú-thích. — (1) *Hồ-khẩu* 湖口 (hồ: chảo loống nấu bằng bột; khẩu: miệng): nuôi miệng. — (2) *Đào phụ* 抱負 (bào: ôm, ôm; phụ: đội, mang): nghĩa bóng là cái chí làm những công-nghiệp to-tát của người có tài.

PHẠM QUỲNH 范瑾

68. — LÒNG DANH-DỰ

Lòng danh-dự thứ nhất là biết tự-tôn tự-trọng mình, thứ nhì muốn đặc-biệt với kẻ khác. Tự-tôn tự-trọng mình là nghiêm giữ mình không làm sự gì mất cái phẩm-giá mình đi, hạ cái nhân-cách mình xuống; phẩm-cư-xử không những không để cho người ta khinh mà được mà khiến người ta phải trọng mình, không những khiến người ta trọng mình mà lại phải thế nào cho tự mình không hổ-hân gì.

minh cũng phải trọng mình nữa; vì muốn được người ta trọng mình không khó gì, thiên-hạ thường-thường chỉ biết trọng cái hư-danh mà thôi; muốn tự mình phải trọng mình, tự mình không hổ thẹn với mình, mới là khó, mới thật là có lòng danh-dự vậy. Biết tự-tôn tự-trọng cũng chưa đủ, tại phải làm thế nào cho mình xứng-dáng tự-tôn-trọng ấy, cho nên người có lòng danh-dự bao giờ cũng chỉ muốn đặc-biệt với kẻ khác, nghĩa là cổ trau-giỏi nhân-cách cho mỗi ngày một hơn người khác; bởi đó mà lòng danh-dự mới thật là có ích-lợi cho sự tinh-tiến của người ta, nếu chỉ biết tự-tôn tự-trọng mà thôi thì dễ thành ra tính kiêu-căng vậy. Nhưng muốn đặc-biệt với kẻ khác, không tất nhiên là phải khinh ai, vì những cách đề-tiện xấu-xa ở đời này biết bao nhiêu mà kẻ, và những sự đẹp cao-thượng trong trí nghĩ cũng là vô-hạn, miễn những sự cao-thượng này, khinh những cách xấu-xa kia, cũng là đủ đặc-biệt hơn người thường vậy. Nói tóm lại thời lòng danh-dự là biết giữ mình sửa mình, giữ mình cho khỏi làm sự xấu, sửa mình để được tốt thêm lên. Như vậy thì lòng danh-dự chẳng là cái đức-tính cao nhất ở đời ru?...
thuongmai.vn

Trong lòng danh-dự đại-khái có ba bậc như sau này, càng lên càng cao, đến bậc thứ ba là tuyệt phẩm. Bậc thứ nhất thời người ta tuy vẫn còn trọng cái tài-lợi của mình mà đã biết rằng sự tài-lợi không phải là cái vật đáng trọng nhất ở đời mà muốn cầu lấy danh tiếng tốt với đời, đã biết rằng mình ăn ngon ở sướng không được kể trọng người khen; lòng danh-dự ở đây còn là thuộc về «khách-quan», nghĩa là do cái lời bình-phẩm tốt xấu của người ngoài, nhưng người ngoài có khi xét lầm, có khi thiên lệch, bằng cả ở ngoài nữa đủ là cái danh-dự thuần-chính. — Bậc thứ nhì thời người ta đã bỏ đầu khinh sự tài-lợi riêng mà trọng cái danh tiếng chung, nhưng chưa biết đem cái danh tiếng ấy mà đối với trong lòng mình, nên thấy tập phần xứng đáng mới tự lấy làm bằng lòng, không thời tuy sướng mà vẫn có ý ân-hận; lòng danh-dự ở đây là nửa thuộc về «khách-quan» nửa thuộc về «chủ-quan», nghĩa là tuy vẫn do lời bình-phẩm của xã-hội mà cũng do lời phán-đoán của riêng mình, hai bên tam-bác lẫn nhau mà lòng danh-dự đã thấy cao hơn lên một tầng. — Bậc thứ ba là người ta không coi tài-lợi của mình vào đầu mà cũng không lấy danh tiếng của đời là gì, chỉ biết tự mình đối với cái lý-tưởng tuyệt-dịch, cái nhân-cách cao-thâm của mình; phẩm-cư-xử

thi-thố cốt lấy cho hợp với cái nhân-cách ấy, hợp với cái lý-tưởng ấy mới là bằng lòng, dầu người đời khen hay chê cũng mặc lòng, nhưng lý-tưởng càng tới lại càng xa, nhân-cách càng lên lại càng cao, nên tự mình cũng càng ngày càng phấn-lệ lên cho mỗi ngày một đặc-biệt với mình, mỗi ngày một cao hơn mình, ngày nay hơn ngày qua, ngày mai hơn ngày nay, mà con đường tinh-tiến mở rộng đến vô-cùng. Đến bậc ấy thời lòng danh-dự thuần thuộc về chủ quan, người ta tự làm chủ cho mình, tự phán-đoán lấy mình, không còn tùy theo gì lời bình-phẩm của xã-hội. Danh-dự này là cái danh-dự hoàn-toàn thuần-tủy vậy. Đến bậc này là tuyệt-phẩm, người ta phỉ có cái tư-cách kiên-toàn không mong tới được, vì bậc này chính là bậc những người trung-thần diệt-sĩ, vị nghĩa quên thân, biết liều chết còn hơn là chịu nhục, gương trong tiếng tốt dầu người đương thời không biết mà sử-sách còn ghi truyền, dầu sử-sách sót biên mà hồn thiêng còn phảng-phất với non sông. Nước gầy dựng, dân sinh tồn là nhờ những người có cái lòng danh-dự cao-thâm như vậy, không phải là những kẻ ăn xồi ở thì, lấy phần nước bội nhà làm nghiệp, ở-mị xiêm-ninh làm công-danh.

Danh-dự tuyệt

(Nam-phong tạp-chí, số 11, Juillet 1915)

69. — CÁI LẠC-THỨ TRONG CẢNH TỊCH-MỊCH

Sống ở đời thời phải cạnh-tranh, cạnh-tranh thời phải nhẹ lòng một trí. Nên người ta ngoài cái thì giờ lao-dộng thường hay khoan-khát một chốn tịch-mịch để đi-dưỡng (1) tính-tĩnh. Đương ở chỗ ồn ào rộ-rất mà hươc vào nơi vắng-vẻ êm-dềm, còn gì thú bằng! Cái thú đó người ta ai cũng từng được biết, nhất là khi đi viễn-cảnh mới nơi chùa cổ am xưa, cái vẻ bình-lĩnh thanh-nhàn lại càng dễ cảm người ta lắm vậy. Nay bởi đâu mà trong cảnh tịch-mịch có cái lạc-thứ thanh-cao như vậy?

Nước khuấy thì bùn vậy, nước có lắng thì bùn mới trong. Cái ác trong lòng người cũng như đất bùn trong ao nước: khi bình-tĩnh thì lắng-lặng dưới đáy ao, khi khuấy-dộng mới khuấy-vấy lên trên mặt. Người ta sinh-hoạt trong xã-hội hàng ngày phải xung-đột với kẻ khác mới chiếm giữ được cái địa-vị của mình: thành ra trong lòng không bao giờ được yên, cũng như ao nước không bao giờ được lắng, mà bao nhiêu cái xú-ác như bùn lầy vẫn dục cả lên, làm cho

lòng trong-tâm không bao giờ được trong sạch. Nếu đem ăn mình ở chốn am thanh cảnh vắng, bỏ lòng cạnh-tranh mà vui thú yên-hà (2), bởi tự nhiên trong lòng định-tĩnh, sinh ra cái lạc-thứ thanh-cao.

Nhưng cái thú đó mới là cái thú « tiêu cực » (3) mà thôi. Trong cảnh tịch-mịch còn một cái thú « tích cực » (4) nữa. Thơ cũ có câu: *Không sơn tịch-mịch đạo tâm sinh* 空山寂寞道心生 (5), thời trong cảnh tịch-mịch không những cái ác-tâm dễ dẹp được, mà cái ao-tâm cũng dễ gây nên. Người ta đã bỏ lòng cạnh-tranh thời dễ sinh lòng đạo-đức. Ta thường nhận những khi cảnh khuya vắng-vẻ, một mình một mình, bao nhiêu công việc ban ngày gác bỏ một nơi, ngồi mà suy nghĩ xa-xôi dễ sinh ra những tư-tưởng hay, ý-kiến lạ, mới biết rằng cái phần tốt đẹp thanh-cao ở trong người ta chỉ xuất-hiện trong khi tịch-mịch vậy. Hóa-học cũng nghiệm rằng phàm các tinh-chất (cristaux) tan trong nước phải nước lạnh thời mới kết-tinh lại được, cũng là một lẽ đó. Như vậy thời cảnh tịch-mịch vừa dẹp xuôi được cái bụng xấu mà lại vừa suy-khởi (6) được lòng tốt của người ta, chẳng là một phép dưỡng-tâm rất hay trong cái đời thân tâm lao-lộng này ru?

Tịch-mịch.

(Nam-phong tạp-chí, số 25, Juillet 1916)

Chú-thích. — (1) *Đi dưỡng* 怡養: đi là dễ cho nghỉ-ngơi cho khỏi mỏi mệt; dưỡng là nuôi-nấng cho mạnh-mẽ lên. — (2) *Yên-hà* 煙霞 (yên: nghĩa đen là khói, đây là hơi, mù; hà: rắng): nói về cái cảnh thiên-nhiên, cái thú ăn-dật. — (3) *Tiêu-cực* 消極: tiêu: tan biến mất: nói về sự không thực có, trái với tích-cực. — (4) *Tích-cực* 積極 (tích: chứa): nói về sự thực có, trái với tiêu-cực. — (5) *Không sơn... đạo tâm sinh*: trong núi trống-hồng vắng-vẻ thì lòng đạo-đức tự nở ra. — (6) *Suy khởi* 吹起: thổi cho nổi lên; làm cho bùng-bột lên.

70. — CÁC CHÙA THÁP Ở VIENTIANE.

Vientiane xưa có đến trăm cái chùa, ngày nay chỉ còn vài chục cái cũng đủ dung được một số thầy tu khá đông. Thầy tu đây là sư, ăn nhỏ đủ các hạng, toàn mặc áo cà-sa vàng, chỉ có một việc phụng-worship Phật, coi nhân-hạ lắm; sáng sớm các chùa đánh chuông đánh trống râm-ran cả lên để lễ Phật buổi sáng, rồi các sư bác sư chú, đều lớn đều nhỏ, xách rô ra phố để lĩnh của « cung-đường » của các thiện-nam tín-nữ. Vì cái tục ở Xiêm, ở Lào, ở Cao-miền là dân chúng phải nuôi các nhà sư, có bố-thí cho nhà chùa thì mới có phúc.

Chùa có tiếng nhất ở *Vientiane* là *Vat-Pra-Keo*, xưa kia có thể một vị Phật bằng bạch-ngọc quý lắm, coi như một vật quốc-bảo của người Lào, năm 1827 bị người Xiêm cướp mất, nghe đâu họ đem về *Bangkok* dựng riêng hẳn một ngôi chùa ở trong cung vua để thờ. Chùa *Pra-keo* bây giờ chỉ tro-troi có mấy mảnh tường đổ với mấy pho tượng mốc mà thôi. Nhưng xem kỹ những mảnh tường chung quanh những pho tượng đồng lực-lưỡng, đã mấy mươi năm chịu nắng mưa mà vẫn tro-troi ở giữa đám cây cao cỏ rậm, thì cũng khá tượng tượng chùa này khi xưa trang-nghiêm tráng-lệ là dường nào. Ngày nay vẫn giữ làm cở-tích, ở giữa thành-phố, cạnh ngay tòa sứ, khách du-lịch đến đây, đứng trong đám gạch đổ tường xiêu, cây trùn cỏ quần đó, không khỏi chạnh lòng kim-tích mà ngán cho cái cuộc thịnh-suy ở đời.

Chùa đẹp nhất bây giờ là chùa *Sisaket*, mới trùng-tu lại gần đây, đó là chỗ ở của vị sư-trưởng làm đầu cả các chùa trong thành *Vientiane* này. Ở *Sisaket* có một cái chùa lớn ở giữa, chung quanh là các tầng-xá cho các sư ở. Bao nhiêu tượng Phật bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ, lớn nhỏ các hạng, sưu-tập ở các nơi chùa cổ am xưa đã đổ nát, đều đem hợp cả lại đây. Tượng đủ các kiểu các hủi, nào Phật ngồi tòa sen, nào Phật thế với đả, Phật nguyên chững sừng, Phật đẹp sòng dục, toàn là những kiểu phổ-thông bên Lào bên Xiêm, các tượng Phật bên ta không có đủ được như thế. Ở một chùa *Sisaket* này tượng Phật tính cả thấy được ba bốn nghìn pho, vừa lớn vừa nhỏ, có pho lớn hơn người thật mà toàn bằng đồng đen cả, có những tượng nhỏ thì dục vào tường thành ô mà đề. Chùa này thật là một nhà bảo-tàng các tượng Phật...

Lại cách *Vientiane* bốn cây số có một cái tháp lớn gọi là *That Luang*, là nơi lăng-tâm các vua chúa đời xưa, giữa có cái tháp nhọn cao chót-vót, chung quanh có vô-số những tháp nhỏ xây lên trên một cái nền vuông, có lẽ lăng là ở dưới đó, từ phía thì một dãy hành-lang, đường ngoài trông như một cái thành, cửa cũng nguy-nga hung-tráng lắm. Lăng này bị đổ nát, trường Bắc cổ mấy lần chữa sửa, cổ giữ lấy cái qui-mô cũ, kể cũng là một nền kiệt-tác trong nghề kiến-trúc cổ của người Lào, và là cái chứng-cớ rằng xưa Lào ngày xưa đã có hội văn-minh lắm.

Du-lịch xứ Lào.

(*Nam-phong tạp-chí*, số 158, Janvier 1931)

71. — VIỆN BẢO-TÀNG LE LOUVRE.

Cung *Le Louvre* nay chính là một cái mỹ-thuật bảo-tàng lớn nhất trong thế-giới. Bao nhiêu những của báu vật lạ, những kiệt-tác kỳ-công của cái tài trí người ta đã sáng-nghĩ tạo ra được ở khắp các nơi trong thiên-hạ từ đời xưa đến đời nay, đều sưu-la trần-liệt cả ở đây để làm cái di-tích vẻ-vang của đời người trước, cái mẫu-mực khôn khéo cho người đời sau. Ở đây nghĩ trong một cái nhà này có những bức tranh, có những pho tượng có một trong thiên-hạ, xuất đến mấy ức vạn triệu không thể mua được, mà những tranh, những tượng ấy số có mấy trăm mấy nghìn cái thời đủ biết bao nhiêu của báu hợp lại ở chỗ này. Gọi tổng-danh là viện bảo-tàng *Le Louvre*, nhưng mà trong chia ra nhiều viện khác nhau, mỗi viện chiếm mấy cái nhà lớn: có viện hội-họa (*musée de peinture*) liệt những bức danh-hoa ở kim? trong lại chia ra đồ họa của nước Pháp, nước Ý, nước Hà-lan, nước Tây-ban-nha, nước Đức, nước Anh, v. v.; — có viện điêu-khắc (*musée de sculpture*) bày những tượng đá thuộc về cổ-dai, về đời Trung-cổ, đời Phục-hưng và về Cận-dại; — viện đồ cổ của các nước, trong chia ra đồ cổ của Á-châu, của Đông-phương, của Ai-cập, của Phi-châu, những cổ-tích thuộc về đạo Thiên-chúa, những đồ nung, đồ sứ, đồ đồng, đồ vàng, đồ ngà ngọc về các đời trước. Nhưng đẹp nhất, quý nhất, giàu nhất, thông dân bằng, là viện hội-họa và viện điêu-khắc, những tranh, những tượng bày ra đây, đi qua một lượt đến mấy ngày không hết. Tôi đến đây xem những bức tranh cổ, những pho tượng cổ, ngắm-nghĩa giờ lâu, mới hiểu được cái ý-nghĩa sâu của mỹ-thuật Thái-Tây. Trước đọc sách tây thấy tán-dương những tượng nữ-thần đảo *Milo* (1), bức họa mỹ-nhân *La Joconde* (2), cũng biết vậy mà thôi, chứ không có cảm gì, và xin thú thật rằng trong bụng vẫn không ưa cái mỹ-thuật thật-thà thô-lỗ của người Tây... Nay được mục-kích những nền kiệt-tác của mỹ-thuật Thái-Tây, — thuộc về đời cổ thời ở trong viện *Le Louvre* này, thuộc về cận-dại và kim-thời thời ở viện *Luxembourg* và viện *Petit Palais*, — mới giải được rõ cái tinh-thần của mỹ-thuật ấy thế nào.

Cái tinh-thần ấy thật là khác với tinh-thần mỹ-thuật Đông-phương ta. Người Tây cho người là trung-tâm của vũ-trụ, không những có sức thăng-đoạt được cả vũ-trụ, mà lại có tài hình-dạng

được hết vũ-tru. Cho nên phàm tượng-tượng cái gì cũng là tượng-tượng ra hình người cả. Tự-do, Công-lý, Lý-tưởng, Ái-tình, phàm những cái tư-tưởng siêu-hình ở trong trí người ta nghĩ ra, đều tượng ra hình người cả, mà phần nhiều ra hình người đàn bà cả. Trên con «tem» vẽ người đàn bà giương tay như giảng khiêu-vũ thể là hình nước Pháp nhẹ-nhàng bay-bồng; trên con dấu, trên đồng bạc khắc người đàn bà dựa cột, thể là hình pháp-luật phong phạm uy-nghiêm. Người Tây cho thân-thể người là diễn tả ra cái gì cũng được: như tả cái suối nước thời vẽ ra hình người đàn bà trần, tóc bỏ dài xuống dưới lưng, có vẽ thanh-tản yếu-diệu mà lại hình như lướt-mướt mới ở dưới suối tắm lên. Những cái không có hình-ảnh gì, tưởng không thể tượng ra được, thế mà cũng lấy nét mặt giảng người hình ra được cả: như lòng kỷ-niệm, như sự nhớ thương thời hình ra một người đàn bà mặt râu-râu, ngồi tựa bên phiến đá mà ngửng lên nhìn cái gì, trên đầu có một vị nữ-thần có cánh bay qua. Người Tây lại yêu sự thực, mến sự thực, mê sự thực, cho phàm sự thực là có mỹ-thuật hết cả, nhà mỹ-thuật có tài là bắt tả-chân một cái phương-diện trong sự-vật một cách thâm-thiết trước-mình thế nào cho phát-biểu được cái ý-nghĩa sâu xa. Nó vẽ một người con gái hái nho, mặt tươi cười hồn-hỉ, thể là cái vui thú điền-viên; lại như vẽ người đàn bà một lứa, bóng dờ về chiều, người còn cúi rạp, ở giữa khoảng đồng rộng mênh-mông, thể là tả cái khốn-khổ của người đàn nghèo ở chốn nhà quê. Cứ xem cái nét mặt của người con gái kia với cái nét mặt của người đàn bà nọ là đủ biết tinh-thần hai bức tranh.

Hoặc-gả nói: «Ồ thì người Thái-Tây trọng người, cái gì cũng tượng-tượng ra hình người, đã đành rồi, nhưng mà có làm sao lại cứ hình tượng ra người trần-trụi cả, thế là nghĩa-lý gì?» Có xem kỹ những bức tranh, những pho tượng trong các nhà bảo-tàng, bình-tĩnh mà xét, bỏ cái thiên-kiến (3) của người mình cứ cho phàm khóa-thân (4) là có ý dâm-dăng hết cả, thời mới biết rằng có nghĩa-lý lắm. Xét như một pho tượng đá của ông Rodin (5) đề là «Người tư tưởng» (*le Penseur*), cả thế-giới công-nhận là một nền kiệt-tác trong nghệ điêu-khắc đời nay: pho tượng ấy hình một người lực-sĩ khóa-thân, ngồi trên phiến đá, tay tựa dưới cằm, mặt dăm-dăm, hình gò-găm, nhìn kỹ như trông thấy bao nhiêu dây gân bắp thịt trong người thu rút cả về cái đầu, hình như để cố nặn trong

cho nó bật ra một cái tư-tưởng gì; trông cái tượng đó sừng-sững trước mặt, tôi tưởng dầu một người rất quen-mùa không quen biết mỹ-thuật của Thái-Tây, cũng không hề nghĩ đến sự khóa-thân là sở-tàng mà tự-nhiên phải cảm-dộng vì cái ý-nghĩa cao-thâm ngổ ở trong phiến đá đó. Nay thử làm lại pho tượng ấy mà hình ra một người mặc bộ áo *redingote* hay bộ áo *jaquette*, râu mày nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao, thời tượng này cũng giống như ông khách qua đường kia, không còn nghĩa-lý gì nữa.

Thuật chuyển du-lịch ở Paris

(Nam-phong tạp chí, số 63, Octobre 1922)

Chú-thích. — (1) Nữ-thần đảo Milet: Milet là một cũ-lao ở biển Archipel hoặc về nước Hi-lạp; năm 1820, người ta tìm thấy ở đây một pho tượng nữ-thần (*Vénus de Milet*). — (2) La Joconde: bức họa của nhà danh-họa người nước Ý Leonard de Vinci (1452-1519). — (3) Thiên-kiến 僊見: ý-kiến thiên lệch không song với sự thực, với chân-lý. — (4) Khóa thân 裸身: thân thể trần trụi. — (5) Rodin: một nhà điêu-khắc người Pháp (1840-1917).

72. — CƠ THỂ DỊCH TỔNG-HỢP

Sự phân tích của nhà BERNARD tiến-sinh là phép «tổng-hợp» thuộc về các vật có cơ-thể, tức gọi là «cơ-thể dịch tổng-hợp» (*synthèse organique*), thực đã mở rộng cái phạm-vi của hóa-học ra nhiều lắm.

Những nhà sáng-lập ra hóa-học ngày nay, như họ LAVOISIER (ap-ngõa-tiết) cùng những người đồng-thời với họ ấy, khởi xướng dùng phép «phân-tích» (*analyse*), để đặt cho hóa-học một cái gốc sáng-vàng, không đến nỗi vô bằng-cứ như xưa. Các nhà ấy thấy rằng chất thuộc về kim-thạch với những chất thuộc về sinh-vật hay thực-vật, động-vật, hai dạng thực là khác hẳn nhau, không lẫn nhau chút nào, thì lấy làm lạ lắm.

Như thuộc về kim-thạch thì xét ra có ngót tám mươi nguyên-tố đặc-biệt hẳn nhau, thuộc về sinh-vật thì tuy bề ngoài trông ra nhiều thứ, mà rút lại chỉ có bốn nguyên-chất hóa-hợp lại mà thành ra, bốn nguyên-chất ấy lúc thường thì thật là khác nhau. Ba chất là hơi thì là những hơi làm ra không-khí và nước, trong thế-gian này không đâu là không có: đơng-khí (*oxygène*), khinh-khí (*hydrogène*) và đạm-khí (*azote*); một chất là chất đặc gọi là than-chất (*car-*

bone), thì khi kết-tinh lại làm ra kim-cương (diamant), khi thành khối tức là than đá (houille).

Hai thứ nguyên-chất ấy khác hẳn nhau như thế, thì cái khác ở bởi đâu mà ra? Có phải là cái bản-thể nó giống nhau, mà chỉ khác ở cách kết-hợp, hay là chính cái bản-thể đã khác nhau rồi? Muốn giải cái vấn-đề ấy thì họ Lavoisier cùng những nhà hóa-học kế sau họ nghiệm đem hợp lại những chất đã phân ra. Thí-nghiệm thế thì thấy những chất thuộc về loài kim-thạch làm được ngay, mà đến những chất thuộc về giống sinh-vật, hàng ngày Tạo-vật sinh sinh hóa hóa ở trước mắt ta, thì thử chẳng lẫn nào được cả. Bèn kết-luận mà nói rằng những chất ấy thực là bởi cái sức sinh-hoạt nó làm ra, người ta không thể tự chế lấy được... *

Kịp đến Berthelot tiên-sinh xuất-hiện ra thì tiên-sinh phá đổ cái lý-thuyết cũ ấy mà xướng lên rằng những chất thuộc về sinh-vật có thể chế-tạo được, chỉ dùng đến hai cái sức thiên nhiên là sức nóng và sức điện mà thôi. Tức là nhà hóa-học cũng có thể tổng-hợp các chất như cái sức sinh-hoạt vậy. Trước tiên sinh thì hóa-học là một môn «tử-học» (science morte), từ tiên sinh thì hóa-học thành một môn «sinh-học» (science vivante). Trước chỉ biến-hóa được những chất vô-cơ, chất chết, nay hóa được cả chất hữu-cơ, chất sống; sự biến-cách ấy thực là to tát vô-cùng.

Nhưng cái bước khởi đầu cũng rất là khó-khăn: như lấy hai nguyên-chất của sinh-vật là thán-chất và khinh-khí, thì thán-chất nặng như thế, khinh-khí nhẹ như thế, làm thế nào mà hóa-hợp được hai cái với nhau ai cũng cho sự hóa-hợp ấy là không thể nào thành được, thế mà tiên-sinh dùng sức «điện cong» (arc électrique) làm thành được. Tiên-sinh chế ra một chất mới gọi là «thủy thán-khí» (acétylène), rồi kế-tiếp mà chế ra được vô-số những chất khác nữa gọi tổng danh là «thán-khinh-hợp» (carbures d'hydrogène). «Thủy thán-khí» đốt nóng lên thì đặc lại, làm thành ra «thạch-năng-du» (benzine); pha thêm khinh-khí vào thì thành «sinh-du-khí» (éthylène), tức là tinh rượu, pha với nước thì làm ra rượu. Phàm những chất rượu, chất «toan» (acides), chất béo, tiên-sinh đều lần-lượt mà chế được hết. Không những thế mà thôi, tiên-sinh còn nói: «Cái phép tổng-hợp của hóa-học rồi mỗi ngày một phát-đạt, có thể lấy ở trong hư-không ra được nhiều chất mới, hoặc giống hoặc tốt hơn

các chất thiên-nhiên, thực là ích-lợi cho nhân-loại vô-cùng.» Nào những hương thơm kỳ lạ, sắc đẹp khác thường lấy ở tinh than là (aniline) ra, những vị thuốc mới trị bệnh một cách thần-hiệu thay được các thuốc lấy ở cây cỏ; bấy nhiêu thứ sẽ có cách chế lấy được cả.

Nhờ những sự phát-minh ấy, các công-nghệ mới mở ra thật nhiều: như cái chất dầu than, đen-dũi xấu-xi như thế mà đặt trong chế-tạo biến-hóa làm thành ra thuốc nhuộm đủ các màu vừa đẹp vừa tươi, không màu hoa nào sánh tày. Các vị thuốc, các hương thơm cũng vậy. Cứ xem cái số những bằng chế-tạo của các nước thì biết không năm nào là trong công-nghệ không thêm ra được đến hàng vạn những chất hữu-cơ mới, chế bằng phép tổng-hợp, mà nguyên trong tạo-vật chưa từng có bao giờ...

Xem như thế thì tiên-sinh thực đã lấp được cái vực sâu nó phân-cách hai thế-giới vô-cơ và hữu-cơ trong lối hóa-học khi trước. Bởi thế nên tiên-sinh đã có câu nói rằng: «Hóa-học từ nay tự chế-tạo lấy những vật-chất minh học. Hóa-học có cái tài sáng-tạo ấy thực là có tinh-cách giống như mỹ-thuật mà khác hẳn với các khoa-học khác vậy.»

Một nhà khoa-học đại-danh của nước Pháp: Bôt-nhê-đơ-la (Berthelot) tiên-sinh

(Nam-phong tạp chí, số 6, Décembre 1917)

HỢP THÁI

73. — NGUYÊN-LÝ VỀ QUÂN QUYỀN.

Quân quyền là cái quyền lớn, cái quyền trên trong một nước. Nước quân-chủ thì quân quyền thuộc về vua; nước dân-chủ thì quân quyền thuộc về dân; nước quân dân cộng-chủ thì vua và dân chung nhau mà làm quân quyền.

Trong nước mà phải có quân quyền, là vì trong một nước có nhiều người, có nhiều xã-hội nhỏ, ý-kiến khác nhau, sự cần dùng khác nhau, thì phải có một cái quyền to ở trên, để mà cai-trị, nghĩa là hưng lợi trừ hại cho nước. Nếu quyền trên ấy không được mạnh thì nước không được thịnh-vượng.

giang, dưới nhà lầu Ngũ-long Nhật-thăng, từ quả trưa cho đến tối, xe ngựa đi như nước chảy, thực có cái quang-cảnh người chen vai, xe chạm bánh... Hàng cơm quán khách đông nhất là ở một giải cầu Dương-kính về Anh-tô-giới. Nhà hàng làm kiểu tây, chỉnh-khiết hơn các nơi khác trong toàn quốc... Người Trung-quốc đến ở Thượng-hải đông lắm; khách-sạn nào cũng đầy; nhất là trong lúc nội-loan, những dân trong giải Tráng-giang đều đến đó mà tị-nạn, thật không có chỗ mà chứa hết người. Cho nên những năm bình hòa trong nội địa, lại là năm được mùa cho hàng quán ở Thượng-hải. Ôi! Tô-giới của các nước ở trong Trung-quốc, lại là những phúc-đường cho người Trung-quốc...

Báo-quán đông nhất là ở tô-giới Anh và Pháp. Thượng-hải có nhà *Thần-báo* là nhà báo cổ-cựu hơn, khai-biên đã hơn 40 năm nay mà sự-nghiệp trước-thuật cũng còn thịnh. Sở nhà in, sở thư-viện thì ở đâu cũng có, mà *Thương-vụ ấn-quán* thì qui-mô rộng lớn hơn. Nhà lãnh-sự các nước, nhà Thương-hội, Ngân-hàng, Cảnh-sát, Điện-báo, Công-xưởng, Học-đường, đều rộng-rãi tráng-lệ. Ngồi xe điện mà trông sang hai bên, thấy hiệu cờ các nước nhấp-phấp trên biển, thì biết cái địa-vị và thế-lực của các nước ra thế nào.

Đầu cùng tô-giới nước Pháp là Từ-gia-hối, có cái Thiên-văn-dài của giáo-hội nước Pháp lập ra. Huyện thành Thượng-hải ở phía bắc, đường đi nhỏ hẹp; mới vào thành đã thấy những cửa hàng đồ trang, đồ ngọc, đồ cổ, đồ mẫu, đồ đồng bày ra la-liệt...

Người Trung-quốc ở Thượng-hải có hơn 40 vạn, trong số ấy có đủ các hạng người, nào nhà chính-trị, nhà ngôn-luân, nhà văn-học, nhà thực-nghiệp, nhà công-nghệ, nhà buôn bán, nhà giáo-dục, đủ làm đại-biểu cho tính-chất dân-tộc trong một nước lớn. Mỗi nhà chiếm một địa-vị, khai một môn-hộ, đều có cái đặc-sắc hơn người. Cho đến kẻ làm trò con hát cũng nổi tiếng một thời, có người ăn đào mỗi tối tiền thưởng đến một nghìn bạc, có một vai tuồng mỗi tháng tiền công đến một nghìn hay là bảy tám trăm bạc. Ôi! Cái tập-tục xa-hoa đến thế đã là cùng-cực.

NGUYỄN BÀ-TRẮC

Hàn-mạn đẩu-ký.

(Nam-phong tạp-chí, số 41, Novembre 1920)

75. — BÀN VỀ TỤC HƯƠNG-ÂM CỦA TA.

Tục ta trọng việc sự thần, lại trọng việc ăn uống, động một tí nào bò nào lợn, nào xôi nào thịt, hết nay tế bái thì mai lại tế bái, hết nay việc công thì mai lại việc tư, quanh năm chỉ uống ăn cùng uống. Nhân việc ăn uống mới lại sinh ra nào nào nào vọng, nào linh (1) nào lão, hết thứ tiền này đến thứ tiền khác, kể một đời người biết bao nhiêu sự đóng góp với làng. Mà có gì đâu, chỉ đến đóng vai theo chân ra ngồi chiếu việc làng, chỉ tranh nhau chiếu trên chiếu dưới, phần nhiều phần ít là cùng. Lên đến hàng chức-sắc, hàng tiền-chỉ, vất-véo ngồi trên một mình một chiếu là vinh-hạnh tuyệt-phàm rồi. Kể dưới thì lấy được miếng nhân của dân là qui, cho nên có câu rằng: « Một miếng giữa làng làng một sàng xó bếp ». Suy cái ý ấy thì cái mục-đích chỉ trọng về ăn xôi miếng thịt và lấy hãnh-diện với dân con em mà thôi, chứ không có ý-tư cao kỳ gì hết.

Lại một tục hủ nữa là những người chứa đang-cai (2), thường ganh nhau làm to, để lấy tiếng với làng với nước. Người này biện năm xôi đó năm mười đồng bạc, người khác ganh lên làm mâm xôi đến mười lăm hai mươi đồng; người này biện con lợn độ hai ba chục bạc, người kia ganh lên làm con lợn đến bốn năm chục đồng. Thậm chí con gà thiến đến bốn năm đồng bạc, cỗ bánh đến chất cao bảy dinh. Người có thì bỏ tiền ra làm, người không có thì đi vay, hoặc thân-thích giúp đỡ. Trong làng thì kẻ khen người này lợn béo xôi ngon, kẻ chê người này gà gầy oản bẻ. Chỉ những khen chê miếng ăn miếng uống, chứ không có ý vị gì nữa.

Nói tóm lại thì một người lo về ngôi hương-âm trong làng từ lúc bé đến lúc già chưa hết nợ; nếu thiếu một ít nào thì kẻ chê người trách, có khi không mặt nào mà dám ra đến làng. Mà như thế đã xong cho đâu, còn khi ma chay giỗ tết, lo riêng công việc của nhà, khi phu phen thuế má, lo gánh vác việc chung của nước. Thành ra nhất sinh chỉ những lo là lo, vì thế người giàu đến nỗi hao mòn của cải, người nghèo đến nỗi vay công lĩnh nợ, người không sao được nữa thì phải bỏ làng mà đi. Ấy thực là một tục hủ-bại, làm cho người ta vất-vả quanh năm mà không được lúc nào sung sướng.

Vậy thì tục này nên cải-lương làm sao cho tiện? Thiết tưởng nên bỏ hết những lệ làm-nhảm và giảm bớt việc tế-tự, việc ăn

uống, để cho dân làng được chuyển sức về nghề nghiệp làm ăn, mà không phải phiền-phí đi đâu mấy hột, thì dân làng mới có thể giàu có được.

PHAN KẾ-BÍNH
Việt-nam phong-tục
(Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 32)

Chú-thích. — (1) *Linh* (hoặc *lãnh*; bởi chữ *lãnh* mà ra): một ngôi-thờ trong làng, người ra hiệu-lệnh sai bèn đó-tức khi có việc tang-mả. — (2) *Đang-cai*: người làng cất ra để chứa đám hoặc chịu trường. « Có nơi mỗi người chứa *đang-cai* một năm, có nơi mỗi người chứa *đang-cai* vài tháng. Khi chứa *đang-cai*, bao nhiêu lễ-vật tế-tự và các khoản nhu-dụng ăn uống, phải thừa lo cả; có nơi lấy tiền công giao cho *đang-cai* ứng biện, có nơi *đang-cai* biện trước, làng sẽ bổ mà thu về sau, có nơi *đang-cai* phải chịu một mình, có nơi thì chia phần-thu biện riêng đồ lễ, *đang-cai* chỉ chịu cái phí-tồn đưa tương củi lửa và biện mâm bát chiếu ngồi mà thôi. » (Phan Kế-Bính (Việt-nam phong-tục).

76. — MỘT CÁI BI-KỊCH TRONG GIA-ĐÌNH

— Năm ấy là năm 189... Tôi hãy còn nhớ rõ như ngày hôm qua. Bấy giờ cha tôi làm thông-phán ở tòa sứ tỉnh... Quyền-thế lẫy-lừng, ai cũng sợ nể. Cha mẹ tôi chỉ sinh được có một mình tôi thôi. Tính cha tôi thì nóng-nảy, dữ-tợn và nghiêm-khắc lắm. Mẹ tôi, tính hiền-lành, thủy-mị, nhưng mà gan-góc, lý-lý cả ngày chẳng nói một câu.

Tôi yêu mẹ tôi lắm. Còn cha tôi, thì tôi sợ hãi một niềm, không mấy khi dám dấn dận mặt.

Năm ấy tôi lên mười bốn tuổi. Đang độ về-vang sung-sướng, hớn-hở tươi-cười như thể cánh hoa non. Tưởng cuộc đời là nhất, không còn gì vui thú cho bằng.

Cuối tháng năm, gặp kỳ nghỉ hè, tôi về chơi với cha mẹ tôi. Bỗng một đêm, xảy ra sự ghê-gớm, làm cho tôi suốt đời không bao giờ quên được. Đêm hôm ấy, trời mưa râu-rĩ, gió thổi hắt-hiu, cảnh-vật tự hồ như xui nhau mà làm cho cái bi-kịch càng thêm thảm. Tôi vừa mới thiêu-thiếu chợp ngủ, thốt-nhiên nghe thấy ở phòng bên cạnh là nơi cha mẹ tôi nằm, có tiếng âm-âm như thể hai người cãi nhau. Tôi bèn vùng quăng giờ dậy, sẽ bước xuống đất, rón-rén lại gần nghe, thì quả-nhiên thấy tiếng cha tôi quát-tháo rằng:

— Tao đã nói tao cần đến tiền, thì mày phải đưa mấy cái văn-tự ấy cho tao. Nhưng bằng mày cứ khăng-khăng một mực không đưa, thì đừng có trách tao là người bội bạc, nhé.

Mẹ tôi khăng-khại đáp lại rằng:

— Văn-tự ấy, có phải của thầy đâu, mà thầy đòi tôi, chứ? Chẳng qua là của riêng cha mẹ tôi để lại cho tôi, thì bây giờ tôi lại lấy cho thầy con tôi, để ngày sau nó khỏi liếm lá đầu chọ. Chứ tôi lấy gì vào thầy nữa bây giờ. Cơ-nghiệp thầy đã phá tan-nát cả rồi. Bây giờ tôi còn chút vốn riêng, để về sau mẹ con tôi nuôi nhau, thầy đừng toan lột hết, đem cho đi nốt, hay sao? Khi nào tôi có chịu! Thầy muốn làm gì thì làm. Tùy ý.

Tôi nghe thấy nói lắm vậy, tưởng chừng sét đánh lưng trời. Trong người tôi còn đương bàng-hoàng như mế chưa tỉnh, phất phơ tiếng « *huyền huyền* » ở phòng bên. Tôi vội-vàng mở hé cửa phòng sang, thì thấy cha tôi một tay bóp cổ mẹ tôi ấn xuống giường, một tay thì dấm, tát, tôi-tăm cả mặt mũi lại.

Đầu tóc mẹ tôi rũ-rượi, hai tay mẹ tôi giờ để đỡ đòn, nhưng cha tôi không lại. Còn cha tôi thì như người điên-cuồng, cứ hăm-hở bực tức đánh đập. Mẹ tôi ngã lăn từ trên giường xuống đất; mà không kêu, không khóc, chỉ thấy hai tay bưng lấy mặt, nằm im...

Hôm sau, mẹ tôi băng huyết, thu bệnh, trằm chân nằm ở trên giường. Khi tôi vào thăm, chỉ ôm lấy đầu tôi mà nức-nở khóc, chẳng nói một lời. Cha tôi thì cứ như thường, không nói-năng gì về chuyện đó cả.

Cách mấy ngày thì mẹ tôi chết, nghe đâu như có mang được hai tháng... Rồi sau hết hè tôi lại về trường học...

Thôi anh ạ, từ đó tôi chán hết cả mọi sự ở đời. Biết rằng toàn thân tôi đã một lần trông thấy cảnh thảm đường, thì thôi, tâm-thần đổi hết, từ đấy không hề ham muốn, ước-ao gì, hoặc yêu-thương quý-báu ai nữa sốt. Lúc nào cũng sực nhớ, ông-tượng như còn trông thấy ở trước mắt cái bi-kịch: mẹ tôi nằm lăn dưới đất, mà cha tôi thì tay dấm, chân đá, chẳng thương-cái người yếu-đuối, đã đem thân bề-liếu nương gửi ở dưới bóng cây tùng... Trời đất ơi, cay nghiệt quá!.. Mẹ ơi, con thương mẹ, con thương mẹ vô cùng!..

PHẠM DUY-TỐN
Nước dài tâm nỗi...
(Nam-phong tạp-chí, số 23, Mai 1919)

77. — CÁCH DÙNG THỜI GIỜ

Người ta ở đời, thì giờ phải phân làm ba việc: làm-lụng, nghỉ-ngơi, giải-trí.

Khi làm-lụng phải ra làm-lụng. Làm việc gì phải chuyên cho vào việc ấy, dầu làm cho mình, dầu làm công cho người, phải làm cho cái công-nghiệp của mình, dầu tốn công một phút cũng là, thành ra một cái hình-tích của chân tay hoặc cái trí-lự mình để lại cho nhân-quần.

Lúc nghỉ-ngơi thì thực ra nghỉ-ngơi, để mà bỏ cái sức lao-lạc đời việc lao-cần khác. Hoặc là ngủ-nghe để yên thân-thể cho thợ Tào đắp-diêm bồi-duỡng những nơi suy yếu khiếm khuyết. Hoặc là ngồi mà xem ngắm những phong-cảnh xanh tươi của Tào-hóa, cho mắt hai con mắt mệt nhọc. Hoặc là lắng tai nghe tiếng chim kêu vượn hót, gió thổi nước sa. Hưởng lấy tiếng đàn tranh vẽ tự-nhiên.

Giải trí thì tùy tính người. Lúc ưa tiếng ca tiếng nhạc, tả tình tình lý-thú, khen-ngợi công-đức loài người, vỗ-về lòng ta cho thêm phần-chấn. Khi thích nét vẽ câu thơ, vịnh phong-cảnh êm-dềm, suy xét tình tình con Tào, xui giục trí ta nên làm tài-hoa.

Trong cách tiêu-khiển, có điều nhã, có điều thô; có cách làm cho nô-nang nhân-tri, có cách làm cho lê-tái nhân-tâm. Cách thô nhất thường vui cho kẻ làm ăn được thỏa chí. Cách thứ hai thường là những cách quên nông-nỗ bực-rọc của người làm ăn vất vả, phải dùng chước say-sưa, héo gan nát thịt, như chén rượu nồng, như môi thuốc khét, lấy cay đắng làm đau da thịt cho quên nỗi u-sầu; lấy thô-tục mà cười lẫn ha-hả cho khỏi nhớ đến cảnh đoạn-trường. Thương thay nhân-loại, làm nỗi khát-khe, để phải sinh ra những cuộc vui mà tuôn nước mắt, những điều thích mà nghiền hăm răng. Nhưng người quân-tử đâu có chán óc mỗi lòng, dầu công-phu lỗ-làng, nghìn việc chẳng như ý, cũng vẫn phải còn mong, nhất là hồn đã ly trần, lòng còn chưa thỏa, nhưng cũng hân-hạnh ở cái sức cố gắng, ở cái việc cần lao, dầu cây chưa thành nhưng hạt đã rắc, một ngày kia mầm nọ tất phải trời. Ai cũng nghĩ được như thế thì cuộc vui cười tiêu-khiển há lại phải dùng chi đến cách đắng cay!

Đo là ba cách dùng ngày tháng cho người ta. Ai ơi! nên khéo chia thời khác. Lúc làm ăn dốc chí làm ăn; khi đã muốn chơi, chơi cho nhà; lúc đã muốn ngủ, ngủ cho say. Chớ có nửa làm, nửa ngủ, nửa chơi. Chớ có để cho óc phải thần-thờ, để cho mắt phải nhìn ruồi bay máy kéo mà chẳng ngu tỉnh tỉnh chút nào.

Khi chẳng làm, thả rằng đi ngủ; khi không ngủ, chẳng thả cho

bơi cho tiêu-khiển, thì mới khỏi uống mất tháng ngày ngẩn-ngủ ở cõi trần.

Sống một trăm năm, mà mỗi ngày ngồi thờ quá nửa, thì khác nào như non yếu ba năm mươi.

Ta nên tập lấy thói quen, mỗi khi mình lại hỏi mình, xem tri nghĩ làm sao, tay làm việc gì. Hỏi phải tự đáp được: Ta làm, ta nghỉ, hay là ta chơi. Bằng chẳng đáp được, thì ta nên hối-hận đã hoài ngày tháng, như một lúc sống thừa.

NGUYỄN VĂN-VINH

Xét lại mình, XI

(Đồng-đương tạp-chí, lớp cũ, số 16, 29-8-1913)

78. — CÁI TÍNH-THẦN NHO-GIAO VÀ CÁI TÍNH-THẦN TÂY-HỌC KHÁC NHAU THẾ NÀO?

Mỗi một dân-tộc có một cái tính-thần riêng, cũng như mỗi cây có cội rễ ăn sâu xa xuống dưới đất. Hễ cây nào cội rễ tốt, hút được nhiều khi chất, thì cành lá rườm-rà, cây nào cội rễ xấu, hút không đủ khi chất, để nuôi các phần thân-thể, thì tất là cành lá còi-cọc đi. Cái tính-thần của một dân-tộc cũng vậy, gây thành từ đời nào không thể biết được, lưu-truyền mãi mãi mới thành ra cái kết-quả ngày nay. Dân-tộc nào cường-thịnh là vì đã biết giữ cái tính-thần của mình được tươi tốt luôn; dân-tộc nào suy-nhược là vì đã để cái tính-thần hư-hỏng đi, không biết tìm cách mà nuôi nó lên. Nay ta muốn biết tại làm sao mà phương Tây phú-cường; phương Đông suy-nhược, thì tưởng ta phải biết rõ cái tính-thần Nho-giao và cái tính thần Tây-học khác nhau thế nào.

Văn-hóa của Nho-giao chủ ở sự theo thiên-lý mà lưu-hành; cốt giữ cái tính-cảm cho hậu, trọng những điều đạo đức, nhân nghĩa, ra cái tính chất-phác và những việc giản-dị. Bởi thế cho nên cái tính-chất người mình hay tri thủ, thích sự yên lặng, chỉ vụ lấy sự hòa bình mà sinh-hoạt ở đời. Cái văn-hóa ấy rất thích-hợp với cái tính tình của những dân-tộc chuyên nghề canh-nông như dân-tộc ta. Văn-hóa phương Tây chủ ở sự theo nhân-dục mà hành-dộng, cốt lấy sự mở mang nhân tri làm trọng, dùng lý-trí mà suy-xét mọi điều để tìm cách ngăn ngừa những cái thế-lực tự-nhiên, lập thành một cuộc sinh-hoạt rất hùng-cường. Bởi vậy các môn khoa-học cứ thịnh-hành, nhân-dân chuộng những điều tri xảo, số nhiều người

tài giỏi khôn-ngoan, mà ai cũng hiểu sự hoạt-động mạnh-mẽ. Cái văn-hóa ấy thích-hợp với tính-tình của những dân-tộc chuyên về việc công-nghệ và việc thương-mại. Văn-hóa của Nho-giáo thì có thể làm cho đời người tuy không được rực-rỡ chói-lọi cho lắm, nhưng thường làm cho người ta có cái sinh-thú rất bay. Văn-hóa phương Tây thì làm thành cuộc đời rất mỹ-lệ, tài trí đều mở-mang, cái gì cũng theo qui-củ xếp đặt thành ra cơ-thể chắc-chắn vững vàng. Nhưng cũng vì thế mà sự cần dùng càng ngày càng thêm ra, sự cạnh-tranh rất kịch-liệt, sự sinh-hoạt có lắm điều phiền-phức, nhân-sinh hình như lúc nào cũng chật-vật vất-vã, không mấy khi trong bụng được nhàn-lạ thư-thái.

Hai cái văn-hóa ấy thật là tương-phản với nhau, mà bên nào cũng có cái sở-trưởng và cái sở-đoản cả. Nhưng cái gốc thịnh suy là bởi cái lối theo khác nhau. Người mình theo lối tri-thủ, cho nên lâu ngày cái tinh-thần hư hỏng, cái sở-trưởng mất mòn đi, chỉ còn lại cái sở-đoản. Người ta theo lối tiến-thủ, tuy cái sở-đoản không bỏ đi được, nhưng cái sở-trưởng cứ tăng lên mãi. Giả nay ta biết hồi-tỉnh lại, giữ lấy cái sở-trưởng của mình, và lại học thêm lấy cái sở-trưởng của người, thì chắc có thể dần dần xây-nên cái tinh-thần tốt đẹp mạnh-mẽ, đủ làm cho ta cũng cường-hành được. Lúc một đường ta không bỏ mất cái căn-bản đã tạo-tác ra tâm-linh của ta, một đường ta lại học được thêm cái hay của người để theo thời mà biến-đổi cho thích-hợp với cái lẽ đương-nhiên, như vậy thì dầu thế nào, cái kết-quả về sau cũng có phần hay được.

TRẦN TRUNG-KIM

Nho-giáo, Nguồn I

(Editions du Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, 1930)

79. — CÔNG-DỤNG CỦA CÂU ĐỐI TRONG XÃ-HỘI TA

Vì câu đối là lối văn đơn-giản, mà công-dụng của câu đối thành rất to. Quả vậy, người ta, bất cứ về dịp nào, mỗi thất-tình đã động, là cũng nên câu đối được cả. Dịp vui có câu đối mừng, dịp buồn có câu đối viếng; hết một năm, hơn một tuổi có câu đối thường xuân; qua mười năm, lên một giáp có câu đối chúc thọ; mền cảnh, chiều đời mà làm câu đối được, thì ghét người, giận thân cũng làm được câu đối; ở nơi đình chùa, miếu mạo oai-linh, trịnh-trọng mà đề được câu đối, thì ở chốn anh em bé bạn chơi đùa, cợt nhả cũng ngâm được câu đối.

...Tôi biết tôi không mê, tôi biết là cái hình người ấy có thật, mà nhìn cũng phải thấy. Tôi đến cầm lấy tay bác «ét» kéo bác ra xem bảo cả quyết:

— Nhìn xem!

Bác ta há hốc mồm, giương to mắt, hốt hoảng nói:

— Là thật!... mà ông ạ!

Xe tiến đến đâu, cái hình người lại đến đấy, có lúc mờ, có lúc lơ lửng giữa lưng chừng trời.

Rồi cái hình người ấy vẫy hai tay một cách thông thả, như có ý chúng tôi đừng tiến lên nữa, có sự gì nguy hiểm.

Tôi bảo bác «ét»:

— Bác này, có sự gì lạ sắp xảy ra.

— Vâng, sao cái hình ấy lại như lấy tay làm hiệu bảo ta đứng lại.

Cái hình người trước còn vẫy tay thông thả, sau vẫy thật nhanh người tỏ ra ý thất vọng vì bảo chúng tôi mà chúng tôi không nghe:

— Hay là đứng lại xem sao — chắc là ma!

— Không được, tự nhiên vô cớ.

Còn tôi lúc bấy giờ hai tai ù như người mất trí khôn: tôi văng-vẳng nghe có tiếng người ở thật xa đưa lại, tiếng một người đàn bà gọi tôi:

— Đổ lại, đổ lại!

Tôi lắng tai, tay nắm chặt lấy cái «phanh» như định hãm rồi lại bỗng dấm hãm.

Một lát, tôi lại nghe thấy tiếng người đàn bà, rõ hơn lần trước, gọi tôi:

— Hãm lại, hãm ngay lại!

Lúc bấy giờ tôi không nghĩ gì nữa, nhấm măt hãm phanh lại thật mạnh. Các toa rung một cái, bánh xe kêu rít lên trong đêm thanh vắng. Xe chạy từ-từ một quãng rồi đỗ hẳn. Tôi chưa kịp bước xuống, đã thấy người «xếp tanh» cầm đèn chạy lên hỏi:

— Việc gì thế?

Tôi lưỡng lự không biết trả lời làm sao, vì nói thật ai tin mình. Tôi trả lời một cách mập mờ:

— Chắc có sự gì lạ. Để tôi cầm đèn đi xem đã.

Lúc bấy giờ mấy ông quan hần quan Toàn-quyền cũng vừa đi rồi thấy lạ, đi theo chúng tôi. Vừa đi được một quãng thì nghe trước mặt có tiếng nước chảy âm âm. Tôi định tâm mới nhớ ra rằng đó là cầu N. G.

Mấy đêm ấy mưa lũ to, nước chắt chảy xiết, nên mới réo to như vậy. Đến bờ sông, giơ đèn lên soi, mấy người đều kinh hoảng: cầu N. G. bị nước nguồn chảy về soáy gãy làm đôi.

Một ít nữa, nếu không hăm kịp thì cả một chuyến xe riêng của quan Toàn-quyền đảm nhào xuống sông sâu, chắc không sống sót một ai; tưởng không có cái tai nạn nào ghê gớm hơn, thế mà chính vì tôi nên mới không có cái tai nạn ấy. Tôi đứng ngẩn người, không hiểu ra sao cả.

Người « xếp tanh » mừng cuống quít, hỏi tôi:

— Sao ông biết mà hăm?

— Tôi cũng không hiểu.

Mấy người quan hần có vẻ mừng rỡ ra mặt khắp các quan lại hỏi rồn, tôi không biết trả lời ra sao. Một lát, mọi người đứng gần nhau, quan Toàn-quyền đến; ngài không nề tôi là người lao-dộng, trong lúc mừng quá, ngài giơ tay bắt tay tôi, cái bàn tay đầy bụi than rồi ngài tỏ lời khen.

Tôi chắc rồi sau thế nào cũng được trọng thưởng, nhưng trọng thưởng lúc đó đối với tôi cũng như không. Tôi chỉ nghĩ đến nhà tôi ở nhà, không biết ra sao. Tôi đi trở lại và thoáng thấy con gì bám ở cái đèn đèn đầu toa. Nhìn kỹ thì ra một con bướm thật to, vờn vào đèn, đương đập cánh để tìm đường thoát...

Trông thấy con bướm tôi thốt nghĩ ra ngay. Chính phải rồi, chính cái hình người đàn bà lúc nãy là cái bóng con bướm này in lên trên gương mù, đầu con bướm là đầu hình người, mà hai cánh con bướm đập là hai cái tay người vậy.

Tôi bắt con bướm rồi định thả cho nó bay đi; sau nghĩ con bướm đã giúp mình được việc, nên giữ lại làm kỷ-niệm. Tôi nhúng vào đồng hồ trong toa, thấy kim chỉ đúng hai giờ đêm...

Hôm sau, tôi vừa về đến cổng nhà thì thằng nhỏ chạy ra báo tin nhà tôi mất, mất vào quãng một giờ đêm hôm qua.

Tôi không hay tin nhảm, tôi chắc đó là một sự tình-cờ, một sự ngẫu-nhiên, nhưng tôi vẫn yên trí rằng linh-hồn nhà tôi đã nhập vào con bướm này để phù-hộ cho tôi tránh được cái tai-nạn đêm nay. Nhưng tránh được tai-nạn mà làm gì, tôi thoát được thân mà làm gì, giàu sang phú quý bây giờ đối với tôi cũng như không, cũng chỉ như con bướm này, xác đấy mà hồn lặn đâu đâu...

NGUYỄN-LÂN.

trong *Ảnh phôi sống* của Nhất-Linh và Khải-Hưng.
(Nhà xuất bản đời nay, Hà-nội, 1937)

84. — BÀN VIỆC BÁN NHÀ.

(San khi cha chết, Mai, con gái một cụ Tù, vì cảnh nhà nghèo, bắt tính đến việc bán nhà để lấy tiền cho người em trai ăn học).

Năm giờ chiều, Mai về tới nhà. Người lão bộc đầu tóc bạc phơ, nghe tiếng Mai, vội ra mở cổng. Con chó xồm trắng đã già yếu cũng sầm chập bước theo sau, rồi tới gần Mai thông thả ve vẩy cái mũi lông rung xơ-xác. Mai giơ tay vuốt ve con chó và bảo người lão bộc:

— Tôi đói lắm, ông có gì cho tôi ăn không?

— Thưa cô, tôi đoán thế nào hôm nay cô cũng về, nên tôi đã nấu cơm chờ cô cùng ăn.

— Nhưng có gì ăn không, ông?

— Có rau muống với tương.

— Có muối nữa đấy chứ?

— Muối thì bao giờ cũng có.

— Thế thì tốt lắm, chúng ta đi dọn cơm ăn cho xong bữa, tôi còn có câu chuyện cần bàn với ông đây.

Lão bộc nghe có chủ nhỏ nói muốn bàn việc quan-hệ với mình, liền lấy làm cảm-dộng, chân tay run lập-cập.

Cơm nước xong, thấp-thoảng dưới ánh đèn-lũ-màu ngọn đèn Hoa-kỳ đặt trên ngưỡng cửa, hai người ngồi nói chuyện ở ngoài thềm nhà. Mai ngẫm nghĩ đến công việc rất hệ-trọng đã dự-định, nên gấp-ngừng chưa dám ngỏ lời cùng người lão bộc, mà Mai kính mến như một người trong họ. Con chó già nằm dưới chân Mai, hình như cũng đoán rằng sắp xảy sự gì phi thường, đặt mõm lên bàn chân chủ ra dáng âu-yếm lắm. Thình-thoảng nó lại ngừng đầu lên liếm bàn tay Mai. Trong đêm tối, Mai ngẫm cặp mắt sáng quắc của con

vật trung-thành, tưởng như có long-lanh giọt lệ thì lấy làm cảm động vô-cùng, cúi xuống thì-thầm, như nói chuyện với một người bạn:

— Chúng ta sắp sửa phải rời cái nhà này rồi.

Con vật tuy không biết lời chủ, nhưng chắc cũng đoán được rằng chủ đương có điều lo nghĩ, nên thông thả đặt mõm vào lòng chủ để tỏ ý an ủi. Con người lão bộc thì cất giọng run run hỏi Mai:

— Có định rời đi đâu vậy?

— Tôi sắp bán nhà đây, ông Hạnh ạ!

Ông lão hốt-hoảng lo sợ:

— Có bán nhà?

— Phải, tôi bán. Ông Hạnh ơi, đó cũng là một sự bất đắc dĩ. Ông tình ruộng vườn không còn, tiền của cũng không thì lấy gì mà tiêu mà chủ bán nhà?

— Không được, việc ấy tôi xin can. Bán nhà đi thì còn đâu là nơi thờ tự cụ Tú. Tôi theo cụ Tú từ ngày cụ còn giàu có, nhờ cụ mà các cháu nhà tôi đều biết chữ. Trước khi cụ mất, cụ có đổi-dặng giao cho tôi ở lại trông nom cụ và cậu Huy. Việc ấy tôi nhất định không để tùy ý cô được.

— Vậy ông muốn để tôi chết đói hay sao?

Người lão bộc cúi đầu nghĩ ngợi rồi nói:

— Thế này này, thằng cả nhà tôi đi lính khổ đờ, tôi được lương cấp cho mấy mẫu ruộng. Vậy có lẽ cũng đủ gạo ăn. Chưa cần phải bán nhà.

Mai cảm động chảy nước mắt, gương cười đáp lại:

— Tôi cảm ơn tấm lòng tốt của ông... Nhưng còn việc học của em Huy thì ông nghĩ sao?

Người lão bộc gãi đầu suy nghĩ rồi hỏi:

— Phải bao nhiêu tiền?

— Ít ra cũng phải mỗi tháng một chục bạc.

— Thế thì khó lắm nhỉ!

— Vậy ta phải liệu chứ biết sao. Rồi sau này em Huy làm nên có tiền, ta lại tậu đất, lại làm nhà, hay ta lại chuộc lại nhà cũng được.

Ông lão Hạnh không trả lời, hai bàn tay ôm trán ngẫm nghĩ: ông ta đương cố tưởng-tượng ra ở trong trí-lực chất-phức cái cảnh gia-dinh tan-tác, cửa nhà cầm bán. Cái nhà này ông ta ở đã hai chục năm nay, từ ngày chưa có Mai và Huy, ông ta thuộc từng cái sà, cái

ai, từng chỗ gỗ rác, gỗ mọc, từng viên gạch vỡ, từng góc tường nứt, bây giờ ông ta sắp sửa phải rời nó để đi nơi khác, để nhường nó cho người chủ mới họ đem đồng bạc đến mà cướp, mà chôn biết bao những kỷ-niệm của một nhà, biết bao sự vui, sự buồn, sự mừng, sự giận của gần một trăm năm. Cái nhà ấy ông ta ở đã lâu ngày, nên coi như nhà của mình vậy. Nay thấy cô chủ ngổ lời đem bán thì ông ta bỗng có cái cảm-tưởng bị ai ức-hiếp, bóc lột.

Khuất-Hung

Nửa chừng xuân.

(Tự lực văn-đoàn, Hà-nội, 1934).

85. — ĐỘNG PHONG-NHA (1).

Từ Quảng-khé (2) lên động, có thể đi đường thủy hay đường bộ. Đi đường thủy thì ngược giòng sông Gianh, rẽ sang một chi-lưu là con sông Tróc, rồi đến một nhánh con chảy vào trong động. Nhưng có thể mất lâu thì giờ, và phải gặp buổi có trăng thì đi mới thú. Cho nên chúng em đi đường bộ bằng xe hơi.

Xe hơi theo đường thực-địa số một trở vào, đến huyện Bố-lạch thì rẽ sang tay phải. Đường vào động tuy gồ-gề khúc-khuỷu, nhưng không hiểm-trở nguy-nan.

Đến địa-phận Phong-nha, chúng em thuê hai chiếc đò và bốn người chèo đò vào động. Con sông nhánh của Tróc-giang hẹp lòng và trong, nước trong xanh trông thấy đáy; hai bên bờ cỏ mọc cao và um-rap. Thuyền từ-từ tiến; một dãy núi đứng chắn ngang trước mặt như một cái thành dài kiên-cố. Em đương ngo-ngác không biết sông chảy đi đường nào thì bỗng anh Nhấn chỉ một lỗ hồng mờ chệnh-chênh dưới chân núi:

— Hẳn kia là cửa động?

Chủ em gật đầu nói tiếp:

— Vùng này nhiều động lắm. Đây là lối vào động Phong-nha, nếu lên phía tay phải trái núi này thì đến một cái động mới tìm thấy. Hay ra phía bên kia thì có động Lèn-hai. Nhưng kỳ-thú nhất chỉ có động Phong-nha này.

Thuyền chúng em chui qua cửa động vào một khoảng rộng mông-

mênh, như một cái bát khổng-lồ úp lên trên mặt nước trong vắt. Ánh sáng bên ngoài chiếu vào còn đủ sức soi chung quanh vách đá pho rên và ướt đẫm. Những con én đen, ngạc-nhiên thấy bọn người vào phá cái yên-lặng của bầu không-khí êm-ả, bay đi bay lại như con thoi trên khung-cửi. Một đàn cá lượn xanh vây bọc lượn tung-tăng như những cá thần ở Phố-Cát và ở Chùa-Rồng.

Đối với cửa động, có một cửa hang nhỏ hơn, trông vào đen sì như mực: đây là lối vào đường hầm. Bốn đuốc đốt lên, hai thuyền lại từ-từ tiến. Càng vào càng thấy tối om-om. Nhìn lại cửa hang chỉ còn thấy một ánh tàn thoi-thóp như ánh trăng suông chiếu qua khe cửa hang vào một căn phòng mù-mịt.

Cảnh vật lặng-lẽ: tiếng bơi chèo bi-bõm đập nước đủ làm cho mọi người giật. Ánh đuốc chiếu lờ-mờ khiến cho tường đá lúc gần lúc xa, ai nấy tưởng đã lọt vào một thế-giới huyền-ảo.

Trần và hai bên tường đá như xây bằng thạch-anh mã-nỗ và có nam những mảnh kim-cương óng-ánh, trông chừng như mỗi một mảnh tường mỗi một vù đá là một cái công-trình mỹ-thuật tuyệt vời. Cả bọn như bị cảnh-vật thôi-miên, há hốc mồm nhìn, sau đó thối ra được một tiếng.

Thuyền bơi độ nửa giờ thì đến một ngã ba. Chú em nói đã có nhiều nhà thám-hiểm đề hàng tháng đi lùng mãi vào các ngách...

Chúng em cho tạt thuyền về bên tay trái thì đến một hòn cu-lao rộng...

Bước thấp bước cao, chúng em leo lên những đồng đá nhấp nhô và ướt-ướt. Những thạch-nhũ ở dưới mọc lên hay ở trên và xuống, trông có cái như trâm hoa, có cái như con vật, có cái như pho tượng, có cái như quả chuông, hiện ra trăm hình nghìn dáng, khiến người ngắm cảnh phải ngẩn ngơ nhìn.

Tô-Ngọc

Hai ngòi

(Phổ-thông báo nguyệt san, số 30, 1er Mars 1909)

Chú-thích. — (1) Động Phong-nha: chính tên là Động Tiên-sư, ở địa-phần làng Phong-nha, huyện Bồ-trạch, tỉnh Quảng-bình, cách Đồng-hới (tỉnh-lỵ Quảng-bình) 48 ki-lô-mét. Đi vào động có hai đường: 1° Đi theo đường thuộc-địa số 1,

đến huyện-lỵ huyện Bồ-trạch (cây số 183, 890) thì rẽ sang đường tư-lịch số 65 tức là đường lên động. 2° Đi xe lửa đến ga Ngân-sơn, xuống làng Phú-kính, đi thuyền ngược dòng sông Trắc (chỉ-lưu của sông Gianh hoặc Linh-giang) chừng năm giờ thì tới động. — (2) Quảng-khê: tên đất, thuộc huyện Bồ-trạch, ở cửa sông Gianh về hữu-ngạn, trên con đường thuộc-địa số 1 (cây số 195, 500).

86. — VIỆC PHÁT-MINH RA CHẤT QUANG.

Năm 1898, trong hóa-học giới có truyền ra một cái tin mừng, là mới phát-minh được một nguyên-chất mới, có tính lạ kỳ. Sự phát-minh ấy là do một nhà lý-hóa-học ở Paris tên là PIERRE CURIE, cùng với bà vợ và người học-trò tên là BÉMONT, nghiên-cứu đã lâu năm mới tìm ra được. Nguyên-chất mới này là gì? Bối trước chưa ai biết nên chưa có tên, nhưng vì tính phát quang nên đặt tên là radium. Tàu dịch là « quang » 光, phù-hiệu trong hóa-học-biểu là Ra. Từ cái phát-minh đó mà hai ông bà CURIE nổi tiếng trong khắp thế-giới. Bấy giờ lại cũng gia công nghiên-cứu cho biết hết các tính-cách của cái chất mới lạ này, thật là đem cả cái thân-thể một đôi vợ chồng mà hi-sinh cho một mảnh vật-chất cả trong gầm trời không có tới một lạng, lấy đấy làm cái sự-nghiệp chung-thân vậy. Kịp đến năm 1906, nhà CURIE ở Paris lại được một mình bà ở lại, tuy đơn-chiếc lẻ-lai mà càng gắng công nghiên-cứu, để cho hoàn-toàn cái sự-nghiệp chung. Nhờ bà mà mà chất « quang » ngày nay đã chiếm được một cái địa-vị quan-trọng trong lịch-sử hóa-học vậy...

Chất quang (光: tên tây là Radium, phù-hiệu Ra, trọng-lượng 226), là một nguyên-chất trong cõi thiên-nhiên có rất ít. Người ta lấy nó ở một thứ thanh-khoáng-thạch, tên tây là pechblende. Nó có tính kỳ lắm, các nhà khoa-học gần đây chú-ý nghiên-cứu, không phải rằng vì nó dùng được việc to cho công-nghệ, thực là vì cái cách tác-dụng nó lạ thường lắm. Nay thử lược-thuật như sau này:

Chất « quang » tự nó phát sáng được, cho nên để nó vào chỗ tối mà trông thời nó sáng quắc. Lại lạ nữa, là cái sáng ấy có thể làm cho các vật-chất khác vốn không có tính phát sáng mà thành ra phát sáng được. Lấy như dùng hai cái chén A và B; trong cái chén A để một vật gì có chất « quang », còn cái chén B thời đựng nước lã. Để hai cái vào một chỗ ít lâu, rồi cầm lên xem, thời thấy nước lã ở trong chén B cũng phát sáng được. Lại xét ra cái sáng của chất « quang » phát ra có thể biến-hóa những hình trên tấm ảnh, cho nên có thể

dùng về việc chụp ảnh được. Lại có một phần cái sáng ấy có thể suốt qua được những vật rắn như gỗ, qua rồi vẫn có thể biến-hóa được hình ảnh (cũng giống như tia sáng X trong vật-lý-học vậy).

Sau ông bà Curie, các nhà hóa-học trong các nước mấy năm gần đây lại càng chú-ý đến chất « quang » lắm. Như nhà hóa-học nước Anh Ramsay (1) mới rồi khảo chất « quang » có thể biến ra chất « hach » (氦, *Helium*) được. Ông để một ít chất « quang » vào trong cái ống pha-lê nhỏ, lấy kính phản-quang đo, thời chỉ thấy có ánh sáng « quang », cho nên biết rằng trong ống chỉ có chất « quang » mà thôi. Nhưng cách mấy ngày ông lại lấy kính phản-quang đo, thời chợt thấy có phát ánh sáng « hach ». Trong ống vốn không có chất sau đó, thời khá tin rằng chất « hach » là chất « quang » biến thành ra. Theo cái công-lê của hóa-học xưa nay, không từng bao giờ một nguyên-chất nọ biến ra làm nguyên-chất kia được. Cho nên chất « quang » mà biến ra làm chất « hach », thực là nguyên-chất biến-hóa (*transmutation des éléments*) lần thứ nhất vậy.

Nói tóm lại, chất « quang » ấy thật là lạ, cách tác-dụng không có giống những cách tác-dụng tầm-thường, mà muốn giải cho ra thái cũng khó lắm.

Phần nhiều nhà hóa-học lấy rằng chất « quang » có thể phát sáng ra được thực là bởi những nguyên-tử trong chất ấy tự phân-giải ra (*désintégration*)... Ta từng thấy các phân-tử (*molécule*) trong hóa-học, hễ cái ái-lực (*force de cohésion*) nó bị vật ngoài thắng, thời mất cái sức tương-kết mà liền phân-giải ngay. Như nước mà gặp luồng điện thời phân-giải ra làm hai nguyên-chất: khinh-khí và dưỡng-khí. Như vậy an tri cái nguyên-tử (*atome*) lại không phân-giải được nữa mà thành vật nhỏ hơn nữa sao? Vật nhỏ ấy có thể gọi là vi-tử (*sous-atome*). Những nguyên-tử của chất « quang » tất nhân cái sức đoàn-kết ở trong một thống-hằng mà dần-dần phân-giải ra làm những vi-tử... Các vi-tử ấy hành-dộng mau lắm, đến nỗi kích-xúc vào nhau rất mạnh, sinh ra khí nóng, mà thành ra sáng, bởi thế nên chất « quang » mới có tính phát quang vậy. Lại những vi-tử phóng-xuất ra như thế, tất lại kết đoàn lại mà thành ra nguyên-chất mới. Bởi thế nên chất « quang » mới biến ra chất « hach » vậy.

CHUYỆN-NÊN

Một nhà nữ-bác-sĩ nước Pháp: Bà Curie (Cô-ri-phu-nhân)
(Nam-phong tạp-chí, số 48, Juin 1921)

Chú-thích. — (1) Ramsay: hóa-học gia người Anh, đã phát-mình ra các nguyên-chất *hélium*, *argon*, v. v. (1852-1916).

87. — NHIỆT-KHÍ TRONG MÌNH BỞI ĐAU MÀ CÓ?

Thân-thể người ta cùng các giống động-vật trong lúc sống bao giờ cũng có nhiệt-khí. Như trong mình người ta lúc bình-thường thì nhiệt-khí được tới 37 độ. Vậy nhiệt-khí ấy bởi đâu mà có?

Ài cũng biết rằng có lửa thì mới có nóng, có đốt cháy chất gì thì mới có nhiệt-khí. Củi cháy, than cháy, dầu cháy, mỡ cháy, cho đến hơi than đá (*gaz d'éclairage*) cháy, hơi đất thấp đèn (*acétylène*) cháy, đều sinh ra nhiệt cả. Nhẽ ấy là tất-nhiên. Vậy chắc nhiệt-khí ở trong mình cũng bởi sự đốt cháy nào mà sinh ra đó. Ta chỉ cần tìm xem cái gì đốt mà cái gì cháy.

Trước hết ta phải thích nghĩa sự đốt cháy (*combustion*) là gì? Đốt cháy chẳng qua cũng là một sự tổng-hợp các nguyên-chất (*corps simples*) thành một hợp-chất (*corps composé*). Trong sự tổng-hợp ấy có hai bên: một bên là chất đốt (*corps comburant*), một bên là chất cháy (*corps combustible*); chất đốt thì thường là dưỡng-khí (*oxygène*), còn chất cháy thì như khinh (*hydrogène*), than (*carbone*) và cả các vật cháy được như củi, than, giấy, vải, v.v... Dưỡng-khí hợp với một chất cháy được tất bao giờ cũng sinh ra nhiệt-khí. Cũng có khi kèm thêm ngọn lửa và ánh sáng (như củi, than, dầu, mỡ cháy, v.v.): tức là sự đốt cháy mạnh (*combustion vive*); nhưng có nhiều chất cháy mà không sinh ra ngọn lửa và ánh sáng: tức là sự đốt cháy chậm (*combustion lente*). Xin kể ngay một điều thí-dụ thông-thường này cho dễ hiểu. Lấy một mảnh giấy chắm vào ngọn đèn thì mảnh giấy cháy mà có ngọn lửa cùng ánh sáng; cũng lấy mảnh giấy ấy mà hơ trên thông-phong một ngọn đèn thì giấy ấy dần-dần cũng cháy hết mà không có ngọn lửa và ánh sáng. Cái kết-quả hai dạng cũng là một: chắm vào ngọn đèn hay hơ trên ngọn đèn, mảnh giấy cũng thành gió cả; thế đủ biết rằng đều cùng một nguyên-nhân, cũng là sự đốt cháy cả, chẳng qua cái trên là mạnh mà cái dưới là chậm. Sở-dĩ ta nghe thấy tiếng đốt cháy, nói đến chữ đốt cháy mà trong trí hiểu nghĩa ngay rằng tất có ngọn lửa có ánh sáng, là vì ta thường chỉ trông chỉ biết những sự đốt cháy mạnh hay sinh ra ở chung quanh mình ta và hiển-hiện ở trước mắt ta, mà không được trông được

biết các sự đốt cháy chậm dù lúc nào cũng có mà còn nhiều gấp mấy hạng kia, song thường mắt trần ta không trông nhận thấy được, tất phải có khí-cụ tốt hoặc cách thí-nghiệm mới chứng rõ ra được.

Đã biết rằng đốt cháy tất sinh ra nhiệt-khí, lại đã hiểu rằng đốt cháy tức là dưỡng-khí hợp với một chất cháy được, thế thì muốn trả lời câu hỏi trên kia, ta chỉ phải tìm xem trong mình ta có sự đốt cháy nào không? Mà cái gì đốt, cái gì cháy?

Trong mình ta có sự đốt cháy mà thuộc về hạng dưới, nghĩa là hạng chậm, nên ta không trông thấy ngọn lửa tuôn ở trong mình ta ra và ánh sáng chiếu qua da thịt ta. Vả chẳng thế tất-nhiên phải là sự đốt cháy chậm, vì nếu là mạnh thì phủ tạng da thịt cũng đến cháy thiêu cả mà ta còn sống làm sao được?

Khi ta thở thì ta hút dưỡng-khí ở trong không vào phổi. Dưỡng-khí ấy nhờ có máu đem đi khắp trong mình ta, đến đâu thì dưỡng hợp với chất khinh và chất thân ở các cơ-thể mà sinh ra nhiệt-khí; còn cái bã của sự đốt cháy ấy là thân-khí và hơi nước, cũng như là củi cháy thì thành gio vậy. Thân-khí là bởi dưỡng hợp với thân mà thành ra; còn hơi nước là bởi dưỡng hợp với khinh mà thành ra. Hai chất bã ấy lại theo các mạch máu đến phổi, rồi từ phổi ra ngoài, nên khi ta thở ra có thân-khí và hơi nước là vì thế.

Cái lẽ rõ-ràng giản-cận thế mà mãi người ta mới tìm ra. Người phát-mình ra lẽ ấy là một nhà khoa-học đại-tài nước Pháp là ông LA-VOISIER (1743-1794) có thể cho là ông tổ hóa-học bây giờ. Ông có nói một câu đơn-sơ mà chí-lý như vậy: « Sự hô-hấp chẳng qua là sự đốt cháy thân-chất và khinh-khí hết như một ngọn đèn hay một ngọn nến cháy vậy ».

DƯƠNG QUẢNG-HÀM.

Khoa-học tạp-trở.

(Hữu-thanh tạp-chí, số 3, 1er Septembre 1921).

88. — BỆNH TRUYỀN-NHIỄM VÀ GIỐNG VI-TRÙNG.

Truyền-nhiễm là lan-rắc mà lây khắp ra cho nhiều người. Tại sao mà truyền-nhiễm ra? Bởi đâu mà truyền-nhiễm được? Ta cần phải rõ cái nguyên-nhân nó, ngõ-hầu mới biết cách mà phòng-bị cho khỏi truyền-nhiễm.

Từ khi nhà khoa-học trứ-danh nước Pháp là PASTEUR tiến-sinh

thuyết-minh ra được cái « nhiệm-vụ của vi-trùng » thì việc học thuốc và phép trị bệnh tấn-tới không biết ngần nào mà kể. Vài ba mươi năm nay, các bậc đại-tài trong y-giới có nhiều nhà khuynh-hướng về cái lý-thuyết của ông PASTEUR, đem cái lý-thuyết ấy làm tiêu-chuẩn mà tìm-tòi kinh-nghiệm, rồi dần-dần đồng-thanh mà đề-xướng rằng:

« Phần nhiều bệnh của loài người ta là bởi vi-trùng mà sinh ra ».

Vi-trùng tiếng Pháp gọi là *microbe*, bởi nhà y-sĩ Pháp SÉDILLOZ đặt ra trước nhất mà gọi những giống sinh-vật rất nhỏ, mắt thường ta không trông thấy được, phải xem bằng một thứ kính hiển-vi riêng (*microscope*) mới rõ. Có giống chỉ dài độ 2, 3 *micron* (1) là cùng. Vi-trùng ở khắp mọi nơi: trên không, trong nước, dưới đất, cả đến các đồ nhật-dụng của ta và bì-phụ ta đều có vi-trùng vậy.

Không tất-nhiên rằng bao nhiêu vi-trùng đều độc cả, có lắm giống vô-hại mà cũng có nhiều giống được việc cho ta: như men rượu, mốc tương, như dưa chua, nước mắm, đều là nhờ sức vi-trùng cả. Lại đến như việc « cải-hóa đạm-chất » ở dưới đất là việc rất ích-lợi cho nghề nông-phổ cũng không qua khỏi công việc vi-trùng. Nhưng cái hại do sự hồ-ích với phần thiệt-hại vẫn khác xa nhau. Này như trùng lị, trùng tả, trùng hạch, trùng lao, trùng thương-hàn, trùng giang-mai và biết bao nhiêu là trùng khác nữa đã làm cho loài người ta bị hao-tồn vô cùng.

Vốn trùng không hại, nhưng khi đã chiếm được cơ-thể ta rồi thì tha-hỗ mà tự-do tung-hoành, sinh-sản ra trùng-trùng điệp-điệp, bài-tiết ra một chất độc riêng (*toxine*).

Chất độc ấy ở vào bộ-phần nào trong cơ-thể ta thì khiến cho bộ-phần ấy phải suy-nhược đi dần-dần, thế là ta thu bệnh. Ấy trong cơ-thể ta có căn bệnh từ đó.

Trong cơ-thể đã có căn bệnh rồi mà ngoài thì thêm khí độc trời đất: nồm ẩm mưa, nồm nóng lạnh; lại thêm sự cư-xử ẩm-thực thái-quá của ta: như rượu-chè, như dấm-dục; biết bao nhiêu là mối yểm-nhiễm ảnh-hưởng thêm vào, trợ lực thêm vào cho vi-trùng, khiến cho bệnh càng ngày càng tăng trọng hơn lên.

Ồi! trong phá ra, ngoài đánh vào, lạ gì mà thành không xiêu đổ!

Nay ta đã có một cái ý-kiến đại-khải về sự hành-vi của vi trùng rồi, thì nên tổng-kết rằng: Vi-trùng ấy thực là cái căn bệnh, mầm bệnh, nguyên-nhân của bệnh; bệnh truyền-nhiễm được cũng phần nhiều bởi mầm ấy, căn ấy, nguyên-nhân ấy mà ra vậy.

ĐỒ VĂN-KHOANH

Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng
(Nam-phong tạp-chí, số 30, Décembre 1919)

Chú-thích. — (1) *May*: một li tây (millimètre) chia làm một nghìn phần, một phần gọi là một *may* (lời chú-thích của tác-giả).

89. — Y-KHOA ĐƯỢC NHỚ ÔNG PASTEUR NHỮNG GÌ?

Như DUMAS tiên-sinh đã nói, ông PASTEUR đã phát-mình ra loại thứ tư trong tạo-vật là loại « vi-sinh-vật » (*règne des infiniment petits*) mà một cái đó cũng đủ làm vẻ-vang cho ông rồi. Mà thực thế, chỗ nào ông cũng chứng-mình ra rằng các giống vi-sinh-vật ấy biểu lộ sức sinh-hoạt của nó ra: hoặc đối với khoáng-chất thì làm biến-tính thủy-tinh-thể và gây nên sự hốc men, hoặc đối với vật đã chết rồi thì làm cho thối, hoặc đối với vật đang sống thì làm cho ốm đau.

Các giống trùng độc là những giống có quan-thiết đến ta ngay, thời chỗ nào cũng có: trên không, trong nước, dưới đất, ngoài các đồ-vật ta摸 vào hoặc chạm đến ta. Các giống ấy dù mắt ta không trông thấy mà lúc nào cũng vẫn có; thủynh-thoảng lại hình như vô-tội, hoặc bởi chưa tìm thấy nơi béo-bổ để sinh-trưởng, hoặc bởi còn là trứng: như thế mới lại càng nguy-hiểm nữa. Nhưng viện thí-nghiệm có hầm hơi nóng và nước nuôi trùng, thì cuộc sinh-hoạt cũng có các cách làm sinh nở rất mạnh: nào dưỡng-khi, nhiệt-khi, hơi ẩm, nên lúc nào cái tinh độc đương ngấm-ngấm cũng phát ra được. Bởi thế những chứng ung-dộc mới bất-thình-linh nổi lên, những sự truyền-nhiễm không ai ngờ mới xảy ra ở các bệnh-viện và các bệnh dịch mới phát ra làm tai-hại nhân-dân một vùng.

Nhưng ông PASTEUR đã bảo ta nuôi các con trùng ấy, giống nọ riêng giống kia ra, để xét nó làm hại thế nào và giảm bớt tính độc

đi. Ông lại bảo ta biết rằng các giống trùng nuôi cho giảm sức đi sẽ không độc nữa mà thành ra các thứ « đậu » (*vaccins*): đậu giữ ông gà khỏi bệnh tả gà, đậu giữ giống lợn khỏi bệnh toi lợn (*rouget*), ta giữ các giống trâu bò khỏi bệnh thân-thư (*charbon*) (1), đậu giữ người ta khỏi bệnh chó dại cắn.

Ông lại bảo ta cách làm chỉ các chứng bệnh bất kỳ vào thời-kỳ nào. Muốn giữ bệnh khỏi vào trong mình, thì ta chủng đậu phòng (*vaccination préventive*): đó là phương-pháp đầu tiên ông đã thực-hành để chống lại bệnh thân-thư mà bấy giờ người ta dùng để chống bệnh tả và bệnh thương-hàn. Lại có thể làm chỉ bệnh khi bệnh vào trong mình rồi nhưng chưa phát ra, đương lúc còn ngấm-ngấm trong, như cách chủng đậu trị bệnh chó dại cắn và bệnh uốn ván (*tétanos*). Lại đến khi bệnh đương phát ra, cũng có thể làm chỉ được như bệnh hầu-phong (*diphthérie*) và bệnh sưng màng óc (*méningite cérébrospinale*).

Đành rằng các thứ đậu (*vaccins*) và các thứ nước máu (*sérums*) này, không phải một mình ông PASTEUR sáng-chế ra, mà những tên như ông ROUX (2), ông VINCENT (3) và còn nhiều người khác nữa cũng đã góp công. Nhưng kết-quả những sự phát-mình ta được trong ngày này là chính tự ông PASTEUR đã gieo hạt trước tiên vậy.

Ông lại hoán-cải cả cách khám bệnh để tìm ra bệnh căn. Ấy chính từ khi ông vào các bệnh-viện dùng kính hiển-vi mà tìm-tòi nghiên-cứu để làm gương cho kẻ khác, ấy chính vì ông đã bảo ta ch xem xét và cách gây nuôi các giống vi-trùng, ấy chính vì ông đã đặt đem các phương-pháp vốn dùng trong viện thí-nghiệm mà ứng-dụng vào việc xem bệnh, nên phép khám bệnh mới tiến-bộ lạ-lùng như thế.

Này một người ốm ho. Có phải người ấy mắc bệnh lao không? Ai nghe không thể biết được. Ta hãy xem nước bọt người ấy nhỏ ra, ta hãy đem nhuộm con trùng đi, rồi ta soi vào kính hiển-vi, tự khắc thấy con trùng bệnh lao. Lại một người ốm nữa như dầu mỡ. Không biết người ấy sưng màng óc hay là có ung trong óc? Ông ấy cũng lưỡng-lự không biết chắc. Ta hãy lấy cái kim nhỏ chọc lấy ít nước tủy ra xét kỹ xem, ta hãy đếm những hột máu trắng ở trong ấy thì ta sẽ biết. Nếu nó có ít hột máu trắng mà không có vi trùng thì nên ngại là bệnh lao. Nếu ta thấy vi-trùng bệnh sưng màng óc, thì ta phải đề riêng ngay người ấy ra vì bệnh ấy hay lây lắm.

Nhà y-sĩ bây giờ không phải chỉ tự giám-hãm ở trong buồng bệnh viện, cúi đầu cúi cổ trên mình người ốm, cố công khám-phá điều ẩn của bệnh mà không ra. Nhà ấy vào phòng thí-nghiệm và làm như ông PASTEUR trước kia đã làm, nghĩa là lấy kính hiển-vi mà xem xét tìm-lòi những cái ở trong máu, trong mủ, trong các thứ nước ở trong người mà mắt không trông thấy được. Thế là nhờ có ông PASTEUR mà thuật khám bệnh giàu thêm được một phương-pháp tra-tầm mới.

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

Một bực thiển-lải trong khoa-học-giới nước Pháp: ông Pasteur
(Hữu-thanh tạp-chí, số 20, 15 Mai 1922),

Chú-thích. — (1) Bệnh than-là 炭疽 (than: than; thư: ung độc): bệnh chung cho người và vật, nhất là giống bò, cừu hay mắc lắm. Khi mới phát thường có lên một cái ung độc lớn, màu đen xám lại như than, rồi phát hoặc phát phù mà chết. — (2) Roux: y-sĩ người Pháp sinh năm 1853, môn-đồ ông Pasteur, đã sáng-chế ra nước máu chữa bệnh hầu-phong (sérum antidiphtérie). — (3) Vincent: y-sĩ người Pháp, môn-đồ ông Pasteur, sinh năm 1852.

MỤC LỤC

	Số trang
Trích-lục bản chương-trình khoa Việt-văn ở học Cao đẳng Tiểu-học.	VII
Biên-tập đại-y	IX

PHẦN THỨ NHẤT: PHÉP TẮC CÁC THƠ VĂN

Bài dẫn đầu.	1
Bài thứ nhất: Về	9
Bài thứ hai: Truyện	13
Bài thứ ba: Ngâm.	17
Bài thứ tư: Thơ Đường-luật.	19
Bài thứ năm: Thơ cổ-phong và các lối thơ riêng	27
Bài thứ sáu: Thơ mới.	39
Bài thứ bảy: Câu đối	49
Bài thứ tám: Văn sách.	55
Bài thứ chín: Nôm-nghệ.	59
Bài thứ mười: Văn tế.	63
Bài thứ mười một: Xâm nha trò.	71
Bài thứ mười hai: Hát nói	75

PHẦN THỨ NHỊ: TIÊU-TRUYỆN CÁC TÁC-GIẢ VÀ THƠ VĂN LỰA CHỌN ĐỀ GIẢNG NGHĨA

LÊ THÁNH-TÔN (tiểu-truyện)	87
1. — Đề miếu bà Trương	87
2. — Thăng mỗ (seo)	88
3. — Cái chổi	88
4. — Con cóc.	89
Đoàn Tỵ-Điền (tiểu truyện).	89
Chính phụ ngâm	90
5. — Lúc biệt-tý.	90
6. — Nỗi nhớ mong	93
7. — Nỗi buồn rầu	94

Ôn-nhà hân NGUYỄN GIA-THIỆU (tiền-truyện)

8. — Sai đây tờ.	9. — Vính khóm gừng tôi bị mưa gió đổ.	Cung oán ngâm khúc.	10. — Lúc được tuyển làm cung-phí	11. — Lúc bị nhà vua chán bỏ.	12. — Nỗi oán-hận, cảnh buồn-rầu.	NGUYỄN DU (tiền-truyện).	Truyện Thủy-Kiều.	13. — Kim-Trọng Thủy-Kiều gặp nhau.	14. — Thủy-Kiều lấy lời lẽ đoan-chánh khuyên Kim Trọng.	15. — Mã Giám-sinh đến mua Kiều.	16. — Kiều mắc lận Sở Khanh.	17. — Nỗi buồn của Kiều khi ở thanh-lâu.	18. — Kiều khuyên Thúc-sinh về nhà thăm Hoạn-thư.	19. — Hoạn-thư hành hạ Thủy-Kiều	20. — Kiều ở Quan Âm các trốn đi.	21. — Từ Hải biệt Kiều đi lập công.	22. — Kim Trọng sang thăm nhà Kiều.	23. — Kim-Trọng và Thủy-Kiều tái hợp.	Hồ Xuân-Hương (tiền-truyện)	24. — Khóc ông phủ Vĩnh-trương	25. — Phận lẽ-mọn	26. — Đèo Ba Dội	NGUYỄN CÔNG-THU (tiền-truyện).	27. — Vài cảnh nghèo	28. — Đi thi tự-vịnh.	29. — Con đường làm quan.	30. — Thế-thái nhân-tình.	31. — Cách ở đời.	32. — Phận-sự làm trai	33. — Chỉ làm trai	34. — Chữ nhân
------------------	--	---------------------	-----------------------------------	-------------------------------	-----------------------------------	--------------------------	-------------------	-------------------------------------	---	----------------------------------	------------------------------	--	---	----------------------------------	-----------------------------------	-------------------------------------	-------------------------------------	---------------------------------------	-----------------------------	--------------------------------	-------------------	------------------	--------------------------------	----------------------	-----------------------	---------------------------	---------------------------	-------------------	------------------------	--------------------	----------------

5. — Cảnh học trò nghèo.	Dục-rùn (tiền truyện).	6. — Khóc Bông-phí.	NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU (tiền truyện)	7. — Viếng cụ Phan Thanh-Giản.	8. — Thà đui (Ngư-tiều văn đáp).	Lục Văn-Tiên.	9. — Lục Văn-Tiên với Kiều Nguyệt-Nga gặp nhau lần đầu.	10. — Lục Văn-Tiên nói chuyện với Vũ Thái-Loan trước khi lên kinh-đô dự thi.	11. — Lục Văn-Tiên với ông lão đánh cá.	12. — Hán Minh khuyên giải Lục Văn-Tiên.	13. — Kiều Nguyệt-Nga than khóc Lục Văn-Tiên.	NGUYỄN KHOẺ (tiền truyện)	14. — Tự trào	15. — Tuổi già.	16. — Mưu-tham tự-thú	17. — Lâm ruộng.	18. — Ông tiến-sĩ giấy.	19. — Lên núi An-lão.	20. — Vương-ông mắc oan.	21. — Anh giả điếc.	22. — Chơi thuyền Hồ Tây.	23. — Khóc bạn	PHAN VĂN-ÁT (tiền truyện).	24. — Phổng đả.	HOÀNG CAO-KHÁT (tiền truyện).	25. — Ông Trần Quang-Khải (Vĩnh-Nam sử).	26. — Cách chép sử của ta ngày xưa (Việt-nam sử-giễn).	27. — Bàn về việc nước Pháp can- thiệp đến nước ta (Giơng sử-Nam).	NGUYỄN BÍ-HỌC (tiền truyện).	28. — Chỉ thành (Lời khuyên học trò).	29. — Sự vui sự khổ (Lời khuyên học trò)
--------------------------	------------------------	---------------------	---------------------------------	--------------------------------	----------------------------------	---------------	---	--	---	--	---	---------------------------	---------------	-----------------	-----------------------	------------------	-------------------------	-----------------------	--------------------------	---------------------	---------------------------	----------------	----------------------------	-----------------	-------------------------------	--	--	--	------------------------------	---------------------------------------	--

60. — Câu chuyện gia-tình (<i>Câu chuyện gia-tình</i>).	166
61. — Giữa biển gập cụp (<i>Dư-sinh (ch-hiến-ký)</i>).	170
NGUYỄN KHẮC-HIỆU (<i>tiền truyện</i>).	172
62. — Thăm mả cũ bên đường (<i>Khởi tình con</i>).	172
63. — Bài nói chuyện với anh (<i>Khởi tình con</i>).	174
64. — Chữ « tái » (<i>Khởi tình, Bản chính</i>).	174
65. — Bàn về sự bồi, cúng (<i>Đôi gương</i>).	176

DƯƠNG BÁ-TRẠC

66. — Tinh hay bắt chước của người mình (<i>Tiếng gọi dân</i>).	177
67. — Chức-trách sĩ-lưu trong xã-hội ta ngày nay (<i>Tiếng gọi dân</i>).	179

PHẠM QUỲNH

68. — Lòng danh-dự (<i>Danh-dự luận</i>).	182
69. — Cái lạc-thú trong cảnh tịch-mịch (<i>Tịch-mịch</i>).	184
70. — Các chùa tháp ở Vientiane (<i>Du-lịch xứ Lào</i>).	186
71. — Viện bảo-tàng Le Louvre (<i>Thuyết chuyện du-học ở Pháp</i>).	188
72. — Cơ-thể dịch tổng-hợp (<i>Một nhà khoa-học đại-danh của nước Pháp : Bối-nhĩ-đắc-la (Berthelot) tiên-sinh</i>).	189

HỢP THÁI

73. — Nguyên-lý về quân quyền (<i>TRẦN TRỌNG-HUỆ, Phép cai trị an-nam</i>).	190
74. — Thành-phố Thượng-hải (<i>NGUYỄN BÁ-TRẠC, Họa-mạn du-ký</i>).	192
75. — Bàn về tục hương-âm của ta (<i>PHAN KẾ-BÌNH, Việt-nam phong-tục</i>).	193
76. — Một cái bí-kịch trong gia-đình (<i>PHẠM DUY-TỐN, Nước đời lăm nổi</i>).	194
77. — Cách dùng thi giờ (<i>NGUYỄN VĂN-VĨNH, Xét tội mình, XI</i>).	197
78. — Cái tinh-thần Nho-giáo và cái tinh-thần Tây-học khác nhau thế nào (<i>TRẦN TRỌNG-KIM, Nho-giáo, Quyển I</i>).	198
79. — Công dụng của câu đối trong xã-hội ta (<i>NGUYỄN VĂN-NGỌC, Câu đối</i>).	200

80. — Địa-thổ và dân-sinh xứ Huế (<i>NGUYỄN TRỌNG-THUYẾT, Nam-du đến Ngũ-hành-sơn</i>).	202
81. — Cái thuyết « chánh danh » của Không-tử (<i>PHAN-KHÔI, Người mở đường cho Luận-lý học Á-đông : Không-tử và cái thuyết « chánh danh » của ngài</i>).	204
82. — Tại sao người ta ham đọc tiểu-thuyết ? (<i>THIỆU-SƠN, Phê-bình về cảo-luận</i>).	207
83. — Bông người trên sương mù (<i>NHẤT-LINH, trong Anh phôi sống</i>).	208
84. — Bàn việc bán nhà (<i>KUẤT-HUYỀN, Nửa chừng xuân</i>).	211
85. — Động Phong-nha (<i>Từ-Ngọc, Hai ngả</i>).	213
86. — Việc phát-mình ra chất « quang » (<i>CHUYÊN-HÓN, Một nhà nữ bác sĩ nước Pháp : Bà Carte</i>).	215
87. — Nhiệt-khi trong mình bởi đâu mà có ? (<i>DƯƠNG QUẢNG-HÀM, Khoa-học tạp-trở</i>).	217
88. — Bệnh truyền nhiễm và giống vi-trùng (<i>ĐỖ VĂN-KHOẢN, Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng</i>).	218
89. — Khoa đực « giống » Pasteur những gì ? (<i>DƯƠNG QUẢNG-HÀM, Một đực thiên-tài trong khoa-học giới nước Pháp : ông Pasteur</i>).	220

CẢI CHÍNH

- Trang 154, hàng 10, nguyên in là « 49. — Ông tiến-sĩ giấy », xin đọc là :
 « Ông tiến-sĩ giấy ».
 Trang 167, hàng đầu, nguyên in là : « 39. — Sự vui sự khổ », xin đọc là :
 « Sự vui sự khổ ».
 Trang 193, hàng 12, nguyên in là : « 74. — THÀNH-PHỐ THƯỢNG-HẢI », xin
 đọc là : « 74. — THÀNH-PHỐ THƯỢNG-HẢI ».

Digitized by Google